

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

GS. DIỆP QUANG BAN

GIÁO TRÌNH NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

(Sách dùng cho hệ đào tạo từ xa)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

MỤC LỤC

	trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN MỘT: TỪ LOẠI	6
A – KHÁI QUÁT VỀ TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT	6
I - TIÊU CHUẨN ĐỊNH LOẠI.....	6
II - DANH SÁCH CÁC TỪ LOẠI	7
B - MIÊU TẢ CÁC TỪ LOẠI CỤ THỂ	10
I - DANH TỪ.....	11
II - ĐỘNG TỪ.....	16
III - TÍNH TỪ	18
IV - SỐ TỪ.....	23
V - ĐẠI TỪ.....	25
VI - PHỤ TỪ.....	32
VIII - TÌNH THÁI TỪ.....	36
IX - THÁN TỪ.....	38
PHẦN HAI: CỤM TỪ	40
CH- ƠN G I: KHÁI QUÁT VỀ CỤM TỪ	40
I - TỔ HỢP TỪ TỰ DO	40
II - CỤM TỪ VÀ NGỮ CỐ ĐỊNH.....	40
III - CỤM TỪ NỬA CỐ ĐỊNH HAY LÀ "NGỮ"	41
IV - CỤM TỪ CHỦ VỊ, CỤM TỪ ĐẲNG LẬP, CỤM TỪ CHÍNH PHỤ	42
V - CẤU TẠO CHUNG CỦA CỤM TỪ.....	45
VI - THÀNH TỔ CHÍNH CỦA CỤM TỪ.....	46
VII - THÀNH TỔ PHỤ CỦA CỤM TỪ	46
VIII - PHÂN TÍCH CÂU RA THÀNH CỤM TỪ.....	49
CH- ƠN G II: CỤM DANH TỪ.....	50
I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM DANH TỪ	50
II - PHẦN TRUNG TÂM CỤM DANH TỪ.....	50
§1. NHỮNG LỚP CON DANH TỪ - THÀNH TỔ CHÍNH CÓ THỂ ĐÚNG LIỀN SAU SỐ TỪ SỐ ĐẾM	50
§2. DỪNG DANH TỪ SAU SỐ TỪ KHÔNG CẦN TỪ CHỈ LOẠI.....	53
III - PHẦN PHỤ TRƯỚC CỦA CỤM DANH TỪ.....	54

§1. VỊ TRÍ TỪ CHỈ XUẤT (VỊ TRÍ - 1)	54
§2. VỊ TRÍ TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG (VỊ TRÍ - 2)	55
§3. VỊ TRÍ TỪ CHỈ TỔNG LƯỢNG (VỊ TRÍ - 3)	58
IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM DANH TỪ	60
§1. VỊ TRÍ TỪ NÊU ĐẶC TRƯNG MIÊU TẢ (VỊ TRÍ 1)	60
§2. VỊ TRÍ TỪ CHỈ ĐỊNH (VỊ TRÍ 2)	62
CH- ƠN III: CỤM ĐỘNG TỪ	63
I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM ĐỘNG TỪ	63
II - PHẦN TRUNG TÂM CỦA CỤM ĐỘNG TỪ	63
§1. ĐỘNG TỪ KHÔNG ĐỘC LẬP Ở C- ƠN VỊ THÀNH TỔ CHÍNH CỤM ĐỘNG TỪ	64
§2. ĐỘNG TỪ ĐỘC LẬP Ở C- ƠN VỊ THÀNH TỔ CHÍNH CỤM ĐỘNG TỪ	66
III - PHẦN PHỤ TR- ỚC CỦA CỤM ĐỘNG TỪ	68
§1. NHỮNG PHỤ TỪ LÀM THÀNH TỔ PHỤ TR- ỚC CỤM ĐỘNG TỪ	68
§2. NHỮNG THỰC TỪ LÀM THÀNH TỔ PHỤ TRƯỚC CỤM ĐỘNG TỪ	70
IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM ĐỘNG TỪ	71
§1. VỀ CHỨC VỤ CÚ PHÁP CỦA THÀNH TỔ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ	71
§2. THÀNH TỔ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ XÉT Ở PH- ƠN DIỆN TỪ LOẠI	71
§3. KIỂU CẤU TẠO CỦA THÀNH TỔ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ	78
§4. CÁCH LIÊN KẾT CỦA THÀNH TỔ PHỤ SAU VỚI ĐỘNG TỪ - THÀNH TỔ CHÍNH	80
CH- ƠN IV: CỤM TÍNH TỪ	82
I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM TÍNH TỪ	82
II - PHẦN TRUNG TÂM CỦA CỤM TÍNH TỪ	82
III - PHẦN PHỤ TR- ỚC CỦA CỤM TÍNH TỪ	83
IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM TÍNH TỪ	84
PHẦN BA : CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA CÂU	86
DẪN LUẬN	86
A – CÂU VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU CÂU	86
I - CÂU	86
II - CÁC PH- ƠN DIỆN NGHIÊN CỨU CÂU	87
B – KHÁI QUÁT VỀ CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA CÂU	88
CH- ƠN I: CÂU ĐƠN	90
I - CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN	90
II - CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT	108

III - CÂU TÌNH LƯỢC	111
CH- ONG II : CÂU PHỨC	115
I - PHÂN BIỆT CÂU PHỨC VỚI CÂU ĐƠN VÀ CÂU GHÉP	115
II - CÁC KIỂU CÂU PHỨC.....	115
CH- ONG III: CÂU GHÉP	119
I - ĐỊNH NGHĨA CÂU GHÉP.....	119
II - CÁC KIỂU CÂU GHÉP	120
III - NỘI DUNG MỐI QUAN HỆ NGHĨA GIỮA CÁC VẾ TRONG CÂU GHÉP VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CHÚNG	137
PHẦN BỐN: CÁC THÀNH TỔ NGHĨA TRONG CÂU	142
I - KHÁI QUÁT VỀ CÁC THÀNH TỔ NGHĨA TRONG CÂU	142
II - NGHĨA MIÊU TẢ CỦA CÂU.....	144
III - NGHĨA TÌNH THÁI.....	151
PHẦN NĂM: CÂU TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP	158
A. SƠ LƯỢC VỀ CÂU VÀ PHÁT NGÔN	158
B. KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI VÀ CÁCH THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NÓI. CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH	159
I - KHÁI NIỆM “HÀNH ĐỘNG NÓI”.....	159
II - CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI.....	160
III - CÁCH THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NÓI	173
IV - CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH	177
V - CẤU TRÚC TIN TRONG CÂU	185

LỜI NÓI ĐẦU

Ngôn ngữ học phát triển mạnh mẽ trong mấy chục năm qua và các thành tựu của nó đang đ-ợc phản ánh vào sách học từ bậc Đại học cho đến bậc Tiểu học. Hiện nay, trong xu thế mở cửa, hội nhập với thế giới về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật,... ngành ngôn ngữ học Việt Nam đã có đ-ợc cơ hội thuận lợi tiếp thu các thành tựu của ngôn ngữ học thế giới. Cùng với sự tiếp thu đó là những khó khăn to lớn : thay đổi nội dung môn học và ph-ơng pháp dạy, ph-ơng pháp học. Đã có thay đổi nội dung tất phải có cái mới. Mà xu h-ớng cách tân của ngôn ngữ học thế giới là đi sâu vào mặt nghĩa và sử dụng của ngôn ngữ, cho nên các hiện t-ợng đ-ợc đ-a ra khảo sát đều đi vào h-ớng chi tiết và gắn với cảnh huống sử dụng, cũng có nghĩa là càng thêm phức tạp và tinh vi. Phức tạp và tinh vi là những cái ít đ-ợc - a chuộng !

Tr-ớc tình hình đó, giáo trình dùng ở bậc đại học phải đủ tầm cỡ, không né tránh các vấn đề phức tạp và tinh vi. Để giảm khó khăn cho ng-ời dùng sách, sau những phần và những ch-ơng cần thiết có hệ thống các câu hỏi t-ơng ứng nhằm vào những nội dung cơ bản cần nắm. Ngoài những kiến thức cơ bản đó, phần chi tiết trong sách có thể giữ vai trò những tài liệu tham khảo tối thiểu giúp ng-ời dùng sách giải quyết những vấn đề gặp phải trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Cuối cùng, ng-ời viết xin cảm ơn bạn đọc, và mong muốn đ-ợc nhận những ý kiến đóng góp từ phía quý vị và quý bạn.

Đặc biệt xin cảm ơn Trung tâm Đào tạo từ xa của Đại học Huế đã tạo điều kiện để sách đ-ợc ra đời.

Tác giả :

Diệp Quang Ban

PHẦN MỘT: TỪ LOẠI

A – KHÁI QUÁT VỀ TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

Từ loại đ- ọc coi là vấn đề thuộc phạm trù từ vựng - ngữ pháp, hiểu giản đơn là phạm trù ngữ pháp của các từ. Trong tuyệt đại đa số các từ đều vừa có phần nghĩa thuộc ngữ pháp vừa có phần nghĩa liên quan đến từ vựng.

Nói đến từ loại là nói đến sự phân lớp các từ trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Những vấn đề lớn trong việc nghiên cứu từ loại gồm có :

- Tiêu chuẩn định loại
- Danh sách các từ loại
- Hiện t- ượng chuyển di từ loại.

I - TIÊU CHUẨN ĐỊNH LOẠI

Tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc *loại hình đơn lập*. Những ngôn ngữ thuộc loại hình này có những đặc tr- ng cơ bản là :

- Tính đơn tiết : mỗi âm tiết đ- ọc tách riêng ra khi đọc (cũng nh- trên chữ viết).
- Hiện t- ượng không biến hình từ : mỗi từ đều có hình thái giống nhau ở mọi vị trí trong câu và với mọi hành vi cú pháp của từ đó. Chẳng hạn động từ *đọc* bao giờ cũng là *đọc*, không thêm gì, không bớt gì, không thay đổi gì trong bản thân nó. Với từ *sách* chẳng hạn, tình hình cũng nh- vậy.

Do đặc điểm loại hình nh- vậy mà việc định loại từ tiếng Việt ngày nay tuân theo 3 tiêu chuẩn sau đây :

- + *Ý nghĩa khái quát* (còn gọi là ý nghĩa phạm trù).
- + *Khả năng kết hợp*
- + *Chức vụ cú pháp* (hay thành phần câu).

1. Về tiêu chuẩn ý nghĩa khái quát

Ý nghĩa khái quát ở đây là ý nghĩa ngữ pháp chung cho mỗi lớp từ nhất định, nh- ý nghĩa chỉ vật ở danh từ, ý nghĩa chỉ hành động ở một kiểu động từ, ý nghĩa chỉ tính chất ở tính từ. Nói đúng hơn là : khi có một từ nào đó mang ý nghĩa chỉ “vật” thì từ đó là danh từ, một từ nào đó mang ý nghĩa chỉ “hành động” thì từ đó là một kiểu động từ, một từ nào đó mang ý nghĩa chỉ “tính chất” thì từ đó là tính từ. Tuy nhiên, chỉ riêng ý nghĩa khái quát không mà thôi thì ch- a đủ để xác định một từ nào đó thuộc vào từ loại nào.

2. Về tiêu chuẩn khả năng kết hợp

Từ tiếng Việt không biến đổi hình thái, do đó phải lấy khả năng kết hợp của từ này với từ (những từ) khác làm tiêu chuẩn (dấu hiệu hình thức trong việc định loại). Với những lớp từ lớn (về số l- ượng) nh- danh từ, động từ, tính từ, ng- ời ta đã tìm đ- ọc những *h- từ* có tác dụng định loại.

Với *danh từ*, những h- từ nh- vậy gồm có *những, các, một* (phẩm định) đứng tr- ớc danh từ, và *này, kia, ấy, nọ* đứng sau nó.

Với *động từ*, có *hãy, đừng, chớ* đứng tr- ớc động từ, và *rồi, xong* đứng sau nó.

Với *tính từ*, có *rất, quá* đứng tr- ớc tính từ, và *lắm, quá* đứng sau nó.

Khả năng kết hợp đặc biệt có ích cho việc nhận ra ý nghĩa chỉ vật hay ý nghĩa chỉ hành động, chỉ tính chất ở những từ có vỏ âm thanh giống nhau. Chẳng hạn với từ *hành động*, mặc dù có thể biết đ- ọc đó là từ ghép, nh- ng trong tiếng Việt nó có thể là từ thuộc động từ mà cũng có thể thuộc danh từ.

So sánh hai ví dụ sau đây :

(a) *Những hành động* ấy thật đáng kính phục.

(b) Họ đã *hành động* một cách dũng cảm.

Trong ví dụ (a), tr- ớc *hành động* là *những* và sau nó là *ấy*, vì vậy *hành động* là danh từ. Trong ví dụ (b), từ *hành động* đ- ọc dùng t- ơng đ- ơng với từ *hành động* trong câu sau đây :

(c) *Hãy hành động* một cách dũng cảm.

Đối chiếu (b) với (c), có thể rút ra kết luận *hành động* ở (b) và ở (c) đều là động từ, xét theo khả năng kết hợp với *hãy, đừng, chớ*.

Qua đó, rõ ràng là từ *hành động* ở (a) chỉ "vật", còn ở (b, c) *hành động* chỉ hành động ; ý nghĩa chỉ vật và ý nghĩa chỉ hành động này đ- ọc hiểu theo ý nghĩa khái quát có tác dụng phân loại (ý nghĩa ngữ pháp).

3. Về tiêu chuẩn chức vụ cú pháp

Chức vụ cú pháp còn đ- ọc gọi là thành phần câu. Những chức vụ cú pháp có liên quan đến sự phân định từ loại th- ờng đ- ọc nhắc đến trong câu tiếng Việt là *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ*. Khi ta nói đến việc một từ loại nào đó th- ờng đ- ọc dùng vào một chức vụ cú pháp nào đó cũng tức là ngoài chức vụ cú pháp đó, từ loại ấy cũng có thể đ- ọc dùng vào chức vụ cú pháp khác nữa. Nói chính xác hơn thì phải nói là một chức vụ cú pháp nào đó th- ờng đ- ọc thực hiện bởi một hay những từ loại nào đó, vì ở đây chức vụ cú pháp là cái "th- ớc đo", cái tiêu chuẩn dùng vào việc xác định từ loại. Cụ thể là :

- Chức vụ chủ ngữ và chức vụ bổ ngữ th- ờng do danh từ đảm nhiệm ; vì vậy động từ và tính từ cũng đ- ọc gọi gộp là *vị từ*.

Trên cơ sở đó mà một từ xuất hiện ở chức vụ chủ ngữ và chức vụ bổ ngữ thì có nhiều khả năng là danh từ xét ở mặt từ loại của nó. Và một từ nào đó xuất hiện ở chức vụ cú pháp vị ngữ thì có nhiều khả năng là một động từ hay tính từ xét ở mặt từ loại.

II - DANH SÁCH CÁC TỪ LOẠI

Kho từ tiếng Việt đ- ọc phân loại theo hai cách :

Cách phân loại khái quát xếp tất cả các từ vào một trong hai lớp lớn là *thực từ* và *h- từ*.

Cách phân loại cụ thể xếp các từ vào những từ loại cụ thể với những tên gọi nh- *danh từ, động từ,...*

Hai cách phân loại này có liên quan với nhau nh- ng khác nhau ở mức độ khái quát, do cách vận dụng các tiêu chuẩn định loại có chỗ khác nhau, mặc dù 3 tiêu chuẩn định loại nêu trên đều đ- ọc dùng (một cách trực tiếp hay gián tiếp).

1. Thực từ và h- từ

Sự phân biệt thực từ với h- từ ngày nay⁽¹⁾ căn cứ vào :

- + Cách phản ánh cái ngoài ngôn ngữ
- + Khả năng làm thành tố chính trong cụm từ chính phụ (hay trong đoản ngữ)
- + Tính chất mở hay tính chất đóng của mỗi danh sách.

Ba căn cứ này làm thành ba đôi nghịch đối sau đây :

THỰC TỪ	đối	H- TỪ
- gọi tên	<i>đối</i>	biểu thị kèm theo
- làm thành tố chính trong cụm từ chính phụ	<i>đối</i>	không làm thành tố chính trong cụm từ chính phụ
- danh sách mở	<i>đối</i>	danh sách đóng

a) Gọi tên đối biểu thị đi kèm

Thực từ là những từ phản ánh cái ngoài ngôn ngữ theo cách *gọi tên*.

Ví dụ :

- + *Bàn* là tên gọi những vật "bàn" hay khái niệm "bàn". Cũng nh- thế đối với các cụm từ *dân tộc, nguyên nhân,...*
- + *Chạy* là tên gọi chung của một kiểu hành động hay khái niệm về hành động ấy. T- ong tự nh- vậy đối với các từ *ngồi, chảy, đau,...*
- + *Tốt* là tên gọi chung của một thứ tính chất hay khái niệm về tính chất ấy. T- ong tự nh- vậy đối các với từ *dài, xanh,...*

H- từ phản ánh các mối quan hệ theo lối *biểu thị kèm theo* (thực từ hay mệnh đề).

Ví dụ :

- + *Những* biểu thị quan hệ về số l- ợng kèm theo danh từ (*những cái bàn kia*).
- + *Đang* biểu thị quan hệ thể trạng của hành động th- ờng kèm theo động từ (*đang ăn cơm*).

Để thấy rõ hơn sự nghịch đối “gọi tên - biểu thị kèm theo”, có thể đối chiếu chẳng hạn từ *nguyên nhân* với từ *vì*. Từ *nguyên nhân* đ- ọc dùng để gọi tên mối quan hệ “nguyên nhân” và bằng cách đó quan hệ nguyên nhân ở từ này được hình dung như một thứ “vật” (Xem lại về *tiêu chuẩn ý nghĩa khái quát*, mục A - *Tiêu chuẩn định loại* trên đây). Còn từ *vì* chỉ biểu thị quan hệ nguyên nhân theo lối đi kèm, chứ không gọi tên quan hệ đó.

Đối chiếu các ví dụ sau đây :

- | | | |
|-----------------|---|---|
| Nói đ- ọc | : | a) <i>Việc gì cũng có nguyên nhân của nó.</i> |
| Không nói đ- ọc | : | b) <i>Việc gì cũng có vì của nó.</i> |
| Nói đ- ọc | : | c) <i>Xe hỏng là nguyên nhân của việc họ chậm trễ.</i> |
| Nói đ- ọc | : | d) <i>Vì xe hỏng mà họ chậm trễ.</i> |

⁽¹⁾ Chú ý : Cơ sở để phân biệt thực từ với h- từ tr- ớc kia có khác (tr- ớc khi có cách phân loại từ thành các từ loại cụ thể nh- danh từ, động từ,...).

Từ *vì* ở ví dụ (b) không được dùng bởi lẽ ở đó cần tên gọi quan hệ “nguyên nhân” như là một “vật” hiện lên trong trí óc của chúng ta, chứ không cần một từ chỉ biểu thị quan hệ nguyên nhân nối hai sự việc. Chính từ *vì* ở ví dụ (d) đáp ứng được yêu cầu vừa nêu : biểu thị quan hệ nguyên nhân nối hai sự việc lại với nhau.

Ng-ời ta cũng gọi cách dùng nh- của từ *nguyên nhân* trên đây là cách dùng “độc lập”, còn cách dùng nh- của từ *vì* là cách dùng không độc lập.

b) Làm thành tố chính của cụm từ chính phụ đối không làm thành tố chính của cụm từ chính phụ

Thực từ là những từ có khả năng làm thành tố chính của cụm từ chính phụ khi xem xét chúng ở bậc cụm từ. Ở bậc câu, thực từ đứng một mình hoặc đi cùng các thành tố phụ của mình có thể giữ những chức vụ cú pháp (thành phần câu) nhất định : các thực từ nh- danh từ, số từ th-ờng giữ chức vụ chủ ngữ hoặc bổ ngữ, các thực từ nh- động từ, tính từ th-ờng giữ chức vụ vị ngữ.

H- từ là những từ không có khả năng làm thành tố chính của cụm từ chính phụ. Trong tổ chức của cụm từ chính phụ, h- từ chỉ làm thành tố phụ ; chẳng hạn *những, các, một* (phiếm định) làm thành tố phụ tr-ớc ở cụm danh từ ; *hãy, đừng, chỗ* làm thành tố phụ tr-ớc ở cụm động từ. Bên ngoài tổ chức của cụm từ chính phụ, h- từ còn đ-ợc dùng làm những yếu tố chỉ quan hệ nh- *vì, nếu, tuy...* và còn đ-ợc dùng để tạo lập kiểu câu phân loại theo mục đích nói, nh- *à, hử* đ-ợc dùng để tạo câu nghi vấn, *thay* đ-ợc dùng để tạo câu cảm thán,...

c) Danh sách mở đối danh sách đóng

Danh sách các thực từ là một *danh sách mở*, tức là một danh sách mà bất cứ lúc nào cũng có thể đón nhận thêm những từ mới. Chẳng hạn khi có một vật hay hiện t-ợng mới mẻ cần có tên gọi thì một (hay một vài) tên gọi đ-ợc đ-ưa ra để lựa chọn, và tên gọi nào đ-ợc chọn thì nó sẽ đ-ợc kết nạp vào danh sách các thực từ. Ví dụ các từ *máy tính, máy vi tính, máy điện toán* là những thực từ đã đ-ợc đề nghị để gọi tên một vật dụng văn phòng ngày càng đặc dụng.

Danh sách các h- từ là một *danh sách đóng*, tức là một danh sách khó có thể kết nạp thêm từ mới vào mình. Danh sách các h- từ đ-ợc mở rộng một cách cực kì chậm chạp, đến mức có thể coi là một danh sách đóng. Vì vậy, các lớp con h- từ th-ờng là đếm đ-ợc. Ví dụ nh- lớp con h- từ chỉ quan hệ thời gian của động từ : *đã, sẽ, đang* ; lớp con h- từ chỉ l-ợng của danh từ : *những, các, một* ; lớp con tiểu từ dứt câu : *à, - , nhỉ, nhé, ru, mà,...*

2. Các loại từ cụ thể

Ngoài việc phân chia kho từ tiếng Việt ra thành hai từ loại khái quát là thực từ và h- từ, còn có sự phân chia kho từ này ra thành các từ loại cụ thể hơn. Danh sách các từ loại trong bảng phân loại này có thể xê dịch trong khoảng từ 9 đến 12 từ loại tùy theo cách phân loại gộp lớp từ nào với lớp từ nào. Cách phân loại gộp hay tách sẽ đ-ợc phản ánh trong bảng phân loại sau đây (có kèm theo sự chia thành hai lớp nhỏ hơn trong một lớp nào đó) :

1. Danh từ
2. Số từ
3. Động từ
4. Tính từ

5. Đại từ

6. Phụ từ { Phụ danh từ (còn gọi là *định từ*)
Phụ vị từ (*phó từ*)

7. Quan hệ từ (bao gồm *giới từ* và *liên từ*) (còn gọi là *kết từ*)

8. Tiểu từ { Trợ từ
Tình thái từ⁽²⁾ (tr-ớc đây gọi là *ngữ khí từ*)

9. Thán từ

Trong các từ loại trên, *danh từ, số từ, động từ, tính từ* thuộc vào lớp thực từ. *Phụ từ, quan hệ từ, tiểu từ, thán từ* thuộc vào lớp h- từ. *Đại từ* là lớp con có tính chất n-ớc đôi vừa thuộc thực từ (do chức năng thay thế) vừa thuộc h- từ (do số l-ợng thuộc danh sách đóng).

B - MIÊU TẢ CÁC TỪ LOẠI CỤ THỂ

Đối với kho từ tiếng Việt, nếu kết hợp sự phân chia thành thực từ, h- từ với sự phân chia thành những lớp cụ thể hơn thì kết quả thu đ-ợc sau đây :

Tên lớp lớn	Tên từ loại	Khả năng kết hợp	
		Chứng tỏ	Làm thành tổ chính cụm từ
I. Thực từ	1. Danh từ (D) 2. Động từ (Đ) 3. Tính từ (T)	<i>những, các (D) này, nọ ; hãy, đừng, chớ (Đ); rất (T)</i>	+
II. H- từ	4. Số từ		+
	5. Đại từ		+
	6. Phụ từ		(+) ^(*)
	7. Quan hệ từ		(+) ^(**)
	8. Tình thái từ		—
	9. Thán từ		—
			—

(*) và (**) Dấu ngoặc đơn nói lên rằng khả năng này bộc lộ có điều kiện.

Hai lớp lớn thực từ và h- từ bao gồm 9 từ loại là : *danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ*. Trong số đó, đại từ chiếm vị trí loại trung gian giữa thực từ và h- từ : chúng vừa chứa đặc tr-ợng của thực từ và chứa đặc tr-ợng của h- từ.

Với vai trò từ thay thế, đại từ có nội dung là nội dung của các thực từ, hoặc các ý do tổ hợp nhiều từ diễn đạt, nh-ng bản thân chúng chỉ là những kí hiệu thay thế, tức là chúng không đ-ợc dùng để gọi tên một cách độc lập trực tiếp. Đại từ thuộc lớp có số l-ợng hữu hạn và thuộc danh sách đóng.

Về cách kết hợp, nhìn chung đại từ có cách kết hợp của từ loại mà nó thay thế. So sánh :

+ Tất cả *những ng-ời ở đây* - tất cả *chúng tôi*

(1) Tên gọi *tình thái từ* không có tác dụng khu biệt vì tất cả các *tiểu từ* đều thuộc vào lớp *tình thái từ* (trong những cách dùng khác có thể kể vào đây những lớp con từ khác). Có lẽ việc dùng lại tên gọi *ngữ khí từ* tr-ớc đây là tốt hơn, khi ch-a có một tên gọi thích hợp hơn.

+ Khoảng *m- ời ng- ời* - khoảng *bao nhiêu ng- ời*

Những điều nói trên làm cho đại từ có tính chất vừa thực lại vừa h- .

Động từ và tính từ trong tiếng Việt th- ờng giữ chức vụ vị ngữ trong câu, nên chúng cũng đ- ọc gọi gộp d- ối cái tên chung là *vị từ*.

Danh từ, động từ, tính từ là những lớp từ lớn và có tính chất thực hoàn toàn, có thể làm thành tố chính của cụm từ chính phụ và th- ờng giữ vai trò hai thành phần chính trong câu : là chủ ngữ (đối với danh từ) và vị ngữ (đối với động từ, tính từ), nên có thể gọi chúng là những từ loại *chủ yếu* (còn gọi là *từ loại cơ bản*). Các lớp từ khác còn lại, để phân biệt, chúng ta sẽ gọi là *từ loại thứ yếu* (còn gọi là *từ loại không cơ bản*).

I - DANH TỪ

Xuất phát từ các tiêu chuẩn định loại, có thể định nghĩa *danh từ là thực từ có ý nghĩa thực thể* (ý nghĩa sự vật hiểu rộng) *kết hợp đ- ọc* (về phía sau) với các từ chỉ định (*này, nọ*) và th- ờng ít khi tự mình làm vị ngữ (*th- ờng phải đứng sau từ là*).

Từ loại danh từ là một lớp lớn và đa dạng về ý nghĩa khái quát, về khả năng kết hợp, về công dụng thực tiễn, nên th- ờng đ- ọc phân ra thành những lớp nhỏ theo những tiêu chuẩn khác nhau, thích hợp ở từng b- ớc phân loại. Sau đây là những diện phân chia th- ờng gặp :

- Danh từ riêng và danh từ chung ;
- Danh từ tổng hợp và danh từ không tổng hợp ;
- Danh từ vật thể, danh từ chất thể, danh từ t- ợng thể.
- Danh từ đơn vị ;
- Danh từ đếm đ- ọc và danh từ không đếm đ- ọc.

1. Danh từ riêng và danh từ chung

Sự phân biệt danh từ riêng với danh từ chung căn cứ vào chỗ danh từ riêng là tên gọi của sự vật cá biệt, duy nhất, còn danh từ chung là tên gọi của từng lớp sự vật đồng chất về một ph- ơng diện nào đó, tức là ý nghĩa ở danh từ chung là ý nghĩa chung, khái quát cho nhiều vật cụ thể thuộc cùng một lớp đồng chất. Đó chính là tính chất trừu t- ợng từ vựng của danh từ chung.

Đặc điểm định danh cá biệt sự vật tạo cho danh từ riêng những nét đặc thù về ý nghĩa và về ngữ pháp.

Về mặt ý nghĩa, danh từ riêng là tên ng- ời, tên đất, tên sách báo, tên thời đại, tên gọi những tổ chức cụ thể... Ý nghĩa ở đây là mối liên hệ một - một giữa tên gọi và vật đ- ọc gọi tên, do đó yêu cầu của việc đặt tên riêng là phân biệt đ- ọc từng vật cụ thể.

Danh từ riêng có loại thuần Việt và Hán Việt, có loại phiên từ tiếng n- ớc ngoài. Xu h- ớng chung của việc phiên hiện nay là phiên trực tiếp từ tiếng gốc, không thông qua tiếng Hán nh- ở giai đoạn tr- ớc. Chẳng hạn có thể so sánh :

Tr- ớc kia : *Mạc T- Khoa*
Ba Lê

Hiện nay : *Mátxcova*
Pari

Có hai cách phiên là phiên âm và chuyển tự. Phiên âm là dựa theo âm nghe đ-ọc mà ghi ra, chuyển tự là căn cứ vào chữ viết trong ngôn ngữ gốc mà ghi lại bằng chữ Việt. Những tr-ờng hợp âm đ-ọc và chữ viết khớp nhau thì không có vấn đề gì, chẳng hạn :

Chữ viết	Cách đ-ọc	Phiên âm và chuyển
ở tiếng gốc	ở tiếng gốc	tự ra tiếng Việt
<i>Paris</i>	[pa-ri]	<i>Pari</i>

Đáng bàn là những tr-ờng hợp âm đ-ọc từng con chữ rời và tổ hợp chữ ở tiếng gốc khác với ở tiếng Việt, hoặc không có trong tiếng Việt.

Chẳng hạn :

Chữ viết ở tiếng gốc	Cách đ-ọc ở tiếng gốc	Chuyển tự ra tiếng Việt	Phiên âm ra tiếng Việt
<i>New York</i>	[niudooc]	<i>Niu Yook</i>	[niu-oóc]
<i>Moskva</i>	[maxcova]	<i>Moskva</i>	[mát-xơ-va]

Nếu trung thành với bảng chữ cái tiếng Việt thì tất nhiên có không ít con chữ của các tiếng gốc không phiên chuyển đ-ọc (ví dụ nh- w trong New York trên đây).

Trong sự phiên chuyển tiếng n-ớc ngoài, tiếng Việt có một biệt nhãn đối với tiếng Trung Quốc. Tên riêng Trung Quốc đ-ọc đ-ọc theo chữ viết và đ-ọc đ-ọc bằng âm Hán Việt (tức là âm Hán cổ du nhập từ x-a vào tiếng Việt) chứ không đ-ọc theo âm của tiếng Trung Quốc ngày nay. Chẳng hạn : Lí Bạch, Trung Quốc, Bắc Kinh.

Về việc kết hợp với các từ khác thì danh từ riêng không có khả năng kết hợp rộng rãi nh- các danh từ chung (xem Phần hai, Ch-ơng II : *Cụm danh từ*).

Danh từ riêng tên ng-ời th-ờng đi sau danh từ chỉ chức vụ theo quan hệ đồng vị ngữ hoặc đi sau loại từ (danh từ chỉ loại), hoặc đi sau cả loại từ và danh từ chỉ chức vụ.

Ví dụ :

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Cụ Hồ Chí Minh ; Cụ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(Từ chỉ chức vụ và loại từ có thể viết hoa để tỏ sự kính trọng.)

Danh từ chung là mảng từ lớn và đa dạng cần đ-ọc xem xét ở một số diện khác nhau nh- ng ít nhiều có liên quan với nhau.

2. Danh từ tổng hợp (và danh từ không tổng hợp)

Trong mảng lớn danh từ chung, việc tách ra lớp con danh từ tổng hợp là cần thiết không chỉ bởi lí do ý nghĩa mà còn bởi đặc điểm ngữ pháp của bản thân lớp con này⁽¹⁾. Những danh từ chung không mang các đặc điểm ý nghĩa và ngữ pháp của danh từ tổng hợp làm thành lớp còn lại đối lập với nó và đ-ọc gọi là danh từ không tổng hợp.

Tên gọi danh từ tổng hợp bắt nguồn từ ý nghĩa ngữ pháp chung của lớp con từ này - ý nghĩa *tổng hợp*.

Danh từ tổng hợp chỉ gộp chung nhiều sự vật đồng chất xét ở một ph-ơng diện nào đó, và trong khối chung này, đ-ờng ranh giới giữa các vật rời bị xoá nhòa, bị nhòe đi. Còn danh từ

⁽¹⁾ Ở một số loại từ khác cũng có lớp con mang ý nghĩa tổng hợp. Tuy nhiên việc tách lớp con ấy ra không quan trọng bằng ở từ loại danh từ.

không tổng hợp chỉ từng lớp sự vật đồng chất xét ở một ph-ong diện nào đó thông qua một cá thể sự vật cụ thể hay một cá thể đại diện cho cả lớp, ở đây mỗi vật rời vẫn giữ nguyên đ-ờng ranh giới của mình nh- một dấu hiệu hiển nhiên hoặc tiềm ẩn và sẽ đ-ợc bộc lộ trong những điều kiện nhất định. So sánh :

Danh từ tổng hợp	Danh từ không tổng hợp
<i>cây cối</i>	<i>cây</i> - (cái) <i>cây</i>
<i>tre pheo</i>	<i>tre</i> - (cây) <i>tre</i>
<i>bạn bè</i>	<i>bạn</i> - (ng-ời) <i>bạn</i>
<i>xe cộ</i>	<i>xe</i> - (cái) <i>xe</i>
<i>trâu bò</i>	<i>trâu</i> - (con) <i>trâu</i> <i>bò</i> - (con) <i>bò</i>

Về mặt cấu tạo nghĩa, có thể chia danh từ tổng hợp thành các loại nhỏ :

- 1) Loại hợp nghĩa : *áo quần, ruộng v-ờn, báo chí*,...
- 2) Loại lập nghĩa : *binh lính, núi non, cấp bậc*,...
- 3) Loại đơn nghĩa : *xe cộ, đ-ờng sá, v-ờn t-ợc*,...

Có thể kể vào đây kiểu từ lấy mang ý nghĩa tổng hợp nh- : *mùa màng, máy móc*.

Xét ở ph-ong diện ngữ pháp, danh từ tổng hợp cũng có nét riêng. Tr-ớc hết, danh từ tổng hợp th-ờng là từ song tiết (ít khi từ ba tiếng nh- : *anh chị em* ; có thể bốn tiếng do ghép hai từ song tiết nh- : *bà con cô bác, hàng xóm láng giềng*,...).

Danh từ tổng hợp không đứng trực tiếp sau số từ đ-ợc, phải thông qua sự trung gian của danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ :

Không nói :	Có thể nói :
<i>hai quần áo</i>	<i>hai bộ quần áo</i>
<i>hai đạn d-ợc</i>	<i>hai tấn đạn d-ợc</i>
	<i>hai tàu đạn d-ợc</i>

Cả danh từ tổng hợp lẫn danh từ không tổng hợp đều có thể xem xét ở các ph-ong diện tiếp theo sau đây.

3. Các lớp danh từ phân chia theo ý nghĩa

Ý nghĩa chung của từ loại danh từ là ý nghĩa thực thể, tức là ý nghĩa sự vật hiểu rộng nh- là sự vật làm đối t-ợng t- duy. Xét một cách cụ thể hơn, có thể chia loại danh từ ra thành ba lớp :

a) *Danh từ chỉ vật thể*, gồm có :

- Danh từ chỉ đồ vật : *cái, ao, nhà*,...
- Danh từ chỉ động vật, thực vật : *con, mèo, s-ử, cây, cỏ, lúa*,...
- Danh từ chỉ ng-ời : *ng-ời, thợ, học sinh*,...

Trong ba nhóm danh từ chỉ vật thể này, có thể tách ra một số từ có nghĩa chỉ loại, gọi là danh từ chỉ loại hay loại từ, nh- *cái, cây, con, ng-ời*,...

b) *Danh từ chất thể* chỉ các chất thuộc cả ba thể rắn, lỏng và khí, nh- : *sắt, đá, đ-ờng, muối, n-ớc, mật, dầu, hơi, khói*,...

c) *Danh từ t- ợng thể* chỉ các vật t- ợng hay trừu t- ợng, các khái niệm trừu t- ợng, nh- : *thần, thánh, ma, quỷ, hồn,... ; tính, thói, tật, trí tuệ, lí luận,...*

Sự phân chia từ loại danh từ thành 3 lớp theo ý nghĩa nh- trên có liên quan đến cách sử dụng đặc thù theo từng nhóm nh- ta sẽ thấy ở hai điều tiếp theo sau đây.

4. Danh từ đơn vị

Trong số danh từ vật thể có thể tách ra những từ sẵn chứa trong mình ý nghĩa "đơn vị rời", "cá thể". Chúng có thể tập hợp lại d- ới cái tên chung là *danh từ đơn vị*. Đặc điểm chung của danh từ đơn vị là dễ dàng đứng trực tiếp sau số từ số đếm (một số danh từ vật thể cũng có đặc điểm này : xem mục tiếp theo : 5. *Danh từ đếm đ- ợc và danh từ không đếm đ- ợc*).

Danh từ đơn vị gồm hai nhóm lớn :

- + Danh từ đơn vị đại l- ợng (quy - ớc)
- + Danh từ đơn vị rời (tự nhiên).

a) *Danh từ đơn vị đại l- ợng*

Có thể chia thành hai nhóm nhỏ :

- *Danh từ đơn vị khoa học* là những danh từ đơn vị do các nhà khoa học quy - ớc đặt ra nh- : *mẫu, sào, héc ta, a, mét khối, mét vuông, mét, lít, ki lô gam, gam, vôn, oát, am-pe, át-mốt-phe...*

- *Danh từ đơn vị dân gian* là tên gọi các vật chứa hay các hành động tạo l- ợng do dân gian quy - ớc lấy làm đơn vị nh- : *thùng* (thóc), *bát* (phở), *thìa* (đ- ồng), *mâm* (cổ), *toa* (đạn d- ợc), *tàu* (l- ợng thực), *ngum* (r- ợu), *hóp* (n- ớc), *bó* (rạ), *sải* (đây),...

b) *Danh từ đơn vị rời*

Cũng đ- ợc chia thành 2 nhóm nhỏ :

- *Danh từ đơn vị rời* là danh từ chỉ loại vật có ý nghĩa đơn vị rời nh- *cái, cây, con, ng- ời,...* Kể rộng ra có thể nhắc đến *cục, hòn, viên, tấm, bức, sợi, quyển, pho, cơn, trận,...*

- *Danh từ tập thể* là danh từ chỉ từng tập thể rời của vật ch- a có nội dung cụ thể, nội dung cụ thể sẽ do danh từ đi sau cung cấp. Ví dụ : *bộ* (quân áo), *bộ* (xa lông), *bộ* (ấm chén), *đàn* (bò), *đàn* (quạ), *đàn* (kiến), *đàn* (gia súc), *bọn* (thanh niên), *lũ* (trẻ con), *tụi* (ăn cắp),... ; *mớ* (rau), *bó* (củi), *nắm* (than), *hóp* (n- ớc), *sải* (đây),...

5. Danh từ đếm đ- ợc và danh từ không đếm đ- ợc

Khi nói đến danh từ đếm đ- ợc là nói đến khả năng của danh từ xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm chỉ số xác định.

Với cách hiểu vừa nêu, trong tiếng Việt, tr- ớc hết dễ dàng tách ra lớp con danh từ không đếm đ- ợc, sau sẽ bàn đến lớp con danh từ đếm đ- ợc.

a) *Danh từ không đếm đ- ợc*

Là những danh từ không có khả năng xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm xác định. Lớp con danh từ không đếm đ- ợc gồm hai nhóm :

- *Danh từ chất thể* nh- *muối, dầu, hơi,...* Các chất chỉ có thể đo đếm đ- ợc thông qua các loại đơn vị thích hợp biểu thị bằng danh từ đơn vị. Ví dụ : *hai lít dầu, hai phao dầu, hai tấn sắt, hai xe sắt, hai đồng sắt, hai bình ôxi,...*

- *Danh từ tổng hợp* nh- áo quần, binh lính, xe cộ, máy móc,... Vật do danh từ tổng hợp biểu thị không còn giữ ranh giới đơn vị rời của chính mình nữa, do đó những vật do một danh từ tổng hợp chỉ có thể đo lường được bằng các đơn vị quy - ước hoặc các đơn vị là danh từ tập thể. Ví dụ : bốn bộ quần áo, mười đàn gà vịt, ba đám trẻ con, hai tấn quần áo, một ngàn kilômét đường sá,...

b) *Danh từ đếm được*

Là những danh từ có khả năng xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm xác định. Trong tiếng Việt, lớp con danh từ đếm được có thể và cần chia thành hai nhóm : danh từ đếm được tuyệt đối và danh từ đếm được không tuyệt đối.

- *Danh từ đếm được tuyệt đối* là danh từ xuất hiện trực tiếp sau số từ số đếm xác định, không bao giờ đòi hỏi một điều kiện về cấu trúc hay về sử dụng nào cả. Danh từ đếm được tuyệt đối là một số danh từ nằm trong số danh từ vật thể và những danh từ trừu tượng nằm trong lớp danh từ trừu tượng thể. Xét về ý nghĩa, có thể thấy nhóm danh từ đếm được tuyệt đối gồm có

10 nhóm con chính sau đây :

- + Danh từ chỉ loại trong cách hiểu rộng nhất, nh- : cái, con, cây, ng-ời, bức, tờ, quyển, sợi, thanh, cục, tấm, mẫu, giọt, làn, luồng, cơn, trận, tay, cánh, ngôi, ngọn,... (Cần nhắc lại danh từ chỉ loại là một nhóm trong danh từ đơn vị rời).
- + Danh từ tập thể (là một nhóm khác trong danh từ đơn vị rời) nh- : bộ, bọn, đàn, lũ, tụi,... ; một số danh từ gốc động từ cũng có ý nghĩa và cách danh từ tập thể nh- : bó, gói, mớ, nắm, ôm, vốc,...
- + Danh từ chỉ đơn vị hành chính, tổ chức xã hội và đơn vị nghề nghiệp nh- : n-ớc, tỉnh, xã, đặc khu, ban, hệ, tổ, đoàn, đội, ngành, nghề, môn,...
- + Danh từ chỉ không gian nh- : chỗ, nơi, chốn, xứ, miền, khoảnh, miếng, vùng, phía, bên, h-ớng, ph-ương,...
- + Danh từ chỉ đơn vị thời gian nh- : đạo, khi, hồi, lúc, chốc, giây, phút, giờ, buổi, ngày, tháng, vụ, mùa, năm,...
- + Danh từ chỉ lần của sự việc nh- : lần, l-ợt, phen, chuyển, trận, đợt,...
- + Danh từ chỉ màu sắc, mùi vị, âm thanh nh- : màu, sắc, mùi, vị, tiếng, giọng,...
- + Danh từ chỉ ng-ời nh- : ng-ời, thợ, học trò, nhà văn, nghệ sĩ, giám đốc, chủ tịch,...
- + Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng (nằm trong lớp từ trừu tượng thể) nh- : tính, thói, tật, nét, tài năng, trí tuệ, lí lẽ,...

Ngoài 10 nhóm chính trên đây, cũng còn những nhóm nhỏ và từ lẻ tẻ là danh từ đếm được tuyệt đối.

- *Danh từ đếm được không tuyệt đối* là những danh từ chỉ đồ vật, thực vật, động vật thông thường xuất hiện sau số từ số đếm xác định thông qua các từ chỉ loại cái, con, cây, sự, cuộc, nỗi, niềm,... ; Ví dụ : hai cái bàn, hai cái áo, hai chiếc xe đạp... Tính chất đếm được không tuyệt đối của những từ này thể hiện ở chỗ chúng có thể xuất hiện trực tiếp sau số đếm xác định, không cần sự trung gian của từ chỉ loại, trong những hoàn cảnh sử dụng nhất định. Tiêu biểu nhất là cách sử dụng trong chuỗi liệt kê, chẳng hạn : Làng này có năm ao, ba giếng ; Cần m-ợn thêm hai bàn, sáu ghế ; Nhà ấy có hai xe đạp, một xe máy,... Cũng có tính chất tiêu

biểu là cách sử dụng ở chức vụ ngữ pháp định tổ kiểu nh- : đồng hồ *ba kim*, bàn *tám chân*, mì *hai tô*, cờ *ba sọc*,...

II - ĐỘNG TỪ

Động từ là thực từ có ý nghĩa quá trình (bao gồm ý nghĩa hành động, trạng thái động) và trạng thái tĩnh, hiểu nh- là đặc tr- ng trực tiếp của sự vật, hiện t- ợng, kết hợp đ- ợc (về phía tr- ớc) với các từ hãỵ, đừng, chớ và th- ờng trực tiếp làm vị ngữ trong câu.

Lớp động từ th- ờng đ- ợc chia ra thành những lớp con theo hai tiêu chuẩn sau đây :

- Tính độc lập trong hoạt động ngữ pháp
- Khả năng kết hợp.

1. Động từ không độc lập

Động từ không độc lập là những động từ mà nội dung của ý nghĩa còn quá nghèo nàn, quá chung, ch- a diễn tả đ- ợc một ý cụ thể.

Động từ không độc lập gồm có bốn nhóm con là :

- Những động từ chỉ sự cần thiết và khả năng nh- : *cần, nên, phải, cần phải...* ; *có thể, không thể...*
- Những động từ chỉ ý chí - ý muốn nh- : *toan, định, dám, chực, buồn, nỡ...* ; *muốn, mong, chúc...*
- Những động từ chỉ sự "chịu đựng" nh- : *bị, đ- ợc, chịu, mắc, phải...*
- Những động từ chỉ sự bắt đầu, sự tiếp diễn, sự chấm dứt nh- : *bắt đầu, tiếp tục, hết, thôi...*

Ba nhóm đầu đ- ợc gọi chung đ- ới cái tên *động từ tình thái*, tức là những động từ nêu mối quan hệ của chủ ngữ hoặc chủ thể nói với nội dung của từ đứng sau động từ tình thái đó.

Xét ở ph- ơng diện quan hệ ngữ pháp, các động từ không độc lập nêu trên giữ vai trò thành tố chính của cụm động từ (xem các ví dụ dẫn trên) ; các thực từ khác hoặc cụm chủ - vị đứng sau đều là các thành tố phụ sau của chúng. Xét ở ph- ơng diện ý nghĩa thì chính các thành tố phụ đứng sau lại mang trọng l- ợng nghĩa lớn hơn.

2. Động từ độc lập

Động từ độc lập là những động từ có ý nghĩa từ vựng đủ rõ, tự mình có thể làm thành tố chính cụm động từ và không nhất thiết đòi hỏi phải có thực từ khác đứng sau để bổ khuyết ý nghĩa cho mình.

Động từ độc lập có thể đ- ợc phân loại :

- Căn cứ vào một số phụ từ đặc biệt th- ờng xuất hiện chung quanh động từ.
- Căn cứ vào khả năng xuất hiện những thực từ có ý nghĩa riêng ở phía sau để làm rõ thêm, cụ thể hóa thêm ý nghĩa cho chúng.

2.1. Động từ độc lập phân loại theo phụ từ đi kèm

- Động từ chỉ hoạt động* bao gồm hành động và quá trình vật lí có đặc điểm là có thể nhận làm thành tố phụ tr- ớc các từ *hãỵ, đừng, chớ* ; và không chấp nhận làm thành tố phụ tr- ớc các

từ *rất, hơi, khi* ; không chấp nhận làm thành tố phụ sau các từ *lắm, quá*. Ví dụ : *đọc, thực hiện, lấy, đi*.

b) *Động từ chỉ trạng thái tâm lí* vừa chấp nhận *hãy, đừng, chớ*, vừa chấp nhận *rất, hơi, khi* làm thành tố phụ trước hoặc *lắm, quá* làm thành tố phụ sau (thay vì *rất, hơi, khi*). Ví dụ : *lo, kính nể, vui*.

c) *Động từ chỉ hoạt động vật lí và hoạt động tâm lí* có thể kết hợp về phía sau động từ - phụ tố *xong*, nh- : *đọc xong, nghe xong, tìm hiểu xong, nhận mặt xong*.⁽¹⁾

Phân biệt với chúng là những động từ chỉ trạng thái (tâm lí, sinh lí, vật lí) không kết hợp được với *xong*, chẳng hạn không nói : *thấy xong, kính nể xong...* ; *ốm xong, mỏi xong...* ; *sáng xong, tối xong...*

2.2. Động từ độc lập phân loại theo khả năng kết hợp với thực từ đứng sau

Căn cứ vào khả năng xuất hiện thực từ đứng sau động từ để chỉ đối tượng chịu tác dụng (hiểu rộng) của ý nghĩa nêu ở động từ, trước hết động từ được chia một cách khái quát thành hai khối : *động từ nội động* và *động từ ngoại động*.

Động từ nội động được hiểu là động từ chỉ trạng thái hay hoạt động không tác dụng lên một đối tượng khác, mà nằm lại trong bản thân chủ thể hoặc tác dụng trở lại bản thân chủ thể của trạng thái hay hoạt động, nh- : *ngủ ngơi, đau ốm, ngủ, nằm, đứng, đi, chạy...*

Động từ ngoại động chỉ hoạt động tác dụng lên đối tượng khác một cách trực tiếp làm hình thành, biến đổi, tiêu huỷ đối tượng ấy hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến đối tượng ấy, nh- *xây nhà, đọc sách, đào đất, tìm áo, bắt kẻ gian, đánh trẻ con, kính trọng ông bà...*

Sau đây là những nhóm động từ có đặc trưng riêng :

a) *Động từ chỉ hướng* là những động từ có khả năng kết hợp trực tiếp với thực từ chỉ đích hay chỉ vật cản (thường là danh từ chỉ nơi chốn) để chỉ hướng có đích nh- : *ra sân, vào nhà, lên gác, xuống hầm, về quê, đi chợ, qua sông...*

Cần lưu ý rằng động từ chỉ hướng chỉ có ý nghĩa "dời chuyển" khi chúng được dùng với chủ thể có khả năng dời chuyển và không có mặt động từ dời chuyển, nh- : *Cầu thủ đang ra sân*.

Động từ chỉ hướng cũng được dùng sau các động từ khác. Có hai kiểu chính cần phân biệt sau đây :

- Động từ chỉ hướng đứng sau động từ dời chuyển (về động từ dời chuyển, xem mục sau đây) nh- *đi ra và đi ra sân, đẩy ra và đẩy ra sân*.

- Động từ chỉ hướng đứng sau động từ không có ý nghĩa dời chuyển. Ở đây có hai trường hợp khác nhau :

Trường hợp 1 : Sau động từ chỉ hướng vẫn có khả năng thêm thực từ chỉ đích, nh- : *Tôi bỗng nghe tiếng động và tôi nhìn ra* ; hoặc *Tôi nhìn ra sân* ; *Tôi nhìn xuống nhà d-ới...*

⁽¹⁾ Tránh nhầm lẫn từ *xong* với từ *rời* ở c-ong vị thành tố phụ sau động từ. Từ trường hợp *rời* được dùng thay *xong* ở một số địa phương, rồi không có tác dụng phân loại nh- *xong* nêu ở trên đây. Rồi có thể đứng sau bất kì động từ nào, thậm chí có thể đứng sau một số tính từ có ý nghĩa trạng thái, để chỉ "sự hoàn thành giai đoạn chuyển vào hoạt động đó, trạng thái đó" tức là "hoàn thành với ý nghĩa kết thúc toàn bộ quá trình như ý nghĩa của *xong*".

Tr-ờng hợp 2 : Sau động từ chỉ h-ớng không thể xuất hiện từ chỉ đích, nh- : *mở cửa ra, đây nắp lại, nổ ra, quất lại, cụp xuống...* ; *nhìn ra vấn đề, hiểu ra sự việc, nhận ra thiếu sót,...*

b) **Động từ dời chuyển** là những động từ có nội dung ý nghĩa "dời chuyển" và dễ dàng kết hợp về phía sau với động từ chỉ h-ớng (xem mục a trên đây) để chỉ sự dời chuyển có h-ớng hoặc để chỉ sự dời chuyển h-ớng đích (nếu sau động từ chỉ h-ớng có từ chỉ đích). Do khả năng kết hợp với từ chỉ đối t-ợng đ-ọc dời chuyển, động từ dời chuyển chia thành hai nhóm :

- **Động từ tự dời chuyển** là những động từ nội động có ý nghĩa dời chuyển, không kết hợp đ-ọc với từ chỉ đối t-ợng đ-ọc dời chuyển, nh- : *đi ra, chạy ra, bò ra, lê ra, trèo lên cây, tụt xuống đất, lăn ra sân,...*

- **Động từ dời chuyển vật** là những động từ ngoại động chỉ sự dời chuyển một đối t-ợng nào đó, nên kết hợp đ-ọc với từ chỉ đối t-ợng đ-ọc dời chuyển ấy, nh- : *đẩy xe lên dốc, đ-a xe vào nhà, kéo quyển sách ra, xắn tay áo lên, (nó) lăn cái thùng ra sân...*⁽¹⁾

c) **Động từ tiếp thụ, chịu đựng** là động từ có nội dung ý nghĩa chỉ sự tiếp nhận, chịu đựng một cách thụ động, nh- : *Nó bị phạt ; Nó bị đánh ; Nó đ-ọc khen ; Nó mắc bệnh ; Nó phải tù ; Nó chịu nộp phạt.*

Nhóm động từ này ít ỏi về số l-ợng nh-ng hoạt động của chúng đáng đ-ọc chú ý.

d) **Động từ chỉ phối hai đối t-ợng** là những động từ cùng một lúc tác động đến hai đối t-ợng (một trực tiếp và một gián tiếp). Cụ thể là :

- Động từ chỉ sự phát - nhận, nh- : *cho bạn quyển sách, tặng bạn quyển sách, biểu thầy quyển sách, m-ợn (của) bạn quyển sách, lấy của bạn vài tờ giấy, vay của bạn một ít tiền,...*

- Động từ chỉ sự kết nối, nh- : *pha sữa vào cà phê, trộn bột với đ-ờng, nối ro moóc vào xe. Từ vào trong các tổ hợp này thay đ-ọc bằng từ với.*

e) **Động từ vừa chỉ phối đối t-ợng vừa đòi hỏi nêu đặc tr-ng của hành động** (biểu thị bằng động từ ấy) hoặc đặc tr-ng của đối t-ợng. Những động từ này gồm có :

- Động từ chỉ sự dời chuyển vật (xem mục b trên đây).

- Động từ mang ý nghĩa gây khiến nh- : *bảo em đọc sách, sai em lấy n-ớc, buộc họ nhận lỗi, bắt họ thôi việc ; cho phép học sinh nghỉ học, để mèo ăn mất cá,...*

- Động từ mang ý nghĩa nhận xét, đánh giá nh- : *coi nó là bạn, cử ng-ời ấy làm đại diện, lấy đêm làm ngày, lấy việc đó làm thích thú,...*

III - TÍNH TỪ

Tính từ là thực từ có ý nghĩa tính chất hiểu nh- là đặc tr-ng trực tiếp của sự vật, hiện t-ợng kết hợp đ-ọc về phía tr-ớc với các từ **rất, cực kì, hơi, khí, quá** ; hoặc về phía sau với các từ **lắm, quá, cực kì,...** ; th-ờng làm định ngữ, và vị ngữ trong câu.

⁽¹⁾ Động từ chỉ h-ớng (*ra, vào, về,...*), động từ tự dời chuyển (*đi, chạy, bò,...*), động từ dời chuyển vật (*đẩy, kéo, dắt,...*) có thể trao đổi ý nghĩa cho nhau tạo nên những khâu chuyển tiếp đặc thù. Chẳng hạn :

a) Xe này *chạy* Hải Phòng. (*chạy* là động từ chỉ h-ớng)

b) Tôi *đi* con mã, anh *về* con xe (trong cuộc chơi cờ t-ớng). (*đi, về* là động từ dời chuyển vật)

Khác với các từ loại danh từ và động từ, nội bộ từ loại tính từ ít phức tạp hơn, sự phân loại từ từ-óc đến nay thường chỉ nhắc đến những lớp con d-ới đây.

1. Tính từ tính chất

Tên gọi tính từ tính chất đ-ọc dùng phân biệt với tính từ quan hệ (xem về tính từ quan hệ, mục 2 sau đây) và đ-ọc hiểu đó là những tính từ vốn mang ý nghĩa chỉ tính chất, chứ không phải vay m-ợn nó ở lớp từ khác. Ý nghĩa tính chất ở đây rất phong phú về nội dung, đó là ý nghĩa về các loại phẩm chất (*tốt, xấu, đẹp, vụng, trơn, nhám, sạch, bẩn, trong, đục, tầm th-ờng, quan trọng, đúng, sai, phải, trái,...*), về l-ợng thuộc nhiều ph-ơng diện (*nhiều, ít, đông, th-a, ngắn, dài, to, nhỏ, béo, gầy, cao, thấp, sâu, cạn, nhanh, chậm,...*), về hình dạng (*méo, tròn, ngay, lệch, thẳng, cong, nhọn, cùn,...*), về màu sắc (*xanh, đỏ, vàng, tím,...*), về âm thanh (*vang, dội, ồn, lặng, réo rắt, trầm, bổng,...*), về h-ơng vị (*thơm, nồng, cay, ngọt,...*),...

2. Tính từ quan hệ

Tính từ (chỉ) quan hệ là tính từ mà ý nghĩa tính chất là ý nghĩa vay m-ợn từ ý nghĩa khác, th-ờng gặp là vay m-ợn ở ý nghĩa thực thể của danh từ, nói đúng hơn đó là thứ ý nghĩa thực thể đ-ọc "nhào nặn" thành ý nghĩa chỉ tính chất và chấp nhận sự đo đạc ở ph-ơng diện mức độ thông qua từ *rất* chứng tỏ.

Vấn đề đã từng đ-ọc đặt ra là trong tiếng Việt có thực tồn tại tính từ quan hệ không ? Hay đó là cách miêu tả mô phỏng ngôn ngữ có biến hình từ của Ấn - Âu ?⁽¹⁾

Theo sự khảo sát của chúng tôi, trong tiếng Việt vẫn tồn tại tính từ quan hệ. Duy số l-ợng tính từ quan hệ ở tiếng Việt không lớn, nói khác đi, sự tạo nên tính từ quan hệ ở tiếng Việt không dễ dàng nh- ở các ngôn ngữ biến hình từ. Chỉ danh từ nào ở cái vị trí sẵn chứa hoặc có thể thêm *rất* vào tr-ớc thì nó mới đ-ọc coi là tính từ. Vị trí này th-ờng là vị trí định ngữ hay vị ngữ. Tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện cần cho danh từ đó có bản tính từ loại của tính từ, chứ ch-a phải là điều kiện cần và đủ để nó đ-ọc coi là tính từ quan hệ (về điều kiện cuối cùng này, xem tiếp các phần sau). Tính từ quan hệ có thể có gốc là danh từ chung, cũng có thể có gốc là danh từ riêng.

Ví dụ về tính từ có quan hệ với danh từ riêng : *giọng (rất) Sài Gòn, cái nhìn (rất) Việt Nam, thái độ (rất) Chí Phèo,...*

Ví dụ về tính từ có quan hệ với danh từ chung : *tác phong (rất) công nhân, cung cách (rất) nhà quê, giọng l-ời (rất) cón đồ, thái độ (rất) của quyền,...*

3. Tính từ không đánh dấu (không trình độ)

Trong tiếng Việt có một nhóm nhỏ từ, xét cách hoạt động trong câu và xét mặt ý nghĩa, thì giống hệt tính từ, nh-ng không kết hợp đ-ọc với các chứng tố chuyên dùng cho tính từ (*rất*,

⁽¹⁾ Trong số những nhà Việt ngữ học gần đây, có thể kể ra làm ví dụ hai tác giả phủ định (tuy không quyết liệt) sự tồn tại tính từ quan hệ trong tiếng Việt :

“Một điểm khác biệt nữa giữa tính từ Ấn - Âu và Việt là ở chỗ : trong các ngôn ngữ trên, nhờ hệ thống từ tố phụ gia khá phong phú cho nên có nhiều tính từ quan hệ (ví dụ : *ferreux* (có chất sắt), *annuel* (hàng năm), *quotidien* (hàng ngày),... (trong tiếng Pháp) ; còn trong tiếng Việt thì gần nh- hoàn toàn không có”. (Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập I, Hà Nội, 1963, tr. 297).

“... Theo cách phân tích đó có thể nhận xét rằng khái niệm *tính từ quan hệ* th-ờng gặp trong các ngôn ngữ châu Âu d-ờng nh- vắng mặt trong tiếng Việt. (Đình Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Hà Nội, 1986, tr. 154).

hơi, khí,...). Đó là những từ : *công, t-, chung, riêng, chính, quốc doanh, công ích*,... nh- trong các tổ hợp sau đây : *việc công, đời t-, quyền lợi chung, gia đình riêng, vấn đề chính, hàng quốc doanh, quỹ công ích*...

Xét mặt ý nghĩa, có ng-ời gọi đây là những *tính từ không trình độ*⁽¹⁾ với cách hiểu là nội dung ý nghĩa của chúng không thể hoặc không cần đ-a vào thế so sánh. Cũng xét ở ph-ong diện ý nghĩa, từ một góc nhìn khác, chúng ta có thể thấy những từ đang xét hoặc chỉ tính chất hoặc chỉ quan hệ. So sánh :

<i>Vấn đề chính</i>	→	vấn đề có tính chất chính (tính chất)
<i>Hàng quốc doanh</i>	→	hàng thuộc về khu vực quốc doanh (quan hệ).
<i>Quyền lợi chung</i>	↘	quyền lợi có tính chất chung (tính chất)
	↘	quyền lợi thuộc về chung (quan hệ)

Xét hoạt động ngữ pháp, những từ nh- vậy th-ờng làm định ngữ (cho danh từ), một chức vụ đặc tr-ng cho từ loại tính từ.

Bằng chứng về nội dung ý nghĩa và hoạt động ngữ pháp cho phép xếp chúng vào từ loại tính từ. Tuy nhiên đây là những tính từ có khả năng kết hợp hạn chế, và tr-ớc hết không kết hợp đ-ợc với *rất*, chúng tố đánh dấu từ loại tính từ. Vì vậy, nếu cần có thể gọi chúng là những *tính từ không đánh dấu*.

Cũng có thể xếp vào số tính từ không đánh dấu những từ t- ợng thanh đi với danh từ làm định tố⁽¹⁾ nh- : *dùng dùng, âm âm, ào ào, leng keng, lộp bộp, róc rách, thì thầm*,... trong các tổ hợp kiểu : *tiếng đi dùng (của pháo Tết), giọng thì thầm, tiếng xe cộ âm âm, tiếng gió ù ù, tiếng róc rách (của dòng suối)*...⁽²⁾

4. Vài đặc điểm trong hoạt động ngữ pháp của tính từ

Chúng ta biết rằng tính từ th-ờng làm định ngữ và làm vị ngữ trong câu Chức vụ vị ngữ là chức vụ chính chung cho cả tính từ lẫn động từ, từ đó đẻ ra một số đặc điểm trong hoạt động ngữ pháp của tính từ mà phần lớn có chỗ tiếp xúc với hoạt động ngữ pháp của động từ.

a) Khả năng kết hợp với phụ từ

Do khả năng làm vị ngữ có tính chất th-ờng xuyên của mình, tính từ dễ dàng kết hợp đ-ợc với nhiều phụ từ đặc tr-ng cho tính vị ngữ, đồng thời cũng đặc tr-ng cho từ loại động từ,

⁽¹⁾ *Tính từ không trình độ* là những tính từ chỉ tính chất sự vật, nh-ng tính chất ấy hoặc là không có gì để so sánh, không có c-ờng độ khác nhau, hoặc là bản thân đã có ý nghĩa tuyệt đối, không cho phép so sánh nữa. (Xem : Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập I, Hà Nội, 1963, tr. 300). Cũng có ng-ời gọi là *tính từ không thang độ*.

⁽²⁾ Lớp từ t- ợng thanh, t- ợng hình có bản tính từ loại không rõ ràng, không thuần khiết. Tuy nhiên cũng dễ thấy rằng từ t- ợng hình có nhiều khả năng kết hợp với chúng tố của tính từ, còn từ t- ợng thanh không có khả năng này. Về lớp từ t- ợng thanh, t- ợng hình, xem thêm chú thích về *lớp từ t- ợng thanh, t- ợng hình* sau đây.

⁽²⁾ Có thể hiểu trong mỗi tổ hợp này hàm ẩn một động từ thích hợp, ví dụ : *Tiếng nổ đi dùng, tiếng xe cộ chạy âm âm*,...

th-ờng xuất hiện bên cạnh động từ (phần lớn là đứng tr-ớc động từ). Cụ thể đó là những nhóm con từ chuyên đứng tr-ớc sau đây :

- Từ chỉ sự tiếp diễn t-ong tự : *đều, cũng, vẫn, cứ,...*
- Từ chỉ quan hệ thời thế : *từng, đã, vừa, mới, đang, sẽ,...*
- Từ chỉ mức độ : *rất, hơi, khi, quá,...* (riêng đối với động từ chỉ trạng thái tâm lí nh- *yêu, kính nể*, xem thêm mục 3. *Tính từ không đánh dấu*).
- Từ nêu ý khẳng định hay phủ định : *có, không, ch- a, chẳng,...*
- Từ chỉ tần số (số lần) khái quát : *th-ờng, hay, ít,...*

Cần l- u ý rằng khả năng kết hợp của các nhóm con, kể cả của từng từ trong mỗi nhóm, với tính từ không lớn và đều đặn bằng kết hợp với động từ. Riêng nhóm con các từ chỉ tần số khái quát, do sự va chạm về ý nghĩa số l- ợng nh- *nhiều, ít, đông, đầy, vắng, th- a,...* có phần hạn chế hơn.

Ngoài ra nhóm con từ nêu ý sai khiến, khuyên nhủ là *hãy, đừng, chớ*, vốn là chứng tỏ của động từ, không xuất hiện đ- ợc tr- ớc tính từ nói chung. Thảng hoặc cũng gặp một vài tr- ờng hợp dùng lẻ tẻ với những cách nói khá đặc biệt. Chẳng hạn câu thơ của Hồ Xuân H- ơng :

*Có phải duyên nhau thì thăm lại
Đừng xanh nh- lá, bạc nh- vôi⁽¹⁾*

Hoặc : *Anh cho tôi một tờ giấy, đừng xấu quá⁽²⁾*

Từ có thể xuất hiện sau phần lớn các tính từ là từ *rời*, một từ có khả năng kết hợp dễ dàng về phía sau với các động từ. Đáng chú ý là nếu khi đi với động từ chỉ hành động vật lí, *rời* có thể có nghĩa nh- *xong*, thì với t- cách thành tố phụ sau của tính từ, *rời* không thể có nghĩa nh- *xong*, mà bao giờ đó cũng là ý nghĩa "kết thúc giai đoạn, chuyển vào trạng thái mới" hoặc "hoàn thành sự bắt đầu". Hơn nữa, với sự xuất hiện của *rời* ở phía sau, tính từ có đ- ợc thêm ý nghĩa quá trình ở c- ơng vị vị ngữ của mình. Ví dụ : *Cục sắt trong lò đỏ rời* ; *Dạo này cô gầy rời* ; *Con dao cùn rời* ; *Bánh xe lệch rời* ; *Tiếng súng im rời,...*

b) Khả năng kết hợp với *ra, lên, đi, lại*

Phần lớn các tính từ có khả năng kết hợp với các từ chỉ h- ớng *ra, lên, đi, lại* (có lựa chọn tùy theo sự phù hợp về nghĩa) để tạo ra nghĩa *quá trình*.

(1), (2) Thực ra trong hai câu thơ dẫn trên của nữ sĩ họ Hồ, cả ba từ *thăm, xanh, bạc* đều đ- ợc dùng với ý nghĩa mệnh lệnh nhờ sự hỗ trợ của *lại* (sau *thăm*) và *đừng*. Duy có *đừng* là chứng tỏ của động từ nên th- ờng đ- ợc ng- ời ta nhắc đến, còn *thăm lại* thì bỏ quên. Tóm lại, cả ba từ (không phải chỉ hai !) đều đ- ợc làm thời dùng nh- động từ.

Ở ví dụ sau có thể hiểu là từ *đừng* đứng tr- ớc một động từ bị tính l- ợc (*đừng cho tờ giấy xấu quá*). Sở dĩ ở đây phải hiểu nh- vậy là vì *xấu* đ- ợc dùng để chỉ đặc tr- ợng của tờ giấy chứ không phải của ng- ời nhận lời "mệnh lệnh" nh- ở hai câu thơ trên. Do đó *xấu* ở đây không phải làm thời đ- ợc dùng nh- động từ.

Nói một cách chung hơn (không kể tr- ờng hợp riêng của từ *xấu* vừa nêu), từ *đừng* có thể đ- ợc dùng tr- ớc một từ (hay tổ hợp từ) không phải động từ để tạo ra ý nghĩa ngữ pháp "mệnh lệnh" và làm chứng tỏ cho tính chất động từ làm thời (riêng trong tr- ờng hợp dùng đó) của nó. Ví dụ thêm :

*Đừng điều nguyệt nọ hoa kia
Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai.
(Nguyễn Du)*

Comment [T1]:

Có thể nói	Không thể nói
đẹp <i>ra</i> , đẹp <i>lên</i>	* đẹp <i>đi</i> , đẹp <i>lại</i>
sạch <i>ra</i> , sạch <i>đi</i> , sạch <i>lên</i>	* sạch <i>lại</i>
bắn <i>ra</i> , bắn <i>đi</i>	* bắn <i>lên</i> , bắn <i>lại</i> ⁽¹⁾
nhỏ <i>lại</i> , nhỏ <i>đi</i>	* nhỏ <i>ra</i> , nhỏ <i>lên</i>
to <i>ra</i> , to <i>lên</i>	* to <i>đi</i> , to <i>lại</i>

Trong sự kết hợp với các từ vốn chỉ h-ống này, tính từ khác với động từ ở mấy điểm sau đây :

- Số l-ợng từ chỉ h-ống có thể kết hợp với tính từ th-ờng chỉ hạn chế ở bốn từ *ra*, *lên*, *đi*, *lại*.

- Ý nghĩa chỉ h-ống ở các từ này khi đi với tính từ mờ nhạt hơn khi đi với các động từ đòi chuyển. Đi kèm sau tính từ, chúng chỉ ra h-ống chung của sự diễn biến tính chất nêu ở tính từ, và th-ờng hàm chứa một tiền giả định từ vựng có nội dung nghịch đối. Khi ng-ời ta nói *gầy đi* thì hàm ý trước đó "không gầy" hoặc "béo, mập". Ý nghĩa của các từ *ra*, *lên* gọi lên h-ống gia tăng, phát triển của đặc tr-ng nêu ở tính từ ; ý nghĩa của các từ *đi*, *lại* lại gọi lên h-ống thu giảm, quy về của đặc tr-ng nêu ở tính từ.

- So với từ *ra*, *đi* đứng sau một số động từ chỉ hoạt động tâm lí (nh- *hiểu ra*, *nghĩ ra*, *tìm ra* (đáp số bài toán), *thông minh ra*, *quên đi*, *lú lẫn đi*, *ngu muội đi*,...) hoặc chỉ hoạt động vật lí, nh- ng không phải hoạt động đòi chuyển (nh- *nói ra*, *tìm ra* (cây bút), *đánh mất đi*,...) thì ý nghĩa chỉ h-ống của các từ *ra*, *lên*, *đi*, *lại* xuất hiện sau tính từ còn rõ hơn, ch- a lộ rõ sắc thái chỉ kết quả nh- ở các động từ nêu trên. Có thể nhận ra điều này khi có thể thay *ra* bằng *đ-ợc* ; *đi* bằng *mất* ở khá nhiều tổ hợp động từ vừa nêu và ý nghĩa về cơ bản vẫn không thay đổi. Hãy so sánh :

hiểu <i>ra</i> vấn đề	≈	hiểu <i>đ-ợc</i> vấn đề
nghĩ <i>ra</i> một câu thơ hay	≈	nghĩ <i>đ-ợc</i> một câu thơ hay
quên <i>đi</i>	≈	quên <i>mất</i>
đánh mất <i>đi</i>	≈	đánh mất <i>mất</i>

Sự thay đổi *ra* với *đ-ợc*, *đi* với *mất* đối với tính từ có hạn chế (hoàn cảnh sử dụng chặt chẽ hơn) và ý nghĩa khác nhau rõ rệt. Hãy so sánh :

gầy đi (ý nghĩa quá trình) - *gầy mất* (ý nghĩa kết quả) ; *nhỏ đi* (ý nghĩa quá trình) - *nhỏ mất* (ý nghĩa kết quả)...⁽¹⁾

⁽¹⁾ Tránh lầm với *bắn lại* là "bắn lần thứ hai, lần thứ ba..."

⁽¹⁾ Nhân đây cũng cần nhắc rằng sự kết hợp của tính từ với các từ chỉ h-ống này không có tác dụng chuyển tính từ thành động từ ghép (so sánh : *béo* với *béo ra*) ít ra là vì những lẽ sau đây :

- Giữa hai yếu tố này không có đ-ợc tính chất cố kết đủ lớn nh- giữa hai yếu tố của từ ghép. Ở đây ta chỉ có một sự kết hợp thông th-ờng của một yếu tố chính và một yếu tố phụ. Cụ thể là rất dễ đặt xen vào giữa chúng những yếu tố rõ nghĩa từ vựng. Một ví dụ : *gầy đi* - *gầy rạc đi* - *gầy hăn đi* - *gầy rạc hăn đi* - *gầy nhom đi* - *gầy quắt đi* - *gầy xơ gầy xác đi*,...

- Về mặt ý nghĩa, nh- đã thấy, các từ chỉ h-ống ở đây vẫn còn gọi lên ý nghĩa về h-ống, tuy không rõ bằng khi chúng đứng sau động từ đòi chuyển (so sánh : *chạy ra*, *mập ra*) nh- ng vẫn rõ hơn so với khi chúng đứng sau nhiều động từ khác (chẳng hạn : *hiểu ra*, *quên đi*).

c) Khả năng kết hợp với thực từ làm bổ ngữ

Cũng giống nh- nhiều động từ, phần lớn các tính từ do nội dung của mình có thể kết hợp lại với thực từ (hoặc tổ hợp từ có thực từ làm thành tố chính) về phía sau với t- cách bổ ngữ của tính từ.

Ở đây cần phân biệt hai tr-ờng hợp khác nhau : tr-ờng hợp sự xuất hiện thực từ do nội dung ý nghĩa của tính từ trực tiếp đòi hỏi và sự xuất hiện thực từ không do nội dung ý nghĩa của tính từ trực tiếp đòi hỏi. Loại sau phổ biến là những bổ ngữ (hay trạng ngữ trong quan niệm của một số ng-ời nghiên cứu), thời gian, không gian, ph-ơng thức do hoàn cảnh khách quan quy định, ví dụ : Đạo này *cô ấy đẹp* hơn mấy năm tr-ước ; *Cà sĩ ấy nổi tiếng* khắp cả vùng này ; *Cái lá nhọn* hình mũi mác... Chúng ta sẽ không bàn đến tr-ờng hợp thứ hai này vì nó quá đa dạng và nó biến động theo tình huống.

Sau đây là những kiểu kết hợp của tính từ với thực từ bổ ngữ (đứng sau) có nhiều tính chất đều đặn (tính chất quy tắc).

- Tính từ chỉ khối l-ợng kết hợp với danh từ làm bổ ngữ - chủ thể :

Các tính từ chỉ khối l-ợng nh- *nhiều, lắm, ít, đông, đầy, vắng, th-a,...* có khả năng kết hợp với danh từ làm bổ ngữ chỉ chủ thể của từ mang ý nghĩa khối l-ợng, ví dụ : Ngoài đ-ờng *đông ng-ời* ; Hôm nay cửa hàng *vắng khách*.

- Nhiều tính từ có thể kết hợp với danh từ làm bổ ngữ - chủ thể trong quan hệ chính thể - bộ phận (hiển ngôn hoặc hàm ẩn) :

Khá nhiều tính từ chỉ tính chất (thuộc nhiều lớp con khác nhau) có thể kết hợp về phía sau với danh từ ; danh từ này chỉ vật là chủ thể của đặc tr-ng nêu ở tính từ. Vì vậy nó là bổ ngữ - chủ thể. Kiểu kết hợp này th-ờng gặp khi có quan hệ chỉnh thể - bộ phận (đ-ợc nêu rõ hoặc hàm ẩn). Đây là cách dùng đặc tr-ng của bộ phận để mô tả chỉnh thể. Ví dụ : Vải này *rộng khổ* ; Cây này *sai quả* ; Cây này *vàng lá* ; Áo này *ngắn tay* ; Thùng này *méo miệng* ;...

Có một số tổ hợp thuộc kiểu này có tính cố định và tính thành ngữ cao và đã là hoặc có thể trở thành từ ghép, nhất là khi yếu tố đứng sau không phải là danh từ. So với các tổ hợp từ tự do thuộc kiểu này thì số đó không phải là nhiều, ví dụ : *mát tay, vụng tính, cá gan, lộn mặt,...*

- Những tính từ mang ý nghĩa chỉ l-ợng về ph-ơng diện đo l-ờng có thể kết hợp về phía sau với từ chỉ số và từ chỉ đơn vị đo l-ờng, ví dụ : *cao 1m60, nặng 50 kg, dài 100 km*.

Nhìn chung tính từ (trừ tính từ không trình độ) có thể kết hợp về phía sau với các từ và các tổ hợp mang ý nghĩa so sánh, chẳng hạn : *dài hơn, đẹp ra hơn, đẹp gần bằng, tròn hơn tr-ước, vàng hơn cả, trắng nhất, cao gấp đôi, thấp bằng một nửa,...*

IV - SỐ TỪ

Phạm vi lớp số từ th-ờng chỉ gồm những từ chỉ số đếm, hoặc số đếm xác định nh- *một, hai, ba, bốn...* ; hoặc số đếm phỏng chừng nh- *một vài, dăm ba, dăm bảy...* và số từ thứ tự.

Những từ nh- *đôi, cặp, chục, trăm, ngàn, vạn, triệu, tỉ,...* không đ-ợc coi là số từ mà th-ờng gọi là danh từ chỉ số, vì hoạt động ngữ pháp của nó gần với danh từ hơn. Chẳng hạn

- Và lại, tác dụng tạo ý nghĩa quá trình cho tính từ còn thấy có cả ở một vài từ khác nữa, đầu phải chỉ có ở mấy từ chỉ h-ớng này. Ví dụ : (Cục sắt trong lò) *đã đỏ* ; (Cục sắt trong lò) *đỏ rồi*. Và chẳng ai nghĩ rằng *đã, rồi* là những phụ tố cấu tạo động từ cho chính từ *đỏ* cả.

chúng kết hợp đ-ợc trực tiếp với phụ từ chỉ định *này, nọ*,... Ví dụ khi mua trái cây có thể nói : *Hai chục này ngon hơn hai chục kia*, mà không nói *Hai m-ơi này ngon hơn hai m-ơi kia*.

Trong tổ chức của cụm danh từ, thuộc cùng vị trí với số từ số đếm còn có các từ *những, các ; mọi, mỗi, từng, mấy*,... Những từ này tuy có hàm ý nói về số l-ợng, nh-ng không đ-ợc coi là số từ, vì chúng có tính chất h- rõ rệt (không thể một mình làm thành câu trong điều kiện sử dụng bình th-ờng). Chúng là những phụ từ của danh từ.

1. Số từ số đếm

Nh- đã nói, số từ số đếm gồm hai nhóm nhỏ : số từ chỉ số đếm xác định ta sẽ gọi là *số từ xác định*, và số từ chỉ số đếm phỏng chừng, ta sẽ gọi là *số từ phỏng định*. Cả hai nhóm nhỏ này đều có thể đứng tr-ớc danh từ để chỉ số đếm của vật nêu ở danh từ. (Ở mục : *Danh từ đếm đ-ợc và không đếm đ-ợc* đã nêu các tr-ờng hợp số từ số đếm trực tiếp đứng tr-ớc danh từ và các tr-ờng hợp số từ số đếm không thể trực tiếp đứng tr-ớc danh từ).

Giữa hai nhóm nhỏ số từ xác định và số từ phỏng định cũng có điểm khác biệt. Thông th-ờng, số từ xác định để đứng sau danh từ làm định ngữ chỉ số l-ợng cho danh từ ấy. Ví dụ : *đi hàng ba, hai mâm sáu*. Có thể hiểu đây là cách rút gọn danh từ đã biết sau số từ cuối. (So sánh với : *(đi) hàng ba ng-ời, hai mâm sáu ng-ời*).

Với số từ phỏng định chỉ có thể tạo ra những tổ hợp đầy đủ (có danh từ đi sau nó), so sánh : *một bọn năm ng-ời* với *một bọn dăm ba ng-ời*, *một bộ bốn cái* với *một bộ bốn năm cái*.

Cả nhóm số từ xác định và số từ phỏng định, th-ờng với những số t-ợng đối lớn, đều có thể kết hợp về phía tr-ớc mình những từ : *độ, khoảng, gần, hơn, ch-a đến* để tạo ra ý nghĩa "- ớc chừng", nh- : *độ m-ơi ng-ời; khoảng bảy tám ng-ời, ch-a đến m-ơi ng-ời*,...

Cũng với những số t-ợng đối lớn, số từ xác định và số từ phỏng định kết hợp đ-ợc về phía sau, th-ờng là sau cả danh từ, với từ *hơn* để chỉ ý "lớn hơn", "quá" cái số l-ợng đã nêu một ít. Ví dụ : *hai m-ơi hơn, vài m-ơi ng-ời hơn*.

2. Số từ thứ tự

Số từ thứ tự th-ờng đứng sau danh từ làm định tố chỉ cái thứ tự mà vật nêu ở danh từ chiếm giữ trong chuỗi vật đ-ợc đem so sánh. Số từ thứ tự có hai cách biểu hiện đồng nghĩa : có dùng từ *thứ* và không dùng từ *thứ* đứng tr-ớc. Với các số thứ tự nhỏ (d-ới 10) th-ờng để xuất hiện từ *thứ*, nhất là với các số từ gốc Hán : *nhất* (một), *nhì* (hai), *t-* (bốn). Ví dụ : *thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ t-*,...

Cách biểu hiện vắng từ *thứ* bề ngoài có thể lẫn lộn với tr-ờng hợp số từ xác định làm định ngữ đứng sau danh từ và không có danh từ sau số từ đó. So sánh :

bàn sáu	{	bàn sáu ng-ời (số từ đếm)
		bàn thứ sáu (số từ thứ tự)

Riêng khi từ *một* đ-ợc dùng với ý nghĩa số thứ tự thì không bao giờ có từ *thứ* đứng tr-ớc. So sánh :

hàng một	{	Hàng một ng-ời (số từ đếm)
		Hàng thứ nhất (không nói hàng thứ một (số từ thứ tự))

Thay vì từ *thứ* tr- ọc số từ để đánh dấu số từ thứ tự, ng- ời ta cũng dùng từ *số* trong cùng chức năng đó. Đáng chú ý là từ *số* với chức năng này có thể xuất hiện cả tr- ọc từ *một*, ví dụ :

bàn số một - bàn thứ nhất, bàn một

bàn số hai - bàn thứ hai, bàn hai

bàn số ba - bàn thứ ba, bàn ba

V - ĐẠI TỪ

Đại từ, theo đúng tên gọi, là từ thay thế, đại diện. Trong tiếng Việt hai kiểu thay thế sau đây là cơ sở để phân biệt rõ hai lớp con đại từ khác nhau này :

- Thay thế trong việc nêu ra ng- ời hay vật tham gia quá trình giao tiếp, tức là chỉ ra một cách chung nhất ng- ời hay vật tham gia quá trình giao tiếp. Kiểu thay thế này cho ta những *đại từ nhân x- ng*.

- Thay thế từ, cụm từ, câu, đoạn nhiều câu. Để tiện việc trình bày và để phân biệt với đại từ nhân x- ng, chúng tôi sẽ gọi lớp con thứ hai này là *đại từ thay thế*, mặc dù cách gọi này có vẻ nh- lặp thừa.

1. Đại từ nhân x- ng

Đại từ nhân x- ng là từ dùng để chỉ ra ng- ời hay vật tham gia quá trình giao tiếp. Đại từ nhân x- ng tiếng Việt rất khó nhận diện và sử dụng đối với ng- ời học tiếng Việt nh- một ngoại ngữ. Thế nh- ng đối với ng- ời Việt học tiếng Việt thì vấn đề tỏ ra giản đơn hơn, vì một cách tự nhiên, ng- ời Việt đã sử dụng thành thạo các đại từ với những sắc thái tế nhị đến mức khó tả của chúng.

Đại từ nhân x- ng đ- ọc phân loại căn cứ vào vai trò của ng- ời hay vật tham gia một quá trình giao tiếp nhất định, đồng thời cũng căn cứ vào số l- ợng ng- ời hay vật ở mỗi vai trò đó. Để có ấn t- ợng trực quan về tình hình này một cách gọn ghẽ, chúng tôi nêu một số đại từ nhân x- ng tiêu biểu trong quan hệ với vai trò các nhân vật trong giao tiếp thành bảng tóm tắt sau đây :

Mối liên hệ của đại từ nhân x- ng với các vai trò nhân vật trong giao tiếp

Nhân vật trong giao tiếp đ- ọc nêu ra	Đại từ (hay gặp hiện nay)		Biệt chú
	Số đơn	Số nhiều	
Ng- ời nói : <i>ngôi thứ nhất</i>	<i>tôi, tao, tớ, (ta), mình</i>	<i>chúng tôi, chúng tao, chúng tớ</i>	<i>chúng ta, ta (ngôi thứ nhất bao gộp)</i>
Ng- ời cùng nói (ng- ời nghe) : <i>ngôi thứ hai</i>	<i>mày, mi</i>	<i>chúng mày, bay, chúng bay</i>	
Ng- ời, vật đ- ọc nói đến : <i>ngôi thứ ba</i>	<i>nó, hắn, y</i>	<i>chúng nó, chúng</i>	

Trong bảng trên, từ *ta* hoặc đ- ọc dùng ở ngôi thứ nhất số đơn (t- ơng đ- ơng *tôi, tao, tớ* với sắc thái ý nghĩa ngạo mạn, trịch th- ợng, hoặc đ- ọc dùng ở ngôi thứ nhất số nhiều *bao gộp* (t- ơng đ- ơng với *chúng ta*). *Ngôi thứ nhất bao gộp* là ngôi thứ nhất số nhiều gồm chung cả ng- ời nói lẫn ng- ời đang nghe.

Ngoài bảng trên, cần l-u ý một số điểm sau đây :

- Có thể dùng các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc làm đại từ nhân x-ng (rõ nhất là ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai). Ví dụ : *ông, bà, bố, mẹ, chú, bác, cô, dì, cậu, d-ợng, anh, chị, em, con cháu*,... (trừ *vợ, chồng*) ; thậm chí cả từ *bạn, đồng chí, ngài, vị*,...

Cũng th- ờng gặp trong khẩu ngữ cách kết hợp một danh từ chỉ quan hệ thân thuộc với một trong các từ sau đây (lựa chọn tùy hoàn cảnh và thái độ ng- ời nói) về phía sau để tạo dạng nhân x-ng ngôi thứ hai : *cháu, em, nó, mình*. Ví dụ : *ông cháu, thấy nó, u em, chú mình*,...

– Muốn tạo dạng nhân x-ng ngôi thứ ba có thể kết hợp danh từ chỉ quan hệ thân thuộc với từ *ta* (đứng sau), ví dụ : *ông ta, bà ta, bác ta, cậu ta, cô ta, anh ta, chị ta. Ta* cũng có thể kết hợp với một số danh từ chỉ ng- ời theo độ tuổi và giới tính để chỉ ngôi nhân x-ng thứ ba, nh- : *lão ta, mụ ta*,...

Cần l-u ý là cách kết hợp với *ta* chỉ dùng cho ng- ời cùng lứa tuổi hoặc cao tuổi hơn, không dùng cho ng- ời ít tuổi, bề d- ới (không nói : *con ta, em ta*,... trong ý nghĩa của ngôi nhân x-ng thứ ba)⁽¹⁾.

Ta còn kết hợp với *hắn* (đại từ ngôi thứ ba) để nhấn mạnh : *hắn ta. Ta* kết hợp với ng- ời tạo thành đại từ phiếm chỉ (chỉ những ng- ời nào đó không xác định và cũng có thể có một ng- ời thôi, tức phiếm chỉ cả về mặt số l- ợng). Ng- ời *ta* cũng đ- ọc dùng thay *tôi* khi nói dối.

1.1. Đại từ phản thân mình

Đại từ phản thân *mình* dùng chỉ hành động nêu ở động từ đứng tr- ớc tác dụng trở lại chủ thể của hành động. Tuy sự chi phối về ý nghĩa của động từ mà không cần hoặc cần thêm vào tr- ớc *mình* những quan hệ từ thích hợp. Từ *mình* có thể chỉ cả số đơn lẫn số nhiều. Trong tiếng Việt, thay vì từ *mình* có thể dùng đại từ nhân x-ng hoặc các dạng nhân x-ng thích hợp để biểu thị ý nghĩa phản thân.

Với t- cách đại từ, ngoài đại từ phản thân *mình*, còn có đại từ *mình* chỉ ngôi nhân x-ng thứ nhất số đơn. Để phân biệt với đại từ ngôi thứ nhất hoặc để nhấn mạnh ý phản thân, đại từ phản thân th- ờng đ- ọc dùng kèm với phó từ *tự* đứng tr- ớc động từ.

Ví dụ :

Anh ta (<i>tự</i>) trách <i>mình</i>	=	Anh ta (<i>tự</i>) trách anh ta
Ông (<i>tự</i>) mua cho <i>mình</i> ...	=	Ông (<i>tự</i>) mua cho ông...
Tôi (<i>tự</i>) khuyên <i>mình</i> ...	=	Tôi (<i>tự</i>) khuyên tôi...
Cậu thử (<i>tự</i>) hỏi <i>mình</i> ...	=	Cậu thử (<i>tự</i>) hỏi cậu...
Nó cũng biết (<i>tự</i>) phủ	=	Nó cũng biết (<i>tự</i>) phủ định nó
định <i>mình</i>		
(<i>Tự</i>) đánh giá đúng <i>mình</i>		Không có dạng t- ợng ứng vì không

⁽¹⁾ Từ *ta* khi đi sau danh từ tập thể thì tạo ra ý nghĩa nhân x-ng ngôi thứ nhất, t- ợng đ- ợng với *chúng ta* ; so sánh : *bọn ta = bọn chúng ta*. Khi đi sau những số từ xác định (th- ờng chỉ số nhỏ d- ới 10), thì *ta* có thể phân biệt số đơn, số nhiều, so sánh :

<i>một (mình) ta</i>	-	<i>hai chúng ta</i>
<i>một (mình) mày</i>	-	<i>hai chúng mày</i>
<i>một (mình) nó</i>	-	<i>hai chúng nó</i>
<i>một (mình) hắn</i>	-	(không có)

đầu phải dễ.

có chủ thể của hành động *đánh giá*.

1.2. Đại từ t-ong hồ nhau

Đại từ t-ong hồ nhau chỉ nhiều đối tượng có quan hệ qua lại hoặc quan hệ cùng phối hợp thông qua tác dụng của động từ hữu quan.

Ví dụ⁽¹⁾ :

Chúng gặp nhau trên đ-ờng quân ngựa. (Nam Cao) ;

Bấy nhiêu câu hỏi kế tiếp nhau quấy rối ở trong óc... (Ngô Tất Tố) ;

Thầy trò mảy hòa với nhau để xô ngấm ông. (Nguyễn Công Hoan) ;

Con t-ong con không chửi nhau với nó thì nó kiện thế nào đ-ọc ? (Nguyễn Công Hoan) ;

Nó đi chửi nhau, đánh nhau cả ngày.

Nh- các ví dụ cho thấy, do ý nghĩa "t-ong hồ" nên chủ ngữ của câu th-ờng hàm ý số nhiều (tức là danh từ có kèm từ chỉ số lượng lớn hơn 1, hoặc danh từ tập thể). Tuy nhiên cũng gặp tr-ờng hợp chủ ngữ nêu rõ ý nghĩa số đơn (nh- ở hai ví dụ cuối), còn đối tượng khác tham gia vào hành động đ-ọc nêu thêm ở bổ ngữ (*với nó*) hoặc đ-ọc hiểu ngấm (*ở ví dụ cuối cùng*).

Ý "t-ong hồ" giữa nhiều ng-ời có thể hiểu ngấm nên từ *nhau* cũng xuất hiện đ-ọc trong câu văng chủ ngữ : *Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo, Thất bát sông cũng lội, Cửu thập đèo cũng qua* (Ca dao).

Quan hệ "qua lại" hay "cùng chung" của đại từ *nhau* cũng có thể phát huy tác dụng dựa trên cơ sở những danh từ thích hợp : trong tr-ờng hợp này, đại từ *nhau* giữ chức vụ ngữ pháp định ngữ cho danh từ. Ví dụ : *Còn nhiều ân oán với nhau* (Nguyễn Du) ; *tấm lòng đối với nhau, hoàn cảnh của nhau*.

2. Đại từ thay thế

Nh- đã nói, đại từ thay thế là từ dùng thay từ, cụm từ, câu hay đoạn nhiều câu. Trong số các đại từ nhân x-ng, thì đại từ ngôi thứ ba cũng có khả năng thay thế theo kiểu này. Ở đây chủ yếu đề cập những từ khác với đại từ nhân x-ng ngôi thứ ba.

Cần phân biệt hai khía cạnh ý nghĩa khác nhau của cách nói "dùng thay" hay gặp khi nói về những đại từ này. Nếu không phân biệt ý này thì có thể nảy sinh những điều rắc rối.

Cách thứ nhất hiểu "dùng thay" theo lối tạm gọi là *t-ong ứng chặt*, tức là đại từ có ý nghĩa t-ong ứng với cái nó thay thế, đồng thời có giá trị từ loại t-ong đ-ong từ loại của từ đ-ọc thay. Cụ thể là *đây*, *đó* thay cho danh từ, cụm danh từ,... ; *thế*, *vậy*... thay cho động từ, tính từ và cụm động từ, cụm tính từ (vị từ và cụm vị từ).

Ý thứ hai hiểu "dùng thay" theo lối tạm gọi là *t-ong ứng thích nghi*, tức là đại từ có ý nghĩa t-ong ứng với cái nó thay thế nh-ng lại có giá trị từ loại thích nghi với vai trò ngữ pháp nó đảm nhận trong câu chứa nó. Còn cái đ-ọc nó thay thế có thể là một từ, một cụm từ, một câu hay một đoạn nhiều câu. Quả vậy, chúng ta thử so sánh :

<i>Ông X vừa mất.</i> Đó là điều đáng buồn cho chúng ta.	<i>Ông X vừa mất</i> , anh đã biết ch-a ? – Sao lại thế đ-ọc ! Tuần tr-ớc tôi gặp, ông ta vẫn còn khoẻ mạnh mà !
---	--

⁽¹⁾ Loạt ví dụ này dẫn theo Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập một, Hà Nội, 1963, tr. 327.

Đó và thế ở đây đều tương ứng về ý nghĩa với "ông X vừa mất", thế nhưng do vai trò phải đảm nhiệm trong câu mà xuất hiện đại từ chỉ định đó (t-ong đ-ong danh từ) hay đại từ - vị từ thế. Đây là ví dụ về sự thay thế t-ong ứng thích nghi.

Các sách ngữ pháp từ tr-ớc đến nay ch-a chú ý đầy đủ việc phân biệt hai khía cạnh ý nghĩa này, thành thử khi đ-a ví dụ thì hạn chế ở cách hiểu thứ nhất, khi phân loại đại từ thay thế thì mặc nhiên theo cách hiểu thứ hai.

Rõ ràng chỉ có cách hiểu thứ hai mới bao quát đ-ợc tr-ờng hợp đại từ thay cho cả câu hay cả đoạn gồm nhiều câu. Và cũng chính theo cách hiểu thứ hai mà đại từ đ-ợc tách riêng thành một từ loại, chứ không bị xé nhỏ ra và gộp từng nhóm con vào từ loại t-ong ứng hoặc bị coi nh- những biến thể của các từ trong từng từ loại đó.

Trong tiếng Việt có những nhóm nhỏ đại từ thay thế sau đây xét theo ý nghĩa hoặc tác dụng ngữ pháp :

- Đại từ chỉ thời gian
- Đại từ chỉ số l-ợng
- Đại từ chỉ định
- Đại từ - vị từ
- Đại từ nghi vấn.

Chúng ta sẽ đi qua các nhóm nhỏ này.

2.1. Đại từ chỉ thời gian

Hiện nay đại từ chỉ thời gian đ-ợc dùng phổ biến là hai từ *bây giờ* và *bấy giờ*. *Bấy* dùng riêng để chỉ thời gian chỉ tồn tại trong tổ hợp có tính chất quán ngữ : từ *bấy đến nay*.

Bây giờ chỉ thời gian hiện tại. Nó có thể đ-ợc dùng một mình mà cũng có thể dùng phụ vào một danh từ khác, nh- : *thời bây giờ, thời cuộc bây giờ, giá cả bây giờ...*

Bấy giờ chỉ thời gian không phải hiện tại và có thể dùng cả trong ý nghĩa quá khứ lẫn trong ý nghĩa t-ong lai. Nó cũng đ-ợc dùng một mình và cũng dễ dùng phụ vào một danh từ khác, nh- *thời bấy giờ, thời cuộc bấy giờ, giá cả bấy giờ...* Ví dụ về cách dùng *bấy giờ* chỉ quá khứ và chỉ t-ong lai : *Hồi bấy giờ* tôi còn nhỏ (trong quá khứ). *Lúc bấy giờ* tình hình sẽ khác. Từ nay cho đến *bấy giờ* còn lâu (trong t-ong lai).

Bấy chỉ quá khứ ghép với *nay* chỉ hiện tại làm thành đại từ ghép *bấy nay*, có nghĩa là "từ hồi bấy giờ đến ngày nay".

2.2. Đại từ chỉ số l-ợng

Đại từ chỉ số l-ợng bao gồm những từ nh- *bấy nhiêu, tất cả, tất thấy, cả thấy..., cả*.

Từ *bấy nhiêu* chỉ một số l-ợng hạn chế cụ thể trong từng tr-ờng hợp dùng. Hoạt động ngữ pháp của *bấy nhiêu* khá giống số từ xác định, nó th-ờng đứng trực tiếp tr-ớc danh từ, kể cả danh từ không đếm đ-ợc⁽¹⁾ và có thể đứng sau các từ chỉ tổng l-ợng *tất cả, tất thấy...*

Ví dụ : *Bấy nhiêu đ-ờng đủ ch-a ? Tiên, tôi chỉ có tất cả bấy nhiêu thôi.*

Tất cả, tất thấy, cả thấy... chỉ toàn bộ số l-ợng, chỉ một tổng l-ợng. Trong tổ chức của cụm danh từ, vị trí của các từ này là đứng tr-ớc số từ số đếm (hoặc những từ khác thuộc vị trí

⁽¹⁾ Xem về danh từ không đếm đ-ợc ở mục 1.5 ch-ơng này. Đứng tr-ớc danh từ không đếm đ-ợc là nét khác biệt của *bấy nhiêu* so với số từ xác định và là nét chung của nó với các từ *tất cả, tất thấy...*

của số từ số đếm), tức là vị trí mở đầu cụm danh từ. Thế nh-ng những từ này cũng dễ dàng đứng liền sau danh từ và cũng để chỉ ý nghĩa tổng l- ợng.

Trong những tr- ờng hợp nhất định, vị trí tr- ớc hay sau danh từ của những từ này là có thêm khía cạnh ý nghĩa khác nhau. Thử so sánh :

Họ mua **tất cả** m- ời con vịt. | Họ mua m- ời con vịt **tất cả**.

Hai câu này có thể đồng nghĩa hoàn toàn với nhau trong ý nghĩa "tổng số vịt họ mua là m- ời con". Hai câu này cũng có thể có khía cạnh ý nghĩa khác nhau. Câu bên trái chỉ *tổng số vịt có ở ng- ời bán là m- ời con*. Với ý nghĩa vừa nêu, có thể thêm từ này vào cuối câu. (Tuy nhiên, sự có mặt từ này ở đây lại đề ra sự phân biệt mới tế nhị hơn !). Câu bên phải chỉ nói về *tổng số vịt họ mua đ- ợc là m- ời con*, họ có thể mua ở nhiều ng- ời bán, cũng có thể ở một ng- ời bán và ở ng- ời bán này số vịt có thể hơn m- ời con.

Cũng cần l- u ý là những từ *tất cả, tất thấy, cả thấy,...* có hoạt động ngữ pháp không hề giống nhau hoàn toàn. Chúng chỉ giống nhau về đại thể, nh-ng về chi tiết thì có thể khác nhau.

Từ *cả* có hai khía cạnh ý nghĩa rõ rệt : chỉ toàn bộ số l- ợng nhiều vật và chỉ toàn bộ khối l- ợng một vật rồi tức là chỉ một khối nguyên vẹn⁽¹⁾. Ý nghĩa thứ hai giúp cho giữa *cả* với danh từ đi sau xuất hiện đ- ợc số từ *một*. Ví dụ : *Ăn cả một con gà luộc*, không nói *ăn tất cả một con gà luộc*.

Vị trí của từ *cả* trong cụm danh từ giống nh- từ *tất cả*, chỗ khác nhau chỉ là đối với số từ *một* nh- vừa nêu.

2.3. Đại từ chỉ định

Đại từ chỉ định là từ dùng để chỉ trỏ. Trong sự chỉ trỏ này có hai cách dùng đại từ : một là dùng đại từ chỉ sự vật, hiện t- ợng ở vị trí độc lập thay vì gọi tên sự vật, hiện t- ợng ; hai là dùng đại từ chỉ đặc tr- ng của sự vật, hiện t- ợng thay vì dùng định ngữ miêu tả cụ thể đi kèm sau danh từ.

Trong cách dùng thứ nhất th- ờng gặp các từ *đây, đó, kia, kia, ấy*. Đây chỉ sự vật hoặc địa điểm ở gần, các từ còn lại chỉ sự vật hoặc địa điểm ở xa trong sự so sánh t- ợng đối. Với cách dùng này đại từ chỉ định gần với đại từ nhân x- ng ngôi thứ ba. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, đại từ nhân x- ng ngôi thứ ba th- ờng dùng để chỉ ng- ời, ch- a quen dùng nhiều để chỉ vật, hiện t- ợng⁽²⁾. Trong lúc đó thì các đại từ đang xét lại có thể dùng chỉ cả ng- ời. Cách dùng các đại từ này khá đa dạng, sau đây là một vài ví dụ⁽³⁾. *Đây là cậu lệ trên huyện*. (Nguyễn Công Hoan) ; *Quạt đây, bà ơi* (Nguyễn Công Hoan) ; *Mặc, đây không biết* (Ngô Tất Tố) ; *Đây là một ý kiến hay* (Trần Dân Tiên) ; *Đó là chuyện tháng sau* (Nam Cao) ; *Từ đó, dân ta càng cực*

⁽¹⁾ Những từ nh- *tất cả* có thể gặp dùng với ý nghĩa thứ hai này, nh-ng ý nghĩa này ở chúng không phổ biến và không rõ. Trong mọi tr- ờng hợp dùng với nghĩa này, *tất cả* đều thay đ- ợc bằng *cả*. Ví dụ : *Quay tất cả con (bê) = Quay cả con (bê)*.

⁽²⁾ Đại từ nhân x- ng tiếng Việt mang quá nhiều sắc thái tình cảm đối xử. Ở ngôi thứ ba, từ có tính chất trung hòa hơn cả là *nó* (số đơn) và *chúng, chúng nó* (số nhiều). Do không có hiện t- ợng biến hình chỉ số đơn, số nhiều một cách chặt chẽ, nên ng- ời ta dễ dùng *nó* khi nói về số nhiều. Và khi nói về vật ở số nhiều ng- ời ta cũng th- ờng dùng *chúng* hơn *chúng nó* (*chúng nó* th- ờng dùng để chỉ ng- ời hơn).

⁽³⁾ Trừ 2 ví dụ cuối, các ví dụ này dẫn theo Nguyễn Kim Thản (sdd), tr.335 – 337.

khổ, nghèo nàn (Hồ Chủ tịch) ; *lên đấy thì biết* (Ngô Tất Tố) ; *Từ đấy, nhà đỡ nhộn* (Nam Cao) ; *Kia là cái gì ; Nó kia*⁽¹⁾.

Nh- các ví dụ cho thấy, tại cách dùng thứ nhất này, đại từ chỉ định t-ong ứng rõ rệt với các thực từ làm thành tố chính trong các cụm từ chính phụ. Thế nh-ng những đại từ chỉ định này không có khả năng kết hợp với các phụ từ t-ong ứng của các từ thuộc từ loại thực từ.

Ở cách dùng thứ hai có mặt đủ tất cả các đại từ chỉ định đã dẫn ở cách dùng thứ nhất, đồng thời còn có thêm đại từ *này*, *nọ*⁽²⁾. Ví dụ : *ng-ời này*, *ng-ời ấy*, *ng-ời đó*, *ng-ời nọ*, *ng-ời kia*.

Đáng chú ý là các đại từ *đây*, *đấy* có hàm ý "nơi chốn" khá rõ, cho nên trong cách dùng thứ hai này chúng th-ờng để xuất hiện sau các từ có ý "nơi chốn" hơn sau những từ khác. Chẳng hạn nh- : *Anh ngồi ghế đấy*, *ghế đấy có ng-ời rồi* ; *Chỗ đấy thuộc về làng nào?*

Đại từ chỉ định dùng ở cách thứ hai này t-ong ứng với các thành tố phụ làm định ngữ. Chúng đ-ợc coi là *chứng tố của từ loại danh từ*. Hiểu chứng tố nh- h- từ, có ng-ời gần đây muốn xếp các đại từ chỉ định dùng ở cách thứ hai này vào số các phụ từ của danh từ.

2.4. Đại từ - vị từ

Đại từ - vị từ là những từ thay thế có nét riêng về mặt nghĩa, đồng thời cũng là nét phân biệt với đại từ chỉ định, là hàm chứa một nội dung khá phong phú, phản ánh d-ới hình thức hàm súc một đặc tr-ng phức tạp hơn sự chỉ trỏ, thay thế đơn thuần nh- ở đại từ chỉ định và đại từ nhân x-ng. Trong không ít tr-ờng hợp, nội dung của đại từ vị từ còn mang cả sắc thái tình cảm, sự đánh giá của ng-ời dùng nữa. Do vậy, nội dung này th-ờng t-ong ứng với cả cụm từ, cả câu hoặc cả đoạn nhiều câu hơn là t-ong ứng với một từ.

Cũng có thể phân biệt hai cách dùng đại từ - vị từ nh- đối với đại từ chỉ định. Chỗ khác với đại từ chỉ định, là khi đ-ợc dùng nh- thực từ làm thành tố chính cụm vị từ thì đại từ - vị từ kết hợp đ-ợc với nhiều phụ từ chuyên đi kèm vị từ, ví dụ : *đã thế, cũng vậy, vẫn thế, không thế, chẳng vậy, cũng đã vậy rồi...*

Chỗ khác với đại từ chỉ định nữa là đại từ - vị từ chẳng những chỉ có thể làm thành tố phụ cho danh từ mà còn có thể làm thành tố phụ cho vị từ. Đặc biệt khi đi với động từ, đại từ - vị từ có thể t-ong đ-ợng với những thành phần phụ khác nhau của động từ. Chẳng hạn, cùng đứng sau động từ *nói*, từ *vậy* có thể t-ong đ-ợng bổ ngữ đối t-ợng mà cũng có thể t-ong đ-ợng bổ ngữ cách thức :

- *Nói vậy, biết vậy, đừng nói lại với ai làm gì*. (Bổ ngữ đối t-ợng)

- *Nói vậy mà nghe đ-ợc à ?* (Bổ ngữ cách thức)

Sự phân biệt cách dùng nh- thành tố chính với cách dùng nh- thành tố phụ trong cụm từ cho thấy nét gần gũi và khác biệt của đại từ - vị từ với đại từ chỉ định, nh-ng không có tác

⁽¹⁾ Để nhấn mạnh, ng-ời ta cũng th-ờng dùng *kia kia*.

⁽²⁾ Ở một vài địa ph-ơng hiện nay vẫn còn dùng *ni*, dạng cổ của *này*. Việc dùng theo kiểu thứ nhất trong mấy câu thơ sau đây từ tr-ớc đến nay đều hiếm gặp :

Này chồng này mẹ này cha,

Này là em ruột này là em dâu.

(Nguyễn Du)

dụng phân loại bổ ích nh- đối với đại từ chỉ định. Vì vậy, chúng tôi sẽ bàn về đại từ - vị từ theo một h- ớng khác.

Có thể coi *thế* và *vậy* hiện nay là hai đại từ - vị từ gốc và đồng nghĩa với nhau không hoàn toàn (hiểu theo ba mức độ : có tr- ờng hợp thay thế đ- ọc cho nhau một cách tuyệt đối ; có tr- ờng hợp thay thế cho nhau đ- ọc nh- ng có kèm sự khác nhau ở sắc thái ý nghĩa nào đó ; có tr- ờng hợp không thay thế đ- ọc cho nhau vì ý nghĩa đã tách xa nhau).

Từ hai từ gốc trên có thể thêm *nh-* vào tr- ớc để có *nh- thế* và *nh- vậy*. Dạng không *nh-* và có *nh-* trong phần lớn tr- ờng hợp là thay thế đ- ọc cho nhau, cho nên *nh-* ở đây không mang rõ ý nghĩa so sánh.

Đi xa hơn *thế* và *vậy* đã có cách kết hợp khác biệt. *Thế* có thể kết hợp về phía sau với một số đại từ chỉ định để cho những tổ hợp *nh- thế này, thế kia, thế nọ, thế đấy, thế đó, thế ấy* (không nói *thế đây*). Khả năng kết hợp theo kiểu này của *vậy* rất hạn chế, ví dụ : *vậy đấy, vậy kia, vậy nè* (không nói *vậy này* !).

Khả năng kết hợp dễ dàng với đại từ chỉ định của *thế* dẫn đến kiểu kết hợp thành ngữ tính *thế này, thế nọ*, kiểu kết hợp này không có đ- ọc đối với *vậy*.

Sau đây là một số ví dụ⁽¹⁾

- *Hè này tôi không đi nghỉ mát đ- ọc. Nó cũng thế.*

- *Vậy là thế nào ?*

- *Thế có lạ không ?* (Nam Cao)

- *Thế là hết.* (Nguyễn Hồng)

- *Dứa nào cũng vậy...* (Nguyễn Công Hoan)

- *Cái khổ thì vẫn vậy.* (Nam Cao)

- *Lạ ông, không phải thế.* (Nguyễn Công Hoan)

- Tổ hợp "đại từ [...] cũng". So sánh :

Đại từ nghi vấn (câu nghi vấn phủ/khẳng định)	Đại từ phiếm định (câu phủ/khẳng định tuyệt đối)
<i>Ai (không) biết nó ?</i>	<i>Ai cũng (không) biết nó.</i>
<i>Ai nó (không) biết ?</i>	<i>Ai nó cũng (không) biết.</i>
<i>Bao giờ nó (không) đọc quyển sách này ?</i>	<i>Bao giờ nó cũng (không) đọc quyển sách này.</i>
<i>Ở đâu (không) m- a ?</i>	<i>Ở đâu cũng (không) m- a.</i>

- Đứng sau các đại từ phiếm định : *bất kì, bất cứ, bất luận, vô luận*. Ví dụ : *đi bất cứ đâu, hỏi bất kì ai, bất luận ng- ời nào, vô luận lúc nào,...*

- Dùng trong câu bác bỏ⁽²⁾. Chẳng hạn : *Có ai việc gì đâu !* trong câu này, *có... đâu* là khuôn bác bỏ, và *đâu* không phải là đại từ với ý nghĩa nghi vấn, mà là đại từ với ý nghĩa phiếm định.

⁽¹⁾ Các ví dụ có xuất xứ ở đây dẫn theo Nguyễn Kim Thản, sdd, tr.338 – 339.

⁽²⁾ Câu bác bỏ là một kiểu diễn tả ý phủ định. Về câu bác bỏ trong tiếng Việt, xem thêm Nguyễn Đức Dân : 1) *Phủ định và bác bỏ*, tạp chí *Ngôn ngữ*, Hà Nội, Số1, 1983 ; 2) *Lôgích – ngữ nghĩa – cú pháp*, NXB ĐH&THCN, Hà Nội, 1987 (Phần III : *Sự phủ định*. Đặc biệt từ trang 286 đến 307).

VI - PHỤ TỪ

Phụ từ là những từ chuyên đi kèm các từ khác, tự mình không có khả năng làm thành tố chính trong cụm từ chính phụ và cũng không có khả năng thay thế (nh- đại từ).

Căn cứ vào hoạt động ngữ pháp, có thể chia phụ từ thành hai lớp nhỏ :

- Phụ từ chuyên đi kèm danh từ, sẽ đ- ọc gọi là *định từ* (hay *phụ danh từ*).
- Phụ từ chuyên đi kèm vị từ (động từ và tính từ) sẽ đ- ọc gọi là *phó từ* (hay *phụ vị từ*).

1. Định từ

Định từ chuyên đi kèm về phía tr- ớc danh từ và chỉ quan hệ về số l- ợng. Các định từ th- ờng gặp là : *các, những, một, mọi, mỗi, từng, mấy*⁽¹⁾,...

Ba từ *những, một, các* và dạng zêrô làm thành một đối hệ và đ- ọc gọi là các *quán từ*.

Các từ *mọi, mỗi, từng* có ý nghĩa phân phối.

Từ *mấy* dùng nh- *những, các*, th- ờng gặp ở phía Nam và làm mất ranh giới của sự đối lập về thể thiết định (*các* không đặt sự vật vào thể đối lập với sự vật khác, *những* th- ờng đặt sự vật vào thể đối lập với sự vật khác ; ở *mấy* có mặt cả hai tr- ờng hợp này).

2. Phó từ

Phó từ chuyên đi kèm vị từ về phía tr- ớc và về phía sau (ít hơn). Xét về mặt ý nghĩa khái quát, có thể phân biệt hai kiểu quan hệ cơ bản sau đây ở phó từ :

- Quan hệ của nội dung vị từ hay của nội dung câu với hiện thực khách quan bên ngoài ; những mối quan hệ này sẽ đ- ọc gọi là *quan hệ tình thái khách quan*.

- Quan hệ của nội dung vị từ hay của nội dung câu với ng- ời nói hay quan hệ giữa ng- ời nói với ng- ời nghe ; những mối quan hệ này sẽ đ- ọc gọi là *tính tình thái chủ quan*.

Sự phân biệt này không phải bao giờ cũng dễ nhận ra đ- ọc, tồn tại những tr- ờng hợp sự đánh giá quan hệ khách quan thông qua chủ thể, lệ thuộc vào từng cá nhân, đồng thời tồn tại những yếu tố ngôn ngữ vừa chứa đựng quan hệ khách quan và chứa đựng tính tình thái chủ quan (nh- *cũng, mới, đã, ...*).

Những phó từ chỉ quan hệ khách quan th- ờng gặp là :

- Những từ chỉ sự tiếp diễn, sự t- ơng tự của hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ nêu ở vị từ nh- : *đều, cũng, cùng, vẫn, cứ, còn, mãi, lại, ...* đứng tr- ớc vị từ và *mãi, nữa, lại, cùng* đứng sau vị từ.

- Những từ chỉ quan hệ thời gian nh- *từng, đã, mới, đang, sẽ, sắp, ...* đứng tr- ớc vị từ, và *rồi, đã, hằng, ...* đứng sau vị từ.

- Những từ chỉ tần số nh- : *th- ờng, hay, năng, ít, hiếm* đứng tr- ớc vị từ.

- Những từ chỉ kết quả nh- : *mất, đ- ọc, ra, đi* đứng sau một số vị từ (ví dụ : *quên mất, quên đi, hiểu ra, hiểu đ- ọc, nhỏ mất* - chẳng hạn trong *đeo đi nhiều thế thì nhỏ mất*).

- Những từ chỉ h- ớng diễn biến của tính chất nêu ở tính từ nh- *ra, lên, đi, lại* đứng sau một số tính từ (ví dụ : *béo ra, phình lên, gầy đi, quắt lại*).

⁽¹⁾ Từ *mấy* nói ở đây nằm trong ý nghĩa chỉ số l- ợng cùng với *những, các* ; không phải ý nghĩa nghi vấn nh- *bao nhiêu* hay ý nghĩa phỏng định nh- *dăm ba*.

- Những từ chỉ mức độ nh- *rất, hơi, khi, quá* ; trong đó từ *quá* có thể đứng sau và đứng tr- ớc vị từ, các từ khác chỉ đứng tr- ớc vị từ.

- Những từ nêu ý khẳng định, phủ định, nh- *có, không, ch- a, chẳng, ...* đứng tr- ớc vị từ, và *đâu* đứng sau vị từ hoặc cùng với *có, không*, lập thành khuôn có vị từ đứng giữa kiểu *có... đâu, không... đâu* để chỉ ý bác bỏ.

Những từ chỉ tính tình thái chủ quan th- ờng gặp là :

- Những từ tạo ý nghĩa mệnh lệnh nh- *hãy, đừng, chớ* đứng tr- ớc vị từ.

- Từ chỉ h- ớng có lợi hay bất lợi *cho* đứng sau động từ (ví dụ về h- ớng có lợi : *mua (giùm) cho, nói (giùm) cho, th- ờng cho* ; h- ớng bất lợi : *nói cho, c- ời cho, ghét cho, ...*

Nh- có thể thấy, một số phó từ vốn là động từ chuyển hoá thành (nh- *đ- ọc, mát, ra, lên, đi, lại, cho*). Những động từ này chỉ đ- ọc coi là phụ từ khi chúng dùng phụ vào vị từ khác và bản thân chúng mất khả năng kết hợp với các phó từ khác theo kiểu vị từ kết hợp với các phó từ.

Một số phụ từ của vị từ (phó từ) có thể phối hợp với nhau tạo thành những khuôn nêu mối liên hệ hô ứng trong hai vế của một câu, ví dụ : *càng... càng, vừa... vừa, vừa... đã, mới... đã, ch- a... đã, có... cũng, đã... vẫn...*

VII - QUAN HỆ TỪ

Quan hệ từ (còn gọi là kết từ) là những h- từ dùng để liên kết các từ với nhau hoặc các vế trong câu. Trong nhiều ngôn ngữ, quan hệ từ đ- ọc phân biệt rõ thành *giới từ* và *liên từ*. Cách phân biệt này không thuận lợi đối với tiếng Việt, tuy nhiên ở những chỗ cần thiết ng- ời ta vẫn phải nhắc đến tên gọi giới từ và liên từ.

1. Giới từ

Giới từ dùng để nối với danh từ - thành tố chính hoặc bổ ngữ gián tiếp với động từ - thành tố chính, một số bổ ngữ cảnh hướng với động từ - thành tố chính.

Xét quan hệ ý nghĩa sâu xa, giới từ có điểm chung với các vị từ cùng nghĩa. Điều này càng rõ hơn trong tiếng Việt, một thứ tiếng có nhiều giới từ có cùng vỏ âm thanh và ý nghĩa với vị từ (có tr- ờng hợp là danh từ nh- từ *của*). Vì vậy, trong tiếng Việt, việc nhận diện giới từ gắn liền với việc xác định thành phần câu của từ đứng sau nó trong mối quan hệ với danh từ hay vị từ làm thành tố chính, và đồng thời gắn liền với vai trò của bản thân từ cần nhận diện đó.

Sau đây là một số giới từ hay gặp và một số ví dụ :

- **Của** : Nó m- ợn quyển sách **của** tôi ; Họ rất thích hàng **của** chúng tôi làm ra ; Nó m- ợn **của** tôi hai quyển sách.

- **Bằng** : Anh ấy mua một cái vành xe **bằng** sắt mạ ; Cái ấm này ng- ời ta làm **bằng** nhôm ; Họ chở lúa **bằng** xe ba gác.

- **Do, vì, tại, bởi** : Việc **do** nó gây ra, nó phải chịu ; Góc tạo thành **bởi** hai đ- ờng thẳng AB và AC là một góc tù.

- **Để** : Nhà nào cũng có bộ bàn ghế **để** tiếp khách ; Nhà này xây **để** làm tr- ờng học ; Họ đóng bàn ghế **để** các em ngồi học.

- **Từ, đến** : Họ làm việc **từ** 7h sáng ; Nó đi **từ** nhà đến trường mất 20 phút.

- **Ở** : Cô ấy sinh ra và lớn lên **ở** quê mẹ ; Bố tôi làm việc **ở** bệnh viện ; Họ là công nhân **ở** nhà máy điện.

- **Trong, ngoài, trên, d-ới** (đứng tr-ớc danh từ)⁽¹⁾ : Nó nằm ngủ **ngoài** sân ; Sách để **ở trên** bàn (trong ví dụ này, **ở** và **trên** làm thành chuỗi kết từ) ; Lấy quyển sách **trên** bàn, đừng lấy quyển sách **trong** ngăn kéo ; Nó đứng **phía ngoài** cửa (trong ví dụ này, **phía ngoài** là một kết từ kép⁽²⁾).

- **Đối với, với** (= đối với) : Anh ấy rất hào hiệp **đối với** bạn bè ; **Với** súng đạn phải cẩn thận.

- **Với** : Hoàng kết bạn **với** Lan ; Hoàng và Lan kết bạn **với** nhau ; Từ rày trở đi mày không đ-ợc chơi **với** nó nữa !

- **Nh-** : Lặng nghe lời nói **nh-** ru (Nguyễn Du) ; cô ấy đẹp **nh-** tiên ; Chòng chành **nh-** nón không quai/ **Nh-** thuyền không lái, **nh-** ai không chống (Ca dao).

- **Về** : Đọc bản tin **về** tình hình thế giới ; Họ đang bàn **về** sản xuất hàng thủ công nghiệp.

- **Cho** : Quà **cho** các bạn đã sẵn sàng ; Tôi đã m-ợn đ-ợc **cho** anh quyển sách ấy rồi ; Anh chuyển giùm **cho** tôi bức th- này **cho** bác Long !

- **Mà** : Đây là tấm ảnh **mà** tôi đã nói với anh ; Anh cầm cái áo này theo, khi nào **mà** rét thì dùng ; Khi **mà** tàu đến Nam Định thì anh gọi tôi nhé (Kết từ **mà** trong những tr-ờng hợp này th-ờng có thể vắng mặt._

Chú thích : Các từ **của, bằng, do, vì, tại, bởi, để** khi dùng làm vị ngữ sẽ có t- cách của động từ thành tố chính chỉ quan hệ, các yếu tố đứng sau chúng sẽ là những bổ ngữ. Ví dụ :

Cây bút này **của** em tôi ; Cái ấm ấy **bằng** nhôm ; Việc này **tại** nó ; Bàn này **để** tiếp khách, bàn kia **để** các em ngồi học.

2. Liên từ

Liên từ dùng để nối các yếu tố ngôn ngữ có quan hệ bình đẳng với nhau về ngữ pháp hoặc quan hệ qua lại về ngữ pháp và về ý. Loại thứ nhất là **liên từ bình đẳng**, loại thứ hai là **liên từ qua lại** hoặc **chính phụ**.

Liên từ bình đẳng có hai nhóm xét theo ý nghĩa của mối quan hệ : **Liên từ liên hợp** và **liên từ lựa chọn**.

Những liên từ liên hợp th-ờng dùng là :

- **Và** : sách **và** vở ; viết **và** nói ; mới **và** cũ ; đã, đang **và** sẽ có những thành tựu to lớn.

- **Với** : Tôi sẽ đi **với** anh ; Hoàng **với** Lan vừa đi xong.

- **Cùng, cùng với** : Tôi **cùng** anh mai lên nhà Hoàng chơi đi ! ; Trên bàn gỗ ngang những sách **cùng với** giấy bút.

- **Cũng nh-** : Vấn đề **cũng nh-** vấn đề ở là những vấn đề bức thiết của mọi xã hội.

- **Còn** : Tôi đọc báo, **còn** Hoàng thì viết th- .

⁽¹⁾ Khi **trong, ngoài, trên, d-ới**,... đứng tr-ớc từ có ý nghĩa từ vựng mờ nhạt hơn (**nh-** này, **kia, ấy, đây, đấy**, ...) thì chúng là những danh từ thành tố chính, những từ sau là thành tố phụ, theo quy tắc chuyển nghĩa từ rõ sang mờ và ng-ợc lại. Về vấn đề này, xem thêm : Diệp Quang Ban, *Câu đơn tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1981, tr. 52 – 60.

⁽²⁾Xem thêm Diệp Quang Ban, *Sđd*.

- **Mà** : Th- ởng ng- ời có công **mà** phạt kẻ có tội ; Ta đến bây giờ là vừa, không sớm **mà** cũng không muộn.

Những liên từ lựa chọn th- ờng gặp là :

- **Hay, hay là** : C- ời ng- ời chẳng ngắm đến ta / Thử sờ lên gáy xem xa **hay** gần ; Trông anh nh- thể sao mai / Biết rằng trong có nh- ngoài **hay** không ; **Hay là** khổ tận đến ngày cam lai.

- **Hoặc, hoặc là, hoặc giả, hoặc giả là**⁽¹⁾ : **Hoặc** học nữa, **hoặc** đi lao động sản xuất cũng đều tốt cả ; Anh có thể đi **hoặc** ở nhà.

Chú thích :

1. Với là liên từ liên hợp khác với với là giới từ chỉ đối t- ợng tiếp xúc ở chỗ liên từ liên hợp với có thể đ- ọc thay thế bằng và. Với có ý nghĩa t- ợng đ- ợng đối với thì bao giờ cũng là giới từ. Với trong “Cho nó đi với!” là phụ từ của động từ.

2. Cùng, cùng với là liên từ liên hợp khi có thể thay thế đ- ọc bằng và. Cùng đứng tr- ớc hoặc đứng sau động từ để chỉ ý “tương tự”, “chung chạ” là phụ từ của động từ (trạng từ) (như : cùng ăn, cùng ở, cùng làm ; đi cùng). Cùng có thể là danh từ đồng âm chỉ sự kết thúc (nh- cùng đ- ờng, đ- ờng cùng, truy đến cùng).

Liên từ qua lại có hai nhóm khái quát là liên từ t- ợng phản và liên từ kéo theo. Mỗi nhóm có thể chia ra thành những kiểu nhỏ khác nhau về ý nghĩa và cách biểu hiện.

+ Liên từ t- ợng phản : hai yếu tố ngôn ngữ (từ, cụm từ, câu) có thể t- ợng phản nhau thông qua liên từ nh- ng, song, mà, nh- ng mà, hướng hồ, hướng chi, nữa là.

Ví dụ :

Tuy vào học muộn **nh- ng** bạn Hoàng vẫn theo kịp các bạn khác ; Bạn Hoàng **vẫn** theo kịp các bạn khác, **tuy** (bạn ấy) vào học muộn.

Thà rằng chẳng biết cho xong / Biết bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu ; **Thà** chết không chịu nhục ; **Chịu** chết **chứ** không chịu nhục ; **Thà** chết **chứ** không chịu nhục.

+ Liên từ kéo theo : Quan hệ kéo theo có ba kiểu cụ thể. Với các liên từ chuyên dùng là quan hệ điều kiện (giả thiết) - hệ quả ; nguyên nhân - hệ quả ; hành động - mục đích.

Quan hệ điều kiện (giả thiết) - hệ quả dùng các liên từ nếu, giá, mà, nếu mà, nếu nh- , giá mà, giá nh- , miễn là, giả thử, giả sử, giả dụ, nh- , hễ, ... ở về chỉ điều kiện, và liên từ thì hoặc là (ít hơn) ở về chỉ hệ quả, làm thành những cặp ổn định. Trong các khuôn này, sự có mặt của liên từ thì, là không bắt buộc : nếu... (thì/là)... ; hễ... (thì/là)...

Khi về sau của khuôn chỉ hệ quả đ- ọc chuyển lên tr- ớc (tr- ớc về chỉ điều kiện, giả thiết) thì phải xóa từ thì, là :... nếu... ; ... giá mà...

Ví dụ :

Nếu anh không đi **thì** tôi cũng không đi $\approx$ Tôi cũng không đi **nếu** anh không đi.

Quan hệ nguyên nhân - hệ quả biểu thị bằng các liên từ vì, do, tại, bởi ở về chỉ nguyên nhân và nên, cho nên ở về chỉ hệ quả và làm thành cặp liên từ :

vì... nên... ; do... (cho) nên...

⁽¹⁾ Từ hoặc giả trước kia có nghĩa là “có khi” : Thấy việc phải cứ làm, **hoặc giả** có ng- ời biết cho (Xem Việt Nam Từ điển, Hội Khai - Trí - Tiến - Đức khởi thảo, Sài Gòn, Hà Nội, Văn Mới, 1954), nay dùng nhiều hơn với t- cách là liên từ tự chọn.

Trong các khuôn này, từ *nên*, *cho nên* thường có mặt. Tuy nhiên ở đây chúng không phải là những yếu tố bắt buộc. Khi vẽ chỉ hệ quả chuyển lên trước về chỉ nguyên nhân thì phải xóa các từ *nên*, *cho nên* :

... vì... ; ... do...

Ví dụ : **Vì** xe hỏng **cho nên** chúng tôi đến muộn $\approx$ Chúng tôi đến muộn **vì** xe hỏng.

Quan hệ hành động - mục đích biểu thị bằng kết từ *để*, *để mà*, *để cho* ở về chỉ mục đích. Về chỉ mục đích có thể đi-ợc chuyển lên trước về chỉ hành động và vẫn giữ nguyên từ ⁽¹⁾.

Ví dụ : **Để** mở rộng việc tuyên truyền (...) ông Nguyễn và những đồng chí của ông ra tờ báo "Ng-ời cùng khổ". (Trần Dân Tiên)

Sự phân biệt giới từ với liên từ trong tiếng Việt là một vấn đề nan giải. Lấy kiểu quan hệ làm cơ sở phân biệt là một bước tiến, tuy nhiên không có nghĩa là đã giải quyết đi-ợc toàn bộ vấn đề.

VIII - TÌNH THÁI TỪ

Tình thái từ là h- từ chỉ mối quan hệ của ng-ời nói (sự nhấn mạnh, độ tin cậy, thái độ, đánh giá, ...) với nội dung câu nói hay ng-ời nghe. Khác với các phụ từ (định từ và phó từ) – là những từ nằm trong cấu tạo cụm từ, tình thái từ thường chỉ xuất hiện ở bậc câu, tuy về mặt nội dung thì có thể liên hệ với một từ, một cụm từ hay cả câu.

Tình thái từ đi-ợc chia thành hai nhóm là trợ từ (nhấn mạnh) và tiểu từ tình thái.

1. Trợ từ

Trợ từ là những từ dùng để nhấn mạnh vào một từ, một cụm từ, một câu nào đó mà nó đi kèm. Trợ từ không có ý nghĩa riêng của mình. Hai trợ từ nhấn mạnh hay gặp là *mà* và *thì*. Cần chú ý rằng hai từ này có nhiều công dụng ngữ pháp khác nhau, nhiều khi rất khó phân biệt. Với t- cách trợ từ, *mà* và *thì* chỉ có tác dụng nhấn mạnh hay đánh dấu một ranh giới nào đó vì có thể đi-ợc rút bỏ ra khỏi câu, và không gọi lên một kết từ t- ơng ứng hay thay đi-ợc bằng một kết từ t- ơng ứng.

Ví dụ : Ai **mà** chẳng biết việc ấy ; Trời hôm nay khi **thì** m- a, khi **thì** nắng ; Nó **thì** hay ăn chơi lắm ; Tôi **thì** xin chịu ; Đọc **thì** đọc cũng đi-ợc, nh- ng chẳng hiểu là bao⁽¹⁾ ; **Thì** tôi đã bảo mà !

Mà hay đi kèm với các liên từ làm thành một khối, trong khối này nó có tác dụng nhấn mạnh, ví dụ : nếu mà, để mà ; tuy nhiên khi vắng liên từ thì *mà* đảm nhiệm vai trò của liên từ, vì vậy không coi *mà* ở đây là trợ từ.

Ví dụ : Làm **mà** ăn $\approx$ Làm lấy để **mà** ăn ; Thấy **mà** biết thì thấy trách cho $\approx$ Nếu thấy mà biết... $\approx$ Nếu mà thấy biết...

2. Tiểu từ tình thái

Tiểu từ tình thái là những từ dùng tạo dạng cho câu phân biệt theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và bày tỏ quan hệ của ng-ời nói với nội dung câu nói hay

⁽¹⁾ Với trật tự mục đích – hành động, thay vì dùng *để*, *để cho*, có thể dùng *muốn*, *muốn cho*. Tuy nhiên *muốn*, *muốn cho* không phải là kết từ. Về câu có *muốn*, *muốn cho* là thành phần phụ của câu chỉ tình hình. Xem thêm về hiện tượng này : Diệp Quang Ban, *Câu đơn tiếng Việt*, Sdd, tr.181 – 182.

⁽¹⁾ Trong câu này, *là* cũng là trợ từ nhấn mạnh.

với ng-ời nghe (trừ sự nhấn mạnh đơn thuần mà trợ từ đã đảm nhận). Trong tiếng Việt, tiểu từ khá phong phú về số l-ợng và chủng loại. Chúng có thể tập hợp thành những nhóm nhỏ (đối hệ) trong đó mỗi nhóm có chung một công dụng lớn và các thành viên trong nhóm lại phân biệt với nhau bằng những ý nghĩa rất tế nhị. Có thể chia chúng thành hai nhóm :

- Tiểu từ tạo dạng câu theo mục đích nói.
- Tiểu từ biểu thị thái độ ng-ời nói.

2.1. Tiểu từ tạo dạng câu theo mục đích nói

Để tạo dạng cho câu nghi vấn th-ờng dùng các tiểu từ *à, - , nhỉ, nhé, chứ, hả, chẳng, phỏng*. Ví dụ : *Cậu đi à ? Tôi đọc lại nhé ? Hay đấy nhỉ ? Anh về hả ?*

Để tạo dạng cho câu cầu khiến th-ờng dùng các tiểu từ *đi, nào, thôi, với nhé*. Ví dụ : *Ta đi đi ! Ta đi thôi ! Ta đi nào ! Anh mua giùm tôi tờ báo với ! Hỏi lại cho tôi với ! Im lặng nhé !*

Để tạo dạng cho câu cảm thán thì dùng từ *thay, thật*. Ví dụ : *Th-ơng thay cũng một kiếp ng-ời ! Hại thay mang lấy sắc tài làm chi !* (Nguyễn Du) ; *Chán thật ! Vui thật !*

Trong tiếng Việt có những tiểu từ mà ý nghĩa chỉ lộ rõ trong tr-ờng hợp sử dụng cụ thể, có những tiểu từ có ý nghĩa n-ớc đôi.

Chẳng hạn từ *nhé* có thể tạo ý hỏi trong câu “*Anh đi nhé ? Hay là tôi đi vậy ?*” ; có thể tạo ý cầu khiến trong câu “*Hỏi lại nhé ? Mai trả lời cho tôi*”.

Từ *a* vừa có nghĩa ngữ pháp nghi vấn lại vừa có nghĩa ngữ pháp cảm thán, chẳng hạn trong câu “*Tôi phải đi a !*”.

2.2. Tiểu từ biểu thị thái độ ng-ời nói

Xét mặt ý nghĩa, những tiểu từ này vừa tế nhị vừa phong phú, có khi ý nghĩa tách bạch nhau, có khi đan quện vào nhau rất phức tạp. Sau đây là một số ví dụ :

a) Bày tỏ sự kính trọng hay thân th-ơng thì dùng *a* ở cuối câu hoặc sau tiếng gọi. Ví dụ : *Con về a ! ; Đừng khóc nữa cháu a !*

b) Bày tỏ một h-ớng khác của ý, h-ớng không l-ờng tr-ớc, thì dùng *kia* ở cuối câu. Ví dụ : *Ông ấy không nhận cho mà còn trách kia ; Nó còn nói tiếng Pháp đ-ợc kia ; Ông hỏi ai kia ?*

c) Bày tỏ sự miễn c-ỡng, sự tất yếu phải nhận, thì dùng *vậy* ở cuối câu.

Ví dụ :

Thôi thì đừng cho chúng nó lấy nhau vậy ; Anh cố cho vài hôm nữa vậy ; Ông biết chữ thì ông đọc vậy.

d) Bày tỏ sự phân trần, giải thích, nài nỉ thì dùng từ *mà* ở cuối câu.

Ví dụ : *Tôi đã bảo mà ! Đ-ợc một ngày nghỉ mà ! Hết rồi mà ! Mai mới đi mà !*

e) Nhấn mạnh sự hạn chế về l-ợng thì dùng từ *chỉ* đứng tr-ớc từ hay cụm từ cần nhấn mạnh. Ví dụ : *Nó chỉ biết thế thôi ; Nó chỉ lấy hai quyển sách ; Nó lấy chỉ hai quyển sách.*

f) Nhấn mạnh sự “quá ngưỡng” về mức độ, về lượng thì dùng từ *những* (hay *những là*). Ví dụ :

*Những là rày - ớc mai ao / M- ời lăm năm ấy biết bao nhiêu tình ! (Nguyễn Du) ; Ng- ời ấy thì **những** lo đã đủ ốm ; Nó mua đ- ọc **những** năm về xem đá bóng.*

g) Nhấn mạnh ý xác tín thì dùng từ *chính, chính thị, đích, đích thị, ngay cả, cả* đứng tr- ớc từ, cụm từ đ- ọc nhấn mạnh. Ví dụ :

***Chính** nó nói với tôi ; Tôi gặp **đích thị** ng- ời này ; Chúng tôi thảo luận **ngay cả** những việc làm cụ thể ; Họ mời **cả** anh, **cả** tôi đi xem hát.*

h) Các đại từ chỉ định *đây, đấy, ấy, này, nào* cũng đ- ọc dùng làm tiểu từ tình thái với những ý nghĩa hết sức phức tạp. Sau đây là một vài ví dụ :

*Tôi đi **đây** ; Hàng về rồi **đây** ; Tôi đang bức mình **đây** ; Làm thế nó giận **đấy** ; Cậu không nghe tớ, tớ sẽ giận **đấy** ; Nó làm nh- ông t- ớng **ấy** ; Nhè nhẹ tay **ấy**, kéo võ ; **Này** nghịch ; **Này** thì nghịch ! **Này** thì nghịch **này** ; **Nào** tôi có biết ; **Nào** (là) bàn ghế, **nào** (là) gi- ờng tử, thôi thì đủ cả !*

i) Ngoài ra nhiều từ ngữ khác cũng đ- ọc chuyển dùng với ý nghĩa tình thái và cũng xuất hiện ở bậc câu, chẳng hạn nh- : *có thể, có lẽ, chắc hẳn, chắc chắn, hình nh- , hẳn là, chẳng hạn, có chăng,...* Những từ ngữ này có thể xếp vào loại từ tình thái.

IX - THÁN TỪ

Thán từ là từ - tín hiệu phản ánh các trạng thái tâm sinh lí. So sánh với tình thái từ, sự phản ánh của thán từ trực tiếp hơn ; nh- ng nếu so với từ t- ợng thanh thì sự phản ánh của thán từ không trực tiếp bằng, vì cơ sở của sự phản ánh (tức là vật chiếu) ở đây không phải là những âm thanh vật lí, mà là những trạng thái tâm sinh lí.

Thán từ có đặc tr- ng riêng là có thể một mình làm thành câu hoặc làm thành phần phụ biệt lập của câu. Thán từ (trừ các từ gọi đáp) khi làm thành phần phụ biệt lập trong một câu th- ờng có tác dụng biến câu ấy thành câu cảm thán.

Do đặc tr- ng phản ánh và đặc tr- ng sử dụng nh- trên nên bản tính từ loại của thán từ là vấn đề đang còn phải thảo luận.

Có thể chia lớp thán từ thành 3 nhóm :

- Thán từ đích thực
- Thán từ không đích thực
- Từ gọi - đáp

Thán từ đích thực là những từ chỉ chuyên dùng hoặc tr- ớc hết dùng cho sự cảm thán. Đó là những từ nh- *ôi, ối, a, ô, ồ, á, ái, ầy, ái chà, úi, úi chà, eo ôi, ...* Ví dụ :

*A ! Mẹ về kia kìa ! ; **Ô**, cái anh này hay nhĩ ! ; **Ôi**, đau quá ! ; **Ấy**, dẫm chân lên ng- ời ta ! ; **Úi chà**, việc chả ra làm sao.*

Thán từ không đích thực (hay *thán từ vay m- ợn*) là những từ có ý nghĩa từ vựng rõ đ- ọc m- ợn dùng một mình hoặc dùng ghép với thán từ đích thực để bày tỏ sự cảm thán và tình thái. Chúng ta th- ờng gặp những từ ngữ nh- *trời, trời ơi, trời phật ơi, mẹ cha ơi, làng n- ớc ơi, tội nghiệp, khổ thân nó, gớm, gớm ch- a, chết, hoan hô, hoan nghênh, muôn năm, ...* Ví dụ :

Khổ ! *Thằng bé mới có tí tuổi đầu.* ; ***Chết,*** *Tôi quên khuấy mất.* ; ***Góm,*** *đi những đâu mà bây giờ mới về ?*

Từ gọi - đáp là từ dùng để gọi ng-ời khác và đáp lại lời gọi. Từ gọi - đáp không phản ánh tình cảm trực tiếp nh- thán từ đích thực. Sắc thái tình cảm ở từ gọi - đáp thể hiện thái độ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe và thông qua việc chọn dùng từ gọi - đáp thích hợp.

Những từ dùng để gọi th-ờng gặp là *hỡi, cùng, ơi, ời... ời, bớ, này, nè, (anh) kia, ê, ...* Ví dụ :

Hỡi các bạn ; ***Cùng*** các bạn ; ***Lan ơi*** ; ***Bớ*** Lan ; ***Ê*** tránh ra ; ***Anh kia,*** cho xem giấy xe !

Những từ dùng để đáp th-ờng gặp là *vâng, ừ, dạ, hử, ời,...* Ví dụ :

Dạ, con đây ***a.*** ; ***Vâng,*** ông cứ bảo. ; ***Hử,*** mày nói gì ? ; ***Ừ*** nói nghe cũng đ-ợc. ; ***Ơi,*** ai gọi tôi đấy ?

Ng-ời ta cũng dùng một số động từ rõ nghĩa để làm từ gọi - đáp hoặc dùng kèm với từ gọi - đáp, đem lại cho từ gọi - đáp những sắc thái ý nghĩa nào đó, nh- : ***th- a*** quý ông, quý bà ; ***bầm cù a*** ; ***lạy cù*** ; ***trình thủ tr- ởng*** ; ***báo cáo đồng chí*** ; ***xin*** vâng ***a*** ; ***có tôi*** ; ***có mặt...***

H- ỚNG DẪN HỌC TẬP PHẦN MỘT

1. Từ loại tiếng Việt đ-ợc phân định theo những tiêu chuẩn nào ?
2. Thực từ và h- từ khác nhau nh- thế nào ?
3. Các từ loại cụ thể trong tiếng Việt là những từ loại nào ?
4. Từ loại danh từ có những tiểu loại chính nào ?
5. Từ loại động từ có những tiểu loại chính nào ?
6. Tại sao đại từ là từ loại vừa thuộc thực từ vừa thuộc h- từ ?
7. Phụ từ có hai lớp, đó là những lớp nào ?
8. Quan hệ từ gồm hai lớp, đó là những lớp nào ?
9. Tình thái từ là những từ nh- thế nào ? Có thể phân chia tình thái từ thành những lớp con nào ?

PHẦN HAI: CỤM TỪ

CH- ƠNG I: KHÁI QUÁT VỀ CỤM TỪ

I - TỔ HỢP TỪ TỰ DO

Từ kết hợp với từ một cách có tổ chức và có ý nghĩa làm thành những tổ hợp từ, tức là những kiến trúc lớn hơn từ. Mỗi từ trong tổ hợp từ là một thành tố. Tổ hợp từ có thể là một câu, có thể là một kiến trúc t-ơng đ-ơng với câu nh-ng ch- a thành câu, cũng có thể là một đoạn có nghĩa của câu.

Các tổ hợp từ ch- a thành câu (bao gồm tổ hợp từ t-ơng đ-ơng câu và đoạn có ý nghĩa của câu) đ-ợc gọi chung là *tổ hợp từ tự do*. Về nguyên tắc, tổ hợp từ tự do có thể chứa kết từ ở đầu để chỉ chức vụ ngữ pháp của toàn bộ phần còn lại trong tổ hợp từ này. Những tổ hợp từ có kết từ ở đầu nh- vậy mang tên là *giới ngữ*. Trái lại, tổ hợp từ tự do không chứa kết từ chỉ chức vụ ngữ pháp nh- vậy, đ-ợc gọi là cụm từ. Ví dụ về tổ hợp từ tự do :

- | | | |
|-----|--|------------|
| (1) | <i>về những quyển sách của anh</i> | - giới ngữ |
| (2) | (chuyện) <i>tôi đã nói với anh hôm qua</i> | } cụm từ |
| | (bây giờ họ mới biết) | |
| (3) | <i>đã đọc xong</i> | |
| (4) | <i>nghèo nh-ng tốt bụng.</i> | |

Khi xem xét tổ hợp từ tự do, nếu không vì lí do riêng, thông th- ờng ng- ời ta chỉ quan tâm đến các cụm từ.

II - CỤM TỪ VÀ NGỮ CỐ ĐỊNH

Khi phân tích câu, chúng ta th- ờng phải dừng lại tr- ớc những tổ hợp từ ch- a thành câu. Những tổ hợp từ này có thể là những tổ hợp từ tự do nh- đã nói ở trên, cũng có thể là những tổ hợp từ không tự do, những *ngữ cố định*.

Nh- đã biết, tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng tr- ớc còn có tên gọi là *cụm từ*. Vậy *cụm từ* là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp "tự do" với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển nhiên nhất định và không chứa kết từ ở đầu (để chỉ chức vụ ngữ pháp của kiến trúc này).

Ngữ cố định (cũng gọi là tổ hợp từ cố định) là những kiến trúc cho sẵn gồm hai từ trở lên, có tính chất bền vững về từ vựng và ngữ pháp, th- ờng đ-ợc sử dụng nh- những khuôn mẫu, không thay đổi, hoặc thay đổi trong một khuôn khổ hạn hẹp có tính chất cố định ở ph-ơng diện ý nghĩa từ vựng lẫn ở ph-ơng diện quan hệ ngữ pháp, và ở trong câu, nó th- ờng hoạt động thành một khối, t-ơng đ-ơng với chức năng của một từ. Quan hệ giữa các từ trong ngữ cố định, vì vậy cũng đ-ợc gọi là quan hệ chặt.

Ví dụ :

- (5) *múa rìu qua mắt thợ*
(6) *ông chẳng bà chuộc*

(7) *(dai) nh- đĩa đôi*

(8) *(chạy) long tóc gáy*

Cùng với sự phân giới cụm từ và ngữ cố định, trong tiếng Việt còn có vấn đề phân giới cụm từ với từ ghép, nhất là từ ghép chính phụ. Cụm từ và từ ghép thường có cách cấu tạo giống nhau, rất khó phân biệt. Điều này dễ hiểu, vì từ ghép có thể là kết quả của sự rút gọn và cố định hóa các cụm từ hoặc các câu.

Ví dụ :

(9) *cơm tám* < cơm gạo tám < cơm nấu bằng gạo tám thơm

(10) *xe máy* < xe, máy < xe cộ và máy móc

(11) *xe máy* < xe có máy < xe có gắn máy ; xe chạy bằng
sức máy (so sánh với *xe đạp*)

Do đó không ít trường hợp cùng một tổ hợp có vỏ ngữ âm giống nhau mà ở chỗ này thì đi-ọc phân tích nh- một cụm từ còn ở chỗ khác lại có t- cách một từ ghép. So sánh :

(12) Chiếc áo dài của chị tôi treo trong tủ.

(13) Chiếc áo dài của chị tôi, còn chiếc áo ngắn của tôi.

Trong câu (12), áo dài là từ ghép, trong câu (13) ta có cụm từ.

Tuy có sự giống nhau bề ngoài nh- vậy, song ở đây chúng ta vẫn đối diện với hai thực thể khác nhau. Từ ghép là đơn vị cho sẵn, bất biến, còn tổ hợp từ tự do, nh- đã biết, không có những tính chất ấy.

III - CỤM TỪ NỬA CỐ ĐỊNH HAY LÀ "NGỮ"

Giữa một bên là cụm từ (tổ hợp từ tự do) với bên kia là ngữ cố định và từ ghép, có một hiện tượng ngôn ngữ chuyển tiếp mà chúng tôi gọi là "ngữ"⁽¹⁾.

Ngữ là một cụm từ chính phụ có thành tố chính (một từ hay vài ba từ) cho sẵn và thành tố phụ thay đổi theo một khuôn ngữ pháp cố định. Quan hệ ngữ pháp giữa các bộ phận này không hoàn toàn hiển hiện trong ý thức ngữ-ời dùng nh- ở cụm từ, nh-ng cũng không núp sâu đến mức khó khăn lắm mới tìm ra đi-ọc nh- ở một số đáng kể ngữ cố định. Ngữ-ời dùng chúng ta thường có ý thức về quan hệ ngữ pháp đó, nh-ng ý thức về nó rất mơ hồ. Trong hoạt động của mình nó vừa có tính chất nh- từ ghép, lại cũng vừa dễ rã ra nh- cụm từ, hoặc những yếu tố trong nó cũng có thể hoạt động tách rời và vẫn giữ nguyên nghĩa nh- từ rời. Ví dụ (thành tố chính in nghiêng) :

(14) cái nhà, cây tre, con mèo, ng-ời thợ, niềm vui, cuộc họp, vẻ đẹp,...

(15) màu đỏ, số bốn, ngày mai, hôm nay, ...

(16) đi làm, đi săn, đi chơi, đi ngủ, đi học, ngồi xem, nằm nghỉ, đứng nhìn, ...

⁽¹⁾ Tên gọi này chúng tôi mượn của Tr-ợng Văn Chỉnh – Nguyễn Hiến Lê trong *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (Huế, 1963) với cách hiểu rộng rãi hơn.

Trong nhiều sách ngữ pháp Việt Nam, "ngữ" được dùng như tên gọi thay "cụm từ" nói ở đây. Riêng tên gọi "ngữ" với tư cách dạng rút gọn của "đoạn ngữ" theo Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn có một nội dung khác : đó là kiểu "cụm từ" chính phụ nêu lên cách tổ chức nội bộ của thành phần câu hơn là một tổ hợp gồm từ kết hợp với từ nói chung.

(17) đi Hải Phòng về, đi ra phố về, đi lấy sách về, chạy ra phố về, về quê ra, vào trong nhà ra, về Long An xuống, đi-a con đi học về, tiễn bạn ra ga về⁽¹⁾.

Vốn là cụm từ chính phụ, nên căn cứ vào từ loại của thành tố chính, có thể phân biệt ngữ danh từ (ví dụ 14, 15), ngữ động từ (ví dụ 16, 17)...

IV - CỤM TỪ CHỦ VỊ, CỤM TỪ ĐĂNG LẬP, CỤM TỪ CHÍNH PHỤ

Quan hệ giữa các thành tố trong tổ hợp từ, ngoài tính chất lỏng (tổ hợp từ tự do, cụm từ) và chặt (ngữ cố định), còn đi-ọc xét ở mặt kiểu quan hệ có tính chất chuyên môn trong việc nghiên cứu ngữ pháp. Ở mặt này, ngữ cố định không làm thành một đối-t-ợng cần xem xét.

Các thành tố trong một cụm từ nhỏ nhất của tiếng Việt có thể có một trong ba kiểu quan hệ cú pháp phổ biến sau đây :

- Quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ, gọi tắt là *quan hệ chủ - vị* ;
- Quan hệ giữa thành tố chính với thành tố phụ về ngữ pháp, gọi là *quan hệ chính phụ*.
- Quan hệ giữa hai yếu tố chính bình đẳng với nhau về ngữ pháp gọi là *quan hệ bình đẳng*.

Quan hệ chủ - vị là mối quan hệ giữa từ chỉ đối-t-ợng đi-ọc nói đến với từ nêu đặc-tr-ngh mà ng-ời ta muốn nói lên về cái đối-t-ợng đã nêu nh- một dấu hiệu tách rời khỏi nó trong t-đ-uy.

Quan hệ bình đẳng là mối quan hệ giữa các từ cùng giữ một chức vụ ngữ pháp nh- nhau trong câu. Các từ nằm trong quan hệ bình đẳng th-ờng cùng thuộc về một từ loại, tuy nhiên không phải bao giờ cũng bắt buộc phải là nh- vậy. Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa hai từ, trong đó một từ giữ vai trò thành tố chính về ngữ pháp. Trong cụm từ chính phụ, chức vụ ngữ pháp của thành tố chính quyết định chức vụ ngữ pháp của toàn cụm từ, vì vậy thành tố chính có t- cách đại diện cho toàn cụm từ trong mối liên hệ với các thành tố khác nằm ngoài cụm từ đang xét. Chức vụ ngữ pháp của các thành tố phụ bộc lộ qua khả năng chi phối của chúng đối với thành tố chính. Do đó, thông th-ờng có thể xác định đi-ọc chức vụ ngữ pháp của thành tố phụ ngay cả khi cụm từ ch-a tham gia vào việc tạo lập câu. (Tuy nhiên, điều này không phải hiển nhiên trong mọi tr-ờng hợp). Còn cụm từ, trong cách hiểu là tổ hợp từ không chứa kết từ, chỉ có chức vụ ngữ pháp xác định khi tham gia vào câu hoặc các tổ hợp từ lớn hơn chính bản thân nó. Cần l-u ý rằng quan hệ chính phụ đang bàn là quan hệ chính phụ về ngữ pháp, trong đó thành tố chính, nh- tên gọi cho thấy, là chỗ dựa, là phần quan trọng của tổ chức cụm từ. Tuy nhiên, về mặt ý nghĩa thì thành tố phụ lại có thể tỏ ra quan trọng hơn ; chính nó th-ờng mang những tin quan trọng trong nhiệm vụ giao tiếp.

Trong việc nghiên cứu cú pháp, ba kiểu cụm từ chủ - vị, đăng lập, chính phụ không phải có vai trò hoàn toàn nh- nhau.

Cụm chủ - vị th-ờng giữ vai trò nòng cốt trong câu đơn hai thành phần, nó là cơ sở của một thứ đơn vị riêng của ngôn ngữ - đối-t-ợng trực tiếp của việc nghiên cứu câu. Cho nên đi-a

⁽¹⁾ Những tổ hợp này đi-ọc làm thành từ một động từ dời chuyển hoặc một động từ chỉ h-ớng có thành tố phụ sau chỉ điểm đến hay chỉ mục đích, cộng với một động từ chỉ h-ớng hàm ý ng-ọc lại chiều của động từ đứng tr-ớc, để cùng nhau tạo ra ý "khứ hồi". Động từ đứng tr-ớc và động từ đứng sau thoạt nhìn tựa hồ có quan hệ bình đẳng với nhau. Kì thực động từ đứng sau là thành tố chính, bởi vì ngoài cách định hình bằng thành tố phụ chung, nó dễ dàng đi-ọc định hình bằng thành tố phụ riêng không liên quan về ý nghĩa với động từ đứng tr-ớc.

Ví dụ : về quê vừa mới ra ; về Đà Nẵng mới đến bằng ô tô ; về Vũng Tàu lên hóm qua, ...

Do ý nghĩa khứ hồi nh- đã phân tích, chúng tôi tạm gọi đây là những ngữ khứ hồi.

việc nghiên cứu cụm từ chủ - vị vào phần cú pháp học về câu là điều vừa hợp lí, vừa tránh đ-ợc sự trùng lặp không cần thiết.

Cụm từ đẳng lập, theo quan điểm cú pháp, tr-ớc hết cần đ-ợc xem xét ở hai ph-ơng diện sau đây :

- Mỗi quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với nhau trong cụm từ đẳng lập.
- Mỗi quan hệ giữa một bên là các yếu tố ngôn ngữ trong cụm từ với một bên là yếu tố ngôn ngữ ngoài cụm từ.

Vì ch- a có điều kiện đi sâu vào cụm từ đẳng lập cũng nh- quan hệ bình đẳng nói chung trong tiếng Việt, trong hai ph-ơng diện vừa nêu, chúng tôi tạm dừng lại ở cách nêu và phân tích một số ví dụ cụ thể, và không coi đó là tất cả.

a) **Ph-ơng diện thứ nhất.** Mỗi quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ bình đẳng với nhau trong cụm từ đẳng lập có thể có cơ sở duy lí xác định, cũng có thể do hoàn cảnh nói quy định.

Chẳng hạn hai chuỗi yếu tố ngôn ngữ bình đẳng ⁽¹⁾ sau đây có cơ sở duy lí xác định, và mọi sự thay đổi trật tự các yếu tố trong chuỗi đều làm tổn hại ý nghĩa chung của câu :

(18) *Nhờ nháp, hôi hám, ngứa ngáy, bứt rứt, bực mình. Chửi tục, cạu nhau, thở dài.* (Nam Cao)

Có thể phân tích nh- sau :

Nhờ nháp là trạng thái vật lí cụ thể, nhìn thấy dễ dàng.

Hôi hám là trạng thái vật lí cụ thể ít hơn, tiếp nhận đ-ợc bằng khứu giác.

Ngứa ngáy là trạng thái sinh lí.

Bứt rứt là trạng thái sinh - tâm lí.

Bực mình là trạng thái tâm lí.

Với chuỗi yếu tố ngôn ngữ bình đẳng thứ nhất, tác giả đ- a chúng ta đi từ trạng thái vật lí cụ thể sang trạng thái sinh lí và chuyển hẳn vào trạng thái tâm lí. Nói cách khác, chúng ta đang đ-ợc tác giả cho cảm nhận cái bên ngoài con ng-ời, dần dần, qua lớp bên ngoài của con ng-ời (da thịt) để cảm nhận nội tâm của con ng-ời (bực mình).

Nh- vậy là trật tự của chuỗi yếu tố ngôn ngữ này tự nó có logic nội tại của nó.

Sự *bực mình* với t- cách một trạng thái tâm lí đ-ợc tác giả cho tích tụ lại bằng cái dấu chấm tãi tình, sẽ phải bùng nổ ra bằng một hành động vật lí : *chửi tục*. Sau cái cơn "tức n-ớc vỡ bờ" ấy, "dòng nước tâm lí" dịu đi thành hành động yếu đuối hơn : *cạu nhau*. Và cuối cùng lắng đọng lại trong tiếng *thở dài* (bất lực ?!).

Chúng ta cũng nhận thấy sự miêu tả hoàn cảnh bằng các yếu tố ngôn ngữ có quan hệ bình đẳng với nhau, đ-ợc sắp xếp theo một trình tự duy lí rõ rệt trong ví dụ sau đây :

(19) *Trên thêm, d-ới bớt, giữa đ-ờng*, non nghìn thiếu niên nam nữ túm tụm lại, tìm chỗ để ngấm nhau cho đỡ nóng ruột lúc chờ đợi. (Nguyễn Công Hoan)

Những trình tự của các yếu tố ngôn ngữ đẳng lập nêu trên đều là những trình tự của logic sự việc.

Ví dụ sau đây lấy trong *Tắt đèn* :

(20) *Ông Nghị, bà Nghị* mỗi ng-ời nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một l-ợt, rồi cùng uống n-ớc, xĩa răng.

⁽¹⁾ Ở đây, chúng tôi tạm gác lại vấn đề hai chuỗi này là hai chuỗi từ hay hai chuỗi câu đơn đặc biệt (câu đơn một từ) vì sự phân biệt này không có tác dụng lớn trong việc phân tích ở đây.

(Ngô Tất Tố)

Tuy rằng ở đây nói về việc ăn uống trong gia đình, nh-ng ở cái thời buổi ấy (thời buổi Ngô Tất Tố nói trong *Tắt đèn*), vai trò chính của ông Nghị trong xã hội vẫn lớn hơn bà Nghị, và nó quy định ngôi bút của tác giả ở những chỗ không cần nêu ra sự lấn quyền của bà Nghị. Xã hội chấp nhận trình tự *ông - bà* và nó là hiển nhiên ở đoạn miêu tả này.

Trong lúc đó, tại *Bài ca chúc Tết thanh niên*, với lời kêu gọi *đổi mới*, ta thấy :

(21) Th- a *các cô, các cậu* lại *các anh* :

Đời đã mới, ng- ời càng nên đổi mới

(Phan Bội Châu)

Tác giả đã đổi mới ngay trong cái trật tự *các cô - các cậu - các anh*, có thể mới phù hợp với "đời đã mới, ng- ời càng nên đổi mới"!

Hiểu hoàn cảnh một cách rộng rãi, ta có thể thấy các yếu tố ngôn ngữ bình đẳng sau đây nói lên thái độ rẻ rúng con ng- ời biết bao nhiêu của bà Nghị Quế :

(22) Thôi, thế này : chó con tao cũng mua vậy. Bắt cả con chó cái và đàn chó con sang đây, tao trả cho một đồng nữa. Với con bé kia một đồng là hai... Thế là nhà mày đủ tiền nộp s- u lại *khỏi nuôi chó, khỏi nuôi con*. S- ớng nhé ! (Ngô Tất Tố)

b) **Ph- ong diện thứ hai.** Ph- ong diện thứ hai của việc xem xét cụm từ đẳng lập không còn là vấn đề riêng thuộc nội bộ cụm từ đẳng lập, mà là vấn đề liên quan đến các kiểu cụm từ khác, rõ nhất là cụm từ chính phụ.

Xét ví dụ :

(23) *Hai thầy giáo và cô giáo* đi tham quan với học sinh ngày mai.

Cụm từ đẳng lập *thầy giáo và cô giáo* trong mối quan hệ với thành tố phụ *hai* có thể hiểu theo hai cách :

- Một thầy giáo và một cô giáo (gộp lại thành hai).
- Hai thầy giáo và một cô giáo (gộp lại thành ba).
- Hai thầy giáo và hai cô giáo (gộp lại thành bốn).

Cũng vậy, ng- ời ta hay nhắc đến ví dụ sau đây :

(24) Ng- ời đàn ông và ng- ời đàn bà *đúng tuổi*...

Gặp những tr- ờng hợp có thể hiểu ba cách nh- vậy, nếu ngữ cảnh ch- a đủ sức giúp xác định đ- ọc cái ý nghĩa cần đ- a ra, thì nên thêm từ ngữ hoặc thay đổi trật tự từ để làm bộc lộ cái ý nghĩa đó.

Chẳng hạn có thể nói :

- Một thầy giáo và một cô giáo
- Hai thầy giáo và một cô giáo
- Hai thầy giáo và hai cô giáo
- Ng- ời đàn ông và ng- ời đàn bà, cả hai đều đã đúng tuổi
- Ng- ời đàn bà đúng tuổi và một ng- ời đàn ông
- ...

Ở những chỗ nào ngữ cảnh đã đủ sức khống chế cách hiểu một nghĩa nhất định, thì không cần thiết phải làm r- ờm rà thêm câu nói.

Tóm lại, việc sử dụng quan hệ bình đẳng nói chung trong ngữ pháp có những khó khăn nhất định, vì về mặt cú pháp, quan hệ này vốn "lỏng lẻo", không có những "quy tắc" cứng rắn.

Việc nghiên cứu các cụm từ đẳng lập nh- đã thấy không phải là không có ích cho cú pháp học. Tuy nhiên, việc phân tích mối quan hệ của các thành tố trong cụm từ đẳng lập không cho ta những cái khác chất về mặt ngữ pháp. Còn việc phân tích cụm chủ - vị với t- cách một nòng cốt câu hoặc t- ơng đ- ơng một nòng cốt câu, cho ta những hiểu biết về hai thành phần chính của câu là chủ ngữ và vị ngữ ; phân tích cụm từ chính phụ giúp ta phân xuất đ- ọc những từ làm thành tố phụ của từ làm thành tố chính trong hoạt động với t- cách những thành phần mang những chức vụ khác nhau trong câu. Phải thừa nhận rằng, về ph- ơng diện này, cụm từ đẳng lập phải nh- ờng b- ớc hai kiểu cụm từ chủ - vị và chính phụ.

Hơn nữa, việc nghiên cứu cụm từ chính phụ còn có những điểm riêng quan trọng, cần thiết cho việc hiểu biết cũng nh- sử dụng hệ thốngngôn ngữ. Đó là :

- Thông qua việc nghiên cứu cấu tạo của cụm từ chính phụ, lấy nó làm dấu hiệu bên ngoài, ta có thể phân định đ- ọc nhiều từ loại và nhiều tiểu loại của từ, điều không thể thiếu đ- ọc trong công tác phân định từ loại, tiểu loại từ trong một ngôn ngữ không biến hình nh- tiếng Việt.

- Nắm đ- ọc các kiểu cấu tạo của các cụm từ chính phụ cũng tức là nắm đ- ọc những cách triển khai câu bằng con đ- ờng mở rộng các thành phần trong câu, hoặc ng- ọc lại, rút gọn câu, mô hình hóa câu giúp cho việc phân tích câu, hiểu câu đ- ọc dễ dàng hơn.

Những điều trình bày trên đây xác nhận vai trò riêng của cụm từ chính phụ trong cú pháp học cụm từ. Vì tính chất riêng biệt đó, trong cuốn sách này chúng tôi chỉ bàn thêm về cụm từ chính phụ trong phần nói về cụm từ.

V - CẤU TẠO CHUNG CỦA CỤM TỪ

Cụm từ th- ờng đ- ọc gọi tên theo từ loại của thành tố chính trong cụm. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể gặp những loại cụm từ sau đây :

- 1) Cụm từ có danh từ làm thành tố chính gọi là *cụm danh từ*.

Ví dụ : mấy *ng- ời* này, hai *ng- ời*, *ng- ời* nọ, ...

- 2) Cụm từ có động từ làm thành tố chính gọi là *cụm động từ*.

Ví dụ : đã *đọc* rồi, vừa *đọc*, *đọc* đ- ọc, ...

- 3) Cụm từ có tính từ làm thành tố chính gọi là *cụm tính từ*.

Ví dụ : vẫn *tốt* hơn, rất *tốt*, *tốt* quá, ...

- 4) Cụm từ có số từ làm thành tố chính gọi là *cụm số từ*.

Ví dụ : hơn *ba m- ới* một chút, độ *ba m- ới*, *ba m- ới* hơn, ...

- 5) Cụm từ có đại từ làm thành tố chính gọi là *cụm đại từ*.

Ví dụ : tất cả *chúng tôi* đây, hai *chúng tôi*, ...

Trong số 5 loại cụm từ kể trên, cụm danh từ, cụm tính từ và cụm động từ là những cụm từ có cấu tạo đa dạng hơn hẳn hai loại cụm từ nói sau. Vì vậy, thông th- ờng ng- ời ta chỉ xét hai loại cụm từ này với t- cách là những hiện t- ợng tiêu biểu (cụm tính từ có nhiều nét giống cụm động từ).

Mỗi loại cụm từ thông th- ờng có thể chia thành ba bộ phận rõ rệt :

- Phần phụ tr- ớc : đứng tr- ớc thành tố chính.

- Phần trung tâm : tức là phần chứa thành tố chính.

- Phần phụ sau : đứng sau thành tố chính.

Mỗi bộ phận có thể chứa nhiều yếu tố, mỗi yếu tố đ-ợc gọi là một thành tố. Một cụm từ chứa đủ ba bộ phận vừa nêu là cụm từ đầy đủ. Trong hoạt động của mình, cụm từ có thể có mọi biến dạng cần thiết dựa trên cơ sở dạng đầy đủ, kể cả dạng vắng trung tâm.

VI - THÀNH TỐ CHÍNH CỦA CỤM TỪ

Thành tố chính giữ vai trò quan trọng về ngữ pháp đối với cụm từ. Tính chất quan trọng thể hiện ở những điểm sau đây :

- 1) Thành tố chính là thành tố cần thiết về mặt tổ chức của cụm từ. Trong một câu nói có lập, tách rời tình huống nói năng, sự có mặt của thành tố chính có tính chất bắt buộc. Thành tố chính của cụm từ có thể l-ợc bỏ đ-ợc trong những điều kiện khắt khe về tình huống sử dụng.
- 2) Thành tố chính là thành tố đại diện cho toàn bộ cụm từ trong mối liên hệ với các yếu tố khác nằm ngoài cụm từ. Do đó, chức vụ cú pháp của toàn bộ cụm từ trong kiến trúc lớn hơn nó gắn bó mật thiết với chức vụ cú pháp của thành tố chính.
- 3) Trong quan hệ nội bộ cụm từ, thành tố chính chi phối tất cả các thành tố trực tiếp phụ thuộc vào mình ; nó quyết định chức vụ cú pháp của tất cả các thành tố phụ có liên quan.
- 4) Về ph-ơng diện ý nghĩa, nội dung ý nghĩa của thành tố chính quyết định khả năng gia nhập các kiến trúc lớn hơn của toàn bộ cụm từ. Mặt khác, cũng chính nội dung ý nghĩa của thành tố chính quyết định khả năng xuất hiện kiểu thành tố phụ. Nhờ đó chúng ta có thể dựa vào khả năng xuất hiện của các thành tố phụ nh- là dựa vào một dấu hiệu chính thức để xác định từ loại, tiểu loại và thậm chí cả ý nghĩa của lớp từ hay của từ giữ vai trò thành tố chính.

VII - THÀNH TỐ PHỤ CỦA CỤM TỪ

Về thành tố phụ của cụm từ, có thể nêu mấy đặc điểm sau đây :

1. Về vị trí

Xét vị trí t-ơng đối với thành tố chính, có thể phân biệt thành tố phụ tr-ớc với thành tố phụ sau. Nhìn chung, vị trí tr-ớc và vị trí sau phần trung tâm của thành tố phụ là ổn định, nhất là các từ có tính chất h-, chuyên làm thành tố phụ đi kèm các thực từ.

Những từ có khả năng khi thì làm thành tố phụ sau, khi thì làm thành tố phụ tr-ớc trong cùng một loại cụm từ không nhiều. Vả lại, khả năng chiếm hai vị trí nh- vậy th-ờng kèm theo những biến đổi về ý nghĩa hoặc về chức năng (công dụng).

2. Về từ loại

Các từ làm thành tố phụ trong các loại cụm từ có thể thuộc lớp từ có tính chất h-, cũng có thể thuộc lớp từ thực hoàn toàn. Dù thuộc lớp từ nào chúng cũng đều góp phần giúp ta xác định đ-ợc bản chất từ loại, tiểu loại và thậm chí ý nghĩa của từ làm thành tố chính.

Ng-ợc lại, trong khả năng kết hợp của thành tố chính với các kiểu thành tố phụ khác nhau, chúng ta cũng nhận ra đ-ợc những lớp con khác nhau ở những từ chuyên dùng làm thành tố phụ đi kèm.

3. Về thành tố phụ tr- ớc

Nhìn chung, các thành tố phụ tr- ớc khá thuần nhất về mặt cấu tạo, về mặt từ loại và về mặt ý nghĩa khái quát. Đó là những từ riêng lẻ, ít gặp những cụm từ chính phụ tại vị trí tr- ớc trung tâm, lại càng khó gặp những cụm từ chủ - vị ở vị trí ấy.

Về từ loại, đó th- ờng là những phụ từ chuyên dụng, chuyên dụng đến mức có thể lập thành những nhóm nhỏ có cùng kiểu ý nghĩa khái quát và chuyên đi kèm với những từ loại, tiểu loại từ nhất định. Về ý nghĩa thì phần lớn các từ làm thành tố phụ tr- ớc th- ờng biểu thị (chứ không trực tiếp gọi tên) những quan hệ của hiện thực khách quan đi kèm theo nội dung ý nghĩa của từ làm thành tố chính. Chẳng hạn, *vừa, đã...* chỉ quan hệ thời gian đi kèm với hành động, trạng thái biểu thị bằng động từ hoặc tính từ làm thành tố chính ; từ chỉ số l- ợng khái quát *những, mấy, tất cả, ...* biểu thị số l- ợng khái quát của sự vật đ- ọc gọi tên bằng danh từ giữ vai trò thành tố chính... Xét một cách khái quát có thể nói rằng các thành tố phụ tr- ớc ở cụm động từ và cụm tính từ th- ờng là những từ biểu thị quan hệ định vị và định tính thời gian, còn các thành tố phụ tr- ớc ở cụm danh từ th- ờng là những từ biểu thị quan hệ số l- ợng.

4. Về thành tố phụ sau

Các thành tố phụ sau của cụm từ th- ờng rất đa dạng và phức tạp về cấu tạo, về từ loại và về ý nghĩa. Tại vị trí này, chúng ta không chỉ gặp các từ rời mà cũng th- ờng gặp đủ mặt các loại cụm từ trong nghĩa rộng (cụm từ chủ - vị, cụm từ bình đẳng, cụm từ chính phụ), cũng nh- đủ loại cụm từ trong nghĩa hẹp (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm số từ, cụm đại từ). Nhìn một cách khái quát, về mặt từ loại có thể và nên chia các thành tố phụ sau ra thành hai lớp từ lớn : Lớp từ có tính chất h- (không dùng làm thành tố chính của cụm từ đ- ọc) hoặc bị h- hóa ở vị trí này và chuyên biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp đi kèm các thực từ làm thành tố chính ; lớp gồm các thực từ phản ánh sự vật trong hiện thực hoặc trong t- duy và dễ dàng phát triển lên thành những cụm từ nhỏ nằm trong lòng cụm từ ban đầu. Về mặt ý nghĩa, cả các thành tố phụ h- từ lẫn các thành tố phụ thực từ đều có tác dụng làm rõ, bổ sung thêm nội dung của thành tố chính, cụ thể hóa nội dung ấy hoặc về ph- ơng diện ngữ pháp, hoặc về ph- ơng diện từ vựng. Các thành tố phụ sau là thực từ có thêm đặc điểm riêng cần chú ý nữa là có thể kết hợp với thành tố chính theo những cách khác nhau : không dùng kết từ, phải dùng kết từ hoặc dùng hay không dùng kết từ tùy những tr- ờng hợp cụ thể, có khi có quy tắc, có khi không có quy tắc nào chi phối một cách chặt chẽ cả.

5. Vai trò nghĩa của thành tố phụ

Thành tố chính, nh- đã thấy, là thành tố cực kì quan trọng về mặt tổ chức ngôn pháp của cụm từ. Tuy nhiên, về ph- ơng diện ý nghĩa thì trong phần lớn tr- ờng hợp, chính thành tố phụ là yếu tố quan trọng hơn, bởi lẽ ý nghĩa của thành tố chính thông th- ờng là đã đ- ọc biết. Do đó, trong lời nói, lắm khi có thể chỉ dùng một mình thành tố phụ đã đủ để truyền đi những nội dung cần thiết. Nhìn chung, cách sử dụng này bao giờ cũng gắn với những tình huống cụ thể, nằm trong những phong cách nhất định. Cách dùng này th- ờng thấy trong những đối thoại giữa những ng- ời cùng trang lứa, trong những mệnh lệnh phổ biến ở những tình huống quen thuộc đối với ng- ời nói và ng- ời nghe. Chẳng hạn :

- *Anh đã đọc quyển sách này ch- a ?*

- *Đã.*

Hoặc trong hiệu cà phê có thể nghe :

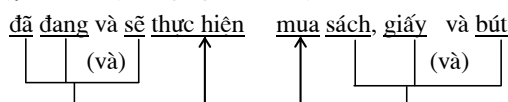
- *Hai đen !* (Cho hai cốc cà phê đen !)

Hoặc công thức ngâm thóc giống đ-ợc rút gọn lại : *ba sôi, hai lạnh* (tức là ngâm với ba phần n-ớc sôi và hai phần n-ớc lạnh).

6. Hai kiểu liên hệ nghĩa của các thành tố phụ với thành tố chính

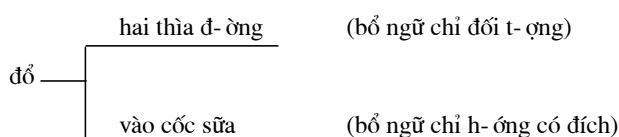
Trong việc nghiên cứu cụm từ, các nhà nghiên cứu th-ờng cố gắng sắp xếp trật tự của các thành tố phụ, cố gắng tìm cho chúng những vị trí xác định trong mối liên hệ với thành tố chính. Điều này chúng tôi sẽ bàn đến trong từng loại cụm từ cụ thể. Ở đây chúng ta bàn đến những tr-ờng hợp tại mỗi phần phụ tr-ớc hay mỗi phần phụ sau của cụm từ cùng một lúc chứa hơn một thành tố, xét xem những thành tố có mặt đồng thời này quan hệ nh- thế nào với thành tố chính về mặt quan hệ nghĩa khái quát. Tr-ớc hết cần nhắc lại là cụm từ chủ - vị và cụm từ chính phụ khi đứng làm thành tố phụ (th-ờng là thành tố phụ sau) trong một cụm từ lớn hơn, thì chỉ có t- cách của một thành tố mà thôi. Với cụm từ đẳng lập cần phải đ-ợc làm rõ thêm.

Một đặc điểm riêng của cụm từ đẳng lập là mỗi yếu tố bộ phận trong đó đều có thể đại diện cho toàn cụm từ, đồng thời đều có thể tự mình tham gia vào mối quan hệ với các yếu tố khác nằm bên ngoài cụm từ. Nh- vậy, cụm từ đẳng lập khi làm thành tố phụ cho thành tố chính của một cụm từ chính phụ thì vừa có quan hệ bình đẳng giữa các yếu tố trong chính chúng đối với nhau, vừa có mối quan hệ nghĩa nh- nhau với thành tố chính. Chúng ta sẽ gọi kiểu liên hệ nghĩa nh- vậy là *liên hệ đẳng nghĩa*. Ví dụ :



Với việc xem xét mối quan hệ bình đẳng vừa nêu, trên thực tế ng-ời ta đã sắp xếp cụm từ chủ - vị, cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập vào cùng một kiểu khi chúng xuất hiện với vai trò thành tố phụ trong cụm từ chính phụ chứa chúng.

Tại phần phụ tr-ớc hay phần phụ sau của cụm từ chính phụ thực sự có nhiều thành tố là khi giữa các từ có mặt tại đây không có quan hệ ngữ pháp với nhau (quan hệ chủ - vị, quan hệ chính phụ, quan hệ bình đẳng) và cũng không có quan hệ nghĩa trực tiếp với nhau. Sở dĩ chúng đứng cạnh nhau là vì chúng cùng có quan hệ với thành tố chính. Tất nhiên chúng cùng nằm trong cụm từ chính phụ và cùng giữ vai trò thành tố phụ đối với thành tố chính. Và trong nhiều tr-ờng hợp, khó có thể xác định thành tố phụ nào phải đứng tr-ớc thành tố phụ nào, vì xét về ý nghĩa thì các thành tố này đều có cùng quan hệ với thành tố chính, trong đó không thể nói quan hệ nào có vai trò lớn hơn quan hệ nào về mặt t- duy. Chẳng hạn chúng ta có một ý biểu diễn bằng sơ đồ nh- sau :



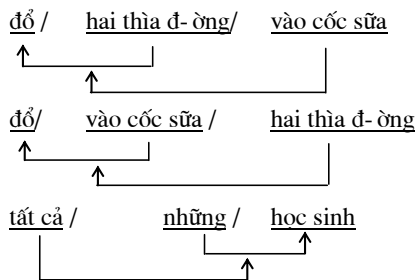
Sơ đồ của ý này đ-ợc phản ánh bằng hai cụm từ chính phụ đồng nghĩa.

- Đổ hai thìa đ-ờng vào cốc sữa.

- Đổ vào cốc sữa hai thìa đ-ờng.

Nội dung ngữ pháp (xem phần chú thích trong ngoặc đơn ở sơ đồ) ở hai thành tố có khác nhau trong mối quan hệ với thành tố chính là từ *đổ*, nh- ng về mặt t- duy (cấu trúc nghĩa) nhìn

chúng không có cơ sở nào để coi *hai thìa đ-ờng* quan trọng hơn vào *cốc sữa* hoặc ng-ọc lại. Hai thành tố phụ này không có quan hệ bình đẳng với nhau, nh-ng đều có quan hệ chính phụ với thành tố chính. Trật tự tr-óc sau giữa chúng lệ thuộc vào tình huống sử dụng ngôn ngữ và mối quan hệ của chúng với thành tố chính sẽ do trật tự hiện hữu quy định : thành tố phụ đứng tr-óc gần thành tố chính sẽ bổ sung nghĩa cho nó tr-óc, thành tố phụ đứng xa hơn sẽ bổ sung nghĩa cho cả khối gồm thành tố chính và thành tố phụ đứng gần thành tố chính hơn. Kiểu liên hệ nghĩa này đ-ọc gọi là *liên hệ đệ gia*. Ví dụ :



VIII - PHÂN TÍCH CÂU RA THÀNH CỤM TỪ

Phân tích cụm từ là b-ớc quá độ trong quá trình phân tích câu ra thành các từ tạo nên câu. Đây không phải là thao tác bắt buộc đối với tất cả các câu. Nó chỉ cần đối với câu nào có thành tố trực tiếp cấu tạo nên câu ấy mà không phải là từ rời, hoặc ngữ cố định, hoặc ngữ nửa cố định. Một cụm từ, cũng nh- một từ rời, chỉ có khả năng th-ờng hay giữ một chức vụ nào đó trong câu nhiều hơn, chứ ch-a gắn chặt hẳn với một chức vụ nào. Muốn xác định chức vụ cú pháp của từ rời và cụm từ phải :

- 1) Xét vai trò ngữ pháp của nó trong kiến trúc lớn hơn chính nó.
- 2) Căn cứ vào những kết từ chỉ chức vụ đi kèm với nó (những kết từ này không nằm trong tổ chức của cụm từ). Căn cứ thứ hai không phải bao giờ cũng cho ta một lời giải duy nhất, bởi vì kết từ chỉ chức vụ có thể có nhiều nghĩa.

Khi phân tích câu, điều cần đ-ọc đặc biệt chú ý là *phân biệt rạch ròi các b-ớc phân tích*. Mỗi b-ớc phân tích chỉ đ-ọc phép tách ra *những thành tố trực tiếp cấu tạo nên kiến trúc đang đ-ọc phân tích* đó mà thôi. Cụm từ không chỉ có thể đ-ọc tách ra ngay ở b-ớc phân tích thứ nhất, vì, nh- chúng ta đã biết, thành tố của cụm từ cũng có thể là một cụm từ nhỏ hơn, bị bao chứa trong cụm từ lớn. Nói cách khác, khi phân tích một cụm từ chúng ta cũng có thể nhận đ-ọc một hay những cụm từ nhỏ hơn.

CH- ƠNG II: CỤM DANH TỪ

I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM DANH TỪ

Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là danh từ.

Cấu tạo chung của cụm danh từ gồm có ba phần : phần trung tâm, phần phụ tr-ớc, phần phụ sau. Tại phần trung tâm th-ờng là một danh từ hoặc một ngữ danh từ. Ngữ danh từ gồm một danh từ chỉ loại đứng tr-ớc và một danh từ chỉ sự vật hay một động từ, tính từ chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ đứng sau, và cả hai cùng gộp lại để chỉ một sự vật (chẳng hạn *cái nhà, cây tre, con mèo, ng-ời thợ, niềm vui, cuộc họp, vẻ đẹp* ⁽¹⁾). Ở đây chúng ta chỉ bàn đến kiểu thành tố chính ở phần trung tâm nh- vừa nêu, không bàn đến những tr-ờng hợp thuộc kiểu khác nh- tổ hợp hai danh từ có quan hệ bình đẳng.

Trong phần phụ tr-ớc ng-ời ta đã xác định đ-ợc ba vị trí khác nhau sắp xếp theo một trật tự nhất định. Ở phần phụ sau th-ờng nhận ra đ-ợc hai vị trí có trật tự ổn định. Phần phụ tr-ớc cụm danh từ chuyên dùng chỉ mặt số l-ợng của sự vật nêu ở trung tâm, phần phụ sau chủ yếu dùng chỉ mặt chất l-ợng của sự vật nêu ở trung tâm. Chúng ta sẽ quy - ớc đánh số các vị trí tại các phần nh- trong l- ợc đồ sau đây ⁽²⁾ :

tất cả	những	cái	con mèo	đen	ấy
- 3	- 2	- 1	0	1	2

Trong cụm danh từ, nh- ta thấy, sự phân bố các thành tố phụ tr-ớc và các thành tố phụ sau khá chặt chẽ. Đó là những lớp con từ khác nhau khá rõ về bản chất từ loại (tiểu loại) và về chức vụ cú pháp. Tuy nhiên, trong tổ chức và trong hoạt động của cụm từ cũng tồn tại một số hiện t- ợng không hoàn toàn đơn giản.

II - PHẦN TRUNG TÂM CỤM DANH TỪ

Khi bàn đến phần trung tâm của cụm danh từ cần chú ý phân biệt hai tr-ờng hợp :

- Phần trung tâm ở cụm danh từ không chứa phần phụ tr-ớc.
- Phần trung tâm ở cụm danh từ có phần phụ tr-ớc.

Sau đây chúng tôi sẽ xem xét tr-ờng hợp danh từ thành tố chính đứng trực tiếp sau số từ đếm, vì đây là kiểu dùng phức tạp hơn cả trong việc xem xét cụm danh từ.

§1. NHỮNG LỚP CON DANH TỪ - THÀNH TỐ CHÍNH CÓ THỂ ĐỨNG LIỀN SAU SỐ TỪ SỐ ĐẾM

Vị trí - 2 trong l- ợc đồ cụm danh từ nêu tại mục I là vị trí của những từ chỉ số l- ợng. Những từ chỉ số l- ợng ở vị trí này có thể chia thành hai loại :

- Từ chỉ số l- ợng khái quát, bao gồm những quán từ *những, các, một* và những từ nh- *mọi, mỗi, từng*.

⁽¹⁾ Về khái niệm “ngữ”, xem thêm chương I, mục III.

⁽²⁾ Theo : Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

- Số từ đếm, bao gồm số từ xác định nh- *một, hai, ba, bốn,...* và số từ phỏng định nh- *vài ba, năm bảy, m-ơi, m-ơi lắm, mấy* ⁽¹⁾.

Trong mục này chúng ta chỉ bàn đến tr-ờng hợp danh từ xuất hiện trực tiếp sau số từ đếm, và chủ yếu là sau số từ xác định.

Nh- đã nói, chúng ta thừa nhận tồn tại một kiểu cụm từ nửa cố định gọi là ngữ, trong đó có một danh từ chỉ loại đứng tr-ớc và một danh từ hay động từ, tính từ đứng sau. Ví dụ :

(18) *cái nhà, cây tre, con mèo, ng-ời thợ, ông tiên, cục đất, ...*

(19) *niềm vui, nỗi buồn, sự sống, cuộc tranh chấp, ...*

(20) *vẻ đẹp, nét tốt, lễ phải, ...*

Tất cả các ngữ, do sẵn chứa danh từ chỉ loại ở đầu đều có thể trực tiếp xuất hiện sau các số từ. Ví dụ :

(21) *hai cái nhà, hai cây tre, ...*

(22) *hai cuộc tranh chấp, hai vẻ đẹp, hai nét tốt, ...*

Ngoài các ngữ ra, có thể trực tiếp đứng sau số từ là những danh từ sẵn chứa ý nghĩa đơn vị rời ⁽¹⁾. Những danh từ có thể trực tiếp đứng sau số từ số đếm trong mọi tr-ờng hợp sẽ đ-ợc gọi là danh từ đếm đ-ợc tuyệt đối (xem mục §.3 sau đây). Cụ thể chúng ta có 10 lớp con danh từ đếm đ-ợc tuyệt đối d-ới đây có thể làm thành tố chính của cụm danh từ.

1. Danh từ chỉ loại

Danh từ chỉ loại hiểu rộng là tất cả những từ có tính chất của từ loại danh từ và có nội dung ý nghĩa chỉ thứ, loại, hạng của sự vật, kể cả những danh từ có ý nghĩa từ vựng trực tiếp chỉ loại là các từ nh- *thứ, loại, hạng, kiểu, ...* Đây là cách hiểu rộng nhất và là cách hiểu cần thiết cho việc phân biệt danh từ đếm đ-ợc tuyệt đối và danh từ đếm đ-ợc không tuyệt đối, và phân biệt với danh từ không đếm đ-ợc ⁽²⁾.

Ví dụ về các danh từ chỉ loại th-ờng gặp với vai trò thành tố chính trong cụm danh từ và trực tiếp đứng sau số từ số đếm :

(23) *hai cái này, hai ng-ời kia, hai tờ ấy*

(24) *hai cục ấy, hai tấm kia, hai vụn này*

(25) *hai trận nọ, hai tiếng lớn*

(26) *hai tên kia, hai trái này*

(27) *hai thứ này, hai kiểu nọ.*

⁽¹⁾ Từ *mấy* còn có những ý nghĩa khác nh- ý nghĩa t-ơng đ-ương với *các* và *những* : *Mấy / các / anh đi đâu đấy ?... Tôi lấy mấy / những / quyển sách này, ý nghĩa t-ơng đ-ương với bao nhiêu, hỏi về số l-ợng* : *Mấy / bao nhiêu ng-ời ?* Trong ý nghĩa sau, *mấy* chỉ đứng tr-ớc các danh từ đếm đ-ợc tuyệt đối, không nói *mấy muôi, mấy tiền*.

⁽²⁾ Về ý nghĩa đơn vị rời, xem mục §.3 sau đây.

⁽²⁾ Ngoài cách hiểu rộng vừa nêu, danh từ chỉ loại còn đ-ợc hiểu theo bốn mức độ sau đây d-ới tên gọi "loại từ" :

- Loại từ chỉ gồm có hai từ : *cái, con* (*cái nhà, con mèo*).
- Loại từ gồm có bốn từ : *cái, con, cây, ng-ời* (thêm : *cây tre, ng-ời thợ*).
- Loại từ, ngoài bốn từ trên còn có *nỗi, niềm, sự, cuộc,...* (*nỗi buồn, niềm vui, sự sống*).
- Loại từ, ngoài tất cả các từ kể trên, còn có *cục, tấm, mẩu,...* (*cục đất, tấm vải, mẩu gỗ*).

2. Danh từ tập thể

Danh từ tập thể là tên gọi những tập hợp vật thể rồi gộp lại thành từng đơn vị rồi như : *bọn, tụi, lũ, đàn, bầy, bộ, tổ, đội, đoàn, ...*

Một số danh từ gốc động từ hoạt động với t- cách từ chỉ đơn vị đại lượng dân gian cũng xếp được vào số danh từ tập thể, chẳng hạn : *bó, gói, nắm, ôm, vốc, ...* Ví dụ :

(28) hai *bọn* (c-ốp) kia, hai *đàn* (vịt) nọ, hai *bó* (đũa) ấy, hai *nắm* (ngô) này, ...

3. Danh từ đơn vị đại lượng

Danh từ đơn vị đại lượng là danh từ mang ý nghĩa chỉ các phần xác định trong việc đo lường. Trong tiếng Việt tồn tại hai lớp con danh từ đơn vị đại lượng.

a) *Danh từ đơn vị khoa học* chỉ các đơn vị do các nhà khoa học quy - ước đặt ra như : *mẫu, sào, th-ớc, mét, mét vuông, lít, kilôgam, tạ, tấn, ...* Ví dụ :

(29) hai *mẫu* này, hai *mét* kia, ...

b) *Danh từ đơn vị dân gian* chỉ các đơn vị do dân gian quy - ước đặt ra để sử dụng lâu dài hoặc nhất thời. Các đơn vị dân gian này thuộc hai kiểu :

+ Kiểu đơn vị là lượng chứa các vật thể, như : *thúng, thùng, nồi, cốc, thìa, đĩa, bát, ...* Ví dụ :

(30) hai *thúng* (thóc) này, hai *thìa* (đ-ờng) kia, hai *đĩa* (cá) nọ, ...

+ Kiểu đơn vị là kết quả tạo dạng, tạo lượng của các hành động như : *sải, gang, nắm, vốc, hộp, gói, ngum, bó, ôm, ...* Ví dụ :

(31) hai *sải* (dây) ấy, hai *nắm* (than) này,...

4. Danh từ đơn vị hành chính, nghề nghiệp

Danh từ đơn vị hành chính nghề nghiệp thường gặp là : *n-ớc, khu, tỉnh, huyện, xã, làng, thôn, xóm, ấp, thành phố, quận, ph-òng, bạn bè, lớp, môn, ngành, nghề, ...* Ví dụ :

(32) hai *tỉnh* nọ, hai *ngành* kia,...

5. Danh từ chỉ không gian

Danh từ chỉ không gian bao gồm những danh từ chỉ miền đất (như một thứ đơn vị không gian) và những danh từ chỉ phương hướng : *chỗ nơi, chốn, xứ, miền, khu, khoảnh, vùng, miếng, mảnh, ... ; phương, hướng, phía, bên, đằng, ...* Ví dụ :

(33) hai *chỗ* ấy, hai *miếng* (v-ườn này), bốn *ph-òng*, hai *h-ướng*, hai *bên* nọ,...

6. Danh từ đơn vị thời gian

Danh từ đơn vị thời gian bao gồm danh từ chỉ đơn vị thời gian xác định và danh từ chỉ khoảng thời gian không xác định : *thiên niên kỷ, thế kỷ, thập kỷ, năm, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây, ... ; dạo, khi, hồi, lúc, chốc, hôm, vụ, mùa, ...* Ví dụ :

(34) hai *thế kỷ* nay, hai *tháng* ấy, một *đôi khi*, *dạo* nọ, ...

7. Danh từ chỉ lần tồn tại của hoạt động, trạng thái

Những danh từ này có thể chỉ từng hoạt động, trạng thái rồi hoặc chỉ chuỗi hoạt động, trạng thái liên tục làm thành từng nhóm tách rời : *lần, l-ợt, phen, chuyển, trận, đợt, vụ, mùa, mẻ* (khẩu ngữ), ... Ví dụ :

(35) hai *lần* về phép, hai *l-ợt* đến thăm, hai *phen* độ sức, hai *chuyển* công tác, hai *con* sốt, hai *trận* đánh, hai *đợt* thi đua, hai *vụ* cãi nhau, ...

Một số khá lớn trong những danh từ này có nét riêng là dùng đ-ọc theo khuôn "động từ - một - danh từ", chẳng hạn :

(36) độ sức *một* phen, choảng nhau *một* mẻ, ốm *một* trận, ...

Cách nói này th-ờng nặng về biểu thị *tính chất quyết liệt* của hoạt động, trạng thái, ý nghĩa về số lần th-ờng biểu hiện rõ hơn (có kèm sắc thái nhấn mạnh) khi số từ dùng trong khuôn này khác "một".

8. Danh từ chỉ màu sắc, mùi vị, âm thanh

Trong tiếng Việt có một số ít từ dùng làm cơ sở cho việc gọi tên màu sắc, mùi vị, âm thanh, nh- : *màu, sắc, mùi, h-ơng, vị, tiếng, giọng*. Ví dụ :

(37) hai *màu* ấy, hai *sắc* này, hai *vị* ấy, hai *tiếng* đó, ...

9. Danh từ chỉ ng-ời

Danh từ chỉ ng-ời trong tiếng Việt khá phức tạp về cấu tạo. Nhìn chung, danh từ chỉ ng-ời dễ dàng đứng trực tiếp sau số từ. Việc sử dụng danh từ chỉ loại *ng-ời* có khi là lặp thừa, có khi do sắc thái biểu cảm, có khi là bắt buộc (trong phần lớn tr-ờng hợp danh từ là từ đơn tiết) chúng ta sẽ không bàn sâu về vấn đề này. Ví dụ :

(38) hai *ng-ời* này, hai *trò* này, hai *học sinh* này, hai *nhà văn* này, hai *học giả* này, ...

(39) hai *thợ nề* này (không nói : hai *thợ* này) ; có thể nói hai *thợ* trong khi liệt kê).

10. Danh từ trừu t-ợng

Danh từ trừu t-ợng là tên gọi chung các danh từ chỉ khái niệm trừu t-ợng, vật t-ợng t-ợng. Khả năng kết hợp trực tiếp sau số từ của các danh từ chỉ vật t-ợng t-ợng tuân theo quy tắc kết hợp của danh từ chỉ vật t-ợng đ-ợng (chẳng hạn : *hai ông tiên, hai con ma*). Vì vậy, ở đây chỉ đề cập đến các danh từ chỉ khái niệm trừu t-ợng (không chỉ vật t-ợng t-ợng). Cụ thể là các danh từ nh- : *thói, tật, nét, ý nghĩ, t- t-ởng, tài năng, trí tuệ, khả năng, tập quán, tâm lý,...* Ví dụ :

(40) hai *thói* ấy, hai *ý nghĩ* ấy, hai *khả năng* này, ...

Ngoài 10 lớp con danh từ nêu trên, cũng còn những từ hoặc những nhóm từ lẻ tẻ có thể tính vào số những từ có thể trực tiếp đứng sau từ số đếm (những danh từ đếm đ-ọc tuyệt đối). Ví dụ :

(41) hai *cánh* này, hai *từ* này, hai *món* (ăn) này, ...

§2. DÙNG DANH TỪ SAU SỐ TỪ KHÔNG CẦN TỪ CHỈ LOẠI

Trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ cũng gặp một số tr-ờng hợp có thể nêu thành quy tắc trong việc dùng danh từ chỉ đồ vật sau số từ mà không cần từ chỉ loại.

Tr-ờng hợp 1 : Dùng danh từ trong chuỗi liệt kê gồm nhiều thứ đồ vật. Ví dụ :

(59) Cần m- ợn thêm *hai bàn* và *sáu ghế*.

Tr- ờng hợp 2 : Dùng tổ hợp số từ và danh từ để nêu đặc tr- ng cho vật. Ví dụ :

(60) Nay ng- ời ta không thích đồng hồ *hai kim*.

(61) Cái bàn này *ba chân*.

III - PHẦN PHỤ TRƯỚC CỦA CỤM DANH TỪ

Trong phần phụ tr- ớc của cụm danh từ có thể có mặt đồng thời nhiều thành tố. Các thành tố này có thể đ- ọc phân bố vào những *vị trí* xác định. Vị trí trong ngôn ngữ học đ- ọc hiểu là cái khâu do một hoặc nhiều yếu tố đảm nhiệm trong mối quan hệ với các yếu tố nằm ngoài khâu ấy. Các yếu tố thuộc cùng một vị trí và có bản chất từ loại (hoặc tiểu loại) giống nhau th- ờng liên hệ với nhau làm thành một danh sách, danh sách này đ- ọc gọi là *đối hệ*. Chẳng hạn, tập hợp các số từ số đếm là một đối hệ.

Ví dụ về *vị trí* : Chúng ta có nhiều mẫu đối thoại sau đây :

- Cần mấy ng- ời đi ?

- Hai hay ba ng- ời cũng đ- ọc.

Con số *hai* và con số *ba* cùng có mặt ở đây làm thành một cụm từ đẳng lập theo quan hệ lựa chọn (thông qua liên từ *hay*).

Cùng câu hỏi trên, ta có thể nghe trả lời :

- M- ời ng- ời.

Quan sát hai câu trả lời trên, chúng ta thấy rằng *hai* hay *ba* và *m- ời* nằm trong cùng một vị trí xét mối quan hệ với từ *ng- ời*.

Với cách hiểu nh- vậy, ở phần đầu cụm danh từ có tối đa là ba vị trí. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, ba vị trí này có thể đều đ- ọc thể hiện bằng các thành tố trong cùng một lúc, mà cũng có thể chỉ một hay hai vị trí, hay không vị trí nào đ- ọc thể hiện ra cả.

Ba vị trí trong phần phụ tr- ớc có trật tự rất ổn định, chúng không thể chuyển đổi cho nhau. Vị trí ngay liền tr- ớc phần trung tâm là *vị trí* của “*từ chỉ xuất*”, thường gặp tại vị trí này từ *cái*. Vị trí từ chỉ xuất th- ờng đ- ọc kí hiệu bằng - 1. Vị trí ngay liền tr- ớc từ chỉ xuất là vị trí của *từ chỉ số l- ợng*, vị trí này đ- ọc kí hiệu bằng - 2. Vị trí liền ngay tr- ớc từ chỉ số l- ợng là vị trí của *từ chỉ tổng l- ợng* và th- ờng đ- ọc kí hiệu bằng - 3. Có thể minh họa các vị trí trên thành l- ọc đồ sau :

Vị trí - 3	Vị trí - 2	Vị trí - 1	phần trung tâm
<i>tất cả</i>	<i>những</i>	<i>cái</i>	<i>con mèo</i>

Chú thích : Sự có mặt đồng thời tất cả các thành tố lấp đầy ba vị trí là tr- ờng hợp “lĩ tưởng”, trường hợp “tối ưu” đối với nhà nghiên cứu.

§1. VỊ TRÍ TỪ CHỈ XUẤT (VỊ TRÍ - 1)

Chỉ xuất sự vật là tách riêng vật ấy ra, làm cho ng- ời ta chú ý hơn đến nó, nhấn mạnh vào nó. Từ chỉ xuất là từ có tác dụng nh- vậy. Từ chỉ xuất th- ờng dùng là từ *cái*, cũng có khi gặp từ khác nh- sẽ thấy sau đây. Do tác dụng của mình, từ chỉ xuất bao giờ cũng là danh từ chỉ loại. Sau đây là những cách chỉ xuất th- ờng gặp.

1. Từ chỉ xuất th- ờng đ- ọc dùng là từ *cái* đứng ngay tr- ớc danh từ chỉ vật cần chỉ xuất, sau danh từ này th- ờng thấy kèm từ chỉ định *này, kia, ấy, ...*

2. Dùng từ *cái* chỉ xuất ngay tr-ớc một trong những lớp con từ có thể đứng liền sau từ chỉ số l-ợng, nhất là tr-ớc một danh từ chỉ loại hay tr-ớc một ngữ. Tất nhiên, trong tr-ờng hợp dùng *này*, nếu cần có mặt từ chỉ số l-ợng thì nó phải đứng tr-ớc từ chỉ xuất, tức là đứng ở vị trí của nó (- 2). Ví dụ :

(62) *cái cây tre này, cái con mèo này, cái ng-ời thợ này, cái cô học sinh này,...*

(63) *cái cây này, cái con này, cái anh này, cái mẫu (đất) ấy, cái cốc (sữa) ấy, cái xã ấy, cái ngày ấy, cái chuyến ấy, cái chỗ ấy, cái màu ấy, cái ý nghĩ ấy, cái bọn ấy, cái thứ ấy,...*

3. Dùng từ *cái* chỉ xuất ngay tr-ớc danh từ chất thể không cần có mặt danh từ chỉ loại. Kiểu dùng này hay gặp trong khẩu ngữ, ít gặp trong văn viết, ví dụ :

(64) *cái thép này (thế mà tốt), cái đất này, cái vải này,...*

4. Sử dụng từ *cái* chỉ xuất không kèm định ngữ đi sau danh từ là cách dùng hay gặp trong khẩu ngữ theo cách "nói lửng", không nói hết lời, và th-ờng hay nói về ng-ời ngang hàng hoặc bề d-ới. Ví dụ :

(65) *cái thằng..., cái con bé..., cái anh, ...*

Việc sử dụng từ *cái* để chỉ xuất không phải bao giờ cũng mang ý nghĩa tiêu cực, tuy nhiên nội dung ý nghĩa tiêu cực quả thực th-ờng gặp hơn.

Ngoài những cách sử dụng từ *cái* chỉ xuất vừa nêu, thỉnh thoảng cũng gặp cách dùng danh từ riêng đứng sau danh từ chỉ loại và từ chỉ xuất *cái* :

(66) *Cái thằng Mới áo thật ! (Ngô Tất Tố)*

Cũng có khi ng-ời ta dùng danh từ chỉ loại khác để làm từ chỉ xuất, chẳng hạn :

(67) *Thì con ng-ời ấy ai cầu làm chi. (Nguyễn Du)*

(68) *Nhớ ông Cụ mắt sáng ngời. (Tố Hữu)*

§2. VỊ TRÍ TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG (VỊ TRÍ - 2)

Căn cứ vào ý nghĩa và phần nào cách hoạt động, có thể chia những từ chỉ số l-ợng dùng ở vị trí - 2 của l-ợc đồ cụm danh từ thành những hạng sau đây :

- 1) Số từ xác định (số đếm) : *một, hai, ba, bốn, m-ời, hai trăm...*
- 2) Số từ phỏng định : *vài, ba, dăm, dăm ba, m-ời, m-ời lăm, vài ba chục, dăm trăm,...*
- 3) Từ hàm ý phân phối : *mỗi* ⁽¹⁾, *từng, mọi*
- 4) Quán từ : *những* ⁽²⁾, *các, một* ⁽³⁾
- 5) Từ : *mấy*

Về khả năng kết hợp của danh từ - thành tố chính với số từ xác định, chúng tôi đã trình bày khá kĩ ở mục §1. *Những lớp con danh từ - thành tố chính có thể đứng liền sau số từ số đếm* (cũng tức là số từ xác định).

Trong 5 hạng từ chỉ số l-ợng kể trên, đáng chú ý hơn là các quán từ *những, các, một* và từ *mấy*.

⁽¹⁾ Không nhầm với trợ từ nhấn mạnh *mỗi* có nghĩa nh- *chỉ*, đối với *những*, nh- *trong* : Mua đ-ợc *mỗi* hai vé.

⁽²⁾ Không nhầm với trợ từ nhấn mạnh *những* có nghĩa nh- *đến* đối với *chỉ, mỗi*, nh- *trong* : Mua đ-ợc *những* năm vé.

⁽³⁾ *Một* là quán từ có thêm ý nghĩa "phẩm định", ngoài ý nghĩa số đơn (đối lập với số nhiều, chứ không phải số "một" với tư cách số từ xác định thuần túy).

a) Về các từ **những, các, một**

Ba từ *những, các, một* thường được gọi là quán từ.

Ba quán từ này cùng với dạng "zêrô" (quán từ) làm thành một hệ thống bốn thành viên. Những thành viên này (kể cả thành viên "zêrô") liên quan chặt chẽ với từ chỉ loại đi sau chúng.

Ví dụ :

(69)

(a) <i>những</i> con mèo	(c) <i>các</i> con mèo
(b) <i>một</i> con mèo	(d) <i>zêrô</i> + con mèo

(e) { <i>vắng</i> quán từ } + { <i>vắng</i> từ chỉ loại } + mèo
--

Năm kiến trúc nêu trên đối lập với nhau về hai ph- ơng diện. Xét theo chiều thẳng đứng (từ trên xuống theo l- ọc độ), chúng ta thấy có sự đối lập về mặt số l- ợng : (a) và (c) chỉ số nhiều, (b) và (d) chỉ số đơn, (e) chỉ số trung (hiểu là sự trung hoà hoá về số l- ợng) ⁽¹⁾. Số trung đ- ọc dùng trong tr- ờng hợp không cần chỉ số hoặc ch- a dứt khoát là số nhiều hay số đơn. Ví dụ :

(70) *Mèo* là động vật ăn thịt. (Không cần chỉ số)

(71) *Mèo* kia ! (Có thể là số nhiều hay số đơn).

Sự đối lập về mặt số l- ợng này có thể tóm tắt nh- sau xét trong mối liên hệ với l- ọc độ (69).

(72)

(a, c) số nhiều	/ /	(e) số trung
(b, d) số đơn		

Xét theo chiều nằm ngang, ta thấy có sự khác biệt trong mối liên t- ơng với sự vật không đ- ọc trực tiếp nói đến. Khi dùng *những, một* là ta đặt sự vật đang đ- ọc nói đến vào thế đối lập với sự vật khác có liên quan nh- ng không đ- ọc trực tiếp nhắc đến : tách sự vật đang đ- ọc nói đến ra khỏi tập hợp sự vật lớn hơn chứa chúng và đối chiếu với sự vật còn lại không đ- ọc nói đến. Chính ý đối chiếu đó gây nên tính chất phiếm định cho những từ *những, một* trong cách dùng đang bàn (sở dĩ phiếm định là vì còn có những sự vật khác nữa để đối chiếu ; số đồ vật đ- ọc nói đến ch- a xác định, ch- a phải là tất cả). *Những, một* là những quán từ phiếm định.

Khi dùng *các*, và dạng *zêrô* là ta đặt sự vật ngoài thế đối lập với sự vật khác, nói về chúng mà không có ý đối chiếu với những cái khác ngay cả khi những cái khác đó vẫn đang song song tồn tại. Nói cách khác, trong tr- ờng hợp này ta hàm ý nói tới một tập hợp trọn vẹn xác định các đối t- ợng (khi dùng *các*), hay một đối t- ợng xác định (khi dùng dạng *zêrô*) ; ngoài sự vật đ- ọc nói đến, ta không ngụ ý đối chiếu chúng với những sự vật khác. Nh- vậy, sự vật đ- ọc

⁽¹⁾ Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975, tr. 232 – 233.

nói đến luôn luôn là *xác định*. Các và dạng *zêrô* đ-ợc dùng chỉ ý này, nên các đ-ợc gọi là *quán từ xác định*.

Ví dụ về quán từ phiếm định và quán từ xác định :

(73) Thấy giáo đang hỏi *những* học sinh ch- a nộp bài. (Có ý đối chiếu với số học sinh đã nộp bài).

(74) Còn *một* cái tình yêu nào mạnh và đẹp hơn thế nữa (Nam Cao). (Có ý đối chiếu với những tình yêu khác).

(75) Th- a *các* bạn ! (Không có ý đối chiếu với ai khác nữa)

(76) Anh tìm gì vậy ?

- Tôi tìm con mèo. (Thường hiểu là "con mèo của tôi")

Ngay cả trong tr-ờng hợp thoát nhìn thấy dùng *các* cũng đ-ợc mà dùng *những* cũng đ-ợc, lắm khi suy cho cùng vẫn thấy có sự phân biệt nh- vậy. Ví dụ :

(77)

- Xin mời $\left\{ \begin{array}{l} \text{các} \\ \text{những} \end{array} \right\}$ bạn đến tr- ớc ngồi vào trong.

Ở đây khi dùng *các* là có ý không nhắc đến những ng- ời đến sau, khi dùng *những* là có thể hàm ý đối chiếu hai số ng- ời này với nhau, cùng một lúc h- ớng đến hai đối t- ợng.

Có thể bổ sung rằng khi dùng các thì *tính chất* cô lập của sự vật thể hiện rõ hơn khi dùng *những*. Đối với "*zêrô*" và *một* cũng vậy.

Tuy nhiên cũng phải ghi nhận rằng thể đối lập phiếm định, xác định vừa nêu không phải là tuyệt đối. Bởi vì có những kiểu kết hợp không đ-ợc sử dụng nh- : *các cái nhà*, *các con mèo*, lại có những tr-ờng hợp sự phân biệt quá yếu ớt, nh- ở ví dụ (77).

Tiếp tục xét theo chiều nằm ngang : Khi dùng kiến trúc kiểu (e), tức là dạng vắng quán từ và vắng cả danh từ chỉ loại (chú ý : vắng không có nghĩa là "dạng *zêrô*"), thì sự vật nêu ở danh từ đứng sau không rõ là ý đối chiếu với những sự vật khác hay không. Ta gọi sự vật trong tr-ờng hợp này là đ-ợc đặt ở *thế trung lập* (hiểu là thể đối lập phiếm định / xác định đã bị trung hoà hoá).

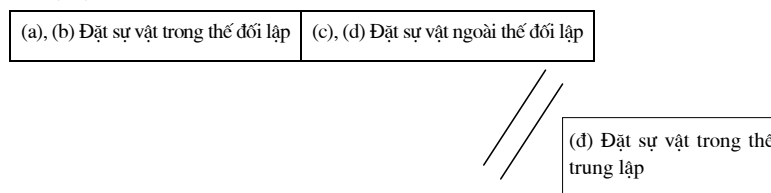
Ví dụ :

(78) Mèo khen mèo dài đuôi. (Tục ngữ)

Không phải là tất cả mèo - xác định, cũng không phải là một số mèo nào đó - phiếm định, tức là thể đối lập này không có tác dụng, bị cất bỏ ở đây.

Cách sử dụng quán từ với nội dung đặt sự vật trong thể đối lập (phiếm định), đặt sự vật ngoài thể đối lập (xác định), đặt sự vật ở thể trung lập (phiếm định, xác định bất phân) làm thành một kiểu ý nghĩa ngữ pháp. Đây là ý nghĩa về cách đặt sự vật, cách "thiết định" sự vật nêu ở danh từ ⁽¹⁾. Trong mối liên hệ với l- ợc đồ (69), có thể hình dung phạm trù thiết định nh- sau :

(79)



⁽¹⁾ Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Sđd, tr. 232 – 233.

b) Về từ *mấy* :

Từ *mấy* là một từ có nhiều cách dùng, và ý nghĩa trong những cách dùng khác nhau này không hoàn toàn giống nhau. Có thể nêu những chỗ khác nhau của từ *mấy* thuộc phạm vi vấn đề đang xét như sau :

- *Mấy* dùng để hỏi chung về số l-ợng. Sự phân biệt số l-ợng lớn với số l-ợng bé ở đây không rõ, nhưng vẫn thiên về phía một số l-ợng không lớn lắm. Ví dụ :

(80) Đây về nhà anh *mấy* kilômét ?

- *Mấy* dùng với t- cách một từ chỉ số phỏng định không lớn lắm và không có định mức (so sánh với *vài ba*, *m-oi*, *vài trăm*,...). Với t- cách này, *mấy* đ-ọc dùng như các số từ phỏng định vừa nêu. Ví dụ :

(81) Trên đ-ờng về đây tôi gặp *mấy* ng-ời bạn cũ.

- *Mấy* có thể đ-ọc dùng như *những* hoặc như *các*, với t- cách này, *mấy* có thể giống hai từ kia, mà cũng có thể khác. Chỗ khác là *mấy* có thể đặt sự vật vào thế trung lập (không rõ là đặt trong thế đối lập như *những*, hay không đặt vào thế đối lập như *các*), đồng thời không bị hạn chế về kết hợp như *các* ⁽¹⁾. Ví dụ :

(82) Mời *mấy* anh vào nhà tôi chơi ! (*Mấy* t-ợng đ-ợng *các*. Cách nói này hay gặp ở ph-ơng ngữ miền Trung và miền Nam).

(83) Trong giờ nghỉ tôi đã nói chuyện với *mấy* vị đại biểu ấy rồi. (*Mấy* t-ợng đ-ợng với *những* và *các*).

(84) *Mấy* cái nhà kia cũ quá rồi. (*Mấy* t-ợng đ-ợng với *những*, đồng thời có thể hiểu như *các* – không đặt trong thế đối lập ; nhưng *các* không có khả năng kết hợp với *cái nhà* như thế này).

§3. VỊ TRÍ TỪ CHỈ TỔNG LƯỢNG (VỊ TRÍ - 3)

Các từ chỉ tổng l-ợng (l-ợng toàn bộ) ở vị trí - 3 là *hết thấy*, *tất thấy*, *hết cả*, *tất cả*, *cả* ⁽²⁾...

Các từ chỉ tổng l-ợng không thể đi với các số từ phỏng định (*vài*, *dăm*, *m-oi*,... và *mấy* trong ý nghĩa này), chúng thường có thể đứng trước :

- Số từ xác định : *một*, *hai*, *ba*, *bốn*,...
- Danh từ tập hợp : *đàn*, *lũ*, *bộ*, *bó*, *năm*,...
- Danh từ tổng hợp : *quần áo*, *bình lính*, *xe cộ*, *máy móc*,...
- Cách diễn đạt theo lối tổng hợp nhiều sự vật, một tập hợp sự vật với số l-ợng xác định, trong những hoàn cảnh nhất định, ví dụ : *những con gà lông này*, *gà lông này*, *một con gà* và *ba con vịt*,...

Ý nghĩa tổng l-ợng có hai khía cạnh khác biệt nhau :

- Toàn bộ vật rời gộp lại (= số nhiều)

⁽¹⁾ Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt, Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, sđd, tr. 232 – 233.

⁽²⁾ Gần đây thấy xuất hiện cách nói gọn và không cần phân biệt chính xác loại vật như *m-ời con trâu bò*, với ý này trước đây chỉ nói *m-ời con cả trâu lẫn bò* hoặc *m-ời con vừa trâu vừa bò*.

- Toàn bộ một tập hợp đơn vị rời nguyên vẹn (= số đơn).

Các tiếng *hết, tất, thấy* là những từ rời có nghĩa và nghĩa của chúng lại gần giống nhau, cho nên khi chúng kết hợp với nhau để làm thành những từ ghép thì sự khác biệt giữa những từ ghép này rất khó nắm bắt. Hơn nữa sự khác biệt có khi gắn liền với chức vụ cú pháp của tổ hợp từ chứa chúng trong câu. Sau đây là một số tr-ờng hợp dẫn làm ví dụ, đồng thời cũng là những tr-ờng hợp khá hiển nhiên.

- Chẳng hạn ở vị trí bổ ngữ và tr-ớc từ *mọi* có thể dùng *tất thấy, hết thấy, tất cả, hết cả, cả* và thậm chí *hết tất cả, hết tất thấy* (trong cùng ý nghĩa "bao gồm toàn bộ"). Ví dụ : có thể thay vào câu sau đây những từ vừa dẫn :

(85) Anh ta làm *tất cả* mọi việc.

Tuy nhiên cũng một tổ hợp t-ơng tự, nếu đứng ở vị trí chủ ngữ, thì th-ờng chỉ dùng ba câu đầu. Ví dụ :

(86) *Tất cả* (*hết thấy, tất thấy*) mọi việc đều đến tay anh ấy.

- Có thể đứng liền tr-ớc danh từ tổng hợp là những từ ghép không chứa tiếng *thấy* (*tất cả, hết cả* hoặc *hết tất cả*), không kể khống chế về chức vụ cú pháp nh- đã nói. Riêng từ *cả* chỉ có thể dùng dễ dàng hơn trong ý nghĩa "bao gồm toàn bộ", khi nó đứng tr-ớc những danh từ tổng hợp có hai tiếng, mà mỗi tiếng còn đ-ợc dùng nh- từ đơn rời. Đứng tr-ớc danh từ tổng hợp chứa một tiếng đã phai mờ nghĩa, *cả* (nếu tách ra khỏi ngữ cảnh) dễ đ-ợc hiểu là t-ơng đ-ơng với *ngay đến*, khó đ-ợc hiểu là "bao gồm toàn bộ". Ví dụ :

(87) Ướt *tất thấy* (*hết cả, hết tất cả, cả*) quần áo. (So sánh với "ướt cả quần lẫn áo.")

(88) Cấm *cả* chợ búa (= cấm đến chợ búa).

- Khả năng kết hợp của những từ chỉ tổng l-ợng nêu trên với những cách diễn đạt theo lối tổng hợp nhiều sự vật có thể tóm tắt thành bảng nh- sau :

**Bảng khả năng kết hợp của từ chỉ tổng l-ợng
với những cách diễn đạt tổng hợp nhiều sự vật**

Cách diễn đạt tổng hợp Từ chỉ tổng l-ợng (1)	gà (lông này) (2)	những (con) gà này (3)	một (con) gà và một con vịt/ hai con gà (4)	(một) con gà (5)
Tất cả	+	+	+	⁽¹⁾
Hết cả	+	+	+	+
Tất thấy	+	+	+	—
Hết thấy	+	+	+	—
Cả	—	—	+	+
Cả ⁽²⁾	Nhiều vật rời gộp lại (số nhiều) +			Một khối đơn nguyên vẹn (số đơn)

Chú thích cho bảng : Dấu + : chỉ "kết hợp được"

⁽¹⁾ Th-ờng kết hợp không có một : *tất cả con gà*

⁽²⁾ Chúng tôi đ- a từ *cả* t-ơng đ-ơng *ngay đến* ("bao gồm luôn cái này") vào đây để tiện đối chiếu.

Dấu - : “không kết hợp được”

Dấu / : chỉ “hoặc”,

Dấu () : chỉ “không bắt buộc”.

Với những ví dụ trên về cách kết hợp của từ chỉ tổng l- ợng với bộ phận chỉ số l- ợng hoặc danh từ chỉ sự vật đứng sau, chúng ta thấy về mặt dụng học ở đây còn có những việc cần xem xét.

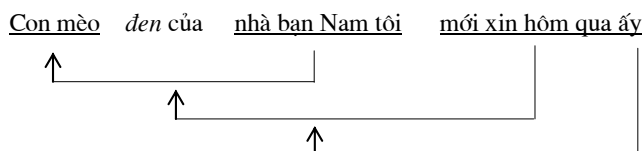
IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM DANH TỪ

Trong phần phụ sau của cụm danh từ có thể có mặt cùng một lúc nhiều thành tố. Những thành tố có thể xuất hiện ở phần phụ sau cụm danh từ th- ờng đ- ợc phân bố vào một trong hai vị trí : vị trí các thực từ hay các kiến trúc chứa thực từ nêu đặc tr- ng miêu tả, và vị trí các từ chỉ định *này, kia, nọ, ấy,...*

Vị trí của các thực từ nêu đặc tr- ng miêu tả th- ờng đ- ợc quy - ớc kí hiệu là *vị trí 1*, vị trí của các từ chỉ định là *vị trí 2*. Theo đó ta có l- ợc đồ nh- sau :

...	Phần trung tâm	Vị trí 1	Vị trí 2
...	con mèo	đen của nhà bạn Nam tôi mới xin hôm qua	ấy

Trong l- ợc đồ, tại vị trí 1 có ba thành tố phụ sau. Chúng cùng có quan hệ phụ thuộc vào thành tố chính *con mèo*. Trật tự tr- ớc sau trên tuyến hình của chúng sẽ quy định cách chúng lần l- ợt liên kết với thành tố chính : Thành tố phụ đứng gần thành tố chính hơn liên kết với thành tố chính tr- ớc, thành tố phụ đứng liền sau đó sẽ liên hệ với cả cụm từ gồm thành tố chính và thành tố phụ tr- ớc nó. Và cứ thế tiếp tục cho đến l- ợt thành tố ở vị trí 2. Cách liên hệ nghĩa nh- vậy đ- ợc gọi là liên hệ đệ gia⁽¹⁾. Cụ thể là với ví dụ nêu trên ta có :



§1. VỊ TRÍ TỪ NÊU ĐẶC TRƯNG MIÊU TẢ (VỊ TRÍ 1)

Số l- ợng thành tố phụ sau của cụm danh từ ở vị trí của những thực từ nêu đặc tr- ng miêu tả có mặt đồng thời là không hạn chế, tuy nhiên thông th- ờng là từ một đến ba.

Có thể xem xét thành tố phụ sau cụm danh từ ở các ph- ơng diện sau đây.

1. Về mặt từ loại

Tại vị trí này có thể gặp từ thuộc nhiều từ loại khác nhau : danh từ, động từ, tính từ, các số từ xác định và số từ thứ tự, đại từ, thời - vị từ. Chẳng hạn :

phòng *tạp chí*

⁽¹⁾ Về liên hệ đệ gia, xem Ch- ơng I, mục VII điểm 6.

phòng *đọc*
 phòng *hẹp*
 phòng *m-ời bốn*
 phòng *ngoài*
 phòng (của) *chúng tôi*
 chuyến *tr-ớc*.

2. Về cấu tạo

Các thực từ vừa nêu có thể tự mình làm thành tố phụ nh- ví dụ (89), cũng có thể kết hợp với nhau hoặc với các từ khác thành những cụm từ đảm nhiệm vai trò thành tố phụ này. Ở đây có thể gặp cả ba kiểu cụm từ :

- + Cụm từ chính phụ, ví dụ :
 (90) cửa hàng *sách ngoài văn*
- + Cụm từ đẳng lập, ví dụ :
 (91) sách báo *trong n-ớc và n-ớc ngoài*
- + Cụm từ chủ - vị, ví dụ :
 (92) sách báo *th- viện đặt mua*

Các kiến trúc này, tại vị trí đang bàn, có thể liên hệ với nhau theo những kiểu rất đa dạng làm thành chuỗi thành tố nối tiếp nhau mà khi phân tích không đ- ọc nhầm lẫn, ví dụ :

(93) *sách báo ngoài văn / trong n-ớc và n-ớc ngoài / th- viện đặt mua cho bạn đọc trẻ*

Trong ví dụ (93), tại vị trí 1 chúng ta có ba thành tố phụ sau là : *ngoài văn, trong n-ớc và n-ớc ngoài, th- viện đặt mua cho bạn đọc trẻ*. Tổ hợp từ *cho bạn đọc trẻ* chỉ là bộ phận trong thành tố phụ cuối cùng (nó là thành tố phụ sau của động từ *mua*, và điều này sẽ đ- ọc đề cập ở *Ch-ơng II : Cụm động từ*).

Có thể xếp tr-ởng hợp thành ngữ giữ vai trò thành tố phụ sau ở vị trí 1 vào kiểu cấu tạo riêng của loại thành tố này. Ví dụ :

(94) cuộc đời *ba chìm bảy nổi*.

3. Về kiểu liên kết

Thành tố phụ sau ở vị trí 1 có thể liên kết với thành tố chính theo hai kiểu chính là :

- Liên kết trực tiếp
- Liên kết gián tiếp thông qua kết từ.

Liên kết trực tiếp đ- ọc hiểu là kiểu liên kết *không có mặt và không thể thêm kết từ*. Liên kết gián tiếp là kiểu liên kết *có mặt hoặc có thể thêm kết từ*. Đáng chú ý là việc sử dụng kết từ trong tiếng Việt rất phức tạp, khó nêu thành những quy tắc ổn định. Vì vậy, nên bàn đến những xu thế chung hơn là những công thức cứng nhắc.

- (95) gà *mẹ*, n-ớc *chanh*, kỉ luật *sắt*, râu *quai nón* (danh từ)
- (96) lệnh *sản xuất*, đơn *tình nguyện*, công *bừa đất* (động từ)
- (97) chuyện *cũ*, cơm *mới*, hoa *đẹp* (tính từ)
- (98) tuổi *năm m-oi*, nhà *hai* (số từ định tính)
- (99) cổng *sau*, lần *tr-ớc* (thời - vị từ)

Trong kiểu liên kết gián tiếp, các kết từ đi-ợc dùng là *của, bằng, cho, để, do, ở, mà* và từ so sánh *nh-* :

(100) hàng *mà* (*do, của*) chúng tôi sản xuất

(101) bàn *mà* (*để*) các em ngồi học

(102) chuyện *mà* tôi nói với anh lúc nãy.

4. Về trật tự của các thành tố phụ sau thuộc vị trí 1

Tại vị trí 1, *nh-* chúng ta đã thấy, có thể đồng thời xuất hiện nhiều thành tố.

- Những thành tố phụ nêu các đặc tr-ng có tính chất th-ờng xuyên hơn của vật nói ở thành tố chính thì th-ờng đứng gần thành tố chính hơn. Những thành tố phụ nêu những đặc tr-ng có tính chất lâm thời, gắn liền với tình huống cụ thể, thì th-ờng đứng sau những thành tố phụ nói trên khi chúng có mặt.

Chẳng hạn :

(103) chiếc áo *túi hộp* / đẹp

(104) chiếc áo *tám khóa* / mới mua

- Giữa các thành tố phụ nêu đặc tr-ng lâm thời với nhau có thể ghi nhận một trật tự th-ờng gặp là :

a) Tr-ớc hết là các thành tố phụ một từ : danh từ hay động từ hay tính từ, rồi đến số từ, từ chỉ vị trí. Ví dụ :

(105) *d-ờng tránh* / *số 4* / *ở giữa*

b) Tiếp theo là các thành tố phụ có kết từ mở đầu (trừ kết từ *bằng* chỉ đặc tr-ng th-ờng xuyên), hoặc những thành tố phụ là những cụm từ chính phụ, cũng tức là những thành tố phụ th-ờng có độ dài lớn hơn.

Ví dụ :

(106) *vấn đề cấp bách* / *số 1* / *về sản xuất hàng tiêu dùng*

Các thành tố phụ mở đầu bằng kết từ *của* hoặc *ở* th-ờng đứng cuối vị trí 1 này. Nếu có mặt từ chỉ định *này, kia,...* (vị trí 2) thì thành tố phụ mở đầu bằng *của* th-ờng đứng sau từ chỉ định để tránh hiểu lầm (so sánh : *việc ấy của anh* và *việc của anh ấy*).

§2. VỊ TRÍ TỪ CHỈ ĐỊNH (VỊ TRÍ 2)

Các từ chỉ định th-ờng xuất hiện ở vị trí 2 là *này, kia, nọ, ấy, đấy, đó*. Đối với danh từ thành tố chính, các từ chỉ định cũng đi-ợc dùng nêu đặc tr-ng miêu tả, nh-ng nội dung đã đi-ợc chuyên môn hóa - *chỉ định*. Ý nghĩa "chỉ định" và dấu hiệu kết thúc cụm danh từ (ở phần cuối) là đặc điểm riêng của các từ chỉ định ở vị trí 2 trong phần phụ sau của cụm danh từ.

Trong tiếng Việt, việc xác định biên giới của cụm từ nói chung, cụm danh từ nói riêng, trong không ít tr-ờng hợp có tác dụng đáng kể đối với việc hiểu câu, nói cụ thể hơn là đối với việc phân định thành phần câu. Các từ chỉ định, vì vậy, th-ờng thấy xuất hiện nhiều hơn so với những ngôn ngữ khác loại hình. So sánh :

(107) *bài thơ hay* - cụm từ rõ rệt hay câu trong những tình huống nói xác định.

(108) *bài thơ này hay* - câu rõ rệt, vì từ *bài thơ* đã đi-ợc quy chiếu về một vật (một bài thơ) cụ thể.

CH- ƠNG III: CỤM ĐỘNG TỪ

I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM ĐỘNG TỪ

Cụm động từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là động từ.

Cấu tạo chung của cụm động từ gồm có ba phần : phần trung tâm, phần phụ tr-ớc, phần phụ sau. Ở phần trung tâm có thể gặp một động từ hoặc những tổ hợp gồm nhiều động từ.

Các thành tố phụ của cụm động từ có thể chia đ-ợc thành hai loại : thành tố phụ là các phụ từ và thành tố phụ là các thực từ. Thành tố phụ phụ từ chuyên biểu thị mối quan hệ của hành động, trạng thái,... nêu ở động từ - thành tố chính với thời gian và biểu thị cái trạng thái của hành động, trạng thái,... (tức là khả năng, kết quả, sự chuyển đổi, tình trạng của hành động, trạng thái). Thành tố phụ thực từ có tác dụng mở rộng nội dung ý nghĩa của hành động, trạng thái,... nêu ở động từ - thành tố chính, cụ thể là cho biết cách thức, môi tr-ờng không gian - thời gian, đối t-ợng chịu tác dụng của động từ làm thành tố chính hay tác dụng đến động từ làm thành tố chính.

Tại phần phụ tr-ớc cụm động từ, tập hợp chủ yếu loại thành tố phụ là phụ từ chỉ mối quan hệ với thời gian, tại phần phụ sau tập hợp chủ yếu các thành tố phụ thực từ mở rộng nội dung động từ - thành tố chính. Nh- vậy, có thể nói, về cơ bản phần phụ tr-ớc của cụm động từ có tác dụng định tính mối quan hệ về thời gian và thể trạng của hành động, trạng thái nêu ở động từ thành tố chính. Phần phụ sau về cơ bản có tác dụng mở rộng nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính.

Động từ là một từ loại rất phong phú và rất phức tạp. Tùy theo mức độ khái quát về ý nghĩa và về ngữ pháp, có thể chia từ loại này ra những lớp hạng khác nhau. Hơn nữa, ý nghĩa khái quát của từng lớp hạng không phải là cố định hoàn toàn, mà có thể chuyển hóa cho nhau, khiến cho cùng một vỏ âm thanh, trong cách dùng này, động từ thuộc lớp hạng này, trong cách dùng kia nó lại có thể thuộc lớp hạng khác. Ví dụ :

(109) Tắm ván *võng* xuống.

(110) Họ *võng* ng-ời ốm đi bệnh viện.

Rõ ràng *võng* ở (109) là động từ chỉ trạng thái động từ (hay quá trình, còn *võng* ở (110) là động từ chỉ hành động ngoại động. Hơn nữa, *võng* còn có thể là động từ chỉ trạng thái tĩnh. So sánh

(111) Hễ có ng-ời đi qua thì tắm ván *võng* xuống. (Trạng thái động hay quá trình.)

(112) Tắm ván *võng* nhiều thế thì còn làm đ-ợc gì. (Trạng thái tĩnh hay trạng thái - đối chiếu với quá trình).

II - PHẦN TRUNG TÂM CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

Đối với cụm động từ, khi xem xét phần trung tâm, chúng ta cũng tạm không bàn đến những thành tố chính là cụm từ đẳng lập hiển nhiên. Ví dụ :

(113) Thanh niên *hãy sống, học tập và làm việc* theo g-ơng Bác Hồ kính yêu.

Khi bàn đến phần trung tâm của cụm động từ, cần phân biệt hai tr-ờng hợp (không kể tr-ờng hợp của cụm động từ đẳng lập hiển nhiên nêu ở ví dụ 113) : thành tố chính là một động

từ và thành tố chính là một chuỗi động từ. Việc xác định thành tố chính đối với tr-ờng hợp chuỗi động từ, nhất là chuỗi hai động từ thực từ, th-ờng lệ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng. Chẳng hạn, chuỗi động từ *ngồi xem* có quan hệ bình đẳng nếu hiểu đ-ợc là *ngồi* và *xem*, ví dụ :

(114) Họ đang *ngồi xem* sách đằng kia.

Những chuỗi động từ này sẽ có quan hệ chính phụ nếu hiểu đ-ợc là *ngồi* (để) *xem*, ví dụ :

(115) Vội đi làm gì, *ngồi xem* đã.

Vì lẽ đó, sau đây chúng tôi chỉ nêu tr-ờng hợp thành tố chính của cụm động từ nh- sau :

(116) - đang *muốn* viết th-

- đã *mắc* bệnh

- đang *đọc* một bài báo hay

Tr-ờng hợp thành tố chính là một tổ hợp từ đặc biệt có ý nghĩa "khứ hồi", chúng tôi tạm gọi là *ngữ khứ hồi*. Sẽ không đ-ợc xét kĩ.

Ví dụ :

(117) vừa đi *Nam Định về* hôm qua

Thành tố chính là thành ngữ, ví dụ :

(118) cứ *chỉ tay năm ngón* hoài.

Sau đây chúng ta sẽ xem xét hai kiểu đầu một cách chi tiết hơn.

Khi xem xét kiểu thành tố chính là một động từ, tất nhiên vấn đề đầu tiên vấp phải là phân biệt động từ tự mình có thể làm thành tố chính của cụm từ với động từ, trong điều kiện sử dụng bình th-ờng, đòi hỏi phải có một từ khác đi sau để bổ sung ý nghĩa. Những động từ thuộc hạng thứ nhất là động từ có ý nghĩa từ vựng đầy đủ, chúng là những *động từ độc lập* (ng-ời ta còn gọi là *động từ trọn ý*, *động từ viên ý*). Những động từ thuộc hạng thứ hai tự mình không có ý nghĩa từ vựng đầy đủ, chúng th-ờng đ-ợc gọi là *động từ không độc lập*, *động từ khuyết ý*.

§1. ĐỘNG TỪ KHÔNG ĐỘC LẬP Ở C- ƠNG VỊ THÀNH TỐ CHÍNH CỤM ĐỘNG TỪ

Động từ không độc lập có thể chia thành những nhóm do ý nghĩa khái quát khác nhau của chúng.

Nhóm động từ không độc lập lớn nhất là những *động từ tình thái*. Động từ tình thái là động từ chỉ mối quan hệ của chủ thể nêu ở chủ ngữ hoặc của chủ thể nói với nội dung của từ đứng sau động từ tình thái.

Có thể chia động từ tình thái theo ý nghĩa thành những nhóm con sau đây :

- + Những động từ chỉ sự cần thiết và khả năng nh- : *cần, nên, phải, cần phải,...* ; *có thể, không,...*
- + Những động từ chỉ ý chí - ý muốn nh- : *toan, định, dám, chịu, buồn, nỡ,...* ; *muốn, mong chúc.*
- + Những động từ chỉ sự “chịu đựng” như : *bị, đ-ợc, chịu, mắc, phải,...*

Ngoài các động từ tình thái kể trên, những động từ chỉ sự bắt đầu, sự tiếp diễn, sự chấm dứt cũng thuộc vào số những động từ không độc lập. Đó là các động từ *bắt đầu, tiếp tục, hết, thôi,...*

Cuối cùng cũng cần nhắc đến động từ *xong* với ý nghĩa ngữ pháp "kết thúc" là động từ ít gặp ở vị trí thành tố chính.

(Khi từ *xong* làm thành tố phụ đứng sau những động từ chỉ hoạt động vật lí, và từ *đ-ợc* với ý nghĩa ngữ pháp "kết quả, khả năng" chuyên đứng sau với t- cách thành tố phụ cho động từ khác, thì *xong* và *đ-ợc* giữ vai trò thành tố phụ sau).

Khi xét những động từ không độc lập kể trên trong vai trò thành tố chính của cụm động từ, cần chú ý hai tr-ờng hợp :

- Động từ không độc lập đứng tr-ớc danh từ.
- Động từ không độc lập đứng tr-ớc cụm chủ - vị.

1. Động từ không độc lập đứng tr-ớc danh từ

Trừ một số từ (cụ thể là các từ *nên, có thể, không thể, toan, định, dám, buồn, nỡ, thôi,...*), còn phần lớn động từ không độc lập đều có thể giữ vai trò thành tố chính của cụm động từ khi có danh từ đứng sau với t- cách thành tố phụ, có khi không cần danh từ – thành tố phụ. Ví dụ :

- (119) Thế thì Oanh không phải khổ nhọc gì, **không phải** một trách nhiệm gì, cái trách nhiệm hiệu tr-ởng hoàn toàn Thứ phải đ-ơng, mà **đ-ợc** lợi về cái tr-ờng mỗi tháng trăm bạc. (Nam Cao)
- (120) đang **cần** hai thợ mộc.
- (121) đang **mong** th- nhà, đang **chúc** sức khoẻ nhau.
- (122) vừa **bị** tai nạn ; đã **mắc** một bệnh hiểm nghèo ; vừa **đ-ợc** một cây bút, không **phải** điều tai tiếng.
- (123) Thứ đã **xong**, y đánh dấu những trang cần dùng bằng những mảnh giấy con, rồi gấp vào. (Nam Cao) ; đã **xong** việc.

2. Động từ không độc lập đứng tr-ớc cụm chủ – vị

Một số động từ không độc lập chỉ sự cần thiết, chỉ ý muốn, chỉ sự "chịu đựng" có thể đứng tr-ớc cụm chủ - vị. Ví dụ :

- (124) Chúng tôi **cần** các anh giúp cho một hôm nữa.
- (125) Việc này **phải** nhiều ng-ời cùng làm.
- (126) **Mong** các cháu mai sau lớn lên thành những ng-ời dân xứng đáng với n-ớc độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)
- (127) **Chúc** các đồng chí thu nhiều thành tích trong công tác văn hóa và luôn luôn phấn khởi, vui vẻ. (Phạm Văn Đồng).
- (128) **bị** n-ớc cuốn phăng đi, **đ-ợc** nhiều ng-ời khen **ngợi**

Đáng l-u ý là những động từ chỉ sự cần thiết, ý chí và chỉ ý muốn còn có cách dùng thể hiện sự đòi hỏi việc nêu ở cụm chủ - vị đáng đ-ợc thực hiện. Đó là cách dùng có kết từ *cho, để (cho), sao (cho)* xen vào giữa.

Ví dụ :

- (129) đang cần **để cho** các anh ấy nghỉ một lát

(130) *đã phải để cho* anh ấy về phép

(131) *đang mong sao cho* công việc trôi chảy

(132) *chúc cho* anh gặp nhiều may mắn.

Cuối cùng cần nhắc rằng một số động từ chỉ sự cần thiết chỉ ý muốn, có đặc điểm riêng là có thể đứng sau từ *rất* hoặc đứng tr-ớc từ *lắm, quá* là những từ dùng chỉ mức độ cao của một trạng thái, một tính chất.

Ví dụ :

(133) *đang rất cần để* (cho) các bạn ấy nghỉ một lát

(134) *đang mong th-* nhà ***lắm***

(135) *đang rất đ- ọc ng- ời ta hăm mộ*

(136) *đang đ- ọc ng- ời ta hăm mộ* ***lắm***

Cách dùng động từ không độc lập liền tr-ớc danh từ và cách dùng nó tr-ớc cụm chủ – vị khiến có thể coi những động từ không độc lập nêu trên là thành tố chính của cụm động từ ngay cả khi những động từ này đứng liền tr-ớc một động từ – thực từ.

S2. ĐỘNG TỪ ĐỘC LẬP Ở C- ƠNG VỊ THÀNH TỐ CHÍNH CỤM ĐỘNG TỪ

Sự phân loại các động từ độc lập có khả năng một mình giữ c- ơng vị thành tố chính cụm động từ, có thể căn cứ vào khả năng kết hợp của chúng với các yếu tố (các từ) khác có thể xuất hiện trong cụm từ chứa chúng. Các yếu tố có thể xuất hiện với t- cách thành tố phụ cho các động từ - thành tố chính thực từ chia đ- ọc thành hai nhóm :

- Các yếu tố mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp, đ- ọc gọi là các *phụ từ*.
- Các yếu tố mang nhiều ý nghĩa từ vựng – các thực từ.

1. Các lớp động từ - thành tố chính phân loại dựa vào khả năng kết hợp với các phụ từ

Các phụ từ mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp giúp chúng ta phân biệt các động từ - thành tố chính thành những lớp căn cứ vào khả năng kết hợp với chúng và ý nghĩa khái quát trong sự kết hợp đó. Chúng ta có những nhóm khác nhau sau đây :

a) Những động từ có thể chấp nhận các từ *hãy, đừng, chớ*, làm thành tố phụ tr-ớc và không chấp nhận các từ *rất, hơi, khi* làm thành tố phụ tr-ớc, *lắm, quá* làm thành tố phụ sau, là những *động từ chỉ hoạt động vật lí*.

Ví dụ :

(137) *đọc, thực hiện, lấy, đi, ...*

Những động từ có thể chấp nhận các từ *rất, hơi, khi* và *lắm, quá* là những *động từ chỉ hoạt động và trạng thái tâm lí* (chú ý thêm những động từ chỉ sự cần thiết, chỉ ý muốn đã đ- ọc nói đến ở mục S1).

Ví dụ :

(138) *lo, kính nể, vui, ...*

b) Những động từ có thể kết hợp với các phụ từ chỉ h- ớng *ra, vào, lên, xuống, ...* với t- cách thành tố phụ sau chia làm hai nhóm :

- Nhóm những động từ mang ý nghĩa dời chuyển khi kết hợp với từ chỉ h- ớng cho ta ý nghĩa dời chuyển có h- ớng. Ví dụ :

(139) *đi ra, chạy vào, trèo lên, b-óc xuống, đẩy ra, đập lại, ...*

- Những động từ không có ý nghĩa dời chuyển khi kết hợp với các phụ từ chỉ h-ớng cho thấy h-ớng khai triển, mở ra hay rút lại, quy lại của hoạt động hay trạng thái. Ví dụ :

(140) *hiểu ra, nói ra, nói lên, dựng lên, bàn vào, héo đi, quắt lại, ...*

c) Những động từ chỉ sự nối kết, tháo gỡ (hàm chứa ý nghĩa về điểm

không gian, điểm tụ) cũng kết hợp đ-ợc với các phụ từ chỉ h-ớng đứng sau. Ví dụ :

(141) *nối vào, tháo ra, kết lại, chắp lại, tháo xuống, treo lên, ...*

d) Những động từ có thể kết hợp với phụ từ *xong* làm thành tố phụ sau là những động từ chỉ hoạt động vật lí và hoạt động tâm lí, phân biệt với những động từ chỉ trạng thái (tâm lí, sinh lí, vật lí) và những động từ không kết hợp đ-ợc với *xong* theo kiểu nh- vậy.

Ví dụ :

(142) *đọc xong, nghe xong, tìm hiểu xong vấn đề, nhận mặt xong, ...*

Không nói :

(143) *thấy xong, hiểu xong, kính nể xong, ốm xong, mỗi xong, ...*

sáng xong, tối xong, ...

(Khi *xong* đ-ợc dùng không có những động từ thực từ đi tr-ớc, thì nó là động từ thực từ).

2. Các lớp động từ - thành tố chính phân loại dựa vào khả năng kết hợp với các thực từ

Căn cứ vào khả năng kết hợp với các thực từ, cũng chia đ-ợc các động từ - thành tố chính ra thành những lớp khác nhau.

a) Các động từ mang ý nghĩa dời chuyển, nh- đã thấy trên đây, có thể dễ dàng kết hợp với các phụ từ chỉ h-ớng (*ra, vào, lên xuống, ...*). Trong số các động từ dời chuyển nói chung, có những động từ kết hợp đ-ợc với danh từ chỉ đối t-ợng tạo thành một lớp con từ riêng là những động từ ngoại động mang ý nghĩa dời chuyển vật, phân biệt với những động từ tự dời chuyển không có khả năng kết hợp với danh từ chỉ đối t-ợng. Ví dụ :

(144) *đi ra, b-óc xuống* - động từ tự dời chuyển (xem mục 1, điểm b trên đây).

(145) *đẩy xe ra, kéo đèn lên, kéo ghế lại* - động từ dời chuyển vật.

b) Trong cách dùng không có vị từ thực từ (nh- *đi, hiểu, béo, ...*) đứng tr-ớc, các từ chỉ h-ớng có t- cách động từ thực từ. Động từ chỉ h-ớng kết hợp đ-ợc với danh từ chỉ vị trí với t- cách là điểm đích của h-ớng dời chuyển. Ví dụ :

(146) *ra sân, đến tr-ờng, xuống Hải Phòng, lên Kon Tum, ...*

c) Một số lớp con động từ cùng một lúc có thể chi phối hai đối t-ợng. Cụ thể là :

- Động từ mang ý nghĩa phát nhận nh- *cho, tặng, biếu, lấy, m-ợn, vay, ...*

Ví dụ :

(147) *tặng bạn một quyển sách, m-ợn của th- viện hai tờ tạp chí, ...*

- Động từ mang ý nghĩa nối kết nh- *pha, trộn, nối, ...* Ví dụ :

(148) *pha sữa vào cà phê, trộn cơm với ruốc thịt, nối rơ moóc vào xe tải, ...*

Khác với các động từ dời chuyển vật, trong tổ hợp từ có động từ kết nối làm thành tố chính, có thể thay từ *vào* bằng từ *với*, tức là từ *vào* ở đây không phải chủ yếu có ý nghĩa chỉ h- óng. Do đó các từ chỉ h- óng khác không xuất hiện đ- ọc ở đây.

d) Một số lớp con từ có thể cùng một lúc chỉ phối đối t- ợng và đòi hỏi nêu đặc tr- ng của hành động hoặc đối t- ợng. Cụ thể là :

- Động từ chỉ sự dời chuyển vật th- ờng có thành tố phụ là danh từ chỉ vật dời chuyển và thành tố phụ là phụ từ chỉ h- óng hoặc h- óng có đích của sự dời chuyển, nh- *mang, đẩy, tra, gí*. Ví dụ :

(149) *đẩy* xe vào, *đẩy* xe vào sân, *gí* súng vào tai, ...

- Động từ mang ý nghĩa khiến động cùng một lúc đòi hỏi danh từ chỉ đối t- ợng sai khiến và động từ chỉ nội dung sự sai khiến, nh- : *bảo, sai, khiến, bắt buộc, cho phép, để*, ... Ví dụ :

(150) *sai* em đi lấy sách, *buộc* công nhân thôi việc, ...

Động từ mang ý nghĩa nhận xét, đánh giá th- ờng kết hợp với danh từ chỉ đối t- ợng nhận xét, đánh giá và kết hợp với động từ nêu đặc tr- ng là nội dung sự nhận xét, đánh giá (yếu tố này th- ờng là một động từ chỉ quan hệ đi với một từ mang nội dung ý nghĩa từ vựng) nh- *coi, xem, cử, bầu, lấy*,... Ví dụ :

(151) *coi* tôi là bạn, *cử* hai ng- ời làm đại biểu, *lấy* ngày làm đêm, *lấy* việc đó làm thích thú.

III - PHẦN PHỤ TR- ỚC CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

Thực tiễn sử dụng ngôn ngữ cho thấy tại phần phụ tr- ớc của cụm động từ có thể gặp hai lớp từ khác nhau rõ rệt :

- Những từ mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp, chuyên đi kèm động từ (hoặc tính từ), có thể gọi chung là những *phụ từ*.

- Một số từ rõ nghĩa từ vựng, những thực từ.

Chúng ta sẽ lần l- ợt xem xét hai lớp từ này.

§1. NHỮNG PHỤ TỪ LÀM THÀNH TỐ PHỤ TR- ỚC CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

Phụ từ nói chung là những từ mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp, không có khả năng làm thành tố chính cho một cụm từ và th- ờng đi kèm thực từ - thành tố chính. Trong cụm động từ có một số phụ từ chuyên đi kèm động từ - thành tố chính và phần lớn tuyệt đối đ- ọc phân bố về phía tr- ớc động từ - thành tố chính, tức là chuyên giữ vai trò thành tố phụ tr- ớc.

Có thể chia các phụ từ đứng tr- ớc động từ - thành tố chính ra thành những nhóm con sau đây :

a) Những từ chỉ sự tiếp diễn, t- ợng tự của hoạt động, trạng thái, nh- *đều, cũng vẫn, cứ, còn*, ...

b) Những từ chỉ quan hệ thời gian của hoạt động, trạng thái nh- *từng, đã, vừa, mới, đang, sẽ*, ...

c) Những từ chỉ tần số (số lần) khái quát của sự xuất hiện hoạt động trạng thái nh- *th- ờng, hay, năng, ít, hiếm*, ...

d) Những từ chỉ mức độ của trạng thái nh- *rất, hơi, khi, quá*, ...

e) Những từ nêu ý khẳng định hay phủ định nh- *có, không, ch- a, chẳng*, ...

g) Những từ nêu ý sai khiến, khuyên nhủ, nh- *hãy, đừng, chớ, ...*

Theo cách nhìn này có thể kết luận các từ thuộc nhóm (a, b, c) là những từ biểu thị quan hệ ngữ pháp thời – thể, các từ thuộc nhóm (g) biểu thị thức mệnh lệnh (hay câu khiến).

Trong nội bộ từng nhóm, th-ờng ý nghĩa của các yếu tố khác nhau rất tinh tế, thậm chí giống nhau ở tr-ờng hợp này mà lại khác nhau ở tr-ờng hợp khác.

Chẳng hạn, so sánh :

(152) Nói rồi mà nó *vẫn* làm.

(153) Nói rồi mà nó *cứ* làm.

Chúng ta thấy hai từ *vẫn, cứ* có ý nghĩa rất gần nhau, tuy nhiên cũng có thể nói rằng trong (152) *vẫn* hàm ý kiên trì, còn trong (153) *cứ* hàm ý ngang b-ờng, -ờng ngạch.

Mặt khác, có thể dễ dàng nói :

(154) Con *vẫn* khoẻ mạnh.

nh- ng lại không ai nói :

(155) Con *cứ* khoẻ mạnh.

Thế nh- ng nếu kết hợp hai yếu tố đang xét lại thành *vẫn cứ* hoặc *cứ vẫn* thì lại có thể sử dụng đ-ợc trong cùng vị trí ấy :

(156) Tuy thời tiết thay đổi đột ngột, con *vẫn cứ / cứ vẫn* khoẻ mạnh nh- th-ờng.

Tính chất phức tạp ở đây thể hiện đ-ới nhiều khía cạnh tinh vi. Nhiều ng-ời đã nhận xét về việc từ *đều* chỉ xuất hiện khi có liên hệ đến một nghĩa số nhiều nào đó đã nêu (không nhất thiết đó phải là chủ ngữ). Chẳng hạn :

(157) Trong tất cả các môn học, em học sinh này *đều* tỏ ra rất xuất sắc.

Cần nói thêm là ý nghĩa số nhiều đó phải chứa đựng khía cạnh “toàn bộ” và “xác định”.

Ta có thể dẫn câu sau đây với t- cách câu đồng nghĩa với (157).

(158) Trong / bất kì / môn học nào, em học sinh này *cũng* tỏ ra xuất sắc.

Trong hai câu trên, hai từ *đều, cũng* không thể thay thế cho nhau. Thế nh- ng trong (158), thay vì *cũng* có thể dùng *cũng đều* hoặc *đều cũng*, điều này không thể xảy ra với (157) ở vị trí cô lập đang xét. Nh- vậy có thể nói trong (158) từ *đều* bổ sung ý nghĩa cho *cũng* và trong những kết hợp này, *cũng* lấn át ý nghĩa của *đều*.

Ngoài ra từ *cũng* trong mối liên hệ với một đại từ nghi vấn đứng về phía tr-ớc nó, th-ờng có tác dụng biến câu nghi vấn khẳng định, phủ định thành câu t-ờng thuật khẳng định / phủ định tuyệt đối. Quả vậy, nếu ở câu (158) ta bỏ đi từ *bất kì* và từ *cũng*, thì câu này sẽ trở thành câu nghi vấn đích thực (do vậy, lúc bấy giờ cần thêm dấu hỏi ở cuối câu). So sánh thêm hai loạt câu sau đây :

(159) Câu nghi vấn khẳng định (phủ định)	Câu t-ờng thuật khẳng định (phủ định)
- Ai (không) biết ?	- Ai cũng (không biết).
- Quyển sách nào (không) hay ?	- Quyển sách nào cũng (không hay).
- Quyển sách nào anh (không) đọc ?	- Quyển sách nào anh cũng (không) đọc.

- Ở đâu (không) có cây này ? - Ở đâu **cũng** (không) có cây này.
 - Ngày nào nó (không) đi làm ? - Ngày nào nó **cũng** (không) đi làm.

Việc cần xem xét tiếp theo là trật tự sắp xếp của các từ trong một nhóm này đối với các từ trong một nhóm khác, hiện tượng này ở cụm danh từ đã được gọi là "vị trí". Cho đến nay khi nhắc đến trật tự sắp xếp của các phụ từ thành tố phụ từ-ước này người ta thường chỉ nêu lên cái xu thế chung thường gặp mà thôi. Thế nhưng cái xu thế chung này cũng không có tính ổn định cao do nhiều nhân tố.

Trước tình hình thực tiễn như vậy, tạm bằng lòng với một cách khái quát không phản ánh đầy đủ tất cả các nhóm và tất cả các yếu tố trong từng nhóm, chúng ta có thể hình dung một trật tự sắp xếp chung nhất theo lược đồ dưới đây cho những phụ từ làm thành tố phụ từ-ước cụm động từ (có lẽ cần một loạt lược đồ mới phản ánh được phần nào trung thực cách dùng của các phụ từ này) :

Nhóm : <i>đều, cũng, vẫn, cứ</i>	Nhóm : <i>từng, đã, đang, sẽ</i>	Nhóm : <i>không, ch- a</i>	Nhóm : <i>hay, năng, ít</i>
		Nhóm : <i>rất, hơi</i>	
	Nhóm : <i>đừng, chớ</i>		

Trong lược đồ trên, tại phần giữa, những nhóm nằm trong cùng một cột thẳng đứng là những nhóm bài trừ lẫn nhau, không xuất hiện đồng thời trong một cụm từ.

§2. NHỮNG THỰC TỪ LÀM THÀNH TỐ PHỤ TRƯỚC CỤM ĐỘNG TỪ

Tại phần phụ từ-ước cụm động từ, có thể gặp hai kiểu thực từ thành tố phụ sau đây :

- Những từ tượng thanh tượng hình và một số tính từ có tác dụng miêu tả hành động, trạng thái nêu ở động từ - thành tố chính. Ví dụ :

(160) ào ào chảy

(161) lác đác rơi

(162) *khẽ* kêu, *ôn tồn* đáp, *nhẹ nhàng* khuyên bảo, *chóng* phai, *lâu* mòn, *tích cực* làm việc, *cẩn thận* hoàn thành.

- Kiến trúc gồm một kết từ với một danh từ chỉ điểm xuất phát. Kiến trúc này thường đứng trước các động từ chỉ hướng (*ra, vào, lên, xuống, ...*) các kết từ thường gặp là *từ, ở, d-ới, trên, trong, ngoài, ...*

Các kết từ vốn là từ chỉ vị trí (*trong, d-ới*) ở đây có thể nhận vào trước mình những kết từ như *ở, từ, tận* làm thành chuỗi kết từ với ý nhấn mạnh. Ví dụ :

(163) *từ* quê ra, *ở* Bắc vô, *d-ới* Hải Phòng lên, *ở* trong Nam ra, *ở* tận trong Nam ra.

Vị trí thường gặp của các thực từ - thành tố phụ từ-ước là vị trí liền ngay trước động từ - thành tố chính, nhất là đối với các từ tượng thanh tượng hình và các tính từ một tiếng (đơn tiết). Tuy nhiên cũng gặp trường hợp có phụ từ chen vào giữa. Ví dụ :

(164) *cẩn thận ch- a* hoàn thành, *từ* Thái *vừa mới* về.

IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM ĐỘNG TỪ

Cũng giống như trong tổ chức của cụm danh từ, phần phụ sau cụm động từ phức tạp hơn về nhiều phương diện so với phần phụ trước. Các thành tố phụ sau của cụm động từ, nhìn chung có bốn phương diện cần đi-ọc xem xét :

- Chức vụ cú pháp ;
- Từ loại ;
- Kiểu cấu tạo ;
- Cách liên kết với thành tố chính.

§1. VỀ CHỨC VỤ CÚ PHÁP CỦA THÀNH TỐ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ

Trong cụm từ chính phụ, do sự chi phối về ý nghĩa và vai trò của thành tố chính, việc xác định chức vụ cú pháp của các thành tố phụ có thể thực hiện đi-ọc không khó khăn mấy. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy khi bàn về câu, việc xác định chức vụ cú pháp của các từ trong câu tốt nhất là tiến hành ở bậc câu. Vì tại bậc câu, cấu tạo của các cụm từ có thể do nhu cầu giao tiếp mà biến đổi hoặc thay đổi vị trí của những yếu tố nào đó (chẳng hạn dịch chuyển từ làm bổ ngữ trực tiếp lên trước động từ - thành tố chính ; hoặc thu nhận vào khu vực riêng của mình những yếu tố vốn không phải thuộc cấu tạo riêng của mình, như phụ ngữ tình thái : có lẽ, chắc là, ...).

Mặt khác, cùng một chức vụ cú pháp có thể đi-ọc thực hiện bằng những từ thuộc những lớp (từ loại và tiểu loại) rất khác nhau, thậm chí có thể có sự khác nhau về cách tổ chức (một từ hay một cụm từ). Chẳng hạn để chỉ cách thức cho động từ *ăn* có thể dùng những từ khác nhau về bản tính từ loại vào cùng một phương vị ngữ pháp là bổ ngữ chỉ phương thức, ví dụ :

- (165) - tính từ : *ăn nhanh* - phụ từ : *ăn rồi*
 ăn đúng *ăn cho*
 ăn xong *ăn với*
- danh từ : *ăn đũa*

Như vậy, tính chất từ loại của từ - thành tố phụ ở đây không trực tiếp giúp làm rõ chức vụ cú pháp cụ thể của bản thân thành tố phụ đi-ọc.

Vì những lẽ trên, trong những phần tới chúng ta sẽ không xem xét vấn đề chức vụ cú pháp của thành tố phụ sau cụm động từ.

§2. THÀNH TỐ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ XÉT Ở PHƯƠNG DIỆN TỪ LOẠI

Xét về phương diện từ loại, thành tố phụ sau của cụm động từ có thể là những yếu tố thuộc mọi từ loại có thể có, chẳng hạn: *đọc sách* (danh từ), *ăn đúng* (động từ), *đi nhanh* (tính từ), *lại đây* (chỉ định từ), *hỏi ai* (đại từ nghi vấn), *chia ba* (số từ), *hiểu rồi* (phụ từ), *nói trước* (thời - vị từ), *kêu ối (lên)* (thán từ), ... Sự đa dạng này bắt nguồn từ tính đa dạng trong ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của động từ - thành tố chính. Về phương diện ngữ pháp, có thể chia các yếu tố giữ vai trò thành tố phụ sau cụm động từ thành hai lớp xếp theo từ loại hiểu theo nghĩa rộng (đối chiếu với sự phân loại theo các thành tố phụ trước).

- Những từ mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp và chuyên đi kèm các phụ từ.

- Những từ có ý nghĩa từ vựng đầy đủ - các thực từ.

1. Những phụ từ làm thành tố phụ sau cụm động từ

Ở cụm động từ, các phụ từ - thành tố phụ sau có thể chia thành những nhóm nhỏ với những ý nghĩa ngữ pháp riêng nh- sau :

1.1. Nhóm từ chỉ ý kết thúc gồm có *rồi, đã*

- + Từ *rồi* chỉ ý kết thúc giai đoạn chuyển vào một hành động trạng thái mới do động từ đứng tr- ớc biểu thị. Có thể gọi nội dung ý nghĩa này là *kết thúc giai đoạn mở đầu*. Ý nghĩa này bộc lộ rõ nhất khi *rồi* đứng sau các động từ chỉ trạng thái, ví dụ :

(166) *ôm rồi* (= đã chuyển xong vào trạng thái "ôm", đã bắt đầu ôm)

- cục sắt *đỏ rồi* (= đã bắt đầu đỏ)
- *có rồi* (= đã bắt đầu có)
- *hết rồi* (= đã bắt đầu hết)
- *xong rồi* (= đã chuyển vào trạng thái "xong")
- *xuất hiện rồi* (= đã bắt đầu có mặt)
- *biến mất rồi* (= đã bắt đầu không có mặt nữa)

Với các động từ chỉ trạng thái tâm lí cũng vậy.

- (167) - *sợ rồi* (= đã bắt đầu sợ)
- *hiểu rồi* (= đã bắt đầu hiểu ra)

Với các động từ chỉ hoạt động, ý nghĩa này khó nhận ra hơn, song vẫn có thể làm bộc lộ đ- ọc một cách rõ rệt, chẳng hạn :

- (168) - *làm rồi* mà ch- a xong (= đã bắt đầu làm)
- *học bài rồi* mà ch- a thuộc (= đã bắt đầu học)
- *nghĩ rồi* mà ch- a ra (= đã bắt đầu nghĩ đến)

Chính ý nghĩa kết thúc giai đoạn chuyển vào trạng thái mới này khống chế sự kết hợp của từ *còn* với từ *rồi*, bởi lẽ *còn* có nghĩa là duy trì hoạt động, trạng thái đang có.

Từ *rồi* với ý nghĩa đang xét là một từ có nhiều tính chất của h- từ. Vô luận đi với loại động từ nào, *rồi* trong ý nghĩa này không nhận vào tr- ớc mình các phụ từ nh- *không, ch- a, đã, ...* Khi có thể xuất hiện những phụ từ nh- vậy tr- ớc *rồi* thì *rồi* có ý nghĩa t- ơng đ- ơng *xong*⁽¹⁾.

Trong sự thay thế t- ơng đ- ơng này đôi khi cũng hàm chứa sự khác biệt : *xong* nói đến sự hoàn thành còn *rồi* chỉ nói về sự chấm dứt mà không rõ đã hoàn thành hay ch- a.

- Từ *xong* chỉ ý kết thúc, chỉ hoàn ý tất, hoàn thành. Những động từ biểu thị hoạt động (vật lí và tâm lí) dễ dàng kết hợp với từ *xong* trong ý nghĩa vừa nêu. Những động từ chỉ trạng thái tĩnh không kết hợp đ- ọc với *xong* vì chúng không thể chấp nhận ý nghĩa kết thúc, hoàn thành : một trạng thái th- ờng chỉ có thể bắt đầu, đ- ọc duy trì và chấm dứt, biến mất. Chẳng hạn, th- ờng nói : *đọc xong, nghe xong, tìm hiểu xong vấn đề, nhận mặt xong* nh- ng không nói : *thấy xong, hiểu xong, kính nể xong*.

⁽¹⁾ Nhiều nơi ở miền Trung và miền Nam ng- ời ta th- ờng dùng *rồi* thay vì *xong*, trong ý nghĩa của *xong*. Vì vậy có thể gặp cách nói "*làm rồi rồi*", trong đó từ *rồi* thứ nhất t- ơng đ- ơng với *xong* (= "*làm xong rồi*").

Trong hoạt động của mình, từ *xong* còn giữ nhiều tính chất thực từ, *xong* có thể đứng làm thành tố chính cụm động từ hoặc có thể nhận những phụ từ chuyên dụng cho động từ vào vị trí tr-ớc hay sau của mình. Ví dụ :

- + Thứ *đã xong*, y đánh dấu những trang cần dùng bằng những mảnh giấy con, rồi gấp giấy vào. (Nam Cao)
- + Tóc cắt *đã xong*. (Nguyễn Công Hoan)
- + Từ *đã* bàn ở đây là từ *đã* đứng sau động từ – thành tố chính không có quan hệ từ *cho* (hiển nhiên, hoặc hàm ẩn khi có tiểu từ *đi* tiếp sau *đã*) xen vào giữa⁽¹⁾. Ví dụ :

(169) Ăn *đã*, rồi hẵng làm !

(170) Hấn bảo rằng hấn nghỉ một lát *đã*.

Từ *đã* dùng trong các ví dụ trên th-ờng đ-ợc giải thích nh- từ *tr-ớc* :

Câu (169) hiểu là "ăn tr-ớc, sau hẵng làm". Hành động có *đã* đi kèm không chỉ diễn ra tr-ớc hành động nói ở sau, mà còn ngụ ý là kết thúc rồi thì hành động sau mới bắt đầu hoặc bắt đầu tiếp tục. Và lại, hành động tiếp theo sau đó có thể không đ-ợc nhắc đến, thậm chí ch-a đ-ợc dự kiến. Mặt khác, trong kiểu câu mà động từ có *đã* kèm sau th-ờng mang ý nghĩa về thời t-ơng lai ngữ pháp. Vậy có thể kết luận từ *đã* đang bàn có ý nghĩa ngữ pháp "kết thúc trong t-ơng lai" (một kiểu thời ngữ pháp : quá khứ trong t-ơng lai).

1.2. Nhóm từ chỉ ý cầu khiến (mệnh lệnh, mời mọc, rủ rê) dùng với ng-ời ngang hàng hoặc bề d-ới gồm có : *đi, nào, thôi...* Ví dụ :

(171) đọc *đi*, đi *nào*, nghỉ *thôi*, ...

1.3. Nhóm từ chỉ kết quả gồm ba từ :

- Chỉ sự vừa ý thì dùng từ *đ-ợc*. Ví dụ :

(172) mua *đ-ợc* chiếc áo đẹp.

(173) đọc *đ-ợc* tiếng Anh, đọc tiếng Anh *đ-ợc*, có thể đọc *đ-ợc* tiếng Anh.

Cần l-u ý từ *đ-ợc* đứng sau động từ - thành tố chính có thể hàm ý khả năng hiểu nh- một kết quả tích cực đang diễn ra hoặc đang tiềm ẩn. Với ý nghĩa này th-ờng có thể tách *đ-ợc* ra khỏi động từ và dễ dàng thêm từ *có thể* vào tr-ớc động từ (xem ví dụ 173).

- Chỉ sự tiếc thì dùng từ *mất*. Ví dụ :

(174) rơi *mất* cây bút, chết *mất* con chó.

Chúng ta có *đánh mất, làm mất*, trong đó *đánh, làm* không còn rõ nghĩa từ vựng nên không thể tách rời khỏi yếu tố *mất*, vì vậy nên coi những kiến trúc này là những từ ghép (so sánh : rơi cây bút *mất*, chết con chó *mất*).

Cũng cần l-u ý rằng từ *mất* là thực từ vẫn có thể nhận phụ từ *mất* làm thành tố phụ sau ;

(175) *mất mất* cây bút, *mất* cây bút *mất*.

- Chỉ ý không mong muốn thì dùng từ *phải*. Ví dụ :

(176) gặp *phải* ông X, mua *phải* hàng giả.

⁽¹⁾ Ví dụ : (a) ăn *cho đã* đi, (b) ăn *ch-a đã* thêm. Từ *đã* này còn đầy đủ tính chất thực từ : bao giờ cũng thu hút trọng âm về mình và dễ dàng nhận các phụ từ đi kèm nh- *đi, ch-a* trong các ví dụ này, thậm chí có cả thực từ làm bổ ngữ nh- *thêm* trong ví dụ (b), hoặc trong ví dụ sau đây : (c) ăn *cho đã cái sự* thêm.

Hắn xéo *phải* chân một bà sang trọng. (Nam Cao)

Từ *phải* không dùng tách rời động từ – thành tố chính.

1.4. Chỉ sự tự lực thì dùng từ *lấy*. Ví dụ :

(177) *làm lấy, viết lấy, đóng vở lấy*

Từ *lấy* có khi hàm ý "cho chính mình". Ý này từ *lấy* có thể bộc lộ riêng hoặc phối hợp với từ *tự* (từ gốc Hán có nghĩa là "chính mình", đặt trước động từ). Ví dụ :

(178) Em bé *tự* đóng vở *lấy*.

Ý "cho chính mình" và ý "tự lực" có khi phân biệt rất rõ : thậm chí "cho chính mình" cũng có thể là bất đắc dĩ, chẳng hạn :

(179) Xót mình cửa các buồng khuê

Vỡ lòng học *lấy* những nghề nghiệp hay ? (Nguyễn Du)

Với ý nghĩa "cho chính mình", từ *lấy* gần với thực từ hơn.

Hãy so sánh hai câu sau đây :

(180) Tôi *lấy* một quyển sách. (Thực từ)

(181) Cầm *lấy* mà đọc. (Phụ từ)

1.5. Nhóm từ chỉ sự cùng chung gồm có *với, cùng*. Ví dụ :

(182) Chàng đi thiếp *cùng* đi *cùng*

Đói no thiếp chịu, lạnh lùng thiếp cam. (Ca dao)

(183) Cho nó chơi *với* !

(184) Cho nó chơi tú lơ khơ *với* !

1.6. Từ *nhau* chỉ sự qua lại "tương hỗ". Ví dụ :

(185) Yêu *nhau* xin nhớ lời *nhau* (Ca dao)

(186) nói *với nhau* những lời tốt đẹp, gửi th- cho *nhau*,...

Từ *nhau* đi liền sau từ *với, cùng* cũng tạo ra ý "cùng chung" hoặc ý "qua lại trong một khối chung".

(187) làm việc *với nhau*, làm việc *cùng nhau*, bàn bạc *với nhau*,...

1.7. Nhóm từ chỉ h-ớng nh- *ra, vào, tới, lui, qua, lại*,... đi với động từ không chỉ sự dời chuyển để nêu diễn biến của hoạt động có liên quan đến h-ớng một cách trừu tượng và tinh tế⁽¹⁾. Có thể nêu một số sắc thái ý nghĩa làm ví dụ nh- sau :

(188) - Ý góp thêm, nh- : nói *vào*, bàn *vào*, góp *vào*, thêm *vào*,...

- Ý giảm bớt, nh- : nói *ra*, ngừng *ra*, bàn *lui*, bớt *ra*, bỏ *ra*,...

- Ý gia tăng, nh- : bàn *tới*, làm *tới*, giục *tới*,...

- Ý sơ l-ợc, nh- : nhìn *qua*, hỏi *qua*, đọc *qua*, làm *qua* lấy lệ,...

- Ý lặp, nh- : làm *lại*, đọc *lại*, viết *lại*,⁽¹⁾...

⁽¹⁾ Cũng những từ chỉ h-ớng này, khi đứng sau những động từ dời chuyển (*đi, chạy, dẫn, ...*), với tác dụng chỉ h-ớng dời chuyển, thì vẫn còn giữ nhiều tính chất của thực từ, vì vậy chúng thay thế đ-ợc cho động từ dời chuyển, chúng có thể nhận thêm những phụ tố đi kèm nh- *đã, ch-a*. Do đó, chúng ta không coi chúng nh- những phụ từ.

⁽¹⁾ Tránh lầm lẫn với *lại* nghĩa là "không đi chỗ khác". Chẳng hạn, *ngủ lại* có thể hiểu theo hai cách : (a) đã ngủ, nh- ng thức giấc rồi, ngủ tiếp thêm nữa (= lặp) ; (b) không đi về, ở lại chỗ đang ở mà ngủ, so sánh với *l- u lại, ở lại*.

Đặc biệt phải kể vào đây cả từ *cho* chỉ h-ống tâm lí nh- là sự gán ghép có lợi hay bất lợi (cho đối tượng hoặc chủ thể). Ví dụ :

(189) tôi đọc *cho*, ng-ời ta c-ời *cho*.

a) Nhóm từ chỉ mức độ nh- : *lắm, quá*⁽²⁾. Ví dụ :

(190) th-ơng *quá*, nghĩ ngợi *quá*, nể *quá*, th-ơng *lắm*, nể *lắm*, hiểu *lắm*,...

b) Nhóm từ chỉ cách thức diễn ra trong thời gian của hoạt động, trạng thái, gồm có :

+ Ý chỉ tính chất cấp thời, nh- : *ngay, liền, tức khắc, tức thì*,... và tính chất không cấp thời nh- *dần dần, từ từ*,... Ví dụ :

(191) đi *ngay* ; ốm *liền* ; giảm *dần*.

+ Ý chỉ sự duy trì trong thời gian, nh- : *nữa, hoài, luôn, mãi*,... Ví dụ :

(192) Học, học *nữa*, học *mãi*. (Lênin)

Một số trong nhóm từ này, nhất là ở hình thái từ láy, có thể sử dụng làm thành phần biệt lập của câu (phụ ngữ câu), nh- : *tức khắc, tức thì, dần dần*,...

Trong c-ơng vị này chúng là những thực từ. Nhìn chung, những từ thuộc nhóm 9 này tuy th-ơng đ-ợc dùng với t- cách thành phần phụ của cụm từ, nh-ng còn rõ nghĩa từ vựng. Đây là một trong những nhóm có tính chất chuyển tiếp rõ giữa thực từ với h- từ.

2. Những thực từ làm thành tố phụ sau cụm động từ

Cũng nh- với các phụ từ (từ có nhiều tính chất ngữ pháp), khả năng xuất hiện thực từ tại phần phụ sau cụm động từ lệ thuộc nội dung ý nghĩa của từ làm thành tố chính và lệ thuộc nhiệm vụ phản ánh hiện thực ngoài ngôn ngữ. Thực tế là thực từ làm thành tố phụ sau của cụm động từ có thể đảm nhiệm nhiều chức vụ cú pháp khác nhau, các chức vụ này sẽ đ-ợc đề cập ở phần nói về câu. Tại đây, chúng tôi chỉ nêu xu thế chung của khả năng xuất hiện các thực từ trong vai trò thành tố phụ sau cụm động từ.

Về ph-ơng diện này, có thể chia thực từ - thành tố phụ ra thành hai loại :

- + Thực từ - thành tố phụ xuất hiện trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính đòi hỏi.
- + Thực từ - thành tố phụ xuất hiện không trực tiếp (chỉ có thể gián tiếp) do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính quy định.

Tr-ớc khi xem xét hai loại thực từ - thành tố phụ vừa nêu, chúng ta gặp vấn đề phân biệt động từ trực tiếp đòi hỏi sự có mặt thực từ - thành tố phụ sau với động từ không có một nhu cầu nh- vậy.

Đối với lớp các động từ thứ hai vẫn có thể xuất hiện thực từ - thành tố phụ sau, nh-ng đây là loại thành tố phụ không trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính quy định.

Chúng ta có những lớp con động từ d-ới đây nhìn chung không đòi hỏi thực từ - thành tố phụ sau :

- + Những động từ chỉ hoạt động tự d-ời chuyển nh- : *đi, chạy*⁽¹⁾, *nhảy, bò, ngã*,...

⁽²⁾ Tại vị trí này cũng có thể gặp các từ *nhiều, ít*. Tuy nhiên hai từ này vẫn còn đầy đủ tính chất thực từ. Ví dụ : *làm việc cũng không ít, hiểu biết cũng đã nhiều, đọc nhiều, đọc rất ít*.

⁽¹⁾ Động từ *đi, chạy* có thể đ-ợc dùng nh- động từ chỉ h-ống, trong ý nghĩa này chúng đòi hỏi từ chỉ đích chẳng hạn : *đi th- viện, xe này chạy Hải Phòng*.

- + Những động từ chỉ t- thế tĩnh tại của vật nh- : *nằm, đứng, ngồi, quỳ,...*
- + Những động từ chỉ trạng thái sinh lí nh- : *ngủ, thức, ốm, khoẻ mạnh,...*
- + Những động từ vốn là những từ láy t- ợng thanh, t- ợng hình chỉ hoạt động vật lí, tâm lí, sinh lí khi không có động từ chỉ hoạt động, trạng thái cụ thể đi kèm nh- : *quần quai, càu nhàu, bực bội, hậm hực, nhức nhối,...*

Ngoài ra, ba lớp con động từ đặc biệt sau đây cũng không đòi hỏi thực từ - thành tố phụ sau trong những điều kiện dùng nhất định.

- + Những động từ chỉ hoạt động, trạng thái của bộ phận trong chính thể khi danh từ chỉ bộ phận đứng tr- ớc động từ, chẳng hạn : *(chân) duỗi, (tay) co, (mắt) nhắm, (tai) vểnh, (tim) nhói, (mắt) đau, (chân) gãy, (trần nhà) sập, (vai áo) rách,...*
- + Những động từ chỉ một số trạng thái của vật khi có danh từ chủ thể của trạng thái đứng tr- ớc động từ, nh- : *(mây) tan, (đê) vỡ, (nhà) cháy, (mực) đổ,...*
- + Những động từ chỉ sự tồn tại, tiêu biến khi có danh từ chủ thể của trạng thái đứng tr- ớc động từ nh- : *(giấy) còn, (mực) hết, (hai ng- ời) xuất hiện, (hai ng- ời) biến mất,...*

Ba lớp con động từ vừa nêu có đặc điểm chung là danh từ chủ thể hoạt động, trạng thái đứng tr- ớc chúng dễ dàng chuyển ra sau chúng, để giữ nhiệm vụ một số thành tố phụ sau (bổ ngữ - chủ thể), ví dụ : *duỗi tay, sập trần nhà, cháy nhà, đổ mực, còn giấy, biến mất hai ng- ời.*

Hai lớp con cuối cùng trong số này còn có đặc điểm riêng là với trật tự động từ - danh từ chúng có thể làm câu đặc biệt kiểu : *Đổ mực kia ! Hết giờ...*

Tất nhiên việc tách ra những lớp con động từ không trực tiếp đòi hỏi thực từ - thành tố phụ sau trên đây không phải là tuyệt đối.

2.1. Thực từ - thành tố phụ sau trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính đòi hỏi.

Tự thân các động từ đòi hỏi sự có mặt thực từ - thành tố phụ sau chia đ- ọc thành hai lớp chính :

- + Những động từ không hoạt động một mình, tức là những động từ không độc lập nói ở mục II, điểm §2 ch- ơng này.
- + Những động từ có thể hoạt động một mình, tức là những động từ có nội dung ý nghĩa từ vựng đầy đủ.

a) Thực từ - thành tố phụ sau ở động từ không độc lập

Những động từ không độc lập là động từ tình thái và động từ chỉ sự bắt đầu, tiếp tục và chấm dứt. Thực từ - thành tố phụ sau của những động từ không độc lập này có thể là :

- + danh từ (hay cụm danh từ chính phụ, đẳng lập)
- + động từ - thực từ
- + cụm chủ - vị

Những hiện t- ợng này đã đ- ọc xem xét ở mục II, điểm §1 ch- ơng này.

b) Thực từ - thành tố phụ sau ở động từ có ý nghĩa từ vựng đầy đủ

Thực từ - thành tố phụ sau ở động từ có ý nghĩa từ vựng đầy đủ là một hệ thống phức tạp các kiểu bổ ngữ của động từ. Để tránh sự trùng lặp không cần thiết, ở đây trong phạm vi cụm

động từ, chúng ta chỉ nêu một số hiện tượng làm ví dụ, không đặt vấn đề bao quát càng nhiều hiện tượng càng tốt. (Sẽ bàn chi tiết hơn ở phần nói về bổ ngữ của từ).

Những thực từ - thành tố phụ sau ở động từ có ý nghĩa đầy đủ nói ở điểm này có thể là danh từ, động từ hay cụm chủ - vị, với ý nghĩa khái quát là chỉ đối tượng của hoạt động, trạng thái nêu ở động từ - thành tố chính.

Ví dụ về thực từ - thành tố phụ là danh từ :

(193) *đào đất, đọc sách, nghiên cứu giống lúa, vào nhà, thăm bạn, co tay, rụng lá, đau tim⁽¹⁾, nghe nhạc.*

Ví dụ về thực từ - thành tố phụ là động từ :

(194) *nghe hát, xem đấu bóng, thực hiện đấu tranh ngoại giao, hướng dẫn nuôi cá n-ớc ngọt.*

Cần lưu ý là trong tình hình phát triển tiếng Việt hiện nay, xu hướng lược bỏ những từ như *sự, việc,...* dẫn đến cách ghép trực tiếp động từ - thành tố chính với động từ - thành tố phụ ở những nơi trước kia thường dùng các từ *sự, việc,...* đứng trước động từ, chẳng hạn :

(195) *nghiên cứu trồng cây công nghiệp* (so với : *nghiên cứu việc trồng cây công nghiệp*).

Ví dụ về cụm chủ - vị làm thành tố phụ do động từ - thành tố chính đòi hỏi (thường là những động từ cảm nghĩ, nói năng như *biết, cảm thấy, nghĩ,...* nói, bảo,...

(196) *biết bạn sắp đi xa, nghĩ (rằng/là) bạn đi về quê, nghe thầy giảng bài, nói (rằng/là) các anh không thích xem phim này.*

Còn có những trường hợp nội dung động từ - thành tố chính đòi hỏi phải dùng một lúc hai thành tố phụ :

- + Những động từ chỉ sự phát nhận đòi hỏi thành tố phụ chỉ đối tượng trực tiếp của hành động và thành tố phụ chỉ người nhận (khi động từ - thành tố chính có ý nghĩa "phát") hoặc chỉ người phát (khi động từ ấy có ý nghĩa "nhận"), như đi, cho, biểu, bồi thường, cấp, dành, gửi ; *vay, mượn, hỏi, giặt,...* Ví dụ :

(197) *đi (cho) bà cụ phong thủy, đi (phong thủy) cho bà cụ.*

(198) *mượn (của) bạn quyển sách.*

- + Những động từ chỉ sự nối kết đòi hỏi thành tố phụ chỉ đối tượng trực tiếp của hành động và thành tố phụ chỉ vật là điểm nối kết vào, như buộc, nối, kết, lắp, pha, trộn,...

Ví dụ :

(199) *pha sữa vào cà phê, trộn bột với đường, kết thúc vào áo, nối rơ - moóc vào xe tải.*

- + Những động từ khiến động, ngoài thành tố phụ chỉ đối tượng chịu sai khiến còn đòi hỏi thành tố phụ chỉ nội dung điều sai khiến, như sai, bảo, xúi, giục, ngăn, cấm,...

Ví dụ :

(200) *bảo bạn chép bài hộ, cấm người ngoài vào nhà máy.*

- + Những động từ chỉ sự đánh giá, thừa nhận, ngoài thành tố phụ chỉ đối tượng của hành động, còn đòi hỏi thành tố phụ nêu đặc trưng là nội dung điều đánh giá - thừa nhận như coi, gọi, lấy, nhận, công nhận, biến,...

Ví dụ :

⁽¹⁾ Trong *co tay, rụng lá, đau tim*, nếu những danh từ này đứng trước động từ thì động từ không đòi hỏi có thành tố phụ sau, như đã nói ở điểm §2 trên đây.

(201) coi nó nh- bạn, gọi ng- ời ấy bằng anh, công nhận bác là ng- ời tử tế, biến câu ấy thành ng- ời tốt, lấy đêm làm ngày, lấy ng- ời ấy làm vợ.

2.2. Thực từ - thành tố phụ sau không trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính đòi hỏi

Thực từ - thành tố phụ sau không trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính đòi hỏi nằm trong hệ thống các kiểu trạng ngữ của động từ và vì vậy cũng không xem xét kĩ ở đây (sẽ bàn chi tiết hơn ở phần nói về trạng ngữ của từ). Những thực từ - thành tố phụ sau loại này có ý nghĩa khái quát là chỉ hoàn cảnh trong cách hiểu rộng. Đó có thể là ph- ơng thức, nguyên nhân, mục đích, hệ quả, là hoàn cảnh thời gian, hoàn cảnh không gian.

Về mặt từ loại (chỉ xét trong phạm vi thực từ), những thành tố phụ sau này có thể là danh từ, động từ, tính từ. Ở đây cũng gặp cả cụm từ chủ - vị.

Một số ví dụ :

(202) Hần thu xếp đồ đạc *rất vội vàng*. (Nam Cao) (Chỉ ph- ơng thức)

(203) Bà Hai c- ời *bằng cái thứ tiếng c- ời nằng nặc mồm*. (Nam Cao) (Chỉ ph- ơng thức)

(204) ngồi *tay chống cằm* ; *vỗ tay nh- pháo nổ*,... (Chỉ ph- ơng thức bằng cụm chủ - vị),...

(205) chết *bệnh*, nghỉ *ốm*,... (Chỉ nguyên nhân)

(206) hỏi cho *biết*, mua *biếu*,... (Chỉ mục đích)

(207) bẻ *gãy*, đánh *chết*,... (Chỉ hệ quả)

(208) Đám c- ời vừa đi qua đây *hôm nọ*. (Nam Cao) (Chỉ thời gian)

(209) Ninh thấy thầy quạt *rất khuya*. (Nam Cao) (Chỉ thời gian)

(210) ra *sân*, lên *gác*, xuống *hầm*,... (Chỉ không gian : chỉ đích sau động từ chỉ h- ớng)

(211) chạy *ra*, bò *đi*, kéo *lại*, đẩy *tới*,... (Chỉ không gian : chỉ h- ớng sau động từ đòi chuyển)

(212) chạy *vô ga ra*, dắt *ra sân*, đi- a *lên nhà trên*,... (Chỉ không gian : chỉ h- ớng có đích sau động từ đòi chuyển)

(213) Chỉ sợ lại đi- ợc chôn *vệ đ- ờng*. (Nam Cao) (Chỉ không gian : nơi chốn)

(214) ngồi *chung quanh bàn cờ*,... (Chỉ không gian : nơi chốn)

(215) Tôi đứng đợi *ở ngoài*, không dám vào. (Nam Cao) (Chỉ không gian : nơi chốn)

Những thành tố phụ sau là thực từ ở đây không trực tiếp do nội dung từ vựng của động từ thành tố chính đòi hỏi, điều đó không có nghĩa là chúng không chịu sự chi phối, sự quy định nào của ý nghĩa từ vựng ở động từ thành tố chính cả. Thực vậy, bằng cách gián tiếp, trong không ít tr- ờng hợp sự quy định này thể hiện khá rõ. Chẳng hạn, có thể nói *chạy bốn chân* mà không thể nói **hát bốn chân*, ng- ợc lại nói *hát to* mà không nói **chạy to* ; cũng vậy, nói *bẻ cong*, *uốn cong*, mà không nói **chặt cong*...

§3. KIỂU CẤU TẠO CỦA THÀNH TỐ PHỤ SAU CỤM ĐỘNG TỪ

Thành tố phụ sau cụm động từ th- ờng là một từ hoặc một cụm từ đẳng lập, hay chính phụ, hay chủ - vị. Do nội dung ý nghĩa của động từ thành tố chính cũng nh- do nhiệm vụ phản ánh

hiện t- ợng ngoài ngôn ngữ, tại phần phụ sau cụm động từ có thể và th- ờng hay xuất hiện cùng một lúc nhiều thành tố phụ sau. Những thành tố phụ sau này cùng có quan hệ với động từ - thành tố chính, nh- ng giữa chúng với nhau lại không có quan hệ ngữ pháp (quan hệ bình đẳng, quan hệ chính phụ, quan hệ chủ - vị). Điều này đã đ- ọc đề cập tại *Mục VII, Chương I*, phần nói về cụm từ này. Đáng chú ý là hai tr- ờng hợp sau đây :

1. Thành tố phụ song hành

Thành tố phụ song hành là tr- ờng hợp hai thành tố phụ đồng thời xuất hiện và cũng có những quan hệ xác định với động từ - thành tố chính. Có thể gặp thành tố phụ song hành là hai danh từ chỉ đối t- ợng (một chỉ đối t- ợng trực tiếp và một chỉ đối t- ợng gián tiếp), lại cũng gặp thành tố phụ song hành là một danh từ nêu đối t- ợng và một động từ nêu đặc tr- ng của hành động hoặc của đối t- ợng.

Những thành tố phụ song hành gồm hai danh từ - thành tố phụ đi với những lớp con động từ sau đây :

Động từ phát - nhận. Ví dụ :

(216) *đ- a (cho) bà cụ phong th- , đ- a phong th- cho bà cụ,...*

(217) *m- ợn (của) bạn quyển sách,...*

- Động từ chỉ sự kết nối. Ví dụ :

(218) *pha sữa vào cà phê, trộn bột với đ- ờng, kết cúc vào áo, nối rơ- moóc vào xe tải,...*

2. Những thành tố phụ song hành gồm một danh từ - thành tố phụ và một động từ - thành tố phụ đứng sau những lớp con động từ sau đây :

- Động từ khiến động. Ví dụ :

(219) *bảo bạn chép bài hộ, cấm ng- ời ngoài vào nhà máy,...*

- Động từ chỉ sự đánh giá - thừa nhận. Ví dụ :

(220) *coi nó nh- bạn, gọi ng- ời ấy bằng anh, công nhận bác là ng- ời tử tế, biến cậu ấy thành ng- ời tốt, lấy ng- ời ấy làm vợ,...*

- Động từ chỉ sự dời chuyển vật nh- *chở, đẩy, tiến*, th- ờng có một thành tố phụ sau là danh từ chỉ đối t- ợng và thành tố phụ sau là động từ chỉ h- ớng (*ra, vào, lên, xuống,...*) hay h- ớng có đích (*ra ga, vào nhà, lên gác, xuống biển,...*). Ví dụ :

(221) *chở hàng về, đẩy xe ra, tiến bạn đi, chở hàng về kho, đẩy xe ra đ- ờng, tiến bạn đi Đà Nẵng,...*

2. Thành tố phụ là cụm từ chủ - vị

Rải rác trên kia chúng tôi đã nêu hiện t- ợng cụm chủ - vị làm thành tố phụ sau cụm động từ. Ở đây nhắc lại một cách tập trung để thấy đ- ọc trọn vẹn hơn một cách tổ chức riêng của thành tố sau cụm động từ. Thành tố phụ sau là cụm chủ - vị th- ờng có thể xuất hiện sau những lớp con động từ sau đây :

Những động từ không độc lập chỉ sự cần thiết, chỉ ý muốn, chỉ sự "chịu đựng", chẳng hạn:

(222) *Chúng tôi cần các anh giúp cho một hôm nữa.*

(223) *Việc này phải nhiều ng- ời cùng làm.*

(224) Mong các cháu mai sau lớn lên thành những ng-ời dân xứng đáng với n-ớc độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)

(225) Chúc các đồng chí thu nhiều thành tích trong công tác văn hoá và luôn luôn phấn khởi, vui vẻ. (Phạm Văn Đồng)

(226) bị n-ớc cuốn phăng đi, đ-ợc nhiều ng-ời khen ngợi.

- Những động từ chỉ sự cảm nghĩ, nói năng, chẳng hạn :

(227) biết bạn sắp đi xa, nghĩ (rằng/là) bạn đi về quê, nghe thấy giảng bài, bảo (rằng/là) các anh không thích xem phim này.

Ngoài hai lớp con động từ nêu trên, phải l-u ý đến tr-ờng hợp cụm chủ - vị làm thành tố phụ sau nằm trong quan hệ chính thể - bộ phận để chỉ ph-ong thức của hành động, trạng thái nêu ở động từ - thành tố chính, ví dụ :

(228) ngồi tay chống cằm.

§ 4. CÁCH LIÊN KẾT CỦA THÀNH TỐ PHỤ SAU VỚI ĐỘNG TỪ - THÀNH TỐ CHÍNH

Tại phần phụ sau cụm động từ có thể đồng thời xuất hiện nhiều thành tố mà cho đến nay khó có thể nói đến một trật tự sắp xếp nào dù chỉ là t-ong đối ổn định. Vì vậy, việc th-ờng đ-ợc nhắc đến ở đây là cách liên kết của thành tố phụ sau với động từ - thành tố chính.

Ở đây có hai kiểu liên kết : liên kết trực tiếp và liên kết gián tiếp. Liên kết trực tiếp đ-ợc hiểu là liên kết không có mặt và không thể có mặt kết từ giữa động từ - thành tố chính với thành tố phụ. Liên kết gián tiếp là kiểu liên kết có mặt hoặc có thể thêm kết từ.

Sự phân biệt thành tố phụ sau trực tiếp do nội dung ý nghĩa từ vựng của động từ - thành tố chính đòi hỏi với thành tố phụ không trực tiếp do nội dung động từ - thành tố chính đòi hỏi cũng có tác dụng phần nào trong việc xem xét cách liên kết của thành tố phụ với thành tố chính. Nhìn chung sự liên kết với thành tố chính của những thành tố phụ loại thứ nhất, dù là liên kết trực tiếp hay gián tiếp, vẫn có tính chất ổn định hơn so với những thành tố phụ thuộc loại thứ hai.

Có thể nói một cách tổng quát về kiểu liên kết nh- sau :

- + Kiểu liên kết do nội dung ý nghĩa của động từ - thành tố chính và nội dung ý nghĩa của thành tố phụ quy định.
- + Riêng trong kiểu liên kết gián tiếp, việc có dùng hay không dùng kết từ, tr-ớc hết, lệ thuộc vào những điều kiện sau đây :

1. Dùng kết từ để tránh hiểu lầm. Ví dụ : cụm từ *m-ợn tôi cuốn sách* có thể hiểu theo hai cách : “mượn cho tôi cuốn sách” hoặc “mượn của tôi cuốn sách”. Dùng kết từ *cho* và kết từ *của* những khi có thể gây ra hiểu lầm. Chẳng hạn với câu “Nó m-ợn tôi cuốn sách mà ch-a thấy trả”, sự có mặt của kết từ *của* không bắt buộc. Trái lại, trong một tr-ờng hợp t-ờng chừng là tương tự : “Nó mượn tôi cuốn sách mà chưa thấy đưa”, ngoài tình huống nói, có thể hiểu “nó mượn của tôi” và cũng có thể hiểu “nó mượn cho tôi”. Trong trường hợp này nên dùng hoặc *của* hoặc *cho* nếu thấy cần thiết.

2. Dùng kết từ, trong một số trường hợp, do trật tự sắp xếp của nhiều thành tố phụ cùng có mặt quy định. Ví dụ, so sánh "Tặng (*cho*) bạn cây bút" với "Tặng cây bút *cho* bạn".

3. Dùng kết từ để nhấn mạnh. Ví dụ, so sánh câu "Phải gắn *bằng* xi măng mới chắc" với câu "Phải gắn xi măng mới *chắc*".

4. Dùng kết từ do tiết tấu của lời nói, làm cho lời nói cân đối dễ nghe. Chẳng hạn nói "Mua cho con nào bánh nào quà" dễ nghe hơn nói "Mua con cái bánh" với tư cách câu tường thuật (.), câu hỏi (?) hoặc câu cầu khiến (!).

Tất nhiên, một số điều kiện nêu trên chỉ-a thâm vào đâu với sự linh hoạt trong cách dùng kết từ của tiếng Việt, dù chỉ mới nói trong phạm vi hẹp này.

CH- ỜNG IV: CỤM TÍNH TỪ

I - NHẬN XÉT CHUNG VỀ CỤM TÍNH TỪ

Cụm tính từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là tính từ.

Cấu tạo chung của cụm tính từ cũng gồm có ba phần : phần trung tâm, phần phụ tr-ớc, phần phụ sau.

Các thành tố phụ của cụm tính từ gồm có hai loại : thành tố phụ là phụ từ và thành tố phụ là thực từ.

Phần lớn những thành tố phụ là phụ từ xuất hiện ở cụm động từ đồng thời cũng có thể làm thành tố phụ trong cụm tính từ. Cụ thể nh- : *đã, sẽ đang, vừa, cũng, đều, mới, vẫn, cứ, cùng,...* với t- cách thành tố phụ tr-ớc ; *rồi* với t- cách là thành tố phụ sau. Một vài thành tố phụ có tác dụng đánh dấu từ loại động từ, không thể xuất hiện hoặc chỉ xuất hiện với những điều kiện nhất định ở cụm tính từ, nh- *hãy, đừng* (thành tố phụ tr-ớc), *đã* (thành tố phụ sau).

Để tránh trùng lặp, trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ không nhắc lại những thành tố phụ đã đ-ợc nói ở cụm động từ.

II - PHẦN TRUNG TÂM CỦA CỤM TÍNH TỪ

Xét tính từ ở vị trí trung tâm cụm từ trong mối quan hệ với hai loại thành tố phụ là h- từ, có thể phân biệt hai tr-ờng hợp sau đây, trong mỗi tr-ờng hợp đó, có sự phân biệt giữa hai lớp con tính từ đối với nhau :

1. Tr-ờng hợp thứ nhất là tr-ờng hợp xét ở khả năng kết hợp với những phụ từ chỉ mức độ nh- *rất, lắm, quá, cực kì,...*

Ở đây phân biệt đ-ợc 2 lớp con tính từ là :

- Những tính từ có thể kết hợp đ-ợc với những phụ từ chỉ mức độ, (*rất, hơi, khi*), chẳng hạn những tính từ nh- : *tốt, đẹp, xấu, đúng, sai, trúng, to, nhỏ, vừa, đỏ, xanh, thơm, sạch, chung chung, phụ,...* Những tính từ loại này đ-ợc gọi là những *tính từ có thang độ* (hay *tính từ t-ơng đối*).

- Những tính từ không thể kết hợp với những phụ từ chỉ mức độ, chẳng hạn : *riêng t-*, *công* (= chung), *chính, đỏ au, thơm ngát, chín nẫu,...*⁽¹⁾. Những tính từ thuộc loại này đ-ợc gọi là những *tính từ không có thang độ* (hay tính từ tuyệt đối).

2. Tr-ờng hợp thứ hai là tr-ờng hợp xét ở khả năng kết hợp với thực từ về phía sau. Có thể phân biệt hai lớp con tính từ :

⁽¹⁾ Đáng l-u ý là tồn tại những tính từ trái nghĩa nhau từng đôi một, trong đó một từ thuộc tiểu loại thứ nhất, một từ thuộc tiểu loại thứ hai. Ví dụ :

Tiểu loại 1 :	Tiểu loại 2 :
<i>phụ</i>	<i>chính</i>
<i>trúng</i>	<i>trật</i>

Cũng có từ đang chuyển dần từ tiểu loại này sang tiểu loại khác. Chẳng hạn từ *chung* ngày càng đ-ợc nói *rất chung, quá chung*. Ví dụ : *Nêu những nhận xét rất chung (quá chung)*.

- + Những tính từ có thực từ làm rõ nghĩa⁽²⁾, tức là có bổ ngữ. Bổ ngữ ở đây là bổ ngữ do nội dung của tính từ đòi hỏi trong cách dùng nào đó. Chúng ta không bàn đến những cái quen gọi là trạng ngữ của từ do hoàn cảnh bên ngoài nội dung của tính từ quy định (không gian, thời gian, cách thức,... - những yếu tố ngôn ngữ này đã đ- ọc nhắc đến ở cụm động từ).

Về bổ ngữ của tính từ, chúng tôi sẽ nói rõ hơn khi bàn về phần phụ sau của tính từ. Ở phần này chỉ nêu một vài ví dụ về tính từ có bổ ngữ nh- sau :

- + Những tính từ chỉ l- ợng nh- : *đông, đầy, vắng, th- a, mau, nhiều, ít*. Ví dụ :
(229) Ngoài đ- ồng *đông ng- ời*.

Trong mối quan hệ chính thể - bộ phận, những tính từ có tác dụng nêu tình trạng của bộ phận trong chính thể cũng th- ờng đòi hỏi có bổ ngữ (bổ ngữ - chủ thể). Ví dụ :

- (230) Cây này *vàng lá*.
- (231) Nhãn này *mỏng cùi*.
- + Tính từ có bổ ngữ (bổ ngữ - đối thể của quan hệ) là những tính từ chỉ quan hệ định vị (không gian và thời gian). Ví dụ :

- (232) Nhà tôi *xa tr- ờng*.
- (233) Hôm nay đã *gần Tết* rồi.
- + Tính từ có bổ ngữ (bổ ngữ - ph- ơng diện và bổ ngữ - nội dung) còn là những tính từ đòi hỏi làm rõ ph- ơng diện mà nội dung tính từ phát huy tác dụng. Ví dụ :
- (234) *Tốt hơn* *tốt n- ớc sơn* - (Tục ngữ)
- (235) *chăm làm, l- ời học, giỏi toán, dễ ăn, mê đi xem hát, chuộng hàng mới*.

III - PHẦN PHỤ TR- ỚC CỦA CỤM TÍNH TỪ

Những từ làm thành tố phụ chuyên dụng của tính từ là *rất*⁽¹⁾, *hơi, khi*⁽²⁾. Những từ *cực* (*cực kì*), *tuyệt, quá* vốn cũng là những từ có thể đứng tr- ớc tính từ, nay có xu h- ớng đứng sau nhiều hơn, do đó khi chuyển lên tr- ớc th- ờng có tác dụng nhấn mạnh.

Từ *rất* ở vị trí tr- ớc tính từ và từ *cực, cực kì, tuyệt, quá* ở cả 2 vị trí tr- ớc và sau tính từ, từ *lắm* ở sau tính từ có thể phân bổ sung với nhau : tức là khi đã có mặt từ đứng tr- ớc tính từ thì những từ đứng sau không xuất hiện nữa.

Ví dụ về phụ từ đứng tr- ớc :

- (236) *rất đẹp, cực đẹp, cực kì đẹp, tuyệt đẹp, quá đẹp*,...
- (237) *hơi vụng, khi vụng*,...

⁽²⁾ Nguyễn Kim Thản, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr.83.

⁽¹⁾ Trong *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), hai lần dùng từ *rất* sau tính từ :

Câu 286 : Mùi quyền môn thắm *rất* nên phai.

Câu 311 : Sinh li đòi *rất* thời Ngâu.

Hiện t- ợng này phải chăng là hiện t- ợng có thực một thời (ít ra trong khẩu ngữ) hay đó chỉ là ý thích riêng của tác giả ? Chúng tôi ch- a có cơ sở để bàn về nó, chỉ nêu để l- u ý ng- ời đọc.

⁽²⁾ Những từ này cũng đứng tr- ớc các động từ chỉ tâm lí tình cảm. Cho nên giữa hai lớp từ này (tính từ và động từ chỉ tâm lí – tình cảm) đ- ồng ranh giới rất nhòe, mặc dù với t- cách động từ thì có thể đặt *hãy, đừng* ở phía tr- ớc.

Ngoài những từ có tính chất chuyên dụng vừa nêu, tại phần phụ tr-óc cụm tính từ, nh- đã nói, có thể xuất hiện hầu hết các phụ từ đi với động từ (trừ *hãy*, *dừng*, *chớ*⁽¹⁾).

IV - PHẦN PHỤ SAU CỦA CỤM TÍNH TỪ

Cũng nh- tại phần phụ sau cụm động từ, trong phần phụ sau cụm tính từ có thể phân biệt :

- Những từ có tính chất h- - những phụ từ,
- Những thực từ.

Ở đây không bàn đến những thành tố phụ sau chung với động từ.

1. Những phụ từ làm thành tố phụ sau cụm tính từ

Phụ từ chuyên dụng làm thành tố phụ sau cụm tính từ là từ *lắm*. Những từ *cực*, *cực kì*, *tuyệt*, *quá*, nh- đã nói trên kia, th- ởng đứng sau tính từ, nh- ng cũng dễ dàng chuyển lên tr-óc tính từ với sắc thái nhấn mạnh.

Ví dụ về phụ từ đứng sau :

(238) *đẹp lắm*, *đẹp cực kì*, *đẹp cực* (khẩu ngữ), *đẹp tuyệt*, *đẹp quá*.

2. Những thực từ làm thành tố phụ sau của cụm tính từ

Đặt trong mối quan hệ với tính từ làm thành tố chính, chúng ta có thể chia những thực từ thành tố phụ sau (với t- cách bỏ ngữ của tính từ) ra thành những nhóm nhỏ để tiện miêu tả.

a) Thực từ - bỏ ngữ làm thành tố phụ sau của tính từ chỉ l- ợng và tính từ chỉ tình trạng của bộ phận trong chỉnh thể, th- ởng là những danh từ chỉ chủ thể của nội dung ý nghĩa nêu ở tính từ (xem lại các ví dụ 229, 230, 231).

Vốn chỉ chủ thể trong cách dùng này, cho nên khi những danh từ đó đ- ọc chuyển lên tr-óc tính từ thì chúng dễ dàng có t- cách của chủ ngữ, và tính từ lúc bấy giờ không đòi hỏi bỏ ngữ chỉ chủ thể nữa.

Ví dụ :

(239) *Ng- ời* đông ngoài đ- ởng.

(240) *Lá* cây này vàng.

(241) *Cùi* nhãn này mỏng.

b) Thực từ - bỏ ngữ làm thành tố phụ sau của tính từ chỉ quan hệ định vị có nhiệm vụ nêu lên cái mốc, cái điểm không gian hoặc thời gian của một phía trong quan hệ định vị đó (xem lại các ví dụ 232, 233)

Với quan hệ định vị trong không gian, khi hoàn cảnh nói đủ rõ thì có thể không dùng thành tố phụ - bỏ ngữ. Ví dụ :

(242) *Nhà tôi xa*. (so sánh với ví dụ 232).

⁽¹⁾ Chúng ta cũng gặp từ *dừng* tr-óc tính từ nh- trong câu thơ quen thuộc của Hồ Xuân H- ơng :

Dừng xanh nh- lá bạc nh- với.

Hoặc câu thơ của Nguyễn Du :

Dừng điều nguyệt nọ hoa kia.

Trong khẩu ngữ cũng cho phép nói :

Cho tôi một tờ giấy, *dừng* xấu quá.

Những tr- ởng hợp dùng *dừng* này cho thấy vai trò yếu tố đánh dấu từ loại động từ của *dừng* (và, do đó, của *chớ*) thấp hơn *hãy*. Mặt khác cũng qua đó mà thấy đ- ọc rằng từ *dừng* có một năng lực đáng kể trong việc tạo lập cụm từ làm vị ngữ (hoặc có tính chất vị ngữ) cả khi đi với tính từ hoặc cụm danh từ.

c) Thực từ - bổ ngữ làm thành tố phụ sau để chỉ ph- ơng diện, nội dung trong quan hệ với ý nghĩa của tính từ, xét về mặt cú pháp, có quan hệ với tính từ không chặt bằng hai kiểu trên. Cụ thể là giữa tính từ với thực từ - bổ ngữ, th- ờng có thể thêm kết từ hoặc thêm những từ ngữ tạo ra sự miêu tả chi tiết hơn.

Ví dụ :

(243) *giỏi về toán, giỏi ở môn toán, giỏi ở ph- ơng diện toán* (so sánh với *giỏi toán*).

Để kết thúc, cần nhắc thêm rằng ở cụm tính từ cũng có vấn đề hiện t- ợng thành tố phụ sau kết hợp trực tiếp với thành tố chính và kết hợp gián tiếp với nó (có kết từ hoặc có thể có kết từ) nh- ở cụm động từ. Xu thế chung của hiện t- ợng này cũng giống nh- là ở cụm động từ, vì vậy chúng tôi không lặp lại ở đây.

h- ớng dẫn học tập *Phần hai*

1. Xét về quan hệ cú pháp, cụm từ gồm những kiểu nào ?
2. Cụm từ chính phụ đ- ọc phân thành những lớp con căn cứ vào cái gì ? Kể ra những lớp con có số l- ợng lớn và cho ví dụ.
3. Cấu tạo của cụm từ gồm có mấy phần ?
4. Giải thích hiện t- ợng ở phần phụ tr- ớc và phần phụ sau của cụm từ (cụm danh từ chẳng hạn) có những vị trí khác nhau.
5. Miêu tả khái quát cụm danh từ.
6. Miêu tả khái quát cụm động từ.
7. Phân tích phạm trù số của các phần đ- ọc gạch d- ới trong các ví dụ sau đây (có thể vận dụng thêm phạm trù phiếm định/xác định) :
 - a) Tôi muốn mua *một cái tử* (đựng quần áo).
 - b) *Cái tử* (đựng quần áo) nhà tôi hỏng rồi.
 - c) Ổ cửa hàng này *tử* đẹp lắm.

PHẦN BA : CẤU TẠO NGŨ PHÁP CỦA CÂU

DẪN LUẬN

A – CÂU VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU CÂU

I - CÂU

Hiểu một cách chặt chẽ thì *câu* là đơn vị cấu trúc lớn nhất trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ. Theo đó thì việc nghiên cứu câu chỉ dừng lại ở đặc tr-ng cấu trúc của nó. Nh-ng câu đ-ợc dùng trong thực tiễn giao tiếp là một phát ngôn ngắn, hay phát ngôn có độ dài bằng câu, chứ không phải câu cấu trúc.

Việc nghiên cứu ngôn ngữ ngày nay không chỉ dừng lại ở mặt cấu trúc của ngôn ngữ, và đối với câu cũng vậy. Nói cách khác, đối t-ợng xem xét ở đây là *câu phát ngôn*, trong đó có phần thuộc cấu trúc ngữ pháp và cũng có phần không thuộc cấu trúc ngữ pháp. Lẽ ra cần gọi đơn vị nghiên cứu này là *câu phát ngôn* hoặc *phát ngôn câu*, nh-ng để giản tiện vẫn có thể gọi gọn là *câu* và hiểu đó là câu trong hiện thực giao tiếp. (Câu với t- cách đơn vị cấu trúc đã đ-ợc nói đến ở đầu điểm này).

Với cách giải thuyết nh- vậy, trong phần thứ ba này chúng ta sẽ xem xét mặt cấu tạo của câu ở cả ph-ơng diện cấu trúc lẫn những yếu tố có mặt trong câu nh-ng không thuộc cấu trúc ngữ pháp của câu. Đồng thời cũng đ-a cả một số vấn đề thuộc mặt nghĩa và thuộc mặt sử dụng của câu vào xem xét để làm rõ thêm cấu tạo chung của câu.

Quá trình tìm hiểu câu (phát ngôn) cho thấy câu có những đặc tr-ng cơ bản sau đây :

- Về ph-ơng diện *chức năng* (giao tiếp), câu đ-ợc dùng để thực hiện *hành động ngôn ngữ cơ sở* (hành động ngôn ngữ đ-ợc thực hiện chỉ bằng một câu). Câu đ-ợc dùng nh- vậy có thể coi là *một phát ngôn nhỏ nhất*.

- Về ph-ơng diện *nghĩa*, câu có nội dung là một ý nghĩ, t- t- ờng t- ờng đối trọn vẹn (hiểu đ-ợc) và *thái độ, tình cảm, cảm xúc* của ng-ời tạo lời (ng-ời nói hay ng-ời viết).

- Về ph-ơng diện *hình thức*, câu có một cấu trúc hình thức nội tại và có một ngữ điệu kết thúc (ng-ời nghe không chờ đợi).

Chẳng hạn chúng ta có câu (hiểu một cách thông th- ờng) :

+ *Sầu ơi ! Giáp về rồi à ? Mình có chút việc muốn gặp Giáp.*

Đoạn lời nói in đậm là đoạn lời nói có *kết thúc* phân biệt đ-ợc với một từ đứng trong đó - từ trong câu không có ngữ điệu kết thúc vì không có sự đối chiếu giữa các phần trong ngữ điệu ; đoạn lời có kết thúc này là *nhỏ nhất*, tách mình ra đ-ợc khỏi đoạn lời đứng tr-ớc nó và đoạn lời đứng sau nó. Đoạn lời nói in đậm, vì vậy, là một *câu*.

Các đặc trưng “câu” của nó như sau :

- Về chức năng giao tiếp, câu này diễn đạt hành động ngôn ngữ hỏi : ng-ời nói dùng câu này để hỏi, tức là muốn ng-ời nghe cung cấp cho mình một “tin” mà mình ch-a biết. Từ à giúp làm rõ cái ý về hành động *hỏi* này.

Về nội dung, câu này chứa ý nghĩa chỉ một sự việc, đó là "Giáp về" và người nói cho rằng việc này đã xảy ra : "rồi". Thái độ của người nói đối với sự việc này là "ngờ vực" ; thái độ đối với người nghe là "thân tình", do đó trong câu không có những từ thưa gửi như đối với người bề trên hay người xa lạ (loại như *thưa bác, xin hỏi anh,...*).

- Về hình thức, câu này có một cấu trúc hình thức nội tại, trong đó *Giáp* là chủ ngữ, *về rồi* là vị ngữ, và một ngữ điệu kết thúc : người nghe không có cảm giác chờ đợi thêm gì vào bản thân câu này nữa.

Cách hiểu "câu" như trên là hiểu câu trong hoạt động giao tiếp, không chỉ bó hẹp ở cấu trúc ngữ pháp hình thức của nó.

II - CÁC PHƯƠNG DIỆN NGHIÊN CỨU CÂU

Câu hiện nay được nghiên cứu trên ba phương diện :

- Kết học
- Nghĩa học
- Dụng học.

1. Kết học

Kết học là một bộ môn nghiên cứu những mối quan hệ giữa các kí hiệu ngôn ngữ trong chuỗi lời nói và nói chung là trong trình tự trước sau về thời gian của chúng. Trong câu đơn, các kí hiệu đó là các từ, các cụm từ. Trong câu ghép, các kí hiệu đó là các mệnh đề. Trong văn bản, các kí hiệu đó là các câu. Kết học trong phạm vi nghiên cứu câu được gọi là *cú pháp*, và gồm có *cú pháp câu* và *cú pháp cụm từ*.

Nhiệm vụ của cú pháp câu là nghiên cứu cấu trúc cú pháp của câu bằng các thuật ngữ *chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, để ngữ, trạng ngữ,...* và các kiểu cấu tạo câu phủ định (xét về mặt ngữ pháp).

Nhiệm vụ trước hết của cú pháp cụm từ là nghiên cứu cấu tạo ngữ pháp của các loại cụm từ, đặc biệt là cụm từ chính phụ với các thuật ngữ *thành tố chính, thành tố phụ*. Cần lưu ý rằng cùng với tên gọi *cụm từ* còn có những tên gọi tương đồng khác nữa, xét ở phương diện đối tượng nghiên cứu, không xét ở góc nhìn lí thuyết xuất phát điểm.

2. Nghĩa học

Nghĩa học là bộ môn nghiên cứu về ý nghĩa, và ý nghĩa được hiểu là cái ở giữa các từ, các câu, với cái mà các từ, các câu... này diễn tả ; đó cũng là phần nghiên cứu mối quan hệ giữa các câu và các ý nghĩa mà câu biểu hiện.

Ví dụ, chúng ta có từ *bàn* để chỉ một thứ đồ vật. Từ này có cái vỏ âm thanh [bàn] được dùng làm tên gọi. Nghĩa của từ *bàn* không phải là cái bàn cụ thể nào mà là phần kinh nghiệm, phần hiểu biết chung của chúng ta về các cái bàn đã thấy hoặc đã nghe nói đến. Đó là phần ở giữa vỏ âm thanh [bàn] và các "vật bàn". Muốn nói về một cái bàn cụ thể ta phải xác lập mối quan hệ của từ *bàn* nói chung này với cái bàn cụ thể được nói tới đó bằng cách dùng tay chỉ, hay dùng thêm các từ mô tả rõ nó, hay dùng thêm các từ *này* (khi cái bàn ở gần ta và không có cái bàn khác để có thể lẫn lộn) hoặc từ *kia* (khi cái bàn ở xa ta và không có cái khác đứng gần nó). Làm như vậy là *quy chiếu* từ *bàn* về với vật bàn cụ thể đang được nói. Qua đó có thể thấy nghĩa khác với quy chiếu.

Nghĩa học ngày nay (nghĩa học đời thứ hai) không chỉ nghiên cứu nghĩa của từ riêng lẻ mà nghiên cứu cả nghĩa của câu, của văn bản. Và nghĩa của từ, câu, văn bản không bó hẹp

trong phạm vi sự vật, sự việc đ- ọc diễn đạt, mà còn tính đến cả các thành phần ý khác cùng có mặt khi từ, câu, văn bản đ- ọc sử dụng. Nói vắn tắt, ngoài nghĩa từ vựng, còn phải nói đến nghĩa

ngữ pháp, nghĩa trong sử dụng ngôn ngữ. Các thành phần nghĩa khác nhau có thể đ- ọc nghiên cứu ở những bộ phận liên quan đến chúng : nghĩa có cả trong kết học lẫn trong dụng học, không chỉ riêng trong nghĩa sự vật, sự việc.

Phần nghĩa trong câu ở đây tập trung tr- ớc hết vào việc xem xét *nghĩa* miêu tả bằng các tên gọi “*vật thể tạo hành động*”, “*vật thể chịu tác dụng của hành động*”, “*vật thể nhận vật trao*”, “*ph- ơng tiện*”,... ; xem xét một số loại *sự thể* chính nh- *sự thể động*, *sự thể không động*,... Ngoài ra, cũng xem xét phần nghĩa ở hành động ngôn ngữ, ở cách đánh giá, thái độ của ng- ời nói đối với điều đ- ọc nói đến trong câu và thái độ của ng- ời nói đối với ng- ời nghe, bao gồm trong thuật ngữ (*nghĩa*) *tình thái*. (Nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái đ- ọc xem xét trong ch- ơng này ở phần tiếp theo).

3. Dụng học

Dụng học là bộ môn nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngữ cảnh xã hội, đặc biệt là những ý nghĩa của câu (phát ngôn) xuất hiện trong các tình huống.

Chẳng hạn nh- sau một cuộc họp và nhiều ng- ời đã ra về, Giáp gặp lại Ất và Giáp nói với Ất câu sau đây :

+ *Cậu ch- a về à ?*

Chỉ có tình huống cụ thể lúc bấy giờ mới giúp Ất hiểu câu của Giáp có “ý” gì : đó là hành động “chào”, hay hành động “biểu lộ sự ngạc nhiên”, hay “biểu lộ sự ngờ vực” về một điều gì... đ- ọc thực hiện bằng câu nói ấy. Tình huống nói ở đây không chỉ giản đơn là hoàn cảnh không gian, thời gian mà còn là quan hệ “xã hội” giữa hai ng- ời, sự hiểu biết, thái độ đối với nhau, trạng thái tâm lí lúc bấy giờ... của mỗi ng- ời. Bởi vậy, ng- ời đoán ra đ- ọc ý định của Giáp trong câu này, nhìn chung, tr- ớc hết là Ất ng- ời nhận lời nói đó. (Phần này cũng đ- ọc nhắc đến trong nghĩa tình thái).

Ở đây, về mặt dụng học, tr- ớc hết là làm quen với một số hành động ngôn ngữ dễ nhận biết và đặt chúng trong mối quan hệ với các kiểu câu phân loại theo mục đích nói nh- là những ph- ơng tiện để nhận biết và th- ờng dùng (nh- ng không phải là duy nhất !) để diễn đạt hành động ngôn ngữ. Đồng thời việc xem xét cách chọn phần đề (điểm xuất phát) cho câu, tìm hiểu cấu trúc tin “cũ mới”, “điểm nhấn” (“tiêu điểm”) cũng là nhiệm vụ cần thiết (phần này đ- ọc xem xét trong Phần bốn : *Câu trong hoạt động giao tiếp*).

Ba mặt nghiên cứu trên có thể đ- ọc đ- a ra xem xét riêng ở chỗ nào có thể, hoặc phối hợp ở chỗ nào cần thiết. Trong thực tế hoạt động của ngôn ngữ, ba mặt này không tách bạch nhau mà hoà quện vào nhau, vả lại không phải theo một tỉ lệ xác định nào cả.

B – KHÁI QUÁT VỀ CẤU TẠO NGỮ PHÁP CỦA CÂU

1. Về hai ph- ơng diện phân loại câu

Câu có thể đ- ọc phân loại theo hai ph- ơng diện :

- Ph- ơng diện cấu tạo ngữ pháp
- Ph- ơng diện mục đích nói (còn gọi là mục đích phát ngôn)

Câu phân loại theo mục đích nói sẽ đ- ọc bàn đến ở Phần thứ t- : *Câu trong hoạt động giao tiếp*.

2. Cấu tạo ngữ pháp của câu

Cấu tạo ngữ pháp của câu đ-ợc xem xét trên cơ sở câu đơn hai thành phần (t-ơng đ-ơng với một mệnh đề giản đơn).

Trên cơ sở đó câu đ-ợc phân loại thành câu đơn hai thành phần và *câu đơn đặc biệt, câu phức, câu ghép*.

Bên trong câu đơn, đối t-ợng xem xét là *cấu trúc cú pháp của câu*, bao gồm các *thành phần (cú pháp) của câu*, tức là các chức vụ cú pháp của các yếu tố ngôn ngữ làm thành cấu trúc của câu. Nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu (gồm các thành phần câu), trong câu phát ngôn hiện thực còn chứa những bộ phận khác (không thuộc mặt cấu trúc của câu) nữa như *phần phụ tình thái, từ gọi - đáp, phần phụ khác, phần nối kết* (nối câu này với câu lân cận hữu quan). Những bộ phận này không có t- cách *thành phần (cú pháp của câu)* và ngữ pháp tr-ớc đây đã gọi khá chính xác là *phần phụ biệt lập*, để giản đơn có thể gọi gộp là *phần phụ của câu* khi cần. Những phần phụ này có tác dụng rất đáng kể khi xem xét câu trong hoạt động giao tiếp.

3. Cấu trúc cú pháp của câu và nghĩa miêu tả của câu

Cấu trúc cú pháp và nghĩa của câu là hai ph-ơng diện khác nhau, nh- ng có liên quan đến nhau. Chỗ khác nhau lớn nhất là nghĩa bao gồm những lĩnh vực khác nhau, trong đó chỉ có *nghĩa miêu tả* (còn gọi là *nghĩa quan niệm, nghĩa mệnh đề, nghĩa hạt nhân*) là có quan hệ khăng khít với cấu trúc cú pháp của câu. Trong mối quan hệ này, các vai nghĩa giúp cho việc phân định các thành phần câu và ng- ọc lại, cấu trúc cú pháp giúp cho việc phân định các loại hình sự việc (hay loại hình sự thể) của nghĩa miêu tả.

CH- ƠNG I: CÂU ĐƠN

Trong ch- ơng này các đối t- ợng xem xét là :

- + Câu đơn hai thành phần
- + Câu đơn đặc biệt
- + Câu tỉnh l- ợc.

I - CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN

Câu đơn hai thành phần là câu đơn có một kết cấu chủ ngữ - vị ngữ và kết cấu ấy đồng thời cũng là *nòng cốt câu*. Thuật ngữ nòng cốt câu giúp phân biệt một tổ hợp từ có chứa một kết cấu chủ - vị và là câu đơn hai thành phần với một tổ hợp từ có chứa một kết cấu chủ - vị nh- ng ch- a phải là câu đơn hai thành phần.

So sánh (C = chủ ngữ; V = vị ngữ) :

(1) Giáp đang đọc sách

C V

(2) sách Giáp đang đọc

C V

Ví dụ (1) là câu đơn hai thành phần có chủ ngữ *Giáp* và vị ngữ *đang đọc sách* làm nòng cốt câu.

Trong điều kiện bình th- ờng, ví dụ (2) ch- a phải là một câu, đó chỉ là một cụm từ chính phụ, trong đó có kết cấu chủ - vị *Giáp đang đọc* làm định ngữ cho từ *sách*.

Sau đây là phần xem xét :

- + Cấu tạo ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu đơn hai thành phần.
- + Phân biệt câu đơn hai thành phần nêu đặc tr- ng và câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ.

1. Cấu tạo ngữ pháp - ngữ nghĩa của câu đơn hai thành phần

Việc xem xét câu đơn hai thành phần về ngữ pháp - ngữ nghĩa d- ới đây bao gồm việc xem xét các chức vụ cú pháp (thành phần câu) và các bộ phận nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu, cùng với các vai nghĩa, các chức năng nghĩa t- ơng ứng của chúng và cách thể hiện chúng bằng từ ngữ.

Các chức vụ cú pháp trong cấu trúc của câu đơn gồm có :

- + Chủ ngữ
- + Vị ngữ
- + Đề ngữ
- + Trạng ngữ

Các bộ phận nằm ngoài cấu trúc cú pháp của câu gồm có :

- + Phần tình thái
- + Phần phụ chú
- + Phần nối kết.

1.1. Chủ ngữ

Ngôn ngữ học truyền thống chia câu đơn ra thành hai bộ phận là chủ ngữ và vị ngữ, và gọi đó là hai thành phần chính của câu. Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ hiện nay là một vấn đề đang đ- ọc bàn bạc. Quan điểm truyền thống cho rằng giữa chủ ngữ với vị ngữ có mối quan hệ ngữ pháp qua lại quy định lẫn nhau. Quan hệ qua lại đ- ọc hiểu là chủ ngữ có quan hệ với vị ngữ và vị ngữ có quan hệ với chủ ngữ ; quy định lẫn nhau có nghĩa là có chủ ngữ thì mới có vị ngữ và có vị ngữ thì mới có chủ ngữ. Mối quan hệ nh- vậy đ- ọc coi là quan hệ phụ thuộc hai chiều. Nó khác với mối quan hệ phụ thuộc một chiều là quan hệ chính phụ nh- ta th- ờng gọi trong cụm từ chính phụ chẳng hạn, và nó cũng khác với quan hệ không phụ thuộc, hay quan hệ bình đẳng (nh- trong cụm từ đẳng lập chẳng hạn).

Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu ra cái đề tài mà câu nói để cập đến và hàm chứa hoặc có thể chấp nhận các đặc tr- ng (tính chất, trạng thái, t- thể, quá trình, hành động) và quan hệ sẽ đ- ọc nói đến trong vị ngữ.⁽¹⁾

Về chủ ngữ của câu, trong sách này chúng ta sẽ tìm hiểu :

- Vai nghĩa của chủ ngữ
- Ph- ơng tiện thể hiện chủ ngữ.

a) Vai nghĩa của chủ ngữ

Chủ ngữ là thuật ngữ thuộc cú pháp. Về ph- ơng diện nghĩa, chủ ngữ trong những câu diễn đạt sự thể th- ờng giữ những vai nghĩa sau đây (tên vai nghĩa đặt sau dấu ngang nối).

Ví dụ (chủ ngữ in đậm) :

[1] Chủ ngữ - thể hành động

- (1) **Con mèo** vô con chuột.
- (2) **Con mèo** đi rón rén.
- (3) **Con mèo** ngồi xuống.

[2] Chủ ngữ - lực

- (4) **Gió** đẩy thuyền.

[3] Chủ ngữ - thể (chịu) quá trình :

- (5) **Xe** chạy rất nhanh.
- (6) **N- ớc** chảy xiết.
- (7) **Cây này** héo rồi.
- (8) **Thuyền** đẩy xa.
- (9) **Bàn** đóng xong rồi.

[4] Chủ ngữ - thể (trong) t- thể

- (10) **Ng- ời** đứng im, **ng- ời** quỳ tr- ớc bàn thờ.
- (11) **Con mèo** đang rình chuột.

[5] Chủ ngữ - thể (trong) trạng thái

⁽¹⁾ Do mối quan hệ qua lại quy định lẫn nhau của chủ ngữ và vị ngữ mà việc định nghĩa chủ ngữ không thể tách rời khỏi vị ngữ, không thể không nhắc đến vị ngữ ; cũng ví nh- khi định nghĩa vị ngữ thì không thể không nhắc đến chủ ngữ và ng- ọc lại.

- (12) **Hòn đá** nằm giữa đ- ờng.
- (13) **Bức tranh** treo ở trên t- ờng.
- (14) **Cậu bé** ốm nặng.
- (15) **Con mèo** ngủ ở thêm nhà.
- (16) **N- ớc** đầy (trong) thùng.
- [6] Chủ ngữ - thể cảm nghĩ
- (17) **Cậu bé** nhìn ngó con mèo.
- (18) **Họ** đang nghe nhạc.
- (19) **Cậu bé** nghĩ về bài tập toán.
- (20) **Nhiều em bé** ch- a thấy vui.
- (21) **Tôi** thấy ngứa ở bả vai.
- (22) **Tôi** (cảm thấy) lạnh lắm.
- (23) **Cậu bé** sợ rắn.
- [7] Chủ ngữ - thể nói năng.
- (24) **Cậu bé** nói là không biết việc đó.
- (25) **Họ** hỏi đ- ờng ra bến xe.
- [8] Chủ ngữ - thể đối t- ợng
- (26) **Giáp** đ- ợc khen.
- (27) **Cây rừng** bị chặt phá.
- [9] Chủ ngữ - thể tiếp nhận
- (28) **Giáp** đ- ợc tặng một số tiền về môn bơi lội.
- (29) **Thuyền** đã đ- ợc lắp máy mới.
- [10] Chủ ngữ - (thể) vị trí
- (30) **Thùng** đầy n- ớc.
- (31) **T- ờng** bong sơn.
- (32) **T- ờng** này đóng đinh đ- ợc.
- (33) **Chỗ này** để xe đ- ợc.
- (34) **Cái xe** ấy hỏng máy.
- [11] Chủ ngữ - ph- ơng tiện
- (35) **Chìa khóa** này mở phòng số 4.
- (36) **Xà phòng** này giặt tốt lắm.
- [12] Chủ ngữ - nguyên nhân
- (37) **Bão** đổ cây.
- (38) **Tám lòng nhĩ nữ** cũng xiêu anh hùng. (Nguyễn Du)
- (39) **Gió hiu hiu** làm xào xạc bụi tre. (Nguyễn Công Hoan)
- (40) **Dọn đến căn nhà lá, mẹ con Hiền** đã làm khó chịu một ng- ời.
- (Nam Cao)

b) Ph-ong tiện thể hiện chủ ngữ

Về ph-ong tiện thể hiện chủ ngữ trong tiếng Việt, tr-ớc hết phải nói đến trật tự *chủ ngữ đứng tr-ớc vị ngữ* trong kết cấu chủ - vị. Tiếp theo là việc xem xét các mặt :

- Từ loại của từ làm chủ ngữ.
- Cấu tạo cú pháp, hay là tổ chức cú pháp, của chủ ngữ.

Những từ chủ yếu đ-ợc dùng ở vị trí chủ ngữ th-ờng là danh từ, đại từ nhân x-ng. Ngoài ra cũng gặp ở vị trí chủ ngữ cả số từ, động từ, tính từ và các đại từ thay thế.

Về cấu tạo cú pháp, chủ ngữ có thể đ-ợc làm thành một từ hoặc một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ - vị hay còn gọi là kết cấu chủ vị. Khi chủ ngữ có cấu tạo là cụm từ chủ - vị thì câu sẽ là câu phức, vì trong câu đã có đến hai kết cấu chủ - vị và trong số đó chỉ một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu (xem thêm Ch-ong II, *Câu phức*).

Sau đây là một số ví dụ có kèm chú thích về từ loại và cấu tạo cú pháp của chủ ngữ trong ngoặc đơn đặt sau mỗi câu ví dụ, chủ ngữ đ-ợc in đậm :

- (1) **Mèo** là động vật ăn thịt. (Danh từ)
- (2) **Tôi** không biết ng-ời này. (Đại từ)
- (3) **M-ời** lớn hơn chín. (Số từ)
- (4) **Tập thể dục** rất có ích. (Cụm động từ chính phụ)
- (5) **Tốt danh** hơn lành áo. (Tục ngữ) (Cụm tính từ chính phụ)
- (6) **Bàn, ghế, gi-ờng, tủ** đều còn tốt cả. (Cụm danh từ đẳng lập)
- (7) **Đấy** thuộc về huyện nào. (Đại từ)
- (8) **Con báo ấy to quá** làm ngã khá nhiều cây. (Kết cấu chủ - vị. Câu này là câu phức !).

1.2. Vị ngữ

Quan hệ giữa vị ngữ với chủ ngữ là quan hệ qua lại và quy định lẫn nhau (xem thêm mục 1.1. *Chủ ngữ ở trên*).

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, nêu lên đặc tr-ng hoặc quan hệ vốn có ở đề tài nêu ở chủ ngữ, hoặc có thể áp đặt chúng một cách có cơ sở cho đề tài đó.

Vị ngữ trong kết cấu chủ - vị đ-ợc thể hiện tr-ớc hết bằng trật tự *vị ngữ đứng sau chủ ngữ*. Tiếp theo cần xem xét các mặt.

- Từ loại của từ làm vị ngữ
- Cấu tạo cú pháp của vị ngữ.

Những từ đ-ợc dùng vào vị trí vị ngữ tr-ớc hết là động từ và tính từ. Đó cũng là lí do để gọi gộp động từ và tính từ thành *vị từ*⁽¹⁾. Tuy nhiên, ở vị trí vị ngữ có thể đ-ợc làm thành một từ, hoặc một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ - vị. Khi vị ngữ có cấu tạo là cụm

⁽¹⁾ Cách gọi gộp *động từ* và *tính từ* thành *vị từ* chỉ là cách khái quát tiện dùng ở chỗ nào không đặt ra yêu cầu phân biệt động từ với tính từ. Còn ở chỗ nào cần phân biệt động từ và tính từ thì vẫn phải phân biệt, dù trên thực tế không phải dễ phân biệt chúng một cách thật rạch ròi. Tuy nhiên, hiện tượng “không thật rạch ròi” là phổ biến và cần thiết cho ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp của nó.

từ chủ - vị thì câu sẽ là câu phức, vì trong câu đã có đến hai kết cấu chủ - vị, trong số đó chỉ một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu (xem Chương II : *Câu phức*).

Sau đây là một số ví dụ có chú thích về đặc điểm của vị ngữ trong ngoặc đơn sau mỗi câu ví dụ, vị ngữ được in đậm :

- (1) Gà **gáy**. (Động từ).
- (2) Bông hoa này **đẹp**. (Tính từ)
- (3) Con gà mái **vừa kêu cục cục vừa bới rác**. (Cụm động từ đẳng lập được cấu tạo từ hai cụm từ chính phụ)
- (4) Họ **mới đến đây hôm qua**. (Cụm động từ chính phụ)
- (5) Cảnh vật ở đó **nhộn nhịp nh- ngày hội**. (Cụm từ chính phụ)
- (6) Họ **thế đấy**. (Đại từ)
- (7) Hôm nay **chủ nhật**. (Danh từ)
- (8) Giáp **đang là sinh viên năm thứ hai**. (Trợ động từ là + cụm danh từ chính phụ)
- (9) Giáp **sinh viên năm thứ hai**, còn Sửu **sinh viên năm thứ nhất**. (Cụm danh từ chính phụ)
- (10) Hai với ba **là năm**. (Trợ động từ + số từ)
- (11) Xe này **máy hỏng**. (Kết cấu chủ - vị. Câu này là câu phức.)

1.3. **Bổ ngữ**

Bổ ngữ là thành phần phụ và trong phần lớn trường hợp có quan hệ với động từ hay tính từ, vì vậy bổ ngữ là thành phần phụ của từ trong câu. Bổ ngữ trong tiếng Việt thường đứng sau động từ, tính từ ; đôi khi nó cũng được đặt trước động từ, tính từ một cách có điều kiện, và trong trường hợp đó, bổ ngữ vẫn phải đứng sau chủ ngữ nếu có.

Tiếng Việt không có hiện tượng biến hình từ, các chức năng nghĩa của bổ ngữ không được đánh dấu trong từ làm bổ ngữ, vì vậy phải căn cứ vào các vai nghĩa để phân công các bổ ngữ (xem về các vai nghĩa, Phần bốn, mục II.2. *Các vai nghĩa : tham thế và cảnh huống*).

Một cách khái quát có thể phân biệt ba loại bổ ngữ sau đây :

- + Bổ ngữ trực tiếp (còn gọi là tân ngữ trực tiếp)
- + Bổ ngữ gián tiếp (còn gọi là tân ngữ gián tiếp)
- + Bổ ngữ cảnh huống (còn gọi là trạng ngữ của từ, để phân biệt với trạng ngữ của câu).

Đối với bổ ngữ, những vấn đề lớn cần xem xét là :

- + Vai nghĩa của bổ ngữ.
- + Phương tiện thể hiện bổ ngữ.

a) *vai nghĩa của bổ ngữ*

Bổ ngữ là thuật ngữ thuộc cú pháp. Mỗi loại bổ ngữ sẽ được cụ thể hoá bằng các vai nghĩa (hay chức năng nghĩa) mà nó đảm nhiệm. Như vậy chúng ta sẽ có một tên gọi kép gồm có *bổ*

ngữ là thuật ngữ của cú pháp và tên gọi của *vai nghĩa* thuộc về ph- ơng diện nghĩa, ví dụ : *bổ ngữ - thể đối t- ơng, bổ ngữ - thể tiếp nhận*,... nh- ã làm đối với chủ ngữ trên kia.

Sau đây là một số ví dụ minh hoạ từng loại bổ ngữ nêu trên (bổ ngữ đ- ợc in đậm) :

3. [1] Bổ ngữ trực tiếp : bổ ngữ - thể đối t- ơng

- (1) *Cậu bé đào **đất***. (Vật chịu tác động)
- (2) *Cậu bé đào **khoai***. (Vật cần đạt đến)
- (3) *Cậu bé đào **m- ơng***. (Vật đ- ợc hình thành)
- (4) *Gió **đẩy cánh cửa***. (Vật chịu tác động)

[2] Bổ ngữ gián tiếp : bổ ngữ - thể tiếp nhận và bổ ngữ thuộc tính :

- (5) *Ông Giáp **tặng ông Ất** một chiếc xe đạp thể thao*. (Thể tiếp nhận)
- (6) *Cậu bé đ- a tờ báo cho **tôi***. (Thể tiếp nhận)
- (7) *Chính phủ **tặng bà cụ ấy** danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"*. (Thể tiếp nhận)
- (8) *Họ cử ông ấy làm **giám đốc***. (Thuộc tính)
- (9) *Tôi gọi ông ấy bằng **bác***. (Thuộc tính)

[3] Bổ ngữ cảnh hướng

- (10) *Ông ấy đang ở **ngoài v- ườn***. (Thể vị trí)
- (11) *Họ đang chơi cờ **ngoài v- ườn***. (Cảnh hướng : vị trí)
- (12) *Cô Lua đi **chợ***. (Thể đích đến)
- (13) *Xe này đi **Vinh***. (Thể đích đến)
- (14) *Con mèo tha chuột vào **bếp***. (Cảnh hướng : h- ớng)
- (15) *Ông ấy đi **Pháp** qua **đ- ờng Thái Lan***. (*Pháp* : thể h- ớng ; (*qua*) đ- ờng Thái Lan : cảnh hướng : đ- ờng đi).
- (16) *Họ vừa đến đây **hôm qua***. (Cảnh hướng : thời gian (thời điểm)).
- (17) *Họ học ở đại học **bốn năm***. (Cảnh hướng : thời gian (thời hạn))
- (18) *Họ dọn vệ sinh **từ 6 giờ đến 8 giờ***. (Cảnh hướng : thời gian (thời hạn))
- (19) *Giáp đi chơi **rất th- ờng xuyên/ rất đều đặn***. (Cảnh hướng : thời gian (tần số))
- (20) *Dân đi bơi **mỗi tuần một lần***. (Cảnh hướng : thời gian (tần số))
- (21) *Nó chép bài cho **Giáp***. (Thể đ- ợc lợi)
- (22) *Mẹ rửa chân cho **con***. (Thể đ- ợc lợi)
- (23) *Cậu bé đi chơi với **tôi***. (Thể liên đối)
- (24) *Giáp mở cửa bằng **chìa khóa riêng***. (Cảnh hướng : ph- ơng tiện)
- (25) *Giáp gửi th- qua **một ng- ời bạn***. (Cảnh hướng : ph- ơng tiện)
- (26) *Xe chạy **rất nhanh***. (Cảnh hướng : cách thức)
- (27) *Họ làm việc **rất tốt***. (Cảnh hướng : cách thức)
- (28) *Mọi ng- ời trò chuyện **rất vui vẻ***. (Cảnh hướng : cách thức)
- (29) *Con gà chết **đối***. (Cảnh hướng : nguyên nhân)
- (30) *Giáp mua chiếc áo để **tặng bạn***. (Cảnh hướng : mục đích)

- (31) *Cậu bé làm đổ chiếc xe đạp.* (Cảnh huống : kết quả)
 (32) *Cậu bé làm chiếc xe đạp đổ.* (Cảnh huống : kết quả)
 (33) *Tôi sẽ đến anh chơi nếu đ-ợc.* (Cảnh huống : điều kiện)
 (34) *Nó vẫn đi học tuy còn mệt.* (Cảnh huống : nh- ợng bộ hay nghịch đối)
 (35) *Cái bàn ấy gãy chân.* (Thể (trong) trạng thái)
 (36) *Con mèo kia cụt đuôi.* (Thể (trong) trạng thái)
 (37) *Cây này vàng lá.* (Thể (trong) trạng thái)
 (38) *Giáp nói về cuộc họp lớp chiều mai.* (Hiện t- ợng)
 (39) *Giáp rất sợ rắn.* (Nguyên nhân)
 (40) *Giáp nói Giáp sẽ về quê.* (Hiện t- ợng)
 (41) *Giáp sợ rắn cắn.* (Nguyên nhân)

Chú thích : Các hiện t- ợng đ- ợc cấu tạo từ vị tố và các vai nghĩa sẽ đ- ợc phân tích tiếp về mặt nghĩa nh- những sự thể.

b) Ph- ợng tiện thể hiện bổ ngữ

Bổ ngữ đ- ợc thể hiện tr- ớc hết bằng các thực từ nh- danh từ, số từ, động từ, tính từ và đại từ nhân x- ng hoặc đại từ thay thế (cho danh từ, động từ, tính từ) ; bổ ngữ cũng đ- ợc thể hiện bằng một số phụ từ nh- *hay, năng, ít.*

Về cấu tạo, bổ ngữ có thể là một từ, một cụm từ đẳng lập hay một cụm từ chính phụ, và cũng có những tr- ờng hợp có giới từ đứng tr- ớc (xem các ví dụ nêu trên).

Bổ ngữ đi với các động từ cảm nghĩ nói năng, th- ờng có thể là một kết cấu chủ vị (một dạng cấu trúc đơn hai thành phần hay câu ghép). Trong tr- ờng hợp này, câu không còn là câu đơn nữa, mà là câu phức.

- (1) *Giáp bảo mai Giáp về quê.* (Kết cấu chủ vị hay dạng câu đơn)
 (2) *Bạn ấy hẹn nếu trời không m- a thì bạn ấy sẽ đến chơi.*
 (Câu ghép)
 (Xem thêm Ch- ợng II : *Câu phức*)

1.4. Đề ngữ

Đề ngữ đ- ợc coi là một thứ thành phần phụ của câu do vị trí đứng tr- ớc kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (và đứng đầu câu trong những kiểu câu khác) của nó. Chức năng thành phần phụ của câu của đề ngữ là chức vụ cú pháp trong câu. Về mặt sử dụng, đề ngữ đ- ợc dùng để nêu lên đề tài của câu nói chứa nó, với t- cách là điểm xuất phát của câu nói. Về mặt nghĩa, đề ngữ cũng đ- ợc dùng để diễn đạt một số vai nghĩa nhất định.

Một vài ví dụ về đề ngữ (đề ngữ đ- ợc in đậm) :

- *Sách này tôi đọc rồi.*
- *Còn chị, chị công tác ở đây à ?* (Nguyễn Đình Thi)
- *Quan, ng- ời ta sợ cái uy của quyền thế.* (Nguyễn Công Hoan)

Giữa đề ngữ với phần câu còn lại có thể có mặt hoặc có thể thêm vào trợ từ *thì, là* hoặc *mà*.

Sau đây là phần bàn về các vai nghĩa của đề ngữ và những ph- ợng tiện thể hiện đề ngữ.

a) *Vai nghĩa của đề ngữ*

Về ph-ong diện cú pháp, đề ngữ đứng ngoài nòng cốt chủ - vị của câu nh- một bộ phận tách rời nòng cốt câu, nh-ng về ph-ong diện nghĩa thì nó có quan hệ chặt chẽ với câu trong t-cách đề tài của câu nh- đã nói trên kia. Do đó đề ngữ giữ những vai nghĩa có quan hệ với các yếu tố trong nòng cốt câu.

Sau đây là một số ví dụ và chú thích vai nghĩa của đề ngữ sau mỗi ví dụ (đề ngữ đ-ọc in đậm) :

- (1) **Sách này** tôi đọc rồi. (Đối thể)
- (2) Còn **chị**, chị công tác ở đây à ? (Thể hành động)
(Nguyễn Đình Thi)
- (3) **Tôi** thì tôi xin chịu. (Thể cảm nghĩ)
- (4) **Nhà**, bà ấy có hàng dẫy ở khắp các phố. **Ruộng**, bà ấy có hàng trăm mẫu ở nhà quê.
(Thể sở thuộc, tức thuộc thể ; *nhà, ruộng* là ở vật sở thuộc vào *bà ấy*). (Nguyễn Công Hoan)
- (5) **Miệng ông**, ông nói, **đình làng**, ông ngồi. (Ph-ong tiện [*miệng ông*] ; vị trí [*đình làng*]) (Ngô Tất Tố)
- (6) **Cho cuộc đời, cho Tổ quốc th-ong yêu**. Ta đã làm gì ? và đ-ọc bao nhiêu ? (Thể đ-ọc lợi). (Tố Hữu)
- (7) **Trẻ con**, phải giữ nhất cho nó cái cổ, cái ngực. (Thể đ-ọc lợi)
- (8) **Đổi với Giáp**, những bài toán nh- thể này không phải là khó. (Thể đối đãi)
- (9) **Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ**, chúng ta có thể tin t- ởng ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp (...). (Hiện t- ợng, hay là đối t- ợng của sự cảm nghĩ) (Phạm Văn Đồng)
- (10) **Quan**, ng- ời ta sợ cái uy của quyền thế. **Nghị Lại**, ng- ời ta sợ cái uy của đồng tiền.
(Hiện t- ợng, đối t- ợng cảm nghĩ) (Nguyễn Công Hoan)
- (11) **Viết**, anh ấy cẩn thận lắm. (Hiện t- ợng)
- (12) **Giàu**, tôi cũng giàu rồi. **Sang**, tôi cũng sang rồi. (Hiện t- ợng) (Nguyễn Công Hoan)
- (13) **Kiện ở huyện**, bất quá mình tốt lễ, quan trên mới xử cho đ- ọc. (Hiện t- ợng) (Nguyễn Công Hoan)

Vai nghĩa của đề ngữ đ- ọc xác định theo nguyên tắc chung sau đây :

- (a) Tr- ờng hợp vai nghĩa của đề ngữ trùng hợp với vai nghĩa trong cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ (nói đúng hơn là trong cấu trúc vị tố - tham thể (xem các ví dụ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10). Trong tr- ờng hợp này, vai nghĩa t- ợng đ- ợng trong cấu trúc chủ - vị có thể bị tính l- ọc (nh- ở ví dụ 1), có thể đ- ọc lặp lại (nh- ở ví dụ 2, 3, 4, 7), có thể không cần lặp lại (nh- trong ví dụ 5, 6).
 - (b) Vai nghĩa của đề ngữ là *hiện t- ợng* trong những tr- ờng hợp sau đây (vai *hiện t- ợng* có quan hệ với động từ cảm nghĩ, nói năng trong vị ngữ nh- ở các ví dụ 9, 10 thì trùng với tr- ờng hợp (a) nêu trên đây).
- + Khi nó có thể lặp lại đ- ọc (có mặt hay tính l- ọc) ở động từ, tính từ làm thành tố chính trong vị ngữ (xem ví dụ 11, 12).
 - + Khi nó không phải là vai nghĩa của động từ, tính từ ở vị ngữ, nói cách khác, khi nó không do động từ, tính từ ở vị ngữ chi phối về mặt nghĩa (xem ví dụ 13).

b) *Ph- ơng tiện thể hiện đề ngữ*

Về ph- ơng diện từ loại, đề ngữ có thể do danh từ, số từ, động từ, tính từ đảm nhiệm. Về ph- ơng diện cấu tạo, đề ngữ có thể đ- ọc làm thành từ một từ, một cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ hoặc cụm từ chủ - vị (kết cấu chủ - vị). Cần l- u ý rằng khi đề ngữ đ- ọc làm thành từ cụm chủ - vị thì câu chứa nó không còn là câu đơn nữa, vì câu đó đã chứa hai kết cấu chủ vị trở lên (trong nhiều tr- ờng hợp đó th- ờng là câu phức). Đề ngữ cũng có thể có quan hệ từ đứng tr- ớc. Sau đề ngữ và tr- ớc nòng cốt câu (nói chung th- ờng có mặt hoặc có thể thêm) trợ từ *thì, mà*, có khi là trợ từ *là*.

Các ph- ơng tiện thể hiện đề ngữ vừa nêu có thể tìm thấy trong loạt ví dụ nêu trên kia. Riêng tr- ờng hợp câu phức có kết cấu chủ - vị làm đề ngữ đ- ọc minh hoạ bằng ví dụ sau đây (đề ngữ in đậm) :

- *Cuộc sống trong những năm chiến tranh vất vả nh- thế nào, nhiều bạn trẻ ngày nay không hình dung đ- ợc.*

Về mặt nghĩa, đề ngữ ở đây là *hiện t- ợng*, tức là vai nghĩa có quan hệ với động từ cảm nghĩ *hình dung*.

Chú thích về vị trí của đề ngữ trong câu :

Vị trí th- ờng gặp của đề ngữ trong câu là vị trí đứng tr- ớc nòng cốt chủ - vị của câu. Trong một số tr- ờng hợp, đề ngữ cũng xuất hiện sau chủ ngữ và tr- ớc vị ngữ. Ví dụ (đề ngữ in đậm) :

- *Ông giáo ấy thuốc không hút, r- ợu không uống.*

Vai nghĩa của *thuốc* và *r- ợu* ở ví dụ này là thể đối t- ợng (đối thể). Ngoài ra cũng gặp tr- ờng hợp trong một câu chứa hai đề ngữ khác bậc nhau. Trong tr- ờng hợp đó đề ngữ thứ nhất là *đề ngữ chính*, đề ngữ thứ hai là *đề ngữ thứ*. Ví dụ :

- *Cái cổng đằng tr- ớc mở thì cũng mở đ- ợc đấy, nh- ng có mở ra cũng chẳng ích gì.* (Nam Cao)

Vai nghĩa của *cái cổng đằng tr- ớc* là thể đối t- ợng, vai nghĩa của *mở* là hiện t- ợng.

1.5. *Trạng ngữ*

Trạng ngữ (có ng- ời gọi là *định ngữ của câu*) đ- ọc coi là một thứ thành phần phụ của câu trong tiếng Việt, tr- ớc hết bởi vị trí đứng tr- ớc kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (và đứng đầu câu trong những kiểu câu khác). Ví dụ : trạng ngữ đ- ọc in đậm :

Hôm qua, Giáp đi câu cá.

Vị trí th- ờng gặp của trạng ngữ là vị trí tr- ớc kết cấu chủ - vị. Ngoài ra, cũng gặp tr- ờng hợp trạng ngữ đ- ọc đ- a vào vị trí sau chủ ngữ hoặc sau cả vị ngữ. Trong những tr- ờng hợp đó, trạng ngữ đ- ọc phân biệt nhờ quan hệ nghĩa của nó với toàn câu và trên chữ viết th- ờng có dấu phẩy ngăn cách nó, tuy nhiên không phải bao giờ cũng phân biệt đ- ọc rạch ròi trạng ngữ (của câu) với bổ ngữ của từ trong những tr- ờng hợp nh- thế này.

Ví dụ :

- *Giáp, hôm qua, đi câu cá cả ngày.*

- *Nó về quê ngoại, ngày mai kia.*

Sau đây là phần bàn về các vai nghĩa của trạng ngữ và những ph- ơng tiện thể hiện trạng ngữ.

a) *Vai nghĩa của trạng ngữ*

Về ph- ơng diện ý nghĩa, trạng ngữ là thành phần bổ sung ý nghĩa cho toàn kết cấu chủ - vị trong câu đơn hai thành phần (hay bổ sung ý nghĩa cho phần còn lại trong những kiểu câu khác).

Cũng nh- bổ ngữ, trạng ngữ cũng đ- ọc phân biệt theo các vai nghĩa mà trạng ngữ đảm nhiệm. Phần lớn các vai nghĩa của trạng ngữ trùng với nhiều vai nghĩa của bổ ngữ cảnh huống.

Sau đây là một số ví dụ và chú thích vai nghĩa của trạng ngữ ở sau mỗi ví dụ (trạng ngữ đ- ọc in đậm).

- (1) **Hôm qua**, Giáp đi câu cá. (Cảnh huống : thời gian, thời điểm)
- (2) **Đã hai ngày rồi**, nó không ăn gì cả. (Cảnh huống : thời gian (thời hạn))
- (3) **Ngoài sân**, hai con mèo đang vờn nhau. (Cảnh huống : vị trí)
- (4) **Ra bến xe**, Bác đi lối này ạ. (Cảnh huống : h- ớng)
- (5) **Vì m- a**, họ đến muộn. (Cảnh huống : nguyên nhân)
- (6) **Nếu m- a**, thì tôi sẽ không đến. (Cảnh huống : điều kiện (nguyên nhân giả định))
- (7) **Tuy m- a**, họ vẫn đến đông đủ cả. (Cảnh huống : nh- ợng bộ (nghịch đối))
- (8) **Muốn thi đỗ**, thì phải học tập tốt. (Cảnh huống : mục đích)
- (9) **Rón rén và hồi hộp**, cậu bé tiến lại gần con chuồn chuồn. (Cảnh huống : cách thức)
- (10) **Với món tiền này**, anh có thể mua đ- ọc một chiếc xe tốt. (Cảnh huống : ph- ơng tiện)

b) *Ph- ơng tiện thể hiện trạng ngữ*

Về ph- ơng diện từ loại, trạng ngữ có thể đ- ọc diễn đạt bằng danh từ (xem các ví dụ (1, 2, 3, 6, 7, 10)), bằng động từ (các ví dụ 4, 8), bằng tính từ (ví dụ 9). Về cấu tạo, trạng ngữ có thể đ- ọc làm thành từ một từ (ví dụ 1, 3, 5, 6, 7 - không tính quan hệ từ), cụm từ đẳng lập (ví dụ 9), cụm từ chính phụ (ví dụ 2, 4, 8, 10), và th- ờng có quan hệ từ đ- a trạng ngữ vào câu (dẫn nhập) nh- ở các ví dụ 3, 5, 6, 7, 10.

Khi bản thân trạng ngữ đ- ọc cấu tạo bằng một kết cấu chủ - vị thì câu sẽ là câu ghép.

- (1) **Vì trời m- a**, họ đến muộn.

Riêng tr- ờng hợp sau đây đ- ọc coi là câu đơn có trạng ngữ :

- (2) **Tay xách nón**, chị ấy b- ớc lên thêm nhà.

Giữa *tay* với *chị ấy* có mối quan hệ bộ phận - chỉnh thể nên kết cấu chủ - vị *tay xách nón* có thể coi là trạng ngữ - (cảnh huống) cách thức của kết cấu chủ - vị *chị ấy b- ớc lên thêm nhà* đứng sau nó.

1.6. Định ngữ

Bộ phận tr- ớc đây gọi là *định ngữ* không có t- cách thành phần câu trong cách hiểu thành phần câu hiện nay vì nó không đóng một vai nghĩa nào cả trong quan hệ với động từ hay tính từ làm thành tố chính ở vị ngữ.

Định ngữ có tác dụng làm rõ nghĩa cho danh từ mà nó phụ thuộc, nhờ đó có thể phân biệt các vật đ- ọc dễ dàng hơn. Chẳng hạn, *cái bàn mới* và *cái bàn cũ* đ- ọc nhận biết là khác nhau nhờ ở các từ *mới*, *cũ* làm định ngữ. Và cả tổ hợp từ *cái bàn mới* hay *cái bàn cũ* mới có thể đóng một vai nghĩa nào đó (nh- *thể t- thế*, *thể đối t- ợng*,...) và giữ một chức vụ cú pháp nào đó, tức là làm một thành phần câu nào đó (nh- *chủ ngữ*, *bổ ngữ*).

Về ph-ơng diện cấu tạo, định ngữ có thể là một từ và cũng có thể là một tổ hợp từ nh- các loại cụm từ hoặc một tổ hợp từ có giới từ đứng đầu (gọi tắt là *giới ngữ*).

Sau đây là một số ví dụ (định ngữ đ-ợc in đậm và các đặc điểm cấu tạo đ-ợc đặt trong ngoặc đơn cuối mỗi ví dụ) :

- (1) *Trăng **rằm** vừa tròn vừa sáng.* (Danh từ)
- (2) *Ng-ời thợ mộc **mặc áo xanh**⁽¹⁾ là anh **của Giáp**⁽²⁾.* (Cụm động từ : (1) ; Giới ngữ : (2))
- (3) *Nhà Giáp có một con mèo **rất đẹp**.* (Cụm tính từ)
- (4) *Tôi vừa m-ợn đ-ợc mấy quyển sách **của Giáp và của Ất**.* (Giới ngữ chứa một cụm từ đẳng lập)

*

* *

Ngoài các chức vụ cú pháp (thành phần câu) và định ngữ nói trên, trong câu còn có những bộ phận không thuộc cấu trúc cú pháp của câu nêu d-ới đây.

1.7. Phần tình thái trong câu

Phần tình thái trong câu là bộ phận không nằm trong cấu trúc nòng cốt chủ – vị, và nhìn toàn bộ, nó không chiếm một vị trí xác định trong câu. Phần tình thái đ-ợc dùng để nêu các ý nghĩa về quan hệ có liên quan với nội dung phần câu còn lại. Chính với tác dụng này mà nó đ-ợc xem xét nh- một bộ phận cần thiết trong một câu nói sống động.

Những mối quan hệ do phần tình thái diễn đạt thuộc hai loại chính sau đây :

- + Quan hệ, thái độ của ng-ời nói đối với điều đ-ợc nói đến trong câu.
- + Quan hệ, thái độ của ng-ời nói với ng-ời nghe diễn đạt trong câu.

Theo đó, phần tình thái trong câu thuộc về hai khía cạnh, hay là nằm trong hai mối quan hệ khác nhau.

a) Các kiểu phần tình thái

T-ơng ứng với hai kiểu quan hệ vừa nói trên là hai kiểu phần tình thái :

- + Phần tình thái chỉ quan hệ, thái độ, cách đánh giá của ng-ời nói đối với điều đ-ợc nói đến trong câu.
- + Phần tình thái chỉ quan hệ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe.
- + Các từ ngữ diễn đạt (đánh dấu) tình thái có thể gọi chung là những *biểu thức tình thái*.

a.1. Phần tình thái chỉ quan hệ, thái độ, cách đánh giá của ng-ời nói đối với điều đ-ợc nói đến trong câu có thể nhận biết qua các kiểu th-ờng gặp sau đây :

- + Tình thái khẳng định
- + Tình thái phủ định - bác bỏ
- + Tình thái độ tin cậy
- + Tình thái ý kiến
- Ví dụ về tình thái khẳng định (biểu thức tình thái in đậm) :

- (1) **Đúng (là)** chiếc xe này của tôi.
- (2) Chiếc xe này của tôi, **đúng đấy**.
- (3) Chiếc xe này của tôi **thật**.

- (4) **Đúng (là)** nó nói thế.
- (5) Nó nói thế **thật**.
- (6) **Đúng (là)** nó m-ợn xe của tôi.
- (7) Nó m-ợn xe của tôi, **đúng thế thật**.
- (8) Bây giờ vừa sang tháng chạp ta, **đã nghe** gió Tết hây hây lừa trong nắng. (Anh Đức)
- (9) **Đã nghe** n-ớc chảy lên non.
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài. (Tố Hữu)
- (10) Từ năm đầu công nguyên đến ngày nay **tính ra** gần 2 thiên niên kỉ hay là hơn 19 thế kỉ r-ồi. (Lịch sử, lớp 5, 1975, tr. 9)
- Ví dụ về tình thái phủ định - bác bỏ :
- (1) **Không phải (là)** chiếc xe đạp này của tôi.
- (2) Chiếc xe đạp này (mà là) của tôi (?) **không phải**.
- (3) **Chẳng phải (là)** nó nói thế.
- (4) **Không phải** nó m-ợn xe của tôi.
- Ví dụ về tình thái độ tin cậy :
- (1) **Hình nh-** những nhà văn của chúng ta nói chung ch-a có những cố gắng đầy đủ về mặt này. (Phạm Văn Đồng)
- (2) **Có lẽ (là)** chiều nay m- a.
- (3) Ông ấy bạn, **chắc hẳn thế**.
- (4) **Chẳng lẽ** ông ấy không biết.
- (5) **Đã hẳn là** anh ấy không biết.
- (6) **Tất nhiên (là)** ông ấy sẽ đến.
- Ví dụ về tình thái ý kiến :
- (1) **Nói trộm bóng** từ ngày nó lên bốn, nó [...] hóm đáo để.
 (Nguyễn Công Hoan)
- (2) **Nói của đáng tội**, mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi [...]. (Nam Cao)
- (3) **Theo chỗ tôi biết** (thì) ông ấy đang bận một việc khác.
- (4) **Cứ nh- ý ông ấy** (thì) làm nh- vậy là đ-ợc rồi.
- (5) Làm nh- vậy, **theo ý tôi**, là đ-ợc rồi.
- (6) **Kể** ng-ời ta giàu cũng s-ống. (Nguyễn Công Hoan)
- (7) **Nghĩ** ng-ời ta cũng buồn c-ời. (Nam Cao)
- (8) **Những t- ông** bây giờ chú đã là kĩ s- rồi.
- (9) **Những mong** họ trở về bình yên.
- (10) **Không**, cháu phải cố gắng lên, không đ-ợc nản.
- (11) **Đúng**, nên làm nh- thế.
- (12) **Phải**, nghĩ nh- vậy là đúng.
- (13) **Chết thật**, tôi không nhận ra. (Nguyễn Đình Thi)
- (14) **Tiếc thay** n-ớc đã đánh phèn [...] (Nguyễn Du)
- (15) Nó ăn **chỉ** một cái bánh. (Ng-ời nói cho là ít.)

(16) Nó ăn **những** bốn cái bánh. (Ng-ời nói cho là nhiều)

(17) Họ mời **cả** Giáp đến dự họp. (Cho là bất ngờ)

a.2. *Phân tình thái chỉ quan hệ thái độ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe* là thứ tình thái luôn luôn có mặt trong câu phát ngôn. Tuy nhiên, không phải ở câu phát ngôn nào tình thái cũng đều đ-ợc đánh dấu bằng những từ ngữ chuyên dụng. Nó th-ờng đ-ợc diễn đạt rõ nhất trong các từ ngữ gọi - đáp, từ ngữ dùng với chức năng đ-a đẩy, trong số này th-ờng gặp các ngữ khí từ (loại nh- à, ă, á, a, -, ừ, hử, hử, nhé, nhá, nhỉ, mà) và một số từ khác nữa t-ơng tự ở cuối câu.

Chức năng chính của các từ ngữ gọi - đáp là thiết lập quan hệ giao tiếp. Các ngữ khí từ th-ờng cũng đ-ợc dùng với chức năng tạo hành động ngôn ngữ, chẳng hạn, với sự có mặt của một trong các từ à, -, hử, hử, há ở cuối câu thì câu sẽ là câu nghi vấn và th-ờng đ-ợc dùng để diễn đạt hành động từ ngôn ngữ hỏi. Tuy nhiên, việc chọn dùng các từ ngữ gọi - đáp, từ ngữ đ-a đẩy, ngữ khí từ lại có tác dụng diễn đạt quan hệ giữa ng-ời nói và ng-ời nghe.

Chẳng hạn, khi ng-ời bề d-ới muốn thiết lập quan hệ giao tiếp với ng-ời bề trên, th-ờng dùng lối gọi có kèm từ ngữ th-a gửi, loại nh- th-a bác, th-a anh, th-a chị. Cũng vậy, khi ng-ời bề d-ới hỏi ng-ời bề trên bằng kiểu câu nghi vấn, thì th-ờng từ ă đ-ợc dùng thay vị từ à, -, hử, hử, há.

Ví dụ so sánh :

- **Th-a bác**, bác hỏi cháu ă ? (Ng-ời bề d-ới hỏi)

- **Nè anh**, anh hỏi tôi hử ? (Ng-ời bề trên hỏi)

Một số ví dụ khác (biểu thức tình thái in đậm) :

(1) **Anh Giáp**, cho tôi gặp anh một chút.

(2) Cho tôi gặp anh một chút, **anh Giáp**.

(3) **Nè**, lấy cho bố ăm n-ớc.

(4) **Vâng**, có ngay đây ă.

(5) **Phải, không dám** bác chơi. (Nguyễn Công Hoan)

(6) **Bầu ơi** th-ơng lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nh-ng chung một giàn ! (Ca dao)

(7) **Em ơi**, Ba Lan mùa tuyết tan [...]. (Tố Hữu)

(8) **Nuôi đi em**, cho đến lớn đến già

Mâm hận ấy trong lòng x-ơng ống máu. (Tố Hữu)

(9) **Cố mà học lấy mấy chữ nghen con !**

(10) **Kìa, tiền nong gì, th-a ông !** (Nguyễn Công Hoan)

(11) **Xin lỗi**, anh xem giúp mấy giờ rồi ? (Từ *xin lỗi* ở đây không dùng để diễn đạt hành động biểu lộ, mà dùng với chức năng đ-a đẩy, thiết lập quan hệ giao tiếp.)

(12) **Phiên anh** giúp tôi một tay. (Xem chú thích ở ví dụ 11)

(13) **Cảm ơn**, tôi tự làm lấy đ-ợc. (Xem chú thích ở ví dụ 11)

(14) Tôi tự làm lấy đ-ợc **anh ă**.

(15) Chờ tôi với **nhá**.

(16) Thấy chờ em với **ă**.

(17) *Chờ nó một chút mà.*

(18) *Ta đi nhĩ.*

Chú thích :

Dùng cách nói *phản tình thái trong câu* là nhằm tránh sự phân biệt quá rạch ròi tầm tác dụng câu với tầm tác dụng từ của phản tình thái nào đó đang xét đối với học sinh lớp thấp, mặc dù sự phân biệt đó là có thể và thậm chí cần thiết khi xem xét cấu trúc tin của câu - phát ngôn.

b) Ph- ơng tiện thể hiện phản tình thái

Phản tình thái, nh- ã biết, là bộ phận nêu nghĩa tình thái, không phải là nghĩa sự việc mà là nghĩa về quan hệ. Hơn nữa, nghĩa tình thái do phản tình thái diễn đạt là thứ nghĩa *đi kèm* với nghĩa sự việc trong câu (tức nghĩa miêu tả hay còn gọi là nghĩa biểu hiện, nghĩa mệnh đề). Trong câu không có nghĩa sự việc thì nghĩa tình thái vẫn là thứ nghĩa quan hệ đi kèm với tình huống nói, nhờ đó mà ng- ời nghe cảm nhận đ- ợc. Vì lẽ đó việc xem xét ph- ơng tiện thể hiện nghĩa tình thái không thể đi theo h- ớng xem xét từ loại và cấu tạo cú pháp nh- đối với các thành phần cú pháp trong câu (chủ ngữ, bổ ngữ,...). Tiềm hơn cả là quy - ớc gọi các ph- ơng tiện thể hiện tình thái trong câu là những *biểu thức tình thái*.

Ví dụ (phản tình thái in đậm) :

(1) *Kể ng- ời ta giàu cũng s- ơng.* (Nguyễn Công Hoan)

(2) *Đã nghe n- ớc chảy lên non.*

Đã nghe đất chuyển thành con sông dài [...]. (Tố Hữu)

(3) *Nói trộm bóng từ ngày nó lên bốn, nó [...]* hóm đáo để.(Nguyễn Công Hoan)

(4) *Chết thật, tôi không nhận ra.* (Nguyễn Đình Thi)

(5) *Tiếc thay n- ớc đã đánh phèn [...].* (Nguyễn Du)

(6) *Phải, không dám, bác chơi.* (Nguyễn Công Hoan)

Rõ ràng là không thể xét các từ *kể* (1), *nghe* (2), *nói* (3), *chết* (4), *tiếc* (5), *dám* (6) nh- những động từ thành tố chính và cũng không nên cố gắng giải thích quan hệ cú pháp của các từ đó với những từ sau chúng nh- là kiểu quan hệ chính phụ.

1.8. Phần phụ chú trong câu

Phần phụ chú trong câu là bộ phận không nằm trong cấu trúc của nòng cốt chủ - vị và nhìn toàn bộ nó không chiếm một vị trí xác định trong câu. Phần phụ chú đ- ợc dùng để làm sáng tỏ thêm ph- ơng diện nào đó có liên quan gián tiếp đến nội dung câu, giúp cho ng- ời nghe hiểu rõ hơn, hiểu đúng hơn nội dung của câu hoặc ý định của ng- ời nói. Thông th- ờng, nội dung của phần phụ chú là bổ sung điều chi tiết làm rõ xuất xứ của câu, bình phẩm về việc đ- ợc nói trong câu, làm rõ cách thức, thái độ đi kèm khi câu đ- ợc diễn đạt, gọi ra ý định hay mục đích dùng lời của ng- ời nói và có thể còn có những nội dung khác nữa. Đó cũng chính là các đặc tr- ng nghĩa của phần phụ chú trong câu.

Xét về mặt hành động ngôn ngữ, phần phụ chú thực hiện hành động ngôn ngữ riêng, nó không phải là bộ phận của hành động ngôn ngữ đ- ợc diễn đạt bằng phần câu còn lại. Thử xét ví dụ sau đây :

(1) *Cô gái nhà bên (có ai ngờ)*

Cũng vào du kích

Hôm gặp tôi vẫn c-ời khúc khích

Mắt đen tròn (th-ong th-ong quá đi thôi).

(Giang Nam)

Mấy câu thơ này đ-ọc dùng để thực hiện hành động *biểu hiện* (miêu tả, kể lại chuyện ng-ời con gái lúng giềng), trong đó các phần phụ chú (in đậm) lại đ-ọc dùng để thực hiện hành động *biểu lộ* (diễn đạt tình cảm của ng-ời nói).

Về ph-ong tiện thể hiện, phần phụ chú có khi đ-ọc diễn đạt bằng một từ hoặc bằng cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ - vị), có khi đ-ọc diễn đạt bằng một tổ hợp gồm nhiều câu. Phần phụ chú trên chữ viết đ-ọc ngăn cách với phần câu còn lại bằng dấu phẩy hoặc bằng dấu ngang cách, cũng có khi bằng dấu hai chấm. Sau đây là một số ví dụ khác :

(2) *Bởi vì... bởi vì... (San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp) ng-ời ta lừa dối anh.*

(Nam Cao)

(3) *Thế rồi bỗng một hôm - **chắc rằng hai cậu bàn nhau mãi** - hai cậu chợt nghĩ ra kế rú*

Oanh chung tiền mở cái tr-ờng [...]. (Nam Cao)

(4) *Ở thành thị thì trong xí nghiệp khác, trong tr-ờng học khác [...] **nghĩa là mỗi nơi có một nội dung cụ thể khác nhau.***

(Phạm Văn Đồng)

(5) *Tiếng Việt Nam ta giàu lắm, phong phú lắm (đây là nói về làm văn, chứ còn về các môn học khác : khoa học - kĩ thuật, kinh tế học, triết học, thì tiếng ta còn nghèo, phải dùng chữ n-ớc ngoài, nh- ng chỉ nên dùng danh từ gì thật cần thiết và tiếng ta không có. Chúng ta nên bỏ thói quen dùng chữ n-ớc ngoài thay tiếng Việt Nam theo kiểu dùng chữ "kiểu lợ" thay chữ "câu đ-ờng" ; "câu đ-ờng" là tiếng Việt Nam để nghe, dễ hiểu lại hay, vì sao lại không dùng ? Ở đây có nhiều chuyện nói nh- ng chỉ ngược nói đôi câu...)* (Phạm Văn Đồng)

(6) *Mọi lĩnh vực của khoa học xã hội : triết học, kinh tế học, sử học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, khoa học pháp lí... đều là những mặt trận đánh địch và thắng địch.*

(Phạm Văn Đồng)

(7) *Vì những lẽ trên, chúng tôi - **Chính phủ lâm thời của n-ớc Việt Nam dân chủ cộng hòa** - tuyên bố với thế giới rằng [...].*

(Hồ Chí Minh)

(8) *Rồi bà c-ời ha hả, **cái c-ời ích kỉ, vợ vào.***

(Nguyễn Công Hoan)

Không loại trừ tr-ờng hợp bên trong một phần phụ giải thích tồn tại một phần phụ giải thích khác.

(9) *Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn : **làm gì cho dân, ng-ời dân lâm than cực khổ.*** (Phạm Văn Đồng)

1.9. Phần nối kết

Câu trong đời sống hiện thực của nó, tức là trong hoạt động giao tiếp, không chỉ cần đọc xem xét những hiện tượng trong bản thân nó, mà còn cần phải xem xét mối quan hệ của nó với tình huống sử dụng và mối quan hệ của câu đó với câu khác. Một trong những hiện tượng cho thấy rõ mối quan hệ của câu này với câu khác là những từ ngữ chỉ quan hệ chuyển đọc dùng để nối kết chúng lại với nhau. Những từ ngữ này không tham gia vào cấu trúc nghĩa miêu tả (hay nghĩa biểu hiện, nghĩa mệnh đề) của câu, cho nên nó không có tác cách một chức vụ cú pháp (một thành phần câu), do đó nó được gọi là *phần nối kết* (hay là *từ ngữ nối kết*).

Về mặt tác dụng, phần nối kết được dùng để nối ý của câu chứa nó với ý của câu đi trước hoặc đi sau, của toàn phần văn bản đi trước hoặc đi sau. Nhờ những từ ngữ nối kết này mà các câu có liên quan gắn bó nhau, nội dung mối quan hệ giữa chúng lộ rõ. Tuy vậy, không nên lạm dụng các từ ngữ nối kết, vì dùng chúng vào chỗ không thật cần thiết thì văn bản trở nên rườm rà, có khi thêm nặng nề.

Về phương diện diễn đạt, phần nối kết (hay từ ngữ nối kết) thường gồm có :

- Quan hệ từ
- Tổ hợp đại từ và quan hệ từ
- Từ ngữ khác, không chứa quan hệ từ.

Sau đây là một số ví dụ :

- (1) Tôi đang nói với các đồng chí về văn : viết văn thì phải cố gắng viết cho hay. *Vì nếu không cố gắng thì làm sao có văn hay, tuy rằng không nhất định có cố gắng thì có văn hay.*

(Quan hệ từ)

(Phạm Văn Đồng)

- (2) Tôi đã bảo Bích nên về quê đã mấy lần. **Nh- ng** Bích không nghe. (Quan hệ từ)

(Nam Cao)

- (3) Nguyễn Trãi sẽ sống mãi mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. **Và** chúng ta còn phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta.

(Quan hệ từ)

(Phạm Văn Đồng)

- (4) Ý [= San] ôn tồn bảo Thứ :

- Không, anh ạ... Tôi chắc người ta cũng không lấy mình nhiều quá thế đâu ! Làm gì người ta chả biết ? Giáo khổ người ta thì giết ai ra tiền mà trả mỗi tháng ba chục bạc. **Vả lại**, người ta thiếu gì tiền ? Người ta có cho anh trợ để cầu lợi đâu ? Cụ Hải Nam có vẻ rất sẵn lòng đến việc học của thằng Phong. Có lẽ cụ ấy cho chúng mình trợ, là nghĩ đến việc học của nó nhiều hơn nghĩ đến tiền.

(Quan hệ từ)

(Nam Cao)

- (5) Mô vẫn kể. Nó kể bằng cái giọng ngắt ngứ, lúng túng, ấp úng, có khi ngừng nghỉ, vì e thẹn và sung sướng. **Nh- ng** Thứ hiểu chuyện của nó một cách rất rõ ràng. **Chỉ** vì những lời nói của Mô được tô điểm thêm bằng những kỷ niệm của y.

(Quan hệ từ)

(Nam Cao)

(6) Trong mấy triệu ng-ời cũng có ng-ời thế này thế khác, nh-ng thế này hay thế khác đều dòng dõi tổ tiên ta. **Vậy nên** ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc.

(Đại từ và quan hệ từ).

(Hồ Chí Minh)

(7) Thứ đã phải ngấm ngấm ghê sợ cho sự tính toán thấu đáo và lòng ích kỉ của ng-ời đàn bà nham hiểm ấy. Y càng ghét nh-ng cho rằng Oanh đã bàn bạc với y tức là tin cẩn ở y, y không nỡ đem cái chuyện nói với Mô ra. **Tuy vậy**, Mô cũng đã lấy làm bất bình lắm rồi.

(Đại từ và quan hệ từ)

(Nam Cao)

(8) Lí thuyết và ph-ơng pháp khoa học của Hồ Chủ tịch, **tóm lại**, là kháng chiến giành độc lập, thực hiện nền dân chủ cộng hoà, xây dựng n-ớc Việt Nam độc lập, tự do, hạnh phúc.

(Từ ngữ khác)

(Phạm Văn Đồng)

(9) Hồ Chủ tịch th-ờng nói : không có cái gì dễ mà cũng không có cái gì khó. **Nghĩa là** có dễ đi nữa thì cũng phải phấn đấu mới thành công, còn khó đến mấy mà quyết tâm phấn đấu, phấn đấu có ph-ơng pháp, có kế hoạch thì cũng thắng lợi.

(Từ ngữ khác)

(Phạm Văn Đồng)

(10) **Điều thứ nhất** : theo ý tôi, thì Cảnh vẫn nh- th-ờng, chẳng túng thiếu gì. **Điều thứ hai**, Cảnh có túng Địch cũng chẳng biết đấy là đâu. **Điều thứ ba**, Địch có biết Địch cũng lờ đi. **Điều thứ t-** : dù Địch quả có ý tốt, không muốn lờ đi thì nhà tr-ờng cũng thừa tiền trả Cảnh, chẳng để đến nỗi Oanh phải vì lo mà ốm !

(Từ ngữ khác)

(Nam Cao)

2. Phân biệt câu đơn hai thành phần nêu đặc tr- ng và câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ

2.1. Câu đơn hai thành phần nêu đặc tr- ng

Câu đơn hai thành phần nêu đặc tr- ng là câu đơn mà vị ngữ đ-ợc dùng để nêu các đặc tr- ng là hành động, t- thế, quá trình, trạng thái (bao gồm cả tính chất), diễn đạt bằng động từ hoặc tính từ ở vị ngữ :

Ví dụ :

- (1) *Giáp đang trồng cây.* (Hành động)
- (2) *Cầu thủ chạy trên sân cỏ.* (Hành động)
- (3) *Giáp ngồi bên cạnh cửa sổ.* (T- thế)
- (4) *N-ớc chảy, bèo trôi.* (Quá trình)
- (5) *Giáp ốm.* (Trạng thái)
- (6) *Bông hoa này đẹp quá.* (Trạng thái / tính chất)

2.2. Câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ

Câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ là kiểu câu đơn mà thành phần vị ngữ chỉ ra mối quan hệ nào đó của vật nêu ở chủ ngữ với một vật khác nêu ở bổ ngữ nằm trong vị ngữ.

Các mối quan hệ này phải được nêu lên bằng những từ chỉ quan hệ như: *là, bằng, do (tại), của, có, nh-* (*bằng, hơn, kém*), *trở thành (trở nên)*,... có khi không có từ chỉ quan hệ nhưng vẫn hàm ý chỉ quan hệ.

Các ví dụ về các đặc tính nghĩa của các thực thể tham gia vào quan hệ :

- | | |
|--|---|
| (1) <i>Anh này thợ mộc.</i> (Thể đồng nhất - thuộc tính) | } (Trùng hợp
không có từ
chỉ quan hệ) |
| (2) <i>Hôm qua chủ nhật.</i> (Thể đồng nhất - thuộc tính) | |
| (3) <i>Hà Nội là thủ đô nước Việt Nam.</i> (Câu đồng nhất) | |
| (Thể đồng nhất - Thể được dùng để đồng nhất) | |
| (4) <i>Thủ đô nước Việt Nam là Hà Nội.</i> (Câu đồng nhất) | |
| (Thể đồng nhất - Thể được dùng để đồng nhất) | |
| (5) <i>Anh này là thợ mộc.</i> (Câu định tính) | |
| (Thể đồng nhất - thuộc tính) | |
| (6) <i>Cái ấm này bằng nhôm.</i> (Câu định tính) | |
| (Thể đồng nhất - thuộc tính) | |
| (7) <i>Việc này tại nó.</i> (Câu nguyên nhân) | |
| (Thể kết quả - nguyên nhân) | |
| (8) <i>Cái bút này của tôi.</i> (Câu sở thuộc) | |
| (Thể sở thuộc - chủ sở hữu) | |
| (9) <i>Tôi có một chiếc xe đua.</i> (Câu sở hữu) | |
| (Chủ sở hữu - thể sở thuộc) | |
| (10) <i>Anh ấy nh- ng- ời ốm.</i> (Câu so sánh) | |
| (Thể so sánh - thể được so sánh) | |
| (11) <i>Anh ấy bằng tuổi tôi.</i> (Câu so sánh) | |
| (Thể so sánh - thể được so sánh và cảnh hướng) | |
| (12) <i>Anh ấy hơn tôi hai tuổi.</i> (Câu so sánh) | |
| (Thể so sánh - thể được so sánh và cảnh hướng - hai tuổi) | |
| (13) <i>Anh ấy kém tôi hai tuổi.</i> (Câu so sánh) | |
| (Thể hành động - thuộc tính biến đổi) | |

Về mặt cú pháp, các yếu tố đứng đầu câu trong các ví dụ nêu trên là chủ ngữ của câu, các yếu tố đứng sau từ chỉ quan hệ là bổ ngữ, ở các câu (11, 12, 13) có hai bổ ngữ.

Khi phân tích câu cần phân biệt ph-ong diện cú pháp với ph-ong diện nghĩa. Tuy nhiên, để cho tiện thì có thể dùng cách gọi tên kép : tên gọi chức vụ cú pháp kết hợp với tên gọi vai nghĩa.

<i>Anh ấy</i>	<i>hơn</i>	<i>tôi</i>	<i>hai tuổi</i>
CHỦ NGỮ	VỊ NGỮ		
Chủ ngữ - thể so sánh	Tính từ chỉ quan hệ so sánh	Bổ ngữ - thể được so sánh	Bổ ngữ - cảnh hướng

II - CÂU ĐƠN ĐẶC BIỆT

Câu đơn đặc biệt là câu đơn đ-ợc làm thành từ một trung tâm cú pháp chính (có thể có thêm trung tâm cú pháp phụ), không chứa hay không hàm ẩn một trung tâm cú pháp chính thứ hai có quan hệ với trung tâm cú pháp chính nói trên nh- là quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ⁽¹⁾.

Câu đơn đặc biệt khác với câu đơn hai thành phần chính là ở chỗ nó là một cấu trúc kín, tự thân chứa một trung tâm cú pháp chính, không đòi hỏi phải thêm một trung tâm cú pháp chính nào khác ; hơn nữa, trong nó không cần và cũng không thể xác định đâu là chủ ngữ, đâu là vị ngữ. Đây là cơ sở để có thể dùng thuật ngữ *câu không phân định thành phần* nh- là tên gọi song song với *câu đơn đặc biệt*. Tồn tại trong hoàn cảnh sử dụng của mình, câu đơn đặc biệt tự nó đủ cho ng-ời ta hiểu nghĩa của nó, không cần viện đến những yếu tố nào khác bên ngoài nó; đây là chỗ câu đơn đặc biệt khác với câu đơn hai thành phần vắng chủ ngữ hay vắng vị ngữ.

Sau đây là phần nói về cấu tạo và tác dụng ý nghĩa chủ yếu của câu đơn đặc biệt.

1. Cấu tạo của câu đơn đặc biệt

Câu đơn đặc biệt đ-ợc làm thành từ một từ hoặc một cụm từ chính phụ hay cụm từ đẳng lập. Các từ thành tố chính th-ờng gặp là danh từ hay động từ, tính từ (th-ờng gọi gộp là vị từ). Trên cơ sở đó có thể phân biệt câu đặc biệt danh từ với câu đặc biệt vị từ.

(1) *Bom tạ.* (Danh từ) (Nguyễn Đình Thi)

(2) *Một thứ im lặng ghé ng-ời.* (Cụm danh từ chính phụ). (Nam Cao)

(3) *Nhiều sao quá.* (Cụm tính từ) (Nguyễn Đình Thi)

(4) *Ồn ào một hồi lâu.* (Cụm tính từ) (Ngô Tất Tố)

(5) *Chửi, kêu, đấm, đá, thui, bịch.* (Động từ) (Nguyễn Công Hoan)

(6) *Năm hôm, m-ời hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.* (Cụm danh từ) (Nguyễn Công Hoan)

(7) *Nhờ nháp, hơi hám, ngứa ngáy, bứt rứt, bực mình. Chửi tục, càu nhay, thở dài.* (Câu đầu là 2 cụm từ đẳng lập gồm cụm tính từ đẳng lập - 3 từ đầu và cụm động từ trạng thái tâm lí - 2 từ sau ; câu sau là cụm từ đẳng lập) (Nam Cao)

Câu đơn đặc biệt cũng có thể có một trung tâm cú pháp phụ đi kèm làm thành phần phụ trạng ngữ.

Ví dụ (trạng ngữ in đậm) :

(8) *Chốc lại cốc một tiếng, boong một tiếng.* (Nguyễn Đình Thi)

(9) *Ở làng này, khó lắm.* (Nam Cao)

(10) *Năm ấy, mất mùa.* (Nam Cao)

(11) *Trên t-ờng treo một bức tranh.*

(12) *Com, toàn một thứ gạo cuống rơm đã bốc hơi.* (Đề ngữ) (Nam Cao)

⁽¹⁾ Hiện nay có chủ tr-ong chỉ coi là câu đơn đặc biệt những câu đ-ợc làm thành từ một vị từ đặc biệt, vị từ không có tham thể nh- *ôi, oàng...* Theo đó, những câu như “Mưa !”, “Mùa thu !”, “Trên bàn để mấy quyển sách.”, đều được coi là câu đơn hai thành phần, trong đó có một thành phần ẩn hoặc nằm trong tình huống. Chúng tôi chủ tr-ong ở bậc câu có đặc thù của nó, vị từ đặc biệt có thể là vật liệu để tạo câu đặc biệt, tuy nhiên, ngoài ra nó còn có những ph-ơng tiện đặc thù của bậc câu. Loại của vị từ không thể quyết định tất cả các kiểu câu. Và kiểu câu là thuộc về cú pháp, không chỉ có mặt nghĩa.

(13) *Vịt còn hai con.* (Đề ngữ)

(14) *Ra sân bay đón đoàn đại biểu quốc tế có các vị Chủ tịch, Phó chủ tịch thành phố và một số ng-ời cùng đi.* (Đề ngữ)

2. Kiểu loại, ý nghĩa và cách dùng câu đơn đặc biệt

Câu đơn đặc biệt đ-ợc phân loại theo bản tính từ loại của từ - thành tố chính thành câu đơn đặc biệt - danh từ và câu đơn đặc biệt - vị từ (vị từ bao gồm động từ, tính từ, thán từ).

2.1. Câu đơn đặc biệt - danh từ

Câu đơn đặc biệt - danh từ có trung tâm cú pháp chính là danh từ hay cụm danh từ (chính phụ và đẳng lập).

Ví dụ :

(1) *Bom tạ.* (Nguyễn Đình Thi)

(2) *Ồ, mèo !*

(3) *Toàn những bản cáo thị... toàn những lệnh tử c-.* (Nam Cao)

(4) *Nhà bà Hoà.* (Học Phi)

(5) *30 - 7 - 50*

Chân đèo Mã Phục. (Nam Cao)

(6) *Toàn những gánh đạm.* (Nguyễn Đình Thi)

(7) *Trên tr-ờng kĩ, ngọn đèn con và cái diều cũ kĩ.* (Thạch Lam)

(8) *Giáp !* (Lời gọi)

Ý nghĩa khái quát nhất của câu đơn đặc biệt - danh từ là chỉ sự tồn tại của vật, tồn tại hiển hiện ngay tr-ớc mắt (các ví dụ từ 1 - 7) hay tồn tại một vị trí không gian nào đó (ví dụ 8).

Với ý nghĩa khái quát nêu trên, câu đơn đặc biệt - danh từ th-ờng đ-ợc dùng trong những tr-ờng hợp sau đây :

- Miêu tả, xác nhận sự tồn tại của vật, hiện t-ợng nhằm đ-a ng-ời nghe, ng-ời đọc vào c-ong vị ng-ời chứng kiến vật, hiện t-ợng đó, nhờ vậy làm cho vật, hiện t-ợng đ-ợc nói tới nh- đang hiện ra tr-ớc mắt ng-ời nghe, ng-ời đọc.

- Nêu hoàn cảnh không gian, thời gian làm nền cho các sự kiện khác đ-ợc nói đến gần đấy trong văn bản.

- Dùng nêu thời gian, không gian, cảnh vật trong nhật kí, kịch bản, phóng sự,...

- Dùng làm lời gọi.

2.2. Câu đơn đặc biệt - vị từ

Câu đơn đặc biệt - vị từ có trung tâm cú pháp chính là động từ, tính từ hay cụm động từ, tính từ (chính phụ và đẳng lập).

Ví dụ :

(1) *Ngã !*

(2) *Cháy nhà !*

(3) *Còn tiền.*

(4) *Im lặng quá.* (Nam Cao)

(5) *Ồn ào một hồi lâu.* (Ngô Tất Tố)

(6) *Ở bên kia lục súc.* (Nam Cao)

(7) *Trong nhà có khách.*

(8) *Trên bàn bày hai lọ hoa.*

(9) *Quân địch chết hai sĩ quan.* (*Quân địch* là đề ngữ)

Ý nghĩa khái quát nhất của câu đặc biệt - vị từ là chỉ sự tồn tại, sự xuất hiện và sự tiêu biến của vật và hiện tượng. Khác với câu đơn đặc biệt - danh từ, trong câu đơn đặc biệt - vị từ, chính vị từ thành tố chính mang ý nghĩa tồn tại hay xuất hiện, tiêu biến.

Với ý nghĩa khái quát đó, câu đơn đặc biệt - vị từ thường được dùng trong những trường hợp sau đây :

Miêu tả, xác nhận sự tồn tại khái quát của vật, hiện tượng, tức là không chỉ ra vị trí hoặc thời gian vật, hiện tượng tồn tại (hoặc xuất hiện, tiêu biến). Khuôn hình câu sẽ là vị từ hoặc “vị từ (tồn tại) - danh từ”. Ví dụ :

(1) *Ngã !*

(2) *Cháy nhà !*

(3) *Còn tiền.*

(4) *Nhiều sao quá.* (Nguyễn Đình Thi)

(5) *Sống mất một con gà.*

Chỉ sự tồn tại của vật, hiện tượng, tức là có chỉ ra vị trí hoặc thời gian vật, hiện tượng tồn tại (hoặc xuất hiện, tiêu biến). Khuôn hình câu sẽ là "giới từ + danh từ - vị từ (tồn tại) - danh từ".

Ví dụ :

(1) *Trên bàn có hai lọ hoa.*

(2) *Trên trần nhà treo hai cái quạt.*

(3) *Ngoài đường phố rất đông người.*

(4) *Lom khom dưới núi tiêu vài chú.* (Bà Huyện Thanh Quan)

(5) *Giữa giờ nghỉ thất bảo ngồi trên một bà.* (Nguyễn Du)

(6) *Bên bờ rào mọc một cây chanh.*

(7) *Từ xa đi lại một đoàn người.*

(8) *Từ dưới nước nhô lên một cánh tay.*

(9) *Bỗng ừng ục một tràng tiểu liên.*

3. Đặc tính cú pháp ý nghĩa các yếu tố ngôn ngữ tham gia cấu tạo câu đơn đặc biệt

Theo định nghĩa, trong câu đơn đặc biệt không xác định được chủ ngữ và vị ngữ. Trong câu đơn đặc biệt chỉ có danh từ chỉ vật, hiện tượng tồn tại, xuất hiện, tiêu biến, có hoặc không có động từ, tính từ, từ hình ảnh và có thể có từ chỉ không gian, thời gian.

a) Về mặt cú pháp có thể xét riêng các trường hợp sau đây :

- Danh từ (cụm danh từ) đứng một mình làm thành câu đơn đặc biệt sẽ không được xác định về cú pháp, vì nó không có quan hệ với từ nào cả.

- Trong câu có động từ hay tính từ hay từ hình ảnh đứng tr-ớc còn danh từ chỉ vật thể tồn tại đứng sau, thì danh từ đó có t- cách *bổ ngữ* (bổ ngữ chỉ thực thể tồn tại - tr-ớc đây chúng tôi gọi nó d-ới cái tên kháit quát là *bổ ngữ - chủ thể*, cũng là trong ý nghĩa ấy).

- Trong câu nếu có thêm phần phụ chỉ không gian, thời gian thì đó cũng là *trạng ngữ*, nếu có từ nêu chủ đề thì đó là *đề ngữ*.

Ví dụ (từ in đậm đ-ợc chú giải trong ngoặc đơn sau mỗi câu) :

(1) **Trên bàn** có hai lọ hoa. (Trạng ngữ)

(2) **Vịt** còn hai con. (Đề ngữ)

b) Về ph-ơng diện vai nghĩa, các danh từ chỉ vật, hiện t-ợng tồn tại là *thể tồn tại* (thực thể tồn tại). Nếu là danh từ chỉ vật, hiện t-ợng xuất hiện, tiêu biến thì giữ vai nghĩa t-ợng đ-ợng : *thể hành động*.

Ví dụ :

(3) Tr-ớc sân trồng **hai cây cam**. (Thể tồn tại)

(4) Từ xa đi lại **mấy cô thiếu nữ**. (Thể hành động)

(5) Sống mất **một con gà**. (Thể hành động)

Các từ ở trạng ngữ giữ vai nghĩa của các cảnh huống nh- vị trí, thời gian, ...

Ví dụ (xem thêm các ví dụ 1, 4) :

(6) **Bỗng** xuất hiện một ng-ời lạ mặt.

Riêng tr-ờng hợp của đề ngữ ở câu đơn đặc biệt, vai nghĩa là *hiện t-ợng*.

Ví dụ (xem thêm ví dụ 2) :

(7) **Ra sân bay đón đoàn X** có các vị...

Câu đơn đặc biệt có tính chất riêng về cú pháp là trong nó không xác định đ-ợc chủ ngữ và vị ngữ, có tính chất riêng về nghĩa là chủ yếu chỉ sự tồn tại (hay xuất hiện, tiêu biến) của vật, hiện t-ợng và cũng có tính chất riêng về sử dụng là chủ yếu đ-ợc dùng để miêu tả, xác nhận sự tồn tại (hay xuất hiện, tiêu biến) của vật, hiện t-ợng. Với những tính chất riêng đó, nó cần đ-ợc phân biệt với câu tỉnh l-ợc (rút gọn) thành phần.

III - CÂU TỈNH LƯỢC

Câu tỉnh l-ợc không phải là một kiểu câu riêng. Trong phần lớn tr-ờng hợp, câu tỉnh l-ợc gắn với câu đơn hai thành phần.

Ví dụ (câu tỉnh l-ợc in đậm) :

*Tiếng hát ngừng. **Cả tiếng c-ời**.* (Nam Cao)

Để giản đơn hóa vấn đề vẫn có thể dùng tên gọi câu tỉnh l-ợc, tuy nhiên, cần phân biệt hai tr-ờng hợp :

- Tr-ờng hợp tỉnh l-ợc riêng chủ ngữ, hoặc riêng vị ngữ hoặc riêng bổ ngữ.

- Tr-ờng hợp cùng một lúc tỉnh l-ợc chủ ngữ và động từ thành tố chính của vị ngữ, tức là câu chỉ còn chứa bổ ngữ.

Đối với tr-ờng hợp thứ nhất, việc căn cứ vào ngữ cảnh để phục hồi yếu tố bị tỉnh l-ợc không làm cho câu đ-ợc phục hồi khó chấp nhận do quá thừa d-. Đối với tr-ờng hợp thứ hai, sự phục hồi theo kiểu đó làm cho câu đ-ợc phục hồi có vẻ "ngô nghê", khó chấp nhận do phần đ-ợc phục hồi tỏ ra quá thừa d-. Thật vậy, ở tr-ờng hợp thứ hai, cái đ-ợc gọi là câu tỉnh l-ợc" thực ra là phần bổ sung vào câu đứng gần nó hơn là trong nó bị tỉnh l-ợc đi cái đã có nằm trong câu đứng gần nó. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà nhiều nhà ngôn ngữ học văn bản

đã quan tâm đến hiện tượng "tính l-ợc" thứ hai này, và không muốn gọi nó là *câu tính l-ợc*, mà đặt cho nó những cái tên khác nhau (tùy theo từng nhà nghiên cứu) : *bán câu* (*semi-sentences*), *ngữ phụ gia* (*annexed phrases*), *biểu thức không phải câu* (*non-sentence expressions*), *phân tách biệt* (*obosoblenie*) ; *vị ngữ trực thuộc* (Trần Ngọc Thêm) ; *câu d-ới bậc* (Diệp Quang Ban).

Thử xem xét các ví dụ sau đây (câu tính l-ợc in đậm, chỗ tính l-ợc thay bằng 0) :

(1) *Của đáng m-ời Nhu chỉ bán đ-ợc năm. Có khi (0) chẳng lấy đ-ợc đồng tiền nào là khác nữa.* (Nam Cao)

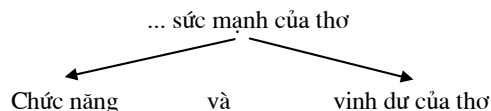
(2) *Tiếng hát ngừng. Cả tiếng c-ời (0).*

Trong hai ví dụ này, vị trí (0) của câu (1) có thể thay thế bằng *Nhu*, vị trí (0) của câu (2) có thể thay bằng *cũng ngừng*. Và cả hai câu đã đ-ợc phục hồi đều có thể dễ dàng chấp nhận.

(3) *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. (0) Chúc năng và vinh dự của thơ.* (Phạm Hồ)

Trong ví dụ (3) này, nếu tại vị trí (0) ta nhắc lại *Tôi nghĩ đến* thì có vẻ nh- là lặp thừa và có lẽ làm như thế không tốt bằng thay vì dấu chấm (.), ta dùng dấu phẩy (,) để biến hai "câu" thành một câu. Tuy nhiên làm nh- thế là mất đi tất cả ! Chỉ còn lại sự liệt kê trần trụi !

Cách tổ chức văn bản của tác giả ở câu (3) là sử dụng dấu chấm và việc ngắt câu nh- những biện pháp tu từ (với câu (1) và (2) cũng thế, nh- ng không rõ bằng ở đây). Với cái dấu chấm bất th-ờng này, tác giả đã thiết lập đ-ợc mối t-ong quan theo tỉ lệ thuận giữa một bên là *sức mạnh của thơ* với một bên là *chức năng và vinh dự của thơ* : sức mạnh "lớn" hay "nhỏ" sẽ kéo theo chức năng (nhiệm vụ) và vinh dự (hưởng thụ) "lớn" hay "nhỏ". Và hai cái sau đi liền với nhau : có làm có h-ởng thụ. Thế nh- ng, đồng thời ngoài việc làm nhiều thì đ-ợc h-ởng nhiều, còn làm cho "sức mạnh" lớn hơn. Như vậy, "sức mạnh" chỉ phối "chức năng và vinh dự", và ngược lại, chính "chức năng và vinh dự" quyết định "sức mạnh". Thế là một cái dấu chấm đã đổi đ-ợc rất nhiều, nó là một dấu chấm thoả đáng ! Và chính cái dấu chấm này đã chuyển đ-ợc cách trình bày các ý bắt buộc theo tuyến tính một chiều tr-ớc sau, thể hiện trên không gian một chiều của dòng chữ trên giấy thành cách sắp xếp theo không gian hai chiều mà có thể hình dung đ-ợc nh- sau :



Cách phân tích tu từ học nh- vừa trình bày cũng thực hiện đ-ợc cho cả những ví dụ (1, 2) trên đây. Tuy nhiên, không phải trong mọi tr-ờng hợp sử dụng sự tính l-ợc đều có thể giải thích theo lối tu từ học. Cũng phải thừa nhận rằng trong khá nhiều tr-ờng hợp, nhất là trong khẩu ngữ, hiện tượng tính l-ợc xuất hiện do những lí do khác nh- tính giản tiện, tránh cầu kì và tình huống giao tiếp cho phép.

Tình trạng đ-ợc phép sử dụng nhiều hiện tượng tính l-ợc còn có nguồn gốc ở loại hình tiếng Việt. Tiếng Việt là thứ ngôn ngữ không biến hình từ, các quan hệ cú pháp trong tiếng Việt ít hiển nhiên hơn so với các ngôn ngữ có biến hình từ, vì vậy có khi một vài từ nào đó bị tính l-ợc mà không làm mất ý nghĩa của phát ngôn trong tình huống sử dụng cụ thể thì cũng đ-ợc chấp nhận. Tuy nhiên, trong văn viết là dạng ngôn ngữ có điều kiện gọt giũa, việc sử dụng tính l-ợc phải đ-ợc ý thức rõ : cân cân nhắc giữa cái cho phép và cái không nên, nhất là giữa việc tạo ra sắc thái tu từ với việc làm tối nghĩa câu văn.

Các ví dụ nêu d-ới đây đ-ợc phân chia theo hai tr-ờng hợp dùng nói trên, phần tính l-ợc đ-ợc thay bằng kí hiệu (0) và đ-ợc chú giải ở trong ngoặc đơn sau mỗi ví dụ :

- Ví dụ thuộc trường hợp tình huống thứ nhất :

(1) (0) *Chúc các đồng chí thu nhiều thành tích trong công tác văn hoá và luôn luôn phấn khởi, vui vẻ.* (Chủ ngữ) (Phạm Văn Đồng)

(2) (0) *Đóng cửa lại !* (Chủ ngữ)

(3) *Tóm lại là (0) phải học, phải học tập vốn văn hóa, văn nghệ của dân tộc ta và của thế giới.* (Chủ ngữ) (Phạm Văn Đồng)

(4) (0) *Thi đua dạy tốt, học tốt.* (Chủ ngữ) (Khẩu hiệu hành động)

(5) *B- ớc vào khỏi cổng thôn Đoài, (0) đã thấy nhà ông Nghị Quế.* (Chủ ngữ) (Ngô Tất Tố)

(6) *TTXVN - Theo tin n- ớc ngoài, ngày 21 - 7 tại Manila (thủ đô Philippin) (0) đã khai mạc Hội nghị Ủy ban th- ờng trực ASEAN và cuộc họp các quan chức cấp cao ASEAN, chuẩn bị cho Hội nghị hàng năm lần thứ 31 Bộ tr- ờng Ngoại giao ASEAN.* (Chủ ngữ) (Báo Nhân dân, 22 - 7 - 1998, tr.8)

(7) *[Ông có xe hơi, có nhà lầu, có đồn điền, lại có cả trang trại ở nhà quê. Vậy thì (0) chính là ng- ời giàu nứt đĩ rồi.]* (Chủ ngữ) (Nam Cao)

(8) *[Tiếng hát ngừng] Cả tiếng c- ời (0).* (Vị ngữ) (Nam Cao)

- Ví dụ về trường hợp “tình huống” thứ hai (hay là về câu d- ối bậc) :

(9) *[Huấn đi về trạm máy.] Một mình, trong đêm.* (Câu này t- ờng đ- ờng bỏ ngữ cảnh hướng) (Nguyễn Thị Ngọc Tú)

(10) *[Tôi đứng dậy.] D- ối trời m- a.* (T- ờng đ- ờng bỏ ngữ cảnh hướng) (Nguyễn Huy T- ờng)

(11) *[Anh mới mua đ- ợc quyển sách.] Cho em.* (T- ờng đ- ờng bỏ ngữ gián tiếp chỉ thể tiếp nhận) (Báo Văn nghệ)

h- ớng dẫn học tập ch- ơng 1 - Phần ba

1. Câu đơn hai thành phần trong tiếng Việt là câu nh- thế nào ? Tại sao phải dùng tên gọi nòng cốt câu trong việc xác định câu đơn ?
2. Câu đơn hai thành phần có ba kiểu lớn, đó là những kiểu nào ? Nêu ví dụ và phân tích đối với từng kiểu.
3. Trong câu đơn hai thành phần có những thành phần câu nào ?
4. Trong câu có mấy loại bỏ ngữ, xét khái quát ? Kể ra và cho ví dụ (ch- a cần đi quá sâu vào chức năng của từng loại bỏ ngữ nhỏ).
5. Trong câu dùng hàng ngày, ngoài những thành phần câu (chức vụ cú pháp của câu nh- chủ ngữ, bỏ ngữ, ...) còn có thể có mặt những bộ phận phụ không có t- cách thành phần câu nào nữa (những bộ phận phi cấu trúc tính trong câu) ? Kể ra và cho ví dụ.
6. Câu đơn hai thành phần chỉ quan hệ th- ờng sử dụng những từ chỉ quan hệ nào ở phần vị ngữ của câu ?
7. Câu đơn đặc biệt có cấu tạo ngữ pháp nh- thế nào ?

8. Thế nào là câu đơn đặc biệt danh từ ? Nêu ví dụ.
9. Thế nào là câu đơn đặc biệt vị từ ? Nêu ví dụ.
10. Câu tỉnh lược là câu nh- thế nào ?
11. Thử nêu ví dụ về câu d- ối bậc (ngữ trực thuộc) và phân tích giá trị tu từ của nó (có thể lấy trong văn bản nghệ thuật).

CH- ƠNG II : CÂU PHỨC

I - PHÂN BIỆT CÂU PHỨC VỚI CÂU ĐƠN VÀ CÂU GHÉP

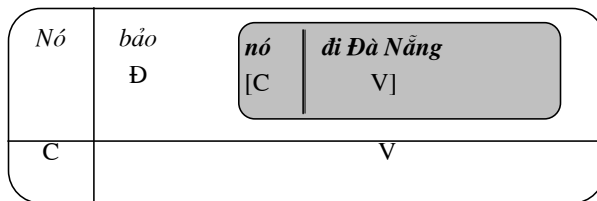
Câu phức cần đ- ọc phân biệt với câu đơn và với câu ghép. Câu phức khác câu đơn ở chỗ trong câu phức có chứa hai hoặc hơn hai kết cấu chủ ngữ - vị ngữ (ở câu đơn, kết cấu này chỉ có một và nó đồng thời cũng là nòng cốt của câu). Câu phức giống câu ghép ở chỗ trong cả hai kiểu câu này đều có chứa hai hoặc hơn hai kết cấu chủ - vị, tuy nhiên chỗ khác nhau rất cơ bản giữa chúng là ở kiểu quan hệ giữa các kết cấu chủ - vị với nhau. Sự khác biệt này đ- ọc diễn tả bằng các thuật ngữ *bao nhau* và *không bao nhau* của các kết cấu chủ - vị.

Ở câu phức, tuy có hai (hoặc hơn hai) kết cấu chủ - vị, nh- ng trong số đó chỉ có một kết cấu chủ - vị “nằm ngoài cùng” và làm nòng cốt của câu, (các) kết cấu chủ - vị còn lại bị *bao* bên trong kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu đó, chứ không làm nòng cốt câu.

Ví dụ :

Nó bảo nó đi Đà Nẵng.

Có thể minh hoạ cấu trúc của câu phức này thành l- ọc đồ có hai hình bao nhau nh- sau :

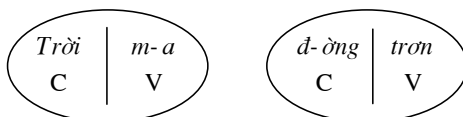


L- ọc đồ cấu trúc một kiểu câu phức

Ở câu ghép, các kết cấu chủ - vị không bao nhau, và mỗi kết cấu chủ - vị vẫn giữ t- cách một nòng cốt của câu đơn và chúng “ghép” lại với nhau, chứ không “lồng” vào nhau (không bao nhau).

Ví dụ : *Trời m- a, đ- ờng trơn.*

L- ọc đồ của ví dụ này nh- sau :



L- ọc đồ cấu trúc của câu ghép

Tóm lại, **câu phức** là câu chứa hai (hoặc hơn hai) kết cấu chủ - vị, trong số đó chỉ có một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu, (những kết cấu chủ vị còn lại bị bao bên trong kết cấu chủ - vị làm nòng cốt câu).

II - CÁC KIỂU CÂU PHỨC

1. Câu phức có chủ ngữ là kết cấu chủ – vị (in đậm trong ví dụ)

Ví dụ : **Chuột** chạy làm vỡ đèn.

Chuột [C]	chạy [V]	làm vỡ đèn
C		V

Vai nghĩa của chủ ngữ ở đây là *thể động*, do một sự thể đảm nhận.

2. Câu phức có vị ngữ là kết cấu chủ – vị (in đậm trong ví dụ)

Ví dụ : *Cây này **lá vàng**.*

Cây này	lá [C]	vàng [V]
C	V	

3. Câu phức có bổ ngữ là kết cấu chủ - vị (in đậm trong ví dụ).

Ví dụ (xem l- ọc đồ minh hoạ ở điểm trên) :

*Nó bảo **nó đi Đà Nẵng**.*

Vai nghĩa của bổ ngữ ở đây là *hiện t- ợng* do một sự thể đảm nhiệm.

Câu phức có bổ ngữ là câu ghép (in đậm trong ví dụ).

Ví dụ : *Nó nhấn anh **vì xe hỏng nó không đến đ- ợc**.*

Nó	nhấn anh	vì xe [C]	hỏng [V]	nó [C]	không đến đ- ợc [V]
C	V				

(Xem thêm ch- ơng III – *Câu ghép*)

4. Câu phức có định ngữ là kết cấu chủ – vị (in đậm trong ví dụ). Cần nhắc lại rằng “định ngữ” không có tư cách thành phần câu.

Ví dụ :

*Con mèo **Giáp mua** chạy mất rồi.*

Con mèo	Giáp [C]	mua [V]	chạy mất rồi
C			V

Giáp đọc quyển sách **tôi cho m- ợn**.

Giáp	đọc quyển sách	tôi [C]	cho m- ợn [V]
C	V		

5. Câu phức là câu bị động

Câu bị động, về mặt cú pháp, thuộc kiểu câu phức ; về mặt ngữ nghĩa, thuộc loại câu diễn đạt sự thể hành động (với hai đặc tr- ng là [+Động] và [+Chủ động]). Vì là câu diễn đạt hành động nên động từ trong câu bị động là động từ chỉ hành động tác động (động từ ngoại động) và trong câu phải có mặt thể đối t- ợng hoặc có cả thể tiếp nhận để tạo ra một chủ ngữ bị động.

Chủ ngữ ngữ pháp của câu bị động diễn đạt một trong hai vai nghĩa sau đây :

- Thể đối t- ợng (đối thể)
- Thể tiếp nhận.

Dấu hiệu cú pháp của câu bị động là sự có mặt trong câu một trong hai từ *bị*, *đ- ợc* với t- cách những tác tử tạo câu bị động, và sau từ *bị*, *đ- ợc* là một kết cấu chủ - vị đầy đủ hoặc tỉnh l- ợc chủ ngữ, trong vị ngữ có động từ chỉ hành động tác động đến thực thể nêu ở chủ ngữ.

Điều kiện về vai nghĩa của chủ ngữ ngữ pháp, điều kiện về khả năng xuất hiện tác tử *bị*, *đ- ợc* và kết cấu chủ - vị là những điều kiện có tác dụng đồng thời, nghĩa là không thể thiếu một trong những điều kiện đó khi tạo câu bị động tiếng Việt.

Ví dụ (vai nghĩa của chủ ngữ đ- ợc chú thích ở sau mỗi câu) :

- (1) *Thuyền đ- ợc đẩy ra xa.* (Thể đối t- ợng)
- (2) *Thuyền đ- ợc ng- ời lái đẩy ra xa.* (Thể đối t- ợng)
- (3) *Giáp đ- ợc tặng bằng khen.* (Thể tiếp nhận)
- (4) *Giáp đ- ợc nhà tr- ờng tặng bằng khen.* (Thể tiếp nhận)
- (5) *Nó bị phạt.* (Thể đối t- ợng)
- (6) *Đá đ- ợc chuyển lên xe.* (Thể đối t- ợng)
- (7) *Xe bị (kẻ xấu) ném đá.* (Thể tiếp nhận)

Nói một cách giản đơn, *câu bị động* là *câu phức có chứa tác tử bị hoặc đ- ợc và sau chúng là một kết cấu chủ - vị (có thể tỉnh l- ợc chủ ngữ), trong đó có động từ ngoại động (chỉ hành động tác động)*. Chủ ngữ của câu bị động có vai nghĩa là *thể đối t- ợng* hoặc *thể tiếp nhận*.

Thuyền	đ- ợc	họ [C]	đẩy ra xa [V]
C	V		

Bị chú :

- 1) Những hình vẽ hai hình bao nhau trên đây cốt để minh họa hiện tượng bị bao của các kết cấu chủ vị không làm nòng cốt câu, chứ không phải là một phương pháp phân tích cú pháp. Khi phân tích cú pháp có thể dùng phương pháp "hình cây" như trên đây.
- 2) Các kết cấu chủ - vị bị bao trong câu phức, về mặt nghĩa là những sự thể, do đó có thể tiếp tục phân tích chúng về phương diện nghĩa thành các vai nghĩa đi với các vị tố nh- ở câu đơn.

CH- ƠNG III: CÂU GHÉP

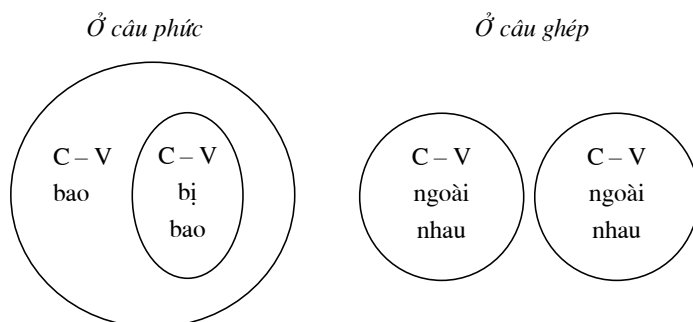
Ch- ơng III này sẽ đề cập đến những hiện t- ợng sau đây :

- 1) Xác định câu ghép
- 2) Phân loại câu ghép
- 3) Nội dung các mối quan hệ nghĩa giữa các vế trong câu ghép và cách diễn đạt chúng (hay là những điểm cần l- u ý trong việc sử dụng và hiểu câu ghép).

I - ĐỊNH NGHĨA CÂU GHÉP

Câu ghép là câu chứa hai (hơn hai) kết cấu chủ - vị, trong số đó không kết cấu chủ - vị nào bao kết cấu chủ - vị nào ; mỗi kết cấu chủ - vị diễn đạt một sự việc (còn gọi là sự thể), và các sự việc này có quan hệ với nhau theo những mối quan hệ nào đó.

Câu ghép "phân biệt" với câu phức không phải ở số l- ợng kết cấu chủ - vị mà là ở hình thức quan hệ của các kết cấu chủ - vị đối với nhau : câu phức cũng có hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong số đó có một kết cấu chủ - vị nằm ngoài cùng làm nòng cốt câu, bao kết cấu chủ - vị còn lại⁽¹⁾ ; còn ở câu ghép, các kết cấu chủ - vị nằm ngoài nhau, không kết cấu - chủ vị nào bao kết cấu chủ - vị nào. Có thể hình dung mối quan hệ khác nhau của các kết cấu chủ - vị trong câu phức và trong câu ghép nh- sau :



(Xem thêm ch- ơng II, mục I : *Phân biệt câu phức với câu đơn và câu ghép*)

Sự phân biệt câu đơn một bên với bên kia là câu phức và câu ghép, nh- đã quy - ớc, chủ yếu là dựa vào số l- ợng kết cấu chủ - vị. Còn sự phân biệt giữa câu phức với câu ghép lại căn cứ trên kiểu quan hệ khác nhau giữa các kết cấu chủ - vị trong từng kiểu câu. Trên cơ sở đó, khi nói về câu ghép thì tr- ớc hết trong câu phải chứa từ **hai kết cấu chủ - vị trở lên** và những kết cấu chủ - vị này **không bao nhau**. Cũng vì vậy mà phải bàn đến tr- ờng hợp tính l- ợc (rút gọn) chủ ngữ. Về hiện t- ợng này, cần có những quy - ớc nhất định để tránh lẫn lộn giữa câu đơn có thành phần phụ trạng ngữ với câu ghép.

Quy - ớc chung là :

⁽¹⁾ Chính vì đặc tr- ng này mà có thể coi câu phức là câu đơn (vì chỉ có một kết cấu chủ vị làm nòng cốt câu), đó là theo quan điểm lấy nòng cốt câu làm cơ sở lí thuyết. Cũng có thể theo quan điểm lấy số l- ợng kết cấu chủ - vị làm cơ sở nh- ở đây, và nếu có chú ý đến ph- ơng diện s- phạm thì cách làm này thuận tiện hơn, vì đỡ gây những khó khăn không cần thiết cho học sinh ở những lớp d- ới.

• Không coi là một vế của câu ghép đối với những kết cấu chủ - vị có từ *khi, lúc, hồi, dạo* chỉ thời gian, hoặc từ *nơi, chốn, chỗ* chỉ vị trí dẫn đầu. Những từ này vẫn còn đầy đủ t- cách của các thực từ, cụ thể là có thể thay các kết cấu chủ - vị đứng sau chúng bằng các đại từ chỉ định nh- *đó, ấy...*, thay *khi, lúc, hồi* bằng *ngày, năm* chẳng hạn.

Khảo sát các ví dụ sau đây :

- + ***Khi*** chúng tôi đi làm, (thì) các anh còn đang đi học. (Có từ *thì* thì nói chung không cần dấu phẩy, từ *thì* ở đây là trợ từ nhấn mạnh, không phải quan hệ từ)
- + ***Năm*** chúng tôi đi làm, các anh còn đang đi học.
- + ***Khi*** ấy các anh còn đang đi học.
- + ***Chỗ*** ng-ời ta ch-a xây dựng nhà ở, (thì) chúng tôi sẽ làm tạm một sân chơi cho học sinh. (Về từ *thì*, xem chú thích ở ví dụ đầu).

Tổ hợp của một trong những từ này với kết cấu chủ - vị đứng sau chúng đ-ợc coi là thành phần phụ trạng ngữ (chỉ cảnh huống nói chung, chi tiết hơn sẽ là cảnh huống thời gian hoặc cảnh huống không gian t-ơng ứng với từng loại từ).

(Xem chi tiết hơn về vấn đề này trong : Diệp Quang Ban, *Câu đơn tiếng Việt*, NXB Giáo dục 1997).

• Trong các câu tục ngữ, cả hai vế câu có thể đều không có chủ ngữ, nh-ng nếu giữa chúng có thể xác lập đ-ợc một quan hệ nh- giữa hai vế của câu ghép thì câu đó đ-ợc coi là câu ghép.

Ví dụ :

Đời cha ăn mặn, đời con khát n-ớc. (Câu ghép chuỗi tức là câu ghép không sử dụng ph-ơng tiện h- từ để nối kết các vế câu với nhau).

Khi sử dụng câu tục ngữ này thì phải tùy tr-ờng hợp mà xác định kiểu câu. Chẳng hạn khi cần dùng câu tục ngữ trên d-ới hình thức :

- *Vì đời cha ăn mặn, nên đời con khát n-ớc mà.* (Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân)

Hoặc d-ới hình thức :

- *Nếu đời cha ăn mặn thì đời con khát n-ớc đấy.* (Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện)

Phải thừa nhận rằng các quan hệ từ phụ thuộc có ý nghĩa khá xác định nên chúng chiếm -u thế khi đ-ợc sử dụng. Vì vậy, trong câu ghép, nếu có những quan hệ từ phụ thuộc đi kèm với các ph-ơng tiện nối kết khác thì kiểu câu tr-ớc hết phải đ-ợc xác định theo quan hệ từ phụ thuộc.

Ngoài ra, các câu tục ngữ và các câu ca dao cụ thể còn có những cách biểu hiện cụ thể khác nữa, nhiều khi rất phức tạp, không dễ gì quy thành những công thức, những quy tắc giải thuyết chung đ-ợc. Phải tùy từng tr-ờng hợp mà xem xét và chỉ nên phân tích ngữ pháp những khi cần thiết. Điều này cũng nên áp dụng đối với ngôn ngữ thơ ca nói chung.

II - CÁC KIỂU CÂU GHEP

Để tiện trình bày, mỗi kết cấu chủ - vị, hay còn gọi là mệnh đề, trong câu ghép đ-ợc gọi là một vế câu.

Việc phân loại câu ghép căn cứ vào cả các dấu hiệu hình thức lẫn các kiểu quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế trong câu ghép.

Trước tiên, căn cứ vào các ph-ong tiện nối kết các vế trong câu ghép, có thể chia toàn bộ câu ghép thành hai lớp lớn là :

- Câu ghép có ph-ong tiện nối kết
- Câu ghép không sử dụng các ph-ong tiện nối kết đó, lớp này có thể gọi là *câu ghép chuỗi* ; nội dung những mối quan hệ nghĩa giữa hai vế của câu ghép chuỗi khá phong phú.

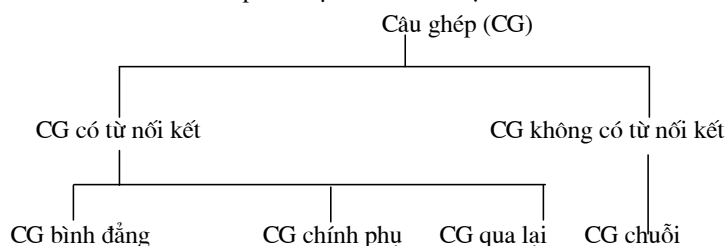
Tiếp theo, các câu ghép thuộc lớp lớn thứ nhất lại đ-ợc chia thành các lớp nhỏ hơn căn cứ vào các loại ph-ong tiện nối kết cụ thể. Chính các loại ph-ong tiện nối kết này quyết định các kiểu quan hệ ngữ pháp khái quát giữa các vế của câu ghép mà ngữ pháp truyền thống đã sử dụng một cách có lí do từ tr-ớc. Các lớp nhỏ này gồm có :

+ *Câu ghép bình đẳng*, sử dụng các quan hệ từ bình đẳng *và, còn, mà, nh-ng, rồi, hay* diễn đạt những mối quan hệ nghĩa có nội dung xác định ;

+ *Câu ghép chính phụ* hay là *câu ghép có mệnh đề phụ*, sử dụng các quan hệ từ phụ thuộc diễn đạt những quan hệ nghĩa có nội dung khác nhau ;

+ *Câu ghép qua lại*, sử dụng các cặp phụ từ hô ứng, hoặc các cặp đại từ phiếm định xác định hô ứng, hoặc một phụ từ với một quan hệ từ, diễn đạt những quan hệ nghĩa có nội dung khác nhau.

Có thể tóm tắt hai b-ớc phân loại trên thành l-ợc đồ :



Sau đây là phần xem xét các lớp câu ghép cụ thể. Việc xem xét chúng chỉ có thể dừng lại ở những tr-ờng hợp th-ờng gặp, sự chi tiết hoá cũng chỉ có chừng mực nhất định, khó lòng nêu cặn kiết và giải thuyết cặn kẽ mọi tr-ờng hợp sử dụng đã, đang hoặc sẽ có thật. Nói cách khác, quy tắc số đông vẫn là quy tắc cần tuân thủ trong những công trình nghiên cứu ngôn ngữ nhất định, ngay cả khi đi vào lĩnh vực sử dụng ngôn ngữ.

1. Câu ghép bình đẳng

Câu ghép bình đẳng là câu ghép trong đó có quan hệ từ bình đẳng về ngữ pháp nối các vế của câu ghép với nhau. Các quan hệ từ bình đẳng th-ờng đ-ợc nhắc đến trong câu ghép là *và, mà, còn, nh-ng, rồi, hay*. Khi sử dụng câu ghép bình đẳng, ng-ời nói cho rằng hai sự việc nói ở hai vế câu là *ngang hàng* nhau. Việc lựa chọn trật tự cho các vế câu tùy tr-ờng hợp mà có khi do hoàn cảnh khách quan quy định, có khi lệ thuộc vào cách nhìn nhận sự việc chủ quan của ng-ời nói. Nội dung các mối quan hệ giữa hai vế của câu ghép bình đẳng khá phong phú và do từng quan hệ quyết định.

1.1. Câu ghép dùng quan hệ từ và

Từ *và* trong câu ghép có thể diễn đạt những nội dung quan hệ sau đây:

a) Quan hệ bổ sung

Ví dụ :

- *Giáp đi đá bóng và các bạn Giáp cũng đã đi cả rồi.*

Để diễn đạt quan hệ bổ sung, trong những tr-ờng hợp nh- thế này, thay vì và còn có thể dùng quan hệ từ mà, có hàm ý đối chiếu (không nghịch đối).

Ví dụ :

- *Giáp đi đá bóng mà các bạn Giáp cũng đã đi cả rồi.*
- *Lốp xe nổ mà chiếc xe cũng đã kịp dừng lại rồi.*

Khi thay mà bằng và vào những câu này thì quan hệ bổ sung lộ hẳn ra, nh- ng quan hệ đối chiếu không còn hiển lộ nữa.

b) *Quan hệ thời gian đồng thời hoặc thời gian nối tiếp*

Ví dụ :

- *Một ng- ời đọc và ba ng- ời ghi. (Đồng thời)*
- *Một chiếc xe dừng lại và một chiếc khác đến đỗ bên cạnh. (Nối tiếp)*

c) *Quan hệ nguyên nhân*

Ví dụ :

- *Lốp xe nổ và chiếc xe dừng lại.*
- *Một hòn đá khác ném lên và mấy quả nhãn rụng xuống.*

d) *Quan hệ nghịch đối*

Ví dụ :

- *Lốp xe nổ và xe vẫn cứ chạy.*

Với quan hệ nguyên nhân, trật tự các vế trong câu có tầm quan trọng đáng kể. Ở đây có hai tr-ờng hợp chính :

+ Thay đổi trật tự vế câu làm mất đi quan hệ nguyên nhân.

Ví dụ :

- *Mấy quả nhãn rụng xuống và một hòn đá ném lên.*
- Thay đổi trật tự vế câu làm thay đổi nguyên nhân.

Ví dụ :

- *Cậu bé học kém lắm và cậu bé rất ngại làm bài tập.*
- *Cậu bé rất ngại làm bài tập và cậu bé học kém lắm.*

Trong câu vừa dẫn, có thể coi sự việc nêu ở vế tr- ớc là nguyên nhân dẫn đến sự việc nêu ở vế sau (có thể thử bằng cách thêm các quan hệ từ vì và nên (thay cho và) vào tr-ớc mỗi vế câu).

Tuy câu ghép bình đẳng dùng quan hệ từ và có thể diễn đạt những quan hệ khác nhau về nội dung nh- vậy, song quan hệ hiển lộ (đ- ọc diễn đạt bằng từ và) vẫn là quan hệ cơ bản. Những mối quan hệ còn lại chỉ có thể coi là hàm ẩn và ng- ời nói có ngụ ý dùng hay không là tùy tr-ờng hợp giao tiếp cụ thể. Nói cách khác, ng- ời nói có thể dùng đến những mối quan hệ đó theo lối ngụ ý (hàm ẩn) hoặc thực sự không muốn dùng đến chúng. Ng- ời nghe phải tùy hoàn cảnh mà đoán định, không đ- ọc gán ép vô căn cứ.

1.2. Câu ghép dùng quan hệ từ mà, còn, nh- ng

Câu ghép dùng các quan hệ từ mà, còn, nh- ng nhìn chung là diễn đạt *quan hệ nghịch đối*.

Ví dụ :

- Tôi thích bóng đá, **mà** bạn Giáp thì lại thích bóng chuyền.

- Tôi làm bài tập, **còn** bạn Giáp thì đang viết th- .

- Tôi rất thích bóng đá, **còn** bạn Giáp thì không.

- Tôi thích bóng đá, **nh- ng** bạn Giáp lại thích bóng chuyền.

Câu ghép dùng quan hệ từ *mà* và *nh- ng* có khi khác nhau rất tế nhị. Tr- ớc hết, nhìn chung có thể thấy rằng từ *mà* th- ờng đ- ọc dùng nhiều hơn với mức độ nghịch đối thấp (không kể tr- ờng hợp *mà* diễn đạt quan hệ bổ sung là chủ yếu, có thể thay đ- ọc bằng *và* nói trên kia). Hệ quả là ở nơi nào cần có sự phân biệt thì từ *mà* th- ờng đ- ọc dùng nhiều hơn về cảm tính, còn từ *nh- ng* thì thiên hơn về lí tính, mặc dù mức độ nghịch đối không khác nhau.

Đối chiếu các ví dụ sau đây :

- Trời tối rồi **mà** họ vẫn còn đá bóng. (Nghịch đối thấp)

- Chúng tôi khuyên bảo nhiều lần **mà** cháu vẫn không nghe.

(Thiên hơn về cảm tính)

- Chúng tôi đã nhắc nhở nhiều lần **nh- ng** ng- ời đó vẫn không nghe. (Thiên hơn về lí tính)

1.3. Câu ghép dùng quan hệ từ rồi

Câu ghép dùng quan hệ từ *rồi* đ- ọc dùng để diễn đạt quan hệ *thời gian nối tiếp* (liên tục hoặc gián cách) của các sự việc nêu ở các vế trong câu ghép.

Ví dụ :

- Anh đi thẳng, gặp một cái ngã ba **rồi** anh rẽ trái. (Liên tục)

- Bạn cứ làm nh- thế, **rồi** hôm nào rồi tôi sẽ chỉ cho mà làm tiếp.

(Gián cách)

- Bạn cứ làm nh- thế, **rồi** tôi sẽ chỉ cho mà làm tiếp. (Không rõ liên tiếp hay gián cách)

1.4. Câu ghép dùng quan hệ từ hay

Câu ghép dùng quan hệ từ *hay* đ- ọc dùng để diễn đạt *sự lựa chọn* giữa các sự việc nêu ở các vế trong câu ghép, về thực chất quan hệ giữa hai vế ở đây là quan hệ *bổ sung*. Nh- vậy, có thể gọi quan hệ hai vế của câu ghép dùng quan hệ từ *hay* là quan hệ *bổ sung - lựa chọn*.

Ví dụ :

- Mình đọc **hay** tôi đọc ? (Nam Cao)

- Tôi đi tr- ớc **hay** (là) anh đi tr- ớc đây ?

2. Câu ghép chính phụ

Câu ghép chính phụ là câu ghép chứa vế câu trong đó có quan hệ từ phụ thuộc dẫn đầu (để khỏi nhầm lẫn còn có thể nói : là câu ghép chứa vế câu có quan hệ từ phụ thuộc dẫn nhập). Vế chứa quan hệ từ phụ thuộc là vế phụ, vế còn lại là vế chính. Khi sử dụng câu ghép chính phụ, ng- ời nói cho rằng sự việc nêu ở vế phụ là *cảnh huống* của sự việc nêu ở vế chính, không coi hai sự việc là *ngang hàng* nhau nh- ở câu ghép bình đẳng.

Trong câu ghép chính phụ, ngoài quan hệ từ phụ thuộc đứng đầu vế phụ, còn có thể có (không bắt buộc phải có) một quan hệ từ khác đứng ở đầu vế chính, làm thành cặp quan hệ từ. Nội dung mỗi quan hệ giữa hai vế của câu ghép chính phụ là nội dung của các phép kéo theo logic, vì vậy trật tự vế phụ đứng tr-ớc, vế chính đứng sau đ-ợc quy - ớc coi là - u tiên ; nh-ng về

ph- ơng diện sử dụng thì hai trật tự đều bình đẳng với nhau, sử dụng trật tự nào là do ngữ cảnh và nhiệm vụ giao tiếp quy định.

Ví dụ :

- *Vì tên Dậu là thân nhân của hắn, **cho nên** chúng con bắt nộp thay.* (Ngô Tất Tố)

Khuôn hình khái quát quy - ớc của câu ghép chính phụ có chứa quan hệ từ phụ thuộc là nh- sau (vế phụ đứng tr-ớc ; qht = quan hệ từ ; dấu chéo (/) chỉ ranh giới giữa hai vế) :

$$\text{qht}_1 [C|V]_1 / \text{qht}_2 [C|V]_2$$

Khuôn hình này đ-ợc quy - ớc coi là dạng đầy đủ và có tính chất tiêu biểu của câu ghép chính phụ.

Nếu trong câu ghép chính phụ, vế chính đứng tr-ớc vế phụ thì quan hệ từ dẫn đầu vế chính phải đ-ợc xóa bỏ. Khuôn hình chung của tr-ờng hợp dùng này nh- sau :

$$[C|V]_2 / \text{qht}_1 [C|V]_1$$

Về câu ghép chính phụ có mấy điều cần chú ý sau đây :

Trong câu ghép chính phụ, vế phụ bao giờ cũng phải là một kết cấu chủ - vị đầy đủ. Nếu sau quan hệ từ phụ thuộc là một tổ hợp từ không phải chủ - vị, thì phần câu chứa quan hệ từ ấy là thành phần phụ trạng ngữ (chỉ cảnh huống nói chung) của câu.

Đối chiếu các ví dụ sau đây :

- *Vì trời m- a **nên** n- ớc sông dâng cao.*

(Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân)

- *Vì m- a **nên** n- ớc sông dâng cao.*

(Câu đơn có thành phần phụ trạng ngữ chỉ nguyên nhân)

- *Vì ốm, **nên** hôm nay nó nghỉ việc.*

(Câu đơn có thành phần phụ trạng ngữ chỉ nguyên nhân)

• Nếu tổ hợp đứng sau quan hệ từ phụ thuộc không phải là một kết cấu chủ - vị và lại đứng sau một kết cấu chủ - vị khác, thì câu này là câu đơn có bổ ngữ nguyên nhân. Bổ ngữ nguyên nhân chính là tổ hợp từ không phải là kết cấu chủ - vị có quan hệ từ dẫn đầu đó.

Ví dụ :

- *Hôm nay nó nghỉ việc vì ốm.* (Câu đơn có bổ ngữ nguyên nhân)

• Trong câu ghép chính phụ (sử dụng các quan hệ từ phụ thuộc), khi ở vế chính chủ ngữ bị tỉnh l- ợc, hoặc vế chính là một dạng câu đặc biệt thì câu đó vẫn đ-ợc coi là câu ghép.

Ví dụ :

- *Vì nó ốm, **nên** hôm nay nghỉ việc.*

(Câu ghép chính phụ nguyên nhân)

- **Vì họ đến muộn nên hỏng việc.** (Câu ghép chính phụ nguyên nhân có vế chính là dạng câu đặc biệt)

Trong câu ghép chính phụ, nội dung mỗi quan hệ giữa các vế do quan hệ từ phụ thuộc định đoạt. Căn cứ vào các quan hệ từ này có thể chia câu ghép chính phụ thành những kiểu nhỏ hơn. Cụ thể có những kiểu câu ghép với những quan hệ từ thông gặp nh- sau :

Kiểu câu ghép	Quan hệ từ, từ nối kết	
	Quan hệ từ 1	Quan hệ từ 2
Nguyên nhân (–hệ quả)	(Bởi) vì ... (Tại) vì ... Do ... Bởi ... Tại ... Nhờ ...	(cho) nên / mà (cho) nên / mà (cho) nên / mà (cho) nên / mà (cho) nên / mà (cho) nên / mà
Điều kiện/ giả thiết (–hệ quả)	Nếu ... Nếu ... Miễn (là) ... Giá (mà) ... Giả sử ...	thì ... thì ... thì ... thì ... thì ...
Nghịch đối	Tuy ... Mặc dầu ... Dù ... Thà ...	nh- ng ... nh- ng ... nh- ng ... chứ ...
Mục đích	Để ...	thì ...

Các kiểu câu ghép chính phụ cụ thể sẽ đ- ọc xem xét d- ối đây.

2.1. Câu ghép nguyên nhân

Câu ghép nguyên nhân là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ nguyên nhân nh- vì, do, tại, bởi, nhờ, ... Trong câu ghép nguyên nhân, ở vế chính có thể xuất hiện các từ (cho) nên, mà diễn đạt quan hệ hệ quả, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ :

- **Nhờ** thời tiết tốt **(cho) nên** mùa màng bội thu.
- **Nhờ** thời tiết tốt **mà** mùa màng bội thu.
- **Nhờ** thời tiết tốt, mùa màng bội thu.

Đối với câu ghép nguyên nhân, cần l- u ý mấy điểm sau :

- Trật tự của các vế trong câu ghép nguyên nhân có thể thay đổi, tạo thành quan hệ nguyên nhân - hệ quả (khi vế phụ đứng tr- ớc vế chính) nh- trong ví dụ nêu trên, hoặc quan hệ sự kiện - nguyên nhân (khi vế chính đứng tr- ớc).
- Khi vế chính đứng tr- ớc vế phụ thì không đ- ợc dùng các từ (cho) nên, mà đứng đầu vế chính nữa (ngoại trừ thông hợp dùng từ cổ sở dĩ). Chẳng hạn nh- trong ví dụ nêu trên, nếu đ- a vế chính lên tr- ớc vế phụ thì câu sẽ có dạng :

- Mùa màng bội thu (là) **nhờ** thời tiết tốt.

Với từ *sở dĩ* thì trật tự bao giờ cũng là vế chính đứng tr-ớc, vế phụ (đứng sau. Ví dụ :

- **Sở dĩ** nó thi hỏng (là) **vì** nó không chăm học.

- Từ ở đầu vế chính có thể là *nên, cho nên, mà*. Các từ (*cho nên* th-ờng đ-ợc dùng khi cần diễn đạt mối quan hệ nặng về lí tính, từ *mà* th-ờng đ-ợc dùng khi cần diễn đạt mối quan hệ có màu sắc cảm tính, th-ờng là sự đánh giá cái hệ quả cần diễn đạt (đánh giá tích cực hoặc tiêu cực). Ví dụ :

- Vì con h- **mà** cha mẹ khổ.

2.2. Câu ghép điều kiện/giả thiết

Câu ghép điều kiện/giả thiết là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ điều kiện/giả thiết nh- *nếu, hế, miễn* (là), *giả*,... Trong câu ghép điều kiện/giả thiết, ở đầu vế chính th-ờng xuất hiện từ *thì* diễn đạt quan hệ hệ quả, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ :

- **Nếu** cụ chỉ cho một đồng, **thì** còn hơn một đồng nữa chúng con biết chạy vào đâu đ-ợc.
(Ngô Tất Tố)

- **Nếu** mai trời nắng, mình sẽ đến cạu chơi.

Đối với câu ghép điều kiện/giả thiết, cần l- u ý mấy điểm sau :

- Trật tự của hai vế câu nối kết với nhau bằng quan hệ từ có thể thay đổi, tạo thành kiểu quan hệ điều kiện/giả thiết - hệ quả (khi vế phụ đứng tr-ớc) nh- trong ví dụ nêu trên, hoặc kiểu quan hệ sự kiện - điều kiện/giả thiết (khi vế chính đứng tr-ớc).

- Khi vế chính đứng tr-ớc vế phụ thì không đ-ợc dùng từ *thì* ở đầu vế chính nữa. Chẳng hạn nh- trong ví dụ nêu trên, nếu vế chính đ-ợc đ- a lên tr-ớc vế phụ thì câu sẽ có dạng :

Còn hơn một đồng nữa chúng con biết chạy vào đâu đ-ợc, **nếu** cụ chỉ cho vay một đồng.

- Các từ *hế... thì...* th-ờng đ-ợc dùng khi sự việc là điều kiện đ-ợc lặp đi lặp lại nhiều lần.

Ví dụ :

- **Hế** trời m- a to **thì** con đ-ờng này ngập n- ớc.

- Ngoài cách biểu thị quan hệ điều kiện - hệ quả, kiểu câu ghép có quan hệ từ *nếu... thì...* với trật tự vế phụ (vế đ-ợc dẫn nhập bằng *nếu*) đứng tr-ớc còn đ-ợc dùng diễn đạt quan hệ đối chiếu.

Ví dụ :

- **Nếu** tỉnh anh có nhiều mía **thì** tỉnh tôi có nhiều dừa.

2.3. Câu ghép nghịch đối

Câu ghép nghịch đối là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ phụ thuộc *tuy, mặc dầu, dù*,... chỉ sự việc làm cơ sở đối chiếu trong quan hệ với vế kia, khi vế phụ đứng tr-ớc. Trong câu ghép nghịch đối, ở đầu vế chính th-ờng xuất hiện một trong những từ *nh- ng (mà), mà* chỉ quan hệ *ngịch đối*, khi vế chính đứng sau. Quan hệ giữa hai vế câu này đ-ợc gọi chung là quan hệ *ngịch đối*. Tuy nhiên, cần nói thêm rằng, vế câu đứng tr-ớc, dù đó là vế phụ hay vế chính, bao giờ cũng là vế câu nêu sự việc làm cơ sở cho thế đối, còn vế sau

bao giờ cũng nêu sự việc nghịch đối với sự việc nêu ở vế tr-ớc. Sự phân biệt vế phụ với vế chính ở đây là căn cứ vào kiểu quan hệ từ : các từ *tuy, mặc dầu, dù* đ-ợc coi là những quan hệ từ phụ thuộc.

Ví dụ :

- *Tuy* tôi đã nói nhiều lần **nh- ng** nó vẫn không nghe lời.

- *Tuy* tôi đã nói nhiều lần **mà** nó vẫn không nghe lời.

- *Tuy* tôi đã nói nhiều lần, nó vẫn không nghe lời.

- **Dù** ai nói ngả, nói nghiêng,

Lòng ta vẫn vững nh- kiếng ba chân. (Tố Hữu)

Đối với câu ghép nghịch đối cần l- u ý những điểm sau :

- Trật tự của hai vế câu có thể thay đổi cho nhau, nh- ng quan hệ nghĩa giữa hai vế bao giờ cũng là quan hệ cơ sở - nghịch đối, vì vế sau bao giờ cũng nêu điều trái ng- ợc với vế tr- ớc.

- Khi vế chính đứng tr- ớc vế phụ thì không đ- ợc dùng các từ chỉ quan hệ nghịch đối ở đầu vế chính nữa. Chẳng hạn nh- với ví dụ nêu trên, nếu vế chính đ- ợc đ- a lên tr- ớc vế phụ, thì câu sẽ có dạng :

- *Nó vẫn không nghe lời, **tuy** tôi đã nói nhiều lần.*

2.4. Câu ghép mục đích

Câu ghép mục đích là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa quan hệ từ diễn đạt quan hệ mục đích *để*. Trong câu ghép mục đích, ở đầu vế chính thường xuất hiện từ *thì*, khi vế chính đứng sau.

Ví dụ :

- **Để** họ đến kịp giờ (**thì**) chúng tôi đ- a xe đi đón.

- **Để** họ đến kịp giờ, chúng tôi đ- a xe đi đón vậy.

Với câu ghép mục đích cần l- u ý những điểm sau :

- Trật tự của hai vế câu có thể thay đổi cho nhau, tạo thành quan hệ mục đích - sự kiện (khi vế phụ đứng tr- ớc) nh- trong ví dụ vừa nêu, hoặc quan hệ sự kiện - mục đích (khi vế chính đứng tr- ớc).

- Khi vế chính đứng tr- ớc vế phụ thì không đ- ợc dùng từ *thì* ở đầu vế chính nữa (trong điều kiện dùng bình thường). Chẳng hạn trong ví dụ vừa nêu, nếu vế chính đ- ợc đ- a lên tr- ớc vế phụ thì câu sẽ có dạng :

- *Chúng ta đ- a xe đi đón **để** họ đến kịp giờ.*

- Thay vì quan hệ từ *để* có thể dùng từ *muốn*, tuy nhiên từ *muốn* còn rõ nghĩa từ vựng của một động từ, nó không có t- cách một quan hệ từ. Vì vậy, phần câu chứa *muốn* là thành phần trạng ngữ (chỉ cảnh huống nói chung của nòng cốt chủ - vị đứng sau chứ không phải là vế phụ trong câu ghép chính phụ. Khi chuyển phần câu chứa *muốn* về phía sau nòng cốt chủ - vị thì trong nhiều trường hợp phải thêm *nếu* vào tr- ớc *muốn*. Điều này khó thực hiện đối với từ *để* ở vị trí t- ơng tự.

Đối với các ví dụ sau đây :

- **Muốn** họ đến kịp giờ **thì** chúng ta đ- a xe đi đón.

- Chúng ta đi- a xe đi đón, **nếu muốn** họ đến kịp giờ.

(Phần câu **nếu muốn** họ đến kịp giờ cũng là thành phần phụ trạng ngữ của câu chứ không phải là một vế phụ trong câu ghép chính phụ, vì tr- ớc **muốn** không có từ làm chủ ngữ. Kết cấu chủ - vị **họ đến kịp giờ** là bộ ngữ của từ **muốn**).

3. Câu ghép qua lại

Câu ghép qua lại là câu ghép dùng các *cặp phụ từ hô ứng* ở mỗi vế để nối kết hai vế câu (ít có tr- ờng hợp hơn hai vế câu) lại với nhau ; ngoài ra cũng có tr- ờng hợp một vế câu chứa phụ từ *đang* và một vế câu chứa quan hệ từ *thì*. Khi sử dụng câu ghép qua lại, ng- ời nói cho rằng hai sự việc (sự thể) đ- ọc diễn đạt trong hai vế câu có quan hệ *qua lại hô ứng* với nhau, tức là hai sự việc không hẳn là ngang hàng và tách bạch với nhau nh- ở câu ghép bình đẳng mà chúng không hẳn là lệ thuộc một chiều nh- ở câu ghép chính phụ. Có thể thấy đây là hiện t- ợng phụ thuộc hai chiều khiến cho mỗi vế câu vừa có t- cách vế này phụ thuộc vào vế kia, lại vừa có t- cách ngang hàng với vế kia. Do đó không sự việc nào là *cánh hướng* của sự việc nào, và hai sự việc cũng không giản đơn là *ngang hàng* nhau. Nội dung mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép qua lại khá phức tạp và nhìn chung gắn bó chặt chẽ với nội dung mệnh đề của các vế (tức là nội dung có đ- ọc do các thực từ chứa trong mỗi vế câu).

Các cặp phụ từ hô ứng th- ờng đ- ọc dùng là :

ở vế tr- ớc :	ở vế sau :
(1) <i>vừa ...</i>	<i>vừa ...</i>
(2) <i>vừa (mới)...</i>	<i>đã...</i>
(3) <i>mới (vừa)...</i>	<i>đã...</i>
(4) <i>ch- a...</i>	<i>đã...</i>
(5) <i>đang...</i>	<i>thì...(không có đã)</i>
(6) <i>còn (đang/đang còn)...</i>	<i>đã...</i>
(7) <i>còn...</i>	<i>còn...</i>
(8) <i>càng...</i>	<i>càng...</i>
(9) <i>chẳng những.../đã</i>	<i>(mà) còn...</i>
(10) đại từ phiếm định...	đại từ xác định...

Đối với câu ghép qua lại, cần l- u ý mấy điểm sau đây :

- Mỗi vế câu phải là một kết cấu chủ - vị.
- Nếu cả hai phụ từ đều đứng sau chủ ngữ, thì coi là câu đơn có vị ngữ là tổ hợp từ có quan hệ qua lại.

Ví dụ :

- *Họ vừa đi vừa hát.*

- Nếu có một tổ hợp từ không phải chủ - vị và có phụ từ *vừa* dẫn đầu và đứng đầu câu, thì tổ hợp từ chứa phụ từ đó là thành phần phụ trạng ngữ của câu.

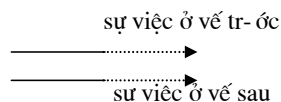
Ví dụ :

- *Vừa đi, họ vừa hát.*

3.1. Câu ghép dùng cặp phụ từ vừa... vừa...

Câu ghép dùng quan hệ từ **vừa... vừa...** diễn đạt hai kiểu quan hệ thời gian :

a) Quan hệ thời gian **đồng thời (cùng lúc)**, tức là hai sự việc nêu ở hai vế câu ghép cùng song song diễn ra trong thời gian : hoặc cùng tiếp diễn hoặc cùng kết thúc (cùng hoàn thành). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nh- sau (đ- ờng kéo dài chỉ sự việc tiếp diễn, mũi tên chỉ sự kết thúc) :



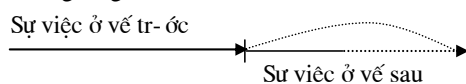
Ví dụ :

- Họ **vừa** đi, họ **vừa** hát.

- Chúng tôi **vừa** đến nơi (thì) họ cũng **vừa** đến nơi.

b) Quan hệ thời gian **nối tiếp đúng lúc**, nghĩa là sự việc nêu ở vế tr- ớc kết thúc đúng vào lúc sự việc sau bắt đầu. (Tr- ờng hợp dùng này thoạt nhìn rất giống với tr- ờng hợp dùng cặp phụ từ mới... đã... : nh- ng vẫn có khác - xem phần sau.

Sự khác nhau giữa hai tr- ờng hợp dùng **vừa... vừa...** nói trên đây không phải chỉ trong cách diễn đạt thời gian đồng thời và thời gian nối tiếp đúng lúc, mà còn ở thể trạng của các sự việc (phạm trù ngữ pháp *thể*). Trong tr- ờng hợp thứ nhất, hai sự việc nêu ở hai vế câu đều (đồng thời) cùng tiếp diễn hoặc cùng (đồng thời) kết thúc ; trong tr- ờng hợp thứ hai, sự việc nêu ở vế câu thứ nhất đã kết thúc, sự việc ở vế câu thứ hai hoặc mới bắt đầu, nh- ng ch- a kết thúc hoặc mới bắt đầu và kết thúc ngay (đối với những sự việc không kéo dài trong thời gian như “vỡ”, “gãy”, “nổ”...). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc trong tr- ờng hợp thứ hai nh- sau (đ- ờng kéo dài chỉ sự việc diễn ra trong thời gian tr- ớc - sau, dấu mũi tên chỉ sự kết thúc của sự việc : dấu sổ đứng (|) chỉ sự bắt đầu của sự việc, đ- ờng cung chấm chấm chỉ sự co giãn thời gian giữa điểm khởi đầu và điểm kết thúc của sự việc) :



Ví dụ :

- Chúng tôi **vừa** đến, (thì) xe **vừa** chạy.

- Tôi **vừa** ngồi xuống, (thì) cái ghế **vừa** gãy.

- Bác sĩ thú y **vừa** đến, (thì) con vật **vừa** tắt thở.

(Khi có thì thì không dùng dấu phẩy)

Kiểu câu ghép này có một dạng t- ơng đ- ơng là tr- ờng hợp ở vế sau không dùng **vừa**. Trong tr- ờng hợp này sự có mặt của quan hệ từ *thì* nhìn chung là bắt buộc. Có thể coi dạng t- ơng đ- ơng này là một biến thể song tồn với dạng trên : **vừa... thì...**

Ví dụ :

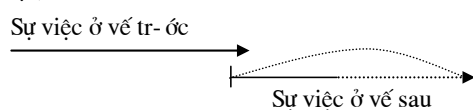
- Chúng tôi **vừa** đến **thì** xe chạy.

- Tôi **vừa** ngồi xuống **thì** cái ghế gãy.

- Bác sĩ thú y **vừa** đến **thì** con vật tắt thở.

3.2. Câu ghép dùng cặp phụ từ vừa (mới)... đã...

Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa (mới)...* *đã...* diễn đạt quan hệ thời gian *nối tiếp chập mắt* giữa hai vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế tr-ớc kết thúc nh-ng sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngay tr-ớc khi sự việc nêu ở vế tr-ớc kết thúc. Do vậy, nhìn chung thực thể tham gia sự việc nêu ở vế tr-ớc không kịp tham dự vào hoặc đối xử với sự việc nêu ở vế sau. Từ *đã* ở đây hàm chứa sự đánh giá của ng-ời nói đối với sự việc nêu ở vế câu : cho là sự việc đó xảy ra “sớm” (hơn mong muốn hoặc dự kiến), một thứ thời gian tâm lí. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế nh- sau (mũi tên chỉ sự việc kết thúc, dấu sổ đứng (|) chỉ sự việc bắt đầu, đ-ờng cung chấm chấm chỉ sự co giãn thời gian giữa điểm bắt đầu và điểm kết thúc của sự việc) :

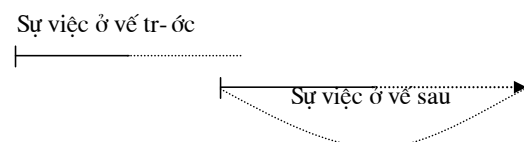


Ví dụ :

- Chúng tôi **vừa (mới)** đến, (**thì**) xe **đã** chạy.
(Khi có **thì** thì không dùng dấu phẩy)
- Bác sĩ thú y **vừa** đến, con vật **đã** chết.
- Các chiến sĩ phá mìn **vừa** đến nơi **thì** quả mìn **đã** nổ (không kịp phá nữa).

3.3. Câu ghép dùng cặp phụ từ mới - đã

Câu ghép dùng cặp phụ từ *mới... đã...* diễn đạt quan hệ thời gian (giữa hai sự việc nêu ở các vế câu theo kiểu sự việc ở vế câu tr-ớc đang bắt đầu (ch- a kết thúc) thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện. Từ *mới* ở đây hiểu là “mới bắt đầu” còn từ *đã* thì hàm chứa sự đánh giá là sự việc nêu trong vế câu chứa nó xảy ra “sớm” (hơn mong muốn) của ng-ời nói (thời gian tâm lí). Quan hệ thời gian ở đây là quan hệ *thời điểm bắt đầu - nối tiếp*, tức là sự việc tr-ớc đang bắt đầu thì sự việc sau xuất hiện (có thể kết thúc hoặc ch- a kết thúc), khiến cho sự việc nêu ở vế tr-ớc phải dừng lại (mặc dầu ch- a kết thúc). Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc ở hai vế câu nh- sau :



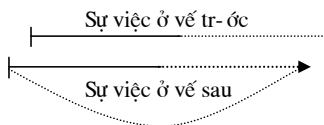
Ví dụ :

- Ng-ời lạ mặt **mới** hỏi vài câu, cậu bé **đã** khóc.
- Họ **mới** đến thì xe **đã** chạy mất (Việc "đến" bắt đầu ch- a lâu, ch- a hoàn tất để có thể lên xe).
- Xe **mới** chạy đến đây **đã** nổ lốp.

3.4. Câu ghép dùng cặp phụ từ ch- a... đã...

Câu ghép dùng cặp phụ từ *ch- a... đã...* diễn đạt mối quan hệ thời gian giữa hai vế câu theo kiểu sự việc nêu ở vế tr-ớc không kịp bắt đầu thực hiện thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện rồi, và đ-ọc ng-ời nói đánh giá là xuất hiện “sớm”. Theo đó, mối quan hệ giữa hai vế ở đây là

quan hệ nghịch đối về thời gian, gọi tắt là quan hệ *thời gian - nghịch đối (muộn - sớm)*. Có thể hình dung mối quan hệ của các sự việc ở hai vế câu nh- sau :

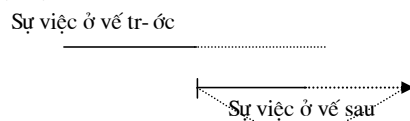


Ví dụ :

- Tôi **ch- a** nói gì, đứa bé **đã** khóc.
- Bọn trẻ **ch- a** kịp xì hơi, quả bóng **đã** nổ.
- Quả **ch- a** chín, trẻ con **đã** vật sạch.

3.5. Câu dùng phụ từ *đang...* và quan hệ từ *thì*

Câu dùng phụ từ *đang...* và quan hệ từ *thì*... (không có *đã* ở vế sau ; nếu ở vế sau có *đã* thì xếp vào kiểu 3.6 nói d-ới đây) diễn đạt quan hệ thời gian giữa hai vế theo kiểu sự việc nêu ở vế tr-ớc nằm trong quá trình tiếp diễn thì sự việc nêu ở vế sau bất ngờ xuất hiện và cắt ngang sự việc nêu ở vế tr-ớc. Theo đó, có thể gọi kiểu quan hệ thời gian này là quan hệ *nối tiếp đột xuất cắt ngang*. Và có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc trong hai vế câu nh- sau (đ-ồng cung chấm chấm trên sự việc nêu ở vế sau chỉ sự co giãn thời gian giữa điểm bắt đầu và điểm kết thúc sự việc) :

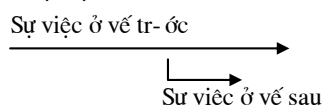


Ví dụ :

- Tôi **đang** đứng chờ xe **thì** một cậu bạn chạy đến.
- Xe **đang** chạy **thì** lớp xe bị xếp.
- Giáp **đang** ngồi **thì** (bỗng d- ng) chiếc ghế gãy.

3.6. Câu ghép dùng cặp phụ từ *còn (đang) ... đã...*

Câu ghép dùng cặp phụ từ *còn (đang) ... đã...* diễn đạt quan hệ giữa hai vế theo kiểu sự việc nêu ở vế tr-ớc ch- a kết thúc thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện, nh- ng không làm gián đoạn sự việc nêu ở vế tr-ớc. Cùng với *còn đang*, còn có thể dùng *đang còn*. Mối quan hệ thời gian này có thể gọi là quan hệ *nối tiếp đột xuất không cắt nhau*. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế nh- sau :

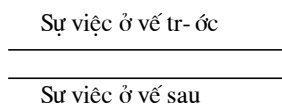


- Mọi ng- ời **còn (đang)** tắm d- ới sông thì Giáp **đã** lên bờ.
- Mọi ng- ời **còn (đang)** tắm d- ới sông, Giáp **đã** lên bờ.
- Mọi ng- ời **còn** tắm d- ới sông, Giáp **đã** lên bờ.
- Mọi ng- ời **đang còn** tắm d- ới sông, Giáp **đã** lên bờ.

Nếu thêm quan hệ từ *mà* vào đầu vế sau thì câu sẽ chứa quan hệ nghịch đối theo kiểu câu ghép bình đẳng có quan hệ từ *mà*, nh- ng(xem mục 1 - *Câu ghép bình đẳng*).

3.7. Câu ghép dùng cặp phụ từ còn...còn...

Câu ghép dùng cặp phụ từ *còn... còn...* vừa diễn đạt quan hệ bổ sung, vừa diễn đạt quan hệ thời gian *đồng thời*, trên cơ sở đó tạo nên quan hệ *song tồn* (song song tồn tại) của các sự việc nêu ở các vế câu. Có thể hình dung mối quan hệ của hai sự việc nêu ở trong hai vế câu nh- sau :



Ví dụ :

- Anh **còn** đánh nó, nó **còn** không sợ anh.
- **Còn** n- ớc, **còn** tát.
(Tục ngữ - cả hai vế câu đều không có chủ ngữ)
- Màu vẽ **còn** t- ới, bức tranh **còn** đẹp.

Giữa các vế câu này còn hàm chứa quan hệ nguyên nhân hoặc quan hệ điều kiện, và những quan hệ này có thể bộc lộ qua những tr- ờng hợp dùng cụ thể. Trong những tr- ờng hợp đó có thể dùng phép thử bằng cách cho những quan hệ từ t- ơng ứng xuất hiện.

Ví dụ :

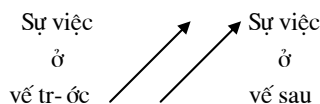
- (**Nếu**) màu vẽ **còn** t- ới (**thì**) bức tranh **còn** đẹp.
- (**Vì**) màu vẽ **còn** t- ới (**nên**) bức tranh **còn** đẹp.

Cần nhắc rằng tuy có thể hiểu trong những tr- ờng hợp nh- thế có chứa quan hệ nguyên nhân hay điều kiện, nh- ng những câu đang bàn vẫn là câu ghép qua lại. Vì khi cố ý dùng câu ghép qua lại, ng- ời nói không muốn dùng các quan hệ từ t- ơng ứng để làm hiển lộ những mối quan hệ đó, mặc dù rất có thể ng- ời nói vẫn có hàm ý nhắc đến chúng.

Khi các quan hệ từ phụ thuộc xuất hiện thì những câu ghép chứa chúng đ- ọc coi là câu ghép chính phụ.

3.8. Câu ghép dùng cặp phụ từ càng...càng...

Câu ghép dùng cặp phụ từ *càng... càng...* diễn đạt quan hệ *bổ sung* giữa các sự việc nêu ở các vế trong câu ghép theo kiểu sự việc nêu ở vế tr- ớc tiến triển bao nhiêu thì sự việc nêu ở vế thứ hai tiến triển theo bấy nhiêu. Sự tiến triển có thể là thuận chiều nhau (tích cực - tích cực, tiêu cực - tiêu cực) hoặc trái chiều nhau (tích cực - tiêu cực, tiêu cực - tích cực). Nh- vậy, một cách chi tiết hơn, mối quan hệ giữa hai vế câu của kiểu câu ghép này là quan hệ *đồng tiến thuận/nghịch*. Có thể hình dung mối quan hệ của hai sự việc nêu ở hai vế câu nh- sau :



Ví dụ :

- Anh **càng** khoẻ, anh **càng** làm đ- ợc nhiều việc.
(Tích cực - tích cực : thuận)
- Anh **càng** tỏ ra thích mua, họ **càng** ép giá.
(Tích cực - tiêu cực : nghịch)

Cũng giống như câu ghép qua lại chứa cặp phụ từ *còn... còn...*, câu ghép chứa *càng... càng...*, cũng có thể hàm chứa quan hệ nguyên nhân và quan hệ điều kiện.

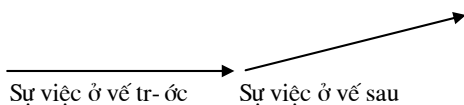
Ví dụ :

- **(Vi)** anh **càng** tỏ ra thích mua, **(nên)** họ **càng** ép giá.
- **(Nếu)** anh **càng** tỏ ra thích mua, **(thì)** họ **càng** ép giá.
- Anh **càng** tỏ ra thích mua, **(nên)** họ **càng** ép giá
- Anh **càng** tỏ ra thích mua, **(thì)** họ **càng** ép giá.

Cách nhìn nhận hiện tượng này tương tự như trong hợp câu ghép qua lại chứa *còn... còn...* nói ở điểm trên.

3.9. Câu ghép dùng cặp phụ từ **chẳng những... mà còn...**

Câu ghép dùng cặp phụ từ *chẳng những...* (hoặc *không những ...*, hoặc *đã... (mà/lại/mà lại)* *còn...* diễn đạt quan hệ bổ sung (*bổ sung gia tăng* hoặc *bổ sung nghịch đối*) giữa các sự việc nêu ở hai vế. Có thể hình dung mối quan hệ giữa hai sự việc nêu ở hai vế câu như sau :



Ví dụ :

- Cậu bé **không những** không bớt sốt, **(mà)** **(lại)** **còn** sốt cao hơn. (Gia tăng)
- Nó **đã** ốm đau, nó **(lại)** **còn** lười ăn. (Gia tăng)
- Lửa **đã** cháy, cậu **(lại)** **còn** đổ thêm dầu. (Gia tăng)
- Nó **chẳng những** không nghe lời, mà nó **còn** cãi lại. (Nghịch đối)

Trong những trường hợp cụ thể, kiểu câu này có thể hàm chứa quan hệ nguyên nhân hoặc quan hệ điều kiện giả thiết. Có thể dùng các quan hệ từ phụ thuộc tương ứng để thử như ở hai kiểu câu vừa nêu trên đây. Và cách nhìn nhận hiện tượng này cũng tương tự như ở hai kiểu câu vừa nêu trên.

Ví dụ :

- Vì anh **càng** tỏ ra muốn mua, **(nên)** họ **càng** ép giá.
- Nếu anh **càng** tỏ ra thích mua, **(thì)** họ **càng** ép giá.
- Anh **càng** tỏ ra thích mua, **(nên)** họ **càng** ép giá.
- Anh **càng** tỏ ra thích mua, **(thì)** họ **càng** ép giá.

3.10. Câu ghép dùng cặp đại từ **phẩm định - xác định**

Câu ghép dùng cặp đại từ *phẩm định - xác định* hô ứng diễn đạt quan hệ *bổ sung*. Trật tự các vế là ổn định, vế trước chứa đại từ phẩm định, vế sau chứa đại từ xác định tương ứng. Trong nhiều trường hợp có thể nhận ra giữa hai vế có quan hệ *điều kiện*.

Ví dụ :

- Ai làm, **nấy** (ng-ời **ấy**) chịu trách nhiệm.
- Rau **nào**, sâu **ấy**. (Tục ngữ)
- Anh cần gấp ng-ời **nào**, tôi mời cho anh ng-ời **ấy**.
- Ăn cây **nào**, rào cây **nấy** (**ấy**).

- Giám đốc cần lúc **nào**, nhân viên có mặt lúc **ấy**.
- Giáp đi **đâu**, em Giáp theo **đấy**.
- Anh bảo **sao**, tôi làm **vậy**.
- Anh chỉ nh- thế **nào**, tôi làm nh- thế **ấy**.
- Công trình cần **bao nhiêu** xi măng, chúng tôi chở đến **bấy nhiêu**.

Có thể sử dụng các quan hệ từ thích hợp để thử làm bộc lộ mối quan hệ điều kiện giữa các vế trong kiểu câu ghép này trong những tr- òng hợp dùng cụ thể. Điều đó không có nghĩa là có thể tùy tiện cho các quan hệ từ xuất hiện. Cách nhìn nhận hiện t- ợng có và không có các quan hệ từ ở đây cũng t- ợng tự nh- ở ba kiểu câu vừa nêu trên đây.

Ví dụ :

- (Nếu) **ai** làm (thì) ng- ời **đó** chịu trách nhiệm.
- Ăn cây **nào** (thì) rào cây **nấy**.

Câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định - xác định hô ứng có nét riêng là khi vế chứa đại từ phiếm định đ- ọc dùng làm một câu riêng thì nó là câu nghi vấn.

Ví dụ :

- **Ai** làm ?
- **Rau nào** ?
- Anh cần gấp người **nào** ?
- Giáp đi **đâu** ?
- Anh bảo **sao** ?
- Công trình cần **bao nhiêu** xi măng ?

4. Câu ghép chuỗi

Câu ghép chuỗi là kiểu câu ghép không sử dụng các ph- ơng tiện ngôn ngữ nối kết các vế câu thuộc vào số những ph- ơng tiện đ- ọc dùng trong các kiểu câu ghép nêu trên (câu ghép bình đẳng, câu ghép chính phụ, câu ghép qua lại). Ph- ơng tiện ngôn ngữ dùng để nối kết các vế câu ở câu ghép chuỗi là trật tự tr- ớc sau của các vế câu, còn đ- ọc gọi là ph- ơng tiện *tuyến tính*. Sử dụng câu ghép chuỗi, ng- ời nói không muốn trực tiếp nêu ra bằng từ ngữ những mối quan hệ giữa các vế của câu, mặc dầu vẫn có thể ngụ ý nói đến chúng, vì vậy mối quan hệ chung nhất giữa các vế câu ở đây là quan hệ *bổ sung*, ngoài ra còn có những kiểu quan hệ hàm ẩn khác nữa (xem phần sau).

Những kiểu quan hệ th- ờng gặp ở câu ghép chuỗi :

Những quan hệ th- ờng gặp hàm chứa giữa các vế câu ghép chuỗi có thể khái quát hoá thành những kiểu sau đây :

a) *Quan hệ bổ sung* (bao gồm một phần quan hệ được gọi là “liệt kê” trước đây).

Ví dụ :

- Trời quang mây, trăng trong và lạnh.
- Đ- ờng đá gồ ghề, cây hai bên đ- ờng xơ xác.

b) *Quan hệ nguyên nhân*

Ví dụ :

- Một hòn đá ném lên, mấy quả nhãn rụng xuống.

c) *Quan hệ điều kiện*

Ví dụ :

- *Giáp không chịu nghe lời khuyên bảo, Giáp sẽ gặp rất nhiều khó khăn.*

d) *Quan hệ nghịch đối*

Ví dụ :

- *Giáp ốm, Giáp không chịu uống thuốc.*
- *Mọi người khuyên bảo, Giáp không chịu nghe.*

e) *Quan hệ thời gian*

Ví dụ :

- *Thầy giáo say s-sa giảng bài, học sinh chăm chú nghe lời thầy giảng.* (Quan hệ thời gian đồng thời)
- *Phó hội, thủ quỹ đối nhau với th- kí, ch- ông bà, mỗi người khoanh tay đứng tựa mỗi cột, đáng bộ len lét nh- rần mông nấp.* (Quan hệ thời gian đồng thời) (Ngô Tất Tố)
- *Một chiếc xe đến đỗ ở bến, một chiếc xe khác đến đỗ bên cạnh.* (Thời gian nối tiếp)
- *Chiếc xe dừng lại, hành khách b- ớc xuống xe.* (Thời gian nối tiếp)

5. Hiện tượng câu ghép nhiều bậc

Phần trên đây chỉ bàn đến câu ghép trong một bậc. Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ có thể gặp những câu có cấu tạo rắc rối hơn. Về phạm vi diện này, trước hết cần nhắc đến những câu trong đó tất cả các vế câu hoặc một trong số các vế câu lại là một cấu tạo có dạng câu ghép. Những câu thuộc loại vừa nói đó thường được gọi là *câu ghép nhiều bậc*. Về mặt lý thuyết, số lượng bậc câu trong câu ghép nhiều bậc là không hạn chế, nhưng trên thực tế sử dụng ngôn ngữ thì thông thường là câu ghép 2 bậc. Hiện tượng nhiều bậc trong những câu lớn như vậy không chỉ giản đơn là hiện tượng về cấu tạo ngữ pháp, mà trước hết là *mối quan hệ giữa các vế câu ghép chứa nhiều vế*. Chẳng hạn trong một câu ghép có nhiều vế và giữa các vế có cùng một kiểu quan hệ ngữ pháp, nhưng do quan hệ nghĩa giữa chúng, vẫn có thể chia ra được những bậc khác nhau (nh- có thể thấy trong các ví dụ sau đây).

Nh- đã biết, nói đến câu ghép là nói về cách cấu tạo phức hợp của nó (gồm hai hoặc hơn hai kết cấu chủ - vị không bao nhau) và nói về những mối quan hệ nghĩa giữa các vế câu, chứ không phải là nói về số lượng từ nhiều hay ít. Chẳng hạn, một câu chỉ có hai từ như câu sau đây vẫn là câu ghép :

Khéo ngã !

Người thạo tiếng Việt đều biết câu vừa dẫn không cùng kiểu với tổ hợp từ *khéo nói* trong :

Khéo nói thì ông ấy sẽ bằng lòng.

Và từ *khéo* trong câu trên kia cũng không hàm ý mỉa mai như trong :

Khéo vô duyên bấy là mình với ta. (Nguyễn Du)

Dạng thường gặp khác của câu dẫn trên là :

- *Khéo không thì ngã.*

- *Không khéo thì ngã.*

Và cũng gặp cách nói đầy đủ hơn là :

Nếu không khéo (hay cẩn thận) thì ngã đấy.

Câu cuối cùng này cho thấy câu dẫn đầu tiên chỉ là một trong những dạng rút ngắn có thể có của nó mà thôi. Và cả câu ở dạng đầy đủ vừa nêu lẫn những câu ở dạng rút gọn dẫn trên đều là câu ghép chỉ điều kiện.

Trong lúc đó thì câu sau đây vẫn không phải là câu ghép (mà là câu phức trong cách hiểu trình bày trong sách này), hơn nữa, về phạm vi diện ý nghĩa thì phức tạp hơn đáng kể :

Tôi dạo này con cái đứa nào cũng đi làm.

Trong câu này *tôi* là chủ ngữ, phần còn lại là vị ngữ. Vị ngữ ở đây là một kết cấu chủ vị (một dạng câu đơn). Trong vị ngữ, *dạo này* là trạng ngữ, *con cái* là đề ngữ, *đứa nào* là chủ ngữ, *cũng đi làm* là vị ngữ. Giữa đề ngữ *con cái* với chủ ngữ *đứa nào* có quan hệ tập hợp - thành viên của tập hợp.

Câu ghép nhiều bậc có thể chỉ có một kiểu quan hệ trong các bậc khác nhau và cũng có thể ở mỗi bậc có một kiểu quan hệ khác. Khi xem xét các bậc trong câu ghép, cần quan tâm đầy đủ đến ý nghĩa đ-ợc diễn đạt trong từng vế câu. Chính các nội dung chứa trong các vế câu sẽ quyết định sự phân bậc. Còn sự phân bậc chỉ nhằm làm rõ thêm cách quan hệ giữa các vế câu về ph-ơng diện nghĩa. Sau đây là một số ví dụ và cách phân tích các ví dụ cụ thể đó (có đánh số thứ tự a, b, c... trong ngoặc đơn đầu mỗi vế câu để tiện phân tích).

Ví dụ 1 :

(a) *Cách mạng là ở đó*, (b) *vĩ đại là ở đó*, (c) *khúc ca hùng tráng là ở đó* (d) *và giáo dục cũng chính là ở đó*. (Phạm Văn Đồng)

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này tr-ớc hết là câu ghép bình đẳng, sử dụng quan hệ từ bình đẳng *và*, sự phân tích các bậc quan hệ sau đây xác nhận thêm điều đó. Do nội dung của các mệnh đề (từng vế câu một) và các quan hệ nghĩa giữa chúng, cần phân tích nghĩa của toàn bộ câu này theo hai bậc.

Bậc 1 : Các mệnh đề (a), (b), (c) làm thành một vế câu và có quan hệ với vế câu (d) còn lại theo kiểu quan hệ nghĩa *bổ sung*, vì các nội dung của cả (a), (b), (c) chính là nội dung của sự "giáo dục" nói ở vế câu (d). Nói cách khác, quan hệ từ *và* ở đây đánh dấu quan hệ *bình đẳng bổ sung* không phải cho cả chuỗi mệnh đề, mà chính là cho một bên là tất cả ba mệnh đề đầu cộng lại và một bên là vế cuối cùng, theo kiểu : (a, b c) - (d).

Bậc 2 : Các mệnh đề (a, b, c) trong vế đầu có quan hệ nghĩa *bổ sung* trực tiếp tho nhau trong dạng câu ghép chuỗi, theo kiểu: (a) - (b) - (c) Trình tự của (a),(b), (c) cũng là một trình tự có cơ sở nghĩa.

Ví dụ 2 :

(a) *Tuy tôi đã nói nhiều lần*, (b) *nh- ng nó không nghe lời tôi*, (c) *nên nó thì hỏng*.

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này là một câu ghép có cấu tạo hai bậc.

Bậc 1 : Vế câu (a) một bên và hai mệnh đề (b),(c) làm thành một vế câu của một bên khác, cả hai vế câu này làm thành một câu ghép chính phụ *ngịch đối* sử dụng cặp quan hệ từ *tuy... nh- ng...* dẫn đầu mỗi vế câu.

Bậc 2 : Trong vế câu thứ hai, mệnh đề (b) và mệnh đề (c) làm thành hai vế câu có dạng một câu ghép chính phụ chỉ *nguyên nhân* với vế chỉ nguyên nhân dẫn đầu (có thể dễ dàng thêm quan hệ từ *vì* chỉ nguyên nhân vào tr- ớc từ *nó* ở mệnh đề thứ hai).

Ví dụ 3 :

(a) *Hạc là hạc*, (b) *già là xe*, (c) *tiên là cỡi tiên*, (d) *du là chơi*, (e) *các ông hiểu ch- a ?* (Nguyễn Công Hoan)

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này là câu ghép chuỗi, nh- ng do ý nghĩa và cách cấu tạo riêng của các vế câu (vế cuối cùng là một dạng câu nghi vấn), nên về quan hệ nghĩa có thể chia câu ra thành hai bậc phân tích :

Bậc 1 : Các mệnh đề (a, b, c, d) hợp lại thành một vế câu trong quan hệ với vế câu (e) còn lại. Quan hệ nghĩa giữa hai vế câu này là quan hệ *bổ sung*, theo kiểu: (a, b, c, d) - (e).

Bậc 2 : Các mệnh đề (a, b, c, d) trong vế đầu là những vế câu có quan hệ nghĩa *bổ sung* trực tiếp cho nhau trong dạng câu ghép chuỗi, theo kiểu : (a) - (b) - (c) - (d). (Về chức vụ ngữ pháp, vế câu gồm bốn vế câu nhỏ này là đề ngữ của vế câu sau).

Ví dụ 4 :

(a) *Mấy ông tiên s- nghệ dạy học đã bảo thế là phải*, (b) *nếu các ngài không nghe*, (c) *thì, a lẽ mời các ngài về cái nhà bò*. (Nguyễn Công Hoan)

Xét về cấu tạo ngữ pháp, câu này là một câu ghép hai bậc.

Bậc 1 : Vế câu (a) một bên và một bên là vế câu còn lại gồm hai mệnh đề (b, c) làm thành câu ghép chuỗi có quan hệ *bổ sung* giữa hai vế.

Bậc 2 : Mệnh đề (b) và mệnh đề (c) làm thành câu ghép chính phụ nguyên nhân sử dụng cặp quan hệ từ *nếu... thì...*

III - NỘI DUNG MỐI QUAN HỆ NGHĨA GIỮA CÁC VẾ TRONG CÂU GHEP VÀ CÁCH DIỄN ĐẠT CHÚNG

Mục này có hai nhiệm vụ :

- + Tổng hợp khái quát những kiểu câu ghép đã đ- ọc giới thiệu ở mục trên và những kiểu quan hệ giữa các vế trong từng kiểu câu.
- + Nhận xét chung về những quan hệ th- ờng gặp giữa các vế trong từng kiểu câu ghép và khả năng diễn đạt chúng.

1. Tổng hợp khái quát các kiểu câu ghép và các quan hệ trong chúng

Mục II - *Các kiểu câu ghép* giới thiệu các kiểu câu ghép, các tiểu loại của chúng và những quan hệ chủ yếu với những nội dung khác nhau giữa các vế trong câu ghép của từng loại cụ thể. Trên cơ sở đó, trong mục này chúng ta thử tổng hợp xem trong tất cả các kiểu câu ghép đó tồn tại bao nhiêu kiểu quan hệ, và ng- ọc lại, những kiểu quan hệ này đ- ọc diễn đạt trong những kiểu câu ghép cụ thể nào.

Điều vừa nêu có thể tóm l- ọc trong bảng sau đây (và bảng này có thể đọc theo hai chiều : hoặc căn cứ vào kiểu câu ghép, xuất phát điểm là cột thứ nhất "Câu ghép" ; hoặc căn cứ vào kiểu quan hệ giữa các vế trong câu ghép, xuất phát từ dòng ngang "Quan hệ") (Xem bảng ở trang tiếp theo).

Qua bảng tổng hợp có thể khẳng định thêm rằng cần thiết phải phân biệt một bên là các kiểu câu ghép về ph- ơng diện ngữ pháp với một bên khác là những quan hệ nghĩa phức tạp hơn tồn tại giữa các vế trong từng kiểu câu ghép cụ thể. Về ph- ơng diện ngữ pháp, câu ghép đ- ọc phân loại vừa căn cứ vào tiêu chuẩn về hình thức (các ph- ơng tiện nối kết), vừa căn cứ vào những quan hệ có nội dung khác nhau do các ph- ơng tiện nối kết mách bảo. Tuy nhiên, những quan hệ có nội dung khác nhau đó ch- a phải là tất cả những quan hệ nghĩa mà các kiểu câu ghép có thể diễn đạt. Các kiểu quan hệ có thể tồn tại giữa các vế của câu ghép phức tạp hơn nhiều, nh- ng vẫn có thể xác định đ- ọc nh- có thể thấy trong phần miêu tả tr- ớc đây và trong bảng tổng hợp bên d- ới.

- Bảng các kiểu câu ghép và các kiểu quan hệ giữa các vế câu ghép

Câu ghép	Quan hệ								
Đang lập	Nguyên nhân	Điều kiện	Nghịch đối	Mục đích	Bổ sung	Thời gian đồng thời	Thời gian nối tiếp	Thời gian kiểu khác	Chú giải
và	+		+		+	+	+		
nh- ng			+						(1)
rồi									
hay					+				(2)
Chính phụ									
vì	+								(3)
nếu		+							(4)
try			+						(5)
để				+					(6)
Qua lại									
vừa ... vừa ...						+	+ (đồng lúc)		
vừa ... đã ...							+ (chập mỗi)		(7)
mới ... đã ...								thời điểm bắt đầu - nối tiếp	(8)
ch- a ... đã ...								ngịch đối	(9)
đang ... thì ...							+ (cắt ngang)		(10)
còn ... đã ...							+ (không cắt)		(11)
còn ... còn ...					+	+	(= song tồn)		(12)
càng ... càng ...					+	(đồng) tiến)			(13)
chẳng những ... mà còn ...					+				(14)
Đại từ phẩm chỉ - xác định		+							
Chuỗi	+	+	+		+	+	+		



● **Chú thích dùng cho bảng tổng hợp :**

- (1) Cùng với *nh-ng* còn dùng các quan hệ từ *mà, còn*.
 - (2) Dùng trong câu diễn đạt sự lựa chọn.
 - (3) Cùng với *vì* còn dùng các quan hệ từ *do, tại, bởi, nhờ, bởi vì, tại vì*.
 - (4) Cùng với *nếu* còn dùng các quan hệ từ *hễ, giá, miễn (là), giá mà, giá nh- , giả sử (nh-)*.
 - (5) Cùng với từ *tuy* còn dùng các quan hệ từ *mặc dầu, dù*.
 - (6) Thay vì từ *để* có thể dùng từ *muốn*, *nh-ng* từ *muốn* không phải là quan hệ từ.
 - (7) Quan hệ thời gian *nối tiếp chập mắt* đ-ợc hiểu là sự việc nêu ở vế tr-ớc kết thúc, *nh-ng* sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngay tr-ớc khi sự việc nêu ở vế tr-ớc kết thúc, và nhìn chung thực thể tham gia sự việc nêu ở vế tr-ớc không kịp dự phần vào hoặc không kịp đối xử với sự việc nêu ở vế sau.
 - (8) Quan hệ thời điểm *bắt đầu - nối tiếp* đ-ợc hiểu là sự việc nêu ở vế tr-ớc bắt đầu *nh-ng* ch- a kết thúc thì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện, nói cách khác là thời điểm bắt đầu của hai sự việc nêu ở hai vế nối tiếp nhau.
 - (9) Quan hệ thời gian *ngịch đối* là tr-ờng hợp sự việc nêu ở vế sau xuất hiện “sớm” hơn sự việc nêu ở vế tr-ớc, trái với sự chờ đợi thông th-ờng - một thứ thời gian tâm lí.
 - (10) Gọi đầy đủ hơn là *thời gian nối tiếp đột ngột cắt ngang*, vì sự việc nêu ở vế sau xuất hiện vào lúc không chờ đợi và làm cho sự việc nêu ở vế tr-ớc gián đoạn (th-ờng là ngừng hẳn, nếu nối tiếp thì phải có điều kiện).
 - (11) Gọi đầy đủ hơn là *thời gian nối tiếp đột xuất không cắt nhau* trong ý nghĩa là sự việc nêu ở vế sau xuất hiện ngoài sự chờ đợi bình th-ờng và không làm gián đoạn sự việc nêu ở vế tr-ớc.
 - (12) Quan hệ *song tồn* xây dựng trên cơ sở phối hợp quan hệ *bổ sung* và quan hệ thời gian *đồng thời*.
 - (13) Gọi đầy đủ hơn là quan hệ *đồng tiến thuận/ngịch*, hiểu là sự việc nêu ở hai vế đều gia tăng, và gia tăng hoặc cùng h-ớng với nhau (*thuận* : tích cực - tích cực, tiêu cực - tiêu cực) hoặc trái h-ớng nhau (*ngịch* : tích cực - tiêu cực, tiêu cực - tích cực). Gọi cách khác là *đồng tiến thuận* hoặc *đồng tiến nghịch*.
 - (14) Cùng với *chẳng những* còn có *không những* hoặc *đã*, cùng với *còn* còn có *mà còn, lại còn*. Quan hệ *bổ sung* ở đây có thể theo chiều *gia tăng* hoặc theo h-ớng *ngịch đối*.
- (Ngoài những chú giải vẫn tất ở đây, có thể xem lại những kiểu câu t-ơng ứng nêu ở phần trên.)

2. Nhận xét chung về những quan hệ th-ờng gặp giữa các vế trong từng kiểu câu ghép và khả năng diễn đạt chúng

Bảng tổng hợp cho phép đi đến những kết luận sau đây :

- a) Câu ghép chính phụ sử dụng các quan hệ từ phụ thuộc là kiểu câu ghép có quan hệ giữa các vế rõ ràng và đơn nghĩa do chính nội dung của các quan hệ từ quyết định.
- b) Câu ghép qua lại dùng cặp phụ từ hô ứng chủ yếu diễn đạt quan hệ thời - thể giữa các sự việc diễn đạt trong hai vế câu (trừ kiểu câu sử dụng cặp phụ từ *chẳng những... mà còn...*).

c) Câu ghép qua lại sử dụng cặp đại từ *phẩm định* - *xác định* diễn đạt quan hệ bổ sung và th- ờng hàm chỉ quan hệ điều kiện.

d) Câu ghép bình đẳng sử dụng các quan hệ từ bình đẳng thì tùy thuộc từng quan hệ từ cụ thể mà có thể diễn đạt những quan hệ nguyên nhân, nghịch đối, bổ sung thời gian. Trong các quan hệ từ bình đẳng thì quan hệ từ *và* có khả năng diễn đạt tất cả những kiểu quan hệ vừa nêu. Do đó mà cách dùng của từ *và* chỉ nói riêng trong phạm vi câu ghép cũng đã tỏ ra là không giản đơn.

e) Câu ghép chuỗi do không sử dụng các kiểu h- từ nối kết nh- ở những kiểu câu ghép khác, nên có khả năng diễn đạt nhiều kiểu quan hệ nhất trong số các kiểu câu ghép. Hệ quả là cách dùng câu ghép chuỗi chính lại là khó khăn hơn ng- ời ta th- ờng nghĩ.

Những điều tổng kết trên đây cho thấy cùng một kiểu quan hệ, giữa các vế của câu ghép có thể diễn đạt bằng những kiểu câu ghép khác nhau. Chẳng hạn có thể dùng những kiểu câu ghép sau đây để diễn đạt quan hệ nguyên nhân :

- *Xe bị nổ lốp, xe phải dừng lại.*
- *Xe bị nổ lốp và xe phải dừng lại.*
- *Vì xe bị nổ lốp nên xe phải dừng lại.*

Vậy thì câu ghép chuỗi, câu ghép bình đẳng dùng quan hệ từ *và* và câu ghép chính phụ dùng quan hệ từ *vì* trong những ví dụ trên khác nhau nh- thế nào ?

Trong những tr- ờng hợp dùng cụ thể, sự khác nhau giữa chúng có thể không giống nhau. Tuy nhiên, chỗ khác nhau chung nhất là ở cách nhìn nhận các sự việc và thể hiện ra ở cách chọn kiểu câu để diễn đạt. Với câu ghép chuỗi, ng- ời nói chỉ liệt kê các sự việc theo kiểu sự việc sau bổ sung vào sự việc tr- ớc, còn những kiểu quan hệ khác có thể có (nh- đã ghi ở bảng tổng kết) thì hoặc không đ- ọc nói tới hoặc chỉ đ- ọc ngụ ý. Với câu ghép bình đẳng, ng- ời nói coi hai sự việc trong câu ghép là ngang nhau, và trong tr- ờng hợp câu cụ thể này có thể nói đến hai sự việc diễn ra nối tiếp trong thời gian ; quan hệ nguyên nhân nếu có đ- ọc quan tâm thì cũng chỉ đ- ọc hàm chỉ mà thôi. Với câu ghép chính phụ, ng- ời nói cố ý dùng sự việc này làm nguyên nhân để giải thích cho sự việc kia bằng cách trực tiếp dùng (dùng hiển lộ) quan hệ từ chỉ nguyên nhân *vì*, và coi sự việc nêu ở vế phụ chỉ là cảnh hướng của sự việc nêu ở vế chính. Trong tr- ờng hợp dùng kiểu câu ghép chuỗi và kiểu câu ghép bình đẳng, nh- đã phân tích, có thể hàm ẩn những quan hệ nh- quan hệ nguyên nhân (ở cả hai ví dụ), hoặc có thêm quan hệ thời gian (đối với ví dụ thứ nhất). Tuy không đ- ọc nói ra, nh- ng nếu ng- ời nói ngụ ý dùng thì ý nghĩa hàm ẩn đó lại cực kì quan trọng, vì chính quan hệ đó là cái mà ng- ời nói muốn ng- ời nghe hiểu. Tuy nhiên, đó lại là chuyện khác.

Nh- vậy là đối với câu ghép, tiếng Việt cung cấp cho chúng ta những ph- ơng tiện khác nhau để diễn đạt, có khi là để diễn đạt chỉ cùng một nội dung quan hệ (nh- quan hệ nguyên nhân trong các ví dụ vừa nêu). Và ng- ời nói, ng- ời viết tùy nghi mà lựa chọn cách diễn đạt cho thích hợp. Còn việc gọi tên các kiểu câu là do chúng thực sự có những dấu hiệu khác nhau, và những tên gọi t- ơng ứng là cần thiết cho việc miêu tả cách sử dụng ngôn ngữ trong quá trình dạy - học cũng nh- nghiên cứu ngôn ngữ.

h- ớng dẫn học tập
Ch- ơng II, III - Phần ba

1. Câu ghép khác với câu phức nh- thế nào ? Cho ví dụ minh hoạ chỗ khác nhau giữa chúng.
2. Xét theo các ph- ơng tiện nối kết giữa các vế câu của câu ghép thì có thể chia câu ghép thành mấy loại lớn ?
3. Câu ghép bình đẳng sử dụng những quan hệ từ nào để nối kết hai vế câu ? Giữa các vế của câu ghép bình đẳng có thể có những kiểu quan hệ nghĩa nào ?
4. Câu ghép chính phụ sử dụng những quan hệ từ nào để nối kết hai vế câu ? Những quan hệ từ giữa các vế của câu ghép chính phụ diễn đạt những kiểu quan hệ nghĩa nào ?
5. Câu ghép qua lại sử dụng những ph- ơng tiện nối kết nào ? Có thể chia những ph- ơng tiện nối kết này ra thành mấy loại lớn ? Giữa các vế của câu ghép qua lại có những kiểu quan hệ nghĩa nào ?
6. Câu ghép chuỗi đ- ọc hiểu nh- thế nào ? Giữa các vế của câu ghép chuỗi có thể có những kiểu quan hệ nghĩa nào ?
7. Xem bảng tổng hợp về các kiểu câu ghép và các kiểu quan hệ giữa các vế của câu ghép và giải thích có kèm ví dụ minh hoạ.

PHẦN BỐN: CÁC THÀNH TỐ NGHĨA TRONG CÂU

I - KHÁI QUÁT VỀ CÁC THÀNH TỐ NGHĨA TRONG CÂU

Trong câu tr- ớc hết cần tách ra hai thành tố (thành phần) nghĩa khái quát là :

- Nghĩa miêu tả ⁽¹⁾
- Nghĩa tình thái. ⁽²⁾

1. Nghĩa miêu tả

Nghĩa miêu tả trong câu là thành tố nghĩa phản ánh sự việc, hiện t- ợng, vật cần đ- ọc nói đến vào trong câu qua sự nhận thức của con ng- ời.

Chẳng hạn chúng ta có một số câu nói nh- sau :

- (1) *Xe sắp chạy rồi.*
- (2) *Đứa bé ốm hôm nay đã đỡ nhiều.*
- (3) *Chuột.*
- (4) *Chao ôi !*

Nghĩa miêu tả ở câu (1) và ở câu (2) phản ánh sự việc, ở câu (3) phản ánh sự tồn tại của một vật (con vật). Ở câu (4) không có nghĩa miêu tả hiển lộ (lộ rõ bằng từ ngữ).

Khi xem xét nghĩa miêu tả của câu, chúng ta ch- a quan tâm đến việc câu đó đ- ọc dùng để làm gì, tức là đ- ọc dùng để thực hiện hành động ngôn ngữ nào.

Nghĩa miêu tả cũng có thể có mặt trong những kiểu câu khác với kiểu câu t- ờng thuật.

Chẳng hạn trong một nghi vấn (dùng để hỏi) loại nh- :

- (5) *Giáp về rồi à ?*

thì thành tố nghĩa miêu tả là "Giáp về rồi", nó phản ánh sự việc "Giáp về rồi" và không nói gì đến việc câu này dùng để hỏi hay để bày tỏ sự ngạc nhiên...

Trong một câu cảm thán loại nh- :

- (6) *Vinh quang thay các vị anh hùng dân tộc !*

thì thành tố nghĩa miêu tả là "sự vinh quang thuộc về các vị anh hùng dân tộc", phần cảm thán không thuộc vào nghĩa miêu tả của câu này.

2. Nghĩa tình thái

Nghĩa tình thái trong câu là thành tố nghĩa chỉ ý định (ý chí), ý muốn, thái độ, tình cảm của ng- ời nói (ở đây không tính đến cái gọi là tình thái khách quan, yếu tố nghĩa này đã đ- ọc sáp nhập vào nghĩa miêu tả của câu, loại nh- số nhiều, số đơn của các vật ở danh từ, thời quá khứ, thời t- ợng lai ở động từ).

Trong câu nói phân biệt đ- ọc hai thứ tình thái :

- Tình thái (của) hành động nói
- Tình thái (của) câu (phát ngôn).

⁽¹⁾ Nghĩa miêu tả còn đ- ọc gọi là *nghĩa quan niệm, nghĩa biểu hiện, nghĩa mệnh đề.*

⁽²⁾ Nghĩa tình thái còn đ- ọc gọi là *nghĩa liên cá nhân, nghĩa biểu lộ.*

a) *Tình thái của hành động nói*

Nói ra một câu nào đó, nhìn chung, đều là nhằm thực hiện một hành động nào đó. Chẳng hạn nh- :

- Để (thực hiện hành động) *chào*, ta nói, ví dụ :

(1) *Chào bác.*

(2) *Bác đi làm về à ?*

- Để (thực hiện hành động) *cảm ơn* :

(3) *Cảm ơn anh !*

(4) *Xin cảm ơn anh !*

(5) *Cho em xin !* (khi ng- ời đ- a cho mình một vật gì)

- Để (thực hiện hành động) *xin lỗi*.

(6) *Xin lỗi !*

(7) *Xin lỗi anh !*

(8) *Cháu xin lỗi bác ạ !*

- Để (thực hiện hành động) *mời* :

(9) *Mời ngồi !*

(10) *Xin mời bác ngồi ạ !*

- Để (thực hiện hành động) *thông báo* :

(11) *Trời sắp m- a đấy.*

(12) *Hôm qua chỗ tôi m- a to lắm.*

- Để (thực hiện hành động) *hỏi* :

(13) *Tàu đi Nam Định mấy giờ chạy hả bác ?*

- Để (thực hiện hành động) *câu khiến* :

(14) *Anh đ- a giúp tôi cái mũ !*

Ta dùng những câu trên để thực hiện các hành động *chào, cảm ơn, xin lỗi, mời, thông báo, hỏi, câu khiến*, cho nên những hành động này đ- ọc gọi là những *hành động (bằng) ngôn ngữ*. Những hành động này không phải đ- ọc thực hiện một cách ngẫu nhiên hoặc tự phát, mà nhìn chung là *chủ định (ý chí, ý muốn)* của ng- ời nói - đó là *tình thái của hành động ngôn ngữ* (hiểu một cách giản đơn). Nói cách khác :

Tình thái (của) hành động ngôn ngữ là *chủ định (ý chí, ý muốn, còn gọi là cái đích, mục đích) của ng- ời nói* trong việc thực hiện một hành động nào đó bằng (ph- ơng tiện) ngôn ngữ.

b) *Tình thái của câu*

Tình thái của câu phát ngôn là *cách đánh giá, thái độ* của ng- ời nói đối với sự việc, hiện tượng, vật đ- ọc nói đến trong câu, và đối với ng- ời nghe. (Câu ở đây là câu trong sử dụng, còn đ- ọc gọi là phát ngôn.)

Chẳng hạn có câu hỏi sau đây (dùng không có ý gì khác) :

Hình nh- Giáp về rồi à ?

Tình thái của hành động ngôn ngữ ở câu này, nh- đã nói trên kia là tình thái *hỏi*, có thể nói : câu này diễn đạt hành động *hỏi*. Trong câu tiếng Việt này, tình thái *hỏi* đ-ợc đánh dấu (đ-ợc diễn đạt) bằng từ *à*. Tình thái của câu thể hiện ở :

- Thái độ của ng-ời nói đối với việc "Giáp về rồi" đ-ợc nói đến trong câu (xem *Nghĩa miêu tả* trên đây) là chưa tin chắc. Thái độ đó trong câu này được đánh dấu bằng từ "Hình như")

- Quan hệ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe có thể luận ra đ-ợc từ cách dùng câu "cộc", dùng từ *à* để đánh dấu hành động *hỏi*. Đó rất có thể là thứ quan hệ *thân mật* kiểu bạn bè. Nếu ng-ời nói là bề d-ới và ng-ời nghe là bề trên thì ng-ời nói th-ờng phải dùng thêm những từ đ-a đẩy loại nh- *th-a bác, xin lỗi bác* ở đầu câu hỏi, dùng từ *ạ* hay tổ hợp từ *phải không ạ* thay vì từ *à* ở cuối câu trong những tr-ờng hợp hỏi t-ờng tự.

Ngoài hai thành tố nghĩa miêu tả và nghĩa tình thái, trong câu còn có một thành tố có quan hệ với mặt nghĩa nữa là *thành tố văn bản*.

Thành tố văn bản của câu là thành tố thuộc về việc dùng câu trong ngữ cảnh. Có hai loại ngữ cảnh chính là :

- Ngữ cảnh trong văn bản ;
- Ngữ cảnh ngoài văn bản (tình huống ngoài văn bản).

Ngữ cảnh trong văn bản của một câu là những câu, những từ đứng tr-ớc và đứng sau câu đang xét. Ngữ cảnh ngoài văn bản là hoàn cảnh thời gian, không gian và tình huống sự việc mà trong đó câu đang xét xuất hiện.

Nghĩa văn bản của câu bao gồm trong một số hiện t-ợng chính sau đây :

- Tại sao trong câu này phải đ-a những từ ngữ này vào vị trí phần đề (điểm xuất phát) của câu ? (Vấn đề cấu trúc đề - thuyết của câu)
- Trong câu này, phần tin nào là phần *tin cũ* (tin đã biết hoặc dễ nhận ra), phần nào là *phần tin mới* (vấn đề về cấu trúc tin của câu), và điểm nhấn (trọng điểm, tiêu điểm) rơi vào những từ ngữ nào (vấn đề tiêu điểm thông báo của câu) ?
- Sự liên kết giữa câu với câu đặt trên cơ sở nghĩa của chúng (về liên kết câu với câu).

(Những hiện t-ợng này đ-ợc xem xét ở phần III – *Câu trong hoạt động giao tiếp*).

II - NGHĨA MIÊU TẢ CỦA CÂU

Nghĩa miêu tả của câu là thành tố nghĩa phản ánh sự việc, hiện t-ợng, vật đ-ợc nói đến trong câu. Sự phản ánh này không phải theo kiểu hình chiếu qua g-ợng soi, mà phản ánh qua nhận thức của con ng-ời, chịu sự chi phối của kinh nghiệm ở con ng-ời và sự chi phối của logic (tính hợp lý đ-ợc thừa nhận). Nói cách khác, trong nghĩa miêu tả có *yếu tố thuộc kinh nghiệm* và *yếu tố thuộc logic*. Những hiện t-ợng lớn cần xem xét tr-ớc hết trong nghĩa miêu tả của câu gồm có :

- Cấu trúc vị tố - tham thể
- Tham thể và cảnh hướng
- Loại hình các sự thể.

1. Cấu trúc vị tố – tham thể

a) Sự thể

Xem xét nghĩa miêu tả là xem xét phân nghĩa phản ánh sự việc, hiện tượng, vật được nói đến trong câu. Sự việc, hiện tượng, vật được phản ánh trong câu được gọi chung là *sự thể*.

Ví dụ :

(1) *Giáp về rồi.*

(2) *Có lẽ Ất ốm.*

Trong hai câu này, mỗi câu phản ánh một sự thể : “Giáp về rồi” ở câu (1) và “Ất ốm ở câu” (2).

b) Vị tố và tham thể

Nhìn chung, mỗi sự thể gồm có :

- đặc trưng (hành động, tính chất trạng thái) hoặc quan hệ, và
- thực thể (con người, con vật, vật) tham gia vào sự thể đó.

Trong mỗi câu đơn (hoặc mệnh đề trong câu ghép) diễn đạt sự thể, có yếu tố ngôn ngữ nêu đặc trưng hoặc quan hệ, yếu tố đó sẽ được gọi chung là *vị tố*⁽¹⁾; vị tố có thể là thuộc động từ, tính từ hoặc danh từ.

Thực thể tham gia vào sự thể được gọi là *tham thể*⁽²⁾.

Ví dụ :

Giáp học bài.

Phân tích vị tố, tham thể của câu này (với cách một sự thể) như sau :

<i>Giáp</i>	<i>học</i>	<i>bài</i>
(tham thể)	(vị tố)	(tham thể)

c) Cấu trúc vị tố - tham thể

Mỗi vị tố do nội dung ý nghĩa của nó mà nó ấn định được những tham thể đi cùng với nó. Vị tố cùng với *tham thể* của nó làm thành *cấu trúc vị tố tham thể*.

Những cấu trúc vị tố - tham thể thường gặp là :

- Cấu trúc một tham thể (in đậm):

Ví dụ :

Con mèo đang ngủ.

- Cấu trúc hai tham thể :

Ví dụ :

⁽¹⁾ Ở đây tránh dùng vị từ (nh- trong *Tiếng Việt 11*, Ban Khoa học xã hội, từ năm 1994) vì trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, vị từ đã quen được dùng như một phạm trù từ loại bao gồm động từ và tính từ. Vị tố là yếu tố ngôn ngữ chỉ đặc trưng và quan hệ với cách chức năng nghĩa trong quan hệ với tham thể. Vị tố có thể thuộc từ loại động từ, tính từ hoặc danh từ : "Trong ngữ pháp chức năng, toàn bộ các vị tố (predicates) chia thành 3 loại : thuộc động từ (verbal), thuộc tính từ (adjectival) hoặc thuộc danh từ (nominal) (Anna Siewierska, *Functional Grammar*, 1991, P. 22).

⁽²⁾ "Các tham thể (arguments) chỉ được nêu đặc trưng bằng chức năng nghĩa của chúng, chứ không cần cứ vào công vị phạm trù [tức từ loại – DQB] ..." (Anna Siewierska, *Sđd*, P. 23 – 24).

Con mèo vỗ con chuột.

- Cấu trúc ba tham thể :

Ví dụ :

Giáp gửi (cho) Ất một lá th-

Những vị tố trong các câu trên đây là những động từ. Quan sát các câu ví dụ, có thể thấy rằng có động từ chỉ một tham thể (loại nh- *ngủ*), có động từ có hai tham thể (loại nh- *vỗ*) có động từ có ba tham thể (loại nh- *gửi*).

2. Các vai nghĩa : tham thể và cảnh hướng

Các vai nghĩa là các chức năng nghĩa trong mối quan hệ với vị tố. Các vai nghĩa được phân biệt thành các *tham thể* và các *cảnh hướng*.

a) *Tham thể*

Nh- đã nói, tham thể là những thực thể có mặt trong cấu trúc vị tố – tham thể do nội dung ý nghĩa của vị tố ấn định. Các tham thể phân biệt với nhau do chức năng nghĩa của chúng trong quan hệ với vị tố quy định. Việc xác định các chức năng nghĩa của các tham thể vẫn còn có chỗ ch- a thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Sau đây là những chức năng nghĩa hay gặp và dễ nhận biết của các tham thể. Trong số các tham thể, có những tham thể có tác dụng nhiều hơn đối với việc xác định *loại hình các sự thể*, những tham thể nh- vậy được gọi là những *tham thể loại một* (về loại hình sự thể, xem ở 3. *Loại hình các sự thể*).

THAM THỂ

(Các tiếng trong ngoặc đơn không cần đọc)

(1) Thể hành động	}	Tham thể loại 1
(2) Thể (trong) t- thể		
(3) Lục		
(4) Thể (chịu) quá trình		
(5) Thể (trong) trạng thái		
(6) Thể cảm nghĩ		
(7) Thể nói năng		
(8) Thể đối t- ượng		
(9) Thể tiếp nhận		
(10) Thể vị trí		
(1) Thể đích (đến)		

Sau đây là các đặc tính của các tham thể và các ví dụ về chúng.

[1] Thể hành động

Thể hành động là thực thể gây ra hành động một cách chủ động. Ví dụ (thể đang xét được in đậm) :

- (1) **Cậu bé** đang viết th- .
- (2) **Con cóc** đang nhảy ngoài sân.
- (3) **Con mèo** đứng dậy.

[2] Thể (trong) t- thể

Thể t- thể là thực thể ở trong một t- thể (không động và có chủ động).

Ví dụ :

(4) **Con mèo** nằm ở **thêm nhà**.

(5) **Ng- ời** đứng im, **ng- ời** quỳ tr- ớc bàn thờ.

(6) **Cậu bé** cầm chiếc vé xem bóng đá trong tay.

[3] Lực

Lực là một thực thể không chủ động mà gây ra một quá trình (biến động hoặc biến đổi).

Ví dụ :

(7) **Gió** đẩy cánh cửa. (Biến động)

(8) **N- ớc** ngập đ- ờng đi. (Biến đổi)

[4] Thể (chịu) quá trình

Thể quá trình là thực thể nằm trong một sự vận động, nh- ng chính nó lại không có khả năng tạo ra hành động ấy, tức là không có đặc tính chủ động.

Ví dụ :

(9) **N- ớc** chảy mạnh. (Biến động)

(10) **Cây này** héo rồi. (Biến đổi)

[5] Thể (trong) trạng thái

Thể trạng thái là thực thể lâm vào hoặc chịu đựng một trạng thái, tức là nó không có đặc tính động và đặc tính chủ động.

Ví dụ :

(11) **Hòn đá** nằm giữa đ- ờng.

(12) **Bức tranh** treo (có mặt) trên t- ờng.

(13) **Cậu bé** ốm nặng.

(14) **Con mèo** ngủ ở **thêm nhà**.

[6] Thể cảm nghĩ

Thể cảm nghĩ là thực thể (ng- ời hoặc giống nh- ng- ời) có cảm giác hoặc ý nghĩ. Thể cảm nghĩ có thể đ- ọc phân biệt tiếp bằng đặc tính có chủ động [+ chủ động] và không có chủ động [- chủ động]. (Thể cảm nghĩ còn đ- ọc gọi là *thể trải nghiệm* hay *nghiệm thể*)

Ví dụ :

- Thể cảm nghĩ [+ chủ động]

(15) **Cậu bé** nhìn con mèo.

(16) **Học sinh** đang nghe giảng bài.

(17) **Cậu bé** nghĩ về bài tập toán.

(18) **Cậu bé** đã hiểu đ- ọc bài tập toán.

- Thể cảm nghĩ [- chủ động]

(19) **Mở ngăn tủ** **cậu bé** thấy con gián.

(20) **Cậu bé** nghe tiếng sấm (và giật mình).

(21) **Tôi** thấy ngứa ở **bả vai**.

(22) **Tôi** cảm thấy lạnh.

(23) *Cậu bé sợ rắn.*

(24) *Cậu bé thích bóng đá.*

[7] Thể nói năng⁽¹⁾

Thể nói năng là thực thể (ng-ời hoặc giống nh- ng-ời) có tiếng nói và sử dụng nó.

Ví dụ :

(25) *Cậu bé bảo là không biết ng-ời ấy.*

(26) *Ông giám đốc gọi anh đấy.*

[8] Thể đối t-ợng

Thể đối t-ợng (đối thể) là thực thể chịu tác dụng của hành động nêu ở động từ làm (vị tố) hoặc đ-ợc hình thành nên do hành động đó.

Ví dụ :

(27) *Cậu bé đào đất.* (Vật chịu tác động)

(28) *Cậu bé đào khoai.* (Vật cần đạt đến)

(29) *Cậu bé đào m-ong.* (Vật đ-ợc hình thành)

(30) *Gió đẩy cánh cửa.* (Vật chịu tác động)

[9] Thể tiếp nhận

Thể tiếp nhận là thực thể nhận vật trao.

Ví dụ :

(31) *Giáp gửi th- cho bố mẹ.*

(32) *Giáp tặng bạn một quyển sách.*

[10] Thể vị trí

Thể vị trí là nơi một vật nào đó đ-ợc định vị (tránh lẫn lộn với nơi xảy ra một sự việc).

Ví dụ :

(33) *Trong tủ có nhiều sách.*

(34) *Trên t-ờng treo hai bức tranh.* (Câu tồn tại)

(35) *Hai bức tranh treo trên t-ờng.* (Treo = đang tồn tại)

[11] Thể đích (đến)

Thể đích là cái thực thể mà một cái gì đó vận động đến.

Ví dụ :

(36) *Mẹ đi chợ rồi.*

(37) *Mãi chúng ta đến cầu lạc bộ nhé.*

(38) *Xe này chạy Hải Phòng.*

b) Cảnh hướng

Cảnh hướng là yếu tố xuất hiện trong sự thể và do tình hướng, hoàn cảnh mách bảo chứ không phải do ý nghĩa của vị tố quy định. Tuy nhiên, cảnh hướng cũng phải đ-ợc vị tố thừa

⁽¹⁾ Việc tách *thể nói năng* ra khỏi *thể hành động* (M. A. K. Halliday, 1985) là có cơ sở lí luận và thực tiễn, hơn nữa, thuận tiện về mặt s- phạm. Hành động nói năng sử dụng một công cụ đặc biệt, đó là *ngôn ngữ*. Những đặc tr-ng riêng của loại hành động này đ-ợc ghi nhận ở các động từ diễn đạt chúng và ở hành vi cú pháp của những động từ này.

nhận, chứ không phải có thể ghép cảnh hướng vào sự thể một cách tùy tiện. Chẳng hạn, không thể đ- a yếu tố *bốn chân* vào sự thể sau đây :

* *Con gà gáy bốn chân.*

Trong lúc đó dễ dàng nói :

Con mèo chạy bốn chân.

Con gà gáy rất to.

Các cảnh hướng đ- ọc phân biệt theo các chức năng nghĩa của chúng trong sự thể (giống nh- sự phân biệt các tham thể nói trên đây) thành các nhóm nh- sau :

1. Cách thức, ph- ơng tiện
2. Tham thể phụ : thể đ- ọc lợi, thể liên đới
3. Thời gian : thời điểm, thời hạn, tần số
4. Không gian : vị trí, h- ớng, đ- ờng đi
5. Nguyên nhân, mục đích, kết quả.

Tên gọi cảnh hướng trong từng nhóm tự nó đã đủ rõ, sau đây là những ví dụ cho từng nhóm.

[1] Cách thức, ph- ơng tiện

Ví dụ :

- (1) Họ làm việc **rất vui vẻ**. (Cách thức)
- (2) Họ làm việc **rất tốt**. (Cách thức)
- (3) Xe chạy **rất nhanh**. (Cách thức)
- (4) Giáp mở cửa bằng **chìa khoá riêng**. (Ph- ơng tiện)
- (5) Giáp gửi th- về nhà qua **một ng- ời bạn**. (Ph- ơng tiện)

[2] Tham thể phụ : thể đ- ọc lợi, thể liên đới

Ví dụ :

- (6) Mẹ rửa chân cho **con**. (Thể đ- ọc lợi)
- (7) Tôi chép bài (giúp) cho **Giáp**. (Thể đ- ọc lợi)
- (8) Cậu bé đi chơi với **tôi**. (Thể liên đới)

[3] Thời gian : thời điểm, thời hạn, tần số

Ví dụ :

- (9) Họ đến đây **lúc 5 giờ chiều**. (Thời điểm)
- (10) **Mai** họ sẽ lên đ- ờng. (Thời điểm)
- (11) Họ học ở đại học **bốn năm**. (Thời hạn)
- (12) Họ dọn vệ sinh **từ 6 giờ đến 8 giờ**. (Thời hạn)
- (13) Nghỉ hè, Giáp đi bơi **th- ờng xuyên**. (Tần số)

[4] Không gian : vị trí, h- ớng, đ- ờng đi

Ví dụ :

- (14) Con mèo ngủ ở **thêm nhà**. (Vị trí)
- (15) Xe chạy về **phía thành phố**. (H- ớng)
- (16) Ông ấy từ Việt Nam đi máy bay sang Pháp qua **đ- ờng Thái Lan**. (Đ- ờng đi)

[5] Nguyên nhân, mục đích, kết quả

(17) *Họ đến muộn vì m- a.* (Nguyên nhân)

(18) *Giáp ra sân bay để đón bạn.* (Mục đích)

(19) *Giáp vừa thông minh, vừa chăm chỉ học tập nên đã đỗ cao.*

(Kết quả)

3. Loại hình các sự thể

Sự việc, hiện tượng, vật thể phản ánh vào trong câu thông qua nhận thức của con người được gọi bằng một tên chung là *sự thể*.

Ví dụ :

(1) *Con mèo vỗ con chuột.*

(2) *Con chuột chui vào tủ.*

(3) *N-óc chảy.*

(4) *Con mèo ngồi trên ghế đệm.*

(5) *Con mèo ngủ.*

(6) *Con mèo ốm.*

Nội dung nghĩa miêu tả của những câu này diễn đạt những sự thể khác nhau.

Sự phân biệt các sự thể dẫn đến việc phân bố các sự thể vào những loại khái quát khác nhau : *Các loại hình của các sự thể*.

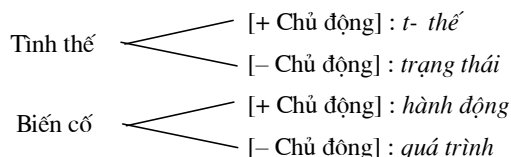
Các tiêu chuẩn dùng để phân định các loại hình sự thể cũng như cách áp dụng chúng vào việc phân định các loại hình sự thể chưa có một sự thống nhất tuyệt đối. Sau đây là cách phân loại giản đơn chỉ sử dụng hai đôi tiêu chuẩn và sử dụng theo hai bậc :

Bậc 1 : Áp dụng tiêu chuẩn [$\pm$ Động] (động hoặc không động).

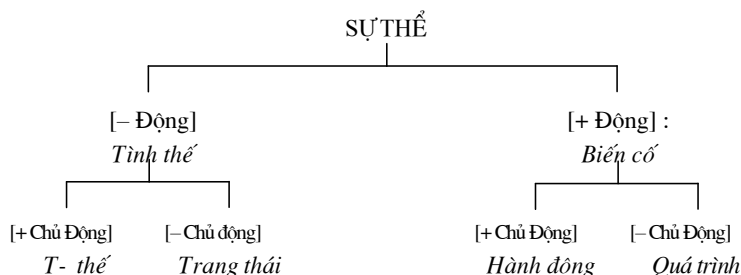
Các sự thể [+Động] (động) được gọi chung là *biến cố*.

Các sự thể [- Động] (không động) được gọi chung là *tình thế*.

Bậc 2 : Áp dụng tiêu chuẩn [$\pm$ Chủ động] (chủ động hoặc không chủ động) vào *tình thế* và *biến cố* sẽ được :



Có thể tổng kết bằng lược đồ cách phân loại sự thể theo hai cấp này như sau :



Nh- vậy là có 4 loại hình sự thể lớn trong hai loại hình sự thể thuộc bậc khái quát cao hơn. Bốn loại hình sự thể này ch- a phải là thuộc bậc cuối cùng của bảng phân loại (việc dừng lại ở đây chỉ là một sự lựa chọn trong trình bày).

Sử dụng các tiêu chuẩn ± ĐỘNG và ± CHỦ ĐỘNG, có thể mô tả bốn loại hình sự thể trên nh- sau :

- *T- thế* là sự thể [- ĐỘNG] và [+ CHỦ ĐỘNG]

(1) *Con mèo ngồi ở thềm nhà.*

(2) *Con sáo đậu trên cành cây.*

(3) *Ông cả quỳ tr- ớc bàn thờ.*

(4) *Con mèo đang rình chuột*

- *Trạng thái* là sự thể [- ĐỘNG] và [- CHỦ ĐỘNG]

(5) *Sân vận động chiếm 1 ha đất.*

(6) *Đài quan sát đặt (đứng) trên một đồi cao.*

(7) *Cậu bé đói bụng.*

- *Hành động* là sự thể [+ ĐỘNG] và [+ CHỦ ĐỘNG]

(8) *Con mèo vồ con chuột.*

(9) *Con gà gáy.*

Có một loại nhỏ *hành động* là tr- ờng hợp :

(10) *Gió đẩy cánh cửa.*

Trong ví dụ (10), *gió* không phải là thể hành động, mà là *lực* (xem 2 - *Các vai nghĩa* : *tham thể và cảnh hưởng*).

- *Quá trình* là sự thể [+ ĐỘNG] và [- CHỦ ĐỘNG]

(11) *Cậu bé tr- ợt ngã.*

(12) *Cái cây này héo rồi.*

(13) *N- ớc chảy xiết.*

(14) *Chiếc lá rơi.*

Để giảm bớt phức tạp, ở đây tránh bàn sâu những sự thể thuộc về lĩnh vực tâm lí nh- *cảm nghĩ*, thuộc về sự *nói năng*, không nhắc đến cái gọi là *tính tức thời* (*cái bát vỡ rồi*) trong việc định loại sự thể, không nhắc đến quan hệ tồn tại và một số quan hệ khác.

III - NGHĨA TÌNH THÁI

1. Sơ l- ọc về tình thái

Tình thái là thành tố nghĩa khá phức tạp trong câu. Những kiểu tình thái dễ quan sát và cần thiết phải nhận biết trong câu, bao gồm :

1) Tình thái của hành động ngôn ngữ.

2) Tình thái của câu (phát ngôn).

Trong tình thái của câu có sự phân biệt :

- Thái độ, cách đánh giá của ng- ời nói đối với cái đ- ọc nói đến trong câu (tức là điều đ- ọc diễn đạt ở phần nghĩa miêu tả của câu).

- Thái độ, quan hệ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe.

Nghĩa tình thái bao giờ cũng tồn tại trong câu (phát ngôn). Nó có thể đ-ọc biểu đạt bằng các biểu thức ngôn từ, nh-ng cũng có thể không đ-ọc biểu đạt bằng ngôn từ mà chỉ đ-ọc biểu đạt bằng ngữ điệu, trật tự từ, có khi lại là hàm ẩn. Biểu thức ngôn từ biểu đạt tình thái sẽ đ-ọc gọi là *biểu thức tình thái*. Để dễ quan sát và nhận biết, các biểu thức tình thái sẽ đ-ọc vận dụng nhiều hơn ở những chỗ cần thiết trong quá trình tìm hiểu nghĩa tình thái của câu.

2. Tình thái của hành động ngôn ngữ

Tình thái của hành động ngôn ngữ là chủ định (ý chí, ý muốn, còn gọi là cái đích, mục đích) của ng-ời nói trong việc thực hiện một hành động nào đó bằng (ph-ơng tiện) ngôn ngữ (xem thêm mục III - *Các thành tố nghĩa trong câu*, điểm 2. *Nghĩa tình thái*).

Hành động ngôn ngữ rất phong phú và đa dạng, cho nên tình thái của hành động ngôn ngữ cũng rất phong phú và đa dạng. Có thể tìm biết tình thái của hành động ngôn ngữ bằng cách trả lời câu hỏi :

Ng-ời nói câu này ra để làm gì hay với ý định gì ? Chẳng hạn : để chào, để xin lỗi, để cảm ơn, để thông báo, để kể, để giải thích, để bác bỏ, để hỏi, để sai khiến, để hứa, để biểu lộ một tâm trạng,...

Việc diễn đạt hành động ngôn ngữ có thể đ-ọc thực hiện theo hai cách sau đây :

- Tự ng-ời nói nói rõ ý định của mình.
- Ng-ời nói không nói rõ ý định của mình.

a) Ng-ời nói nói rõ ý định của mình

Việc ng-ời nói nói rõ ý định của mình có thể diễn ra theo hai cách sau đây :

Cách thứ nhất : Ng-ời nói sử dụng những động từ có nội dung chỉ hành động ngôn ngữ cần đ-ọc thực hiện, và sử dụng nó ở ngôi thứ nhất (chỉ ng-ời nói) và trong câu nói không có dấu hiệu chỉ thời gian trong quá khứ hay trong t-ương lai đối với hành động đó, không dùng các phụ từ nh- *vừa, mới, đang*,... tr-ớc động từ đó.

Ví dụ (động từ có nội dung chỉ hành động ngôn ngữ đ-ọc in đậm) :

- Xin **chào** bác ạ.
- **Cảm ơn** anh.
- Xin **lỗi** chị.
- Xin **mời** quý vị nâng cốc.
- Tôi **hứa** sẽ đến đúng hẹn.
- Anh cho tôi **hỏi** đ-ờng ra bến xe đi lối nào?
- Tôi **bác bỏ** đề nghị của anh.
- Xin **khẳng định** với quý vị rằng mọi việc sẽ ổn thỏa.
- Tôi xin thông **báo** để anh biết rằng đề nghị của anh đã đ-ọc chấp thuận.
- **Đề nghị** ông cho biết họ tên.
- Tôi **tuyên bố** khai mạc hội nghị.

Cách thứ hai : Ng-ời nói có thể sử dụng câu phân loại theo mục đích nói đúng theo mục đích nói vốn có của nó, chẳng hạn, dùng kiểu câu trần thuật để kể, để thông báo, để nhận định... ; dùng kiểu câu nghi vấn để hỏi, dùng kiểu câu cầu khiến để đề nghị, yêu cầu, ra lệnh,... ; dùng kiểu câu cảm thán để biểu lộ cảm xúc. Ở đây cần l-ưu ý rằng số l-ợng hành động ngôn

ngữ khá lớn, số kiểu câu phân loại theo mục đích nói rất hữu hạn, vì vậy, chỉ có thể nói đến những lớp hành động ngôn ngữ đó mà thôi, và cũng không thể có sự tương ứng đầy đủ giữa câu phân loại theo mục đích nói với hành động ngôn ngữ được.

+ Ví dụ về việc dùng kiểu câu trần thuật để diễn đạt lớp hành động ngôn ngữ BIỂU HIỆN :

- *Trời sắp mưa đấy.* (Thông báo)
- *Trời có lẽ sắp mưa.* (Nhận định)
- *Hôm qua tôi gặp lại một người bạn cũ.* (Kể)

+ Ví dụ về việc dùng kiểu câu nghi vấn để diễn đạt lớp hành động ngôn ngữ HỎI :

- *Đã đến bến xe rồi nào anh ?*
- *Anh đọc hay tôi đọc đây ?*
- *Anh có uống gì không ?*
- *Giáp về rồi hả ?*

+ Ví dụ về việc dùng kiểu câu cầu khiến để diễn đạt lớp hành động ngôn ngữ ĐIỀU KHIỂN :

- *Em đi mua cái gì ăn đi !* (Sai khiến)
- *Hãy chờ tôi một chút !* (Đề nghị)
- *Ông không nên hút thuốc nữa.* (Khuyên)
- *Đừng có làm ồn lên thế !* (Ra lệnh)

+ Ví dụ về việc dùng kiểu câu cảm thán để diễn đạt lớp hành động ngôn ngữ BIỂU LỘ :

- *Cảm ơn anh.*
- *Xin lỗi anh.*
- *Vinh quang thay các vị anh hùng dân tộc.* (Cảm phục)
- *Ồi tuyệt quá !* (Khen ngợi)
- *Trời ơi, thế này có khổ tôi không ?* (Than phiền)
- *Chao ôi, buồn !* (Than thở)

b) Người nói không nói rõ ý định của mình

Vì nhiều lẽ, lắm khi người nói không muốn nói rõ ý định trong việc thực hiện hành động ngôn ngữ của mình. Trong trường hợp này, người nghe phải tự suy ra ý định đó từ lời người nói. Những căn cứ chính để suy đoán trong trường hợp này là những hiểu biết chung giữa hai bên, thái độ tình cảm giữa hai bên, tình huống sự việc dẫn tới lời nói đó, hoàn cảnh không gian, thời gian khi lời nói diễn ra.

Ví dụ 1 :

Chẳng hạn A và B cùng tham dự một cuộc họp của đơn vị nơi họ đang làm việc. Họ xong mọi việc rồi ra về. A có hẹn, đứng chờ một người bạn ở nơi khác đến tại cổng đơn vị làm việc. Khoảng vài phút sau, A thấy B ra về. A nói với B :

Bây giờ mới về à ?

Tùy thuộc vào những căn cứ nêu trên mà câu nói của A có thể là :

- Hành động CHÀO (theo kiểu người Việt Nam vẫn thường dùng) ;
- Hành động BIỂU LỘ (bày tỏ điều hoài nghi : B có việc gì khuất tất mà bây giờ mới về, nếu B là con người như vậy thật).

(Ta không tính đến hành động HỎI để biết việc vì nó thuộc về cách dùng thứ nhất đã nói trên đây.)

Ví dụ 2 :

A và B đang cùng làm việc. Bỗng A nói :

- *Gần 12 giờ (tr- a) rồi kìa.*

Với câu nói này, A không chỉ giản đơn thực hiện hành động ngôn ngữ THÔNG BÁO, mà điều dễ suy ra nhất ở đây là A thực hiện hành động ĐỀ NGHỊ ngừng làm việc.

Trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, việc ng-ời nói không nói rõ ý định của mình là việc khá phổ biến. Và, nhìn chung, ng-ời nghe vẫn th-ờng suy đoán đ-ọc tình thái của hành động ngôn ngữ đó, ý định của ng-ời nói qua câu nói đó, vì ng-ời nói bao giờ cũng nói ra điều cần nói, vào đúng lúc của nó, và nói theo cái cách mà ng-ời nghe hiểu đ-ọc ý mình. Đôi khi ng-ời nghe không hiểu đ-ọc ý định của ng-ời nói và để lại trong đầu mình một nỗi băn khoăn : *Ng-ời ấy nói nh- vậy là hàm ý làm sao ?* Chính cái ý *làm sao* này là cái mục đích quá ẩn kín của ng-ời nói trong việc thực hiện hành động bằng lời nói đó - một lời nói mà về mặt câu chữ thì đã đủ rõ đối với bất cứ ng-ời nghe nào biết thứ tiếng đó.

3. Tình thái của câu

Tình thái của câu là thái độ, cách đánh giá, quan hệ của ng-ời nói đi kèm trong câu. Trong câu, có thể phân biệt hai kiểu tình thái (của câu) sau đây :

- Quan hệ, thái độ, cách đánh giá của ng-ời nói đối với điều đ-ọc nói đến trong câu (tức là đối với phần nghĩa miêu tả của câu).

- Thái độ, cách đánh giá, quan hệ của ng-ời nói đối với ng-ời nghe.

a) *Tình thái chỉ quan hệ, thái độ, cách đánh giá của ng-ời nói đối với điều đ-ọc nói đến trong câu*

Việc, hiện t-ợng, vật đ-ọc đ-a vào lời nói không phải theo kiểu phản ánh vào g-ơng soi (một cách bàng quan) mà bao giờ cũng thông qua nhận thức của ng-ời nói.

Chẳng hạn nh- có hai chiếc xe, một xe tải và một xe con va chạm nhau trên đ-ờng. Tùy hiểu biết và thái độ của ng-ời nói mà việc đó có thể đ-ọc nói ra ít nhất là theo 3 kiểu sau đây :

- *Chiếc xe tải đâm chiếc xe con.* (Lên án chiếc xe tải)

- *Chiếc xe con đâm chiếc xe tải.* (Lên án chiếc xe con)

- *Chiếc xe tải và chiếc xe con đâm nhau.* (Hoặc là ch-a biết rõ sự thể hoặc là chê trách cả đôi bên).

Cách diễn đạt tình thái nh- trong ba ví dụ này bao gồm trong việc chọn cái gì làm *xuất phát điểm* của câu nói (làm *phần để* của câu). Hiện t-ợng này sẽ đ-ọc xem xét trong Phần III - *Câu trong hoạt động giao tiếp*. Ở đây chủ yếu bàn đến những *biểu thức tình thái* đánh dấu tình thái của câu.

Nội dung những tình thái kiểu này rất phức tạp, đa dạng và tinh tế, khó khái quát tất cả thành những kiểu loại phần nào xác định. Do đó, những nội dung tình thái này sẽ đ-ọc khảo sát và nhận diện qua các ví dụ cụ thể. Các ví dụ này tạm xếp thành những loại sau đây :

a1. *Tình thái khẳng định*

Tình thái khẳng định nêu sự đánh giá, thái độ khẳng định của ng-ời nói đối với việc, hiện t-ợng, vật đ-ọc nói đến. (Trong câu, những biểu thức tình thái loại này có tr-ờng hợp tác dụng lên toàn câu hay mệnh đề, có tr-ờng hợp tác dụng lên một từ hay một cụm từ).

- **Đúng (là)** quyển sách này của tôi.
- Quyển sách này (là) của tôi, **đúng thế**.
- Quyển sách này (là) của tôi **thật**.
- **Đúng (là)** nó nói thế.
- Nó nói thế **thật**.
- Nó m-ợn quyển sách này của tôi, **đúng thế thật**.
- Gọi là **có** nhớ đến ông bà tổ tiên cho khỏi tội. (Nam Cao)
- Hôm qua cậu bé **có** đi học.

a2. Tình thái phủ định - bác bỏ

Tình thái phủ định - bác bỏ nêu thái độ không thừa nhận, phản bác một ý kiến, một nhận định nào đó. Vì vậy, nó cũng có thể là yếu tố đánh dấu tình thái của hành động bác bỏ diễn đạt bằng câu đó, nếu câu đó không diễn đạt một hành động ngôn ngữ khác mạnh hơn.

Ví dụ về biểu thức tình thái có tầm tác dụng lên toàn câu :

- **Không phải (là)** quyển sách này của tôi.
- Quyển sách này của tôi ? **không phải**.
- **Chẳng phải (là)** nó nói thế.
- **Không phải là** nó m-ợn sách của tôi, mà có ng-ời tặng nó.

Ví dụ về biểu thức tình thái có tầm tác dụng lên từ (cụm từ) :

- Nó m-ợn của tôi **không phải** hai quyển sách mà là ba quyển. (Trả lời cho câu hỏi : Nó m-ợn của anh hai quyển sách phải không ?)
- Họ **không phải** hỏi tôi, mà là **buộc** tôi **phải** nói. (Trả lời cho câu hỏi : Họ hỏi anh những gì ?)

a3. Tình thái độ tin cậy

Tình thái độ tin cậy nêu lên thang độ nào đó trong niềm tin của ng-ời nói vào cái đ-ọc nói đến trong câu.

Ví dụ :

- **Chẳng lẽ** nó nói thế. (Không tin)
- **Hình nh-** nó nói thế.
- **Có lẽ** nó nói thế.
- **Chắc hẳn** nó nói thế.
- **Chắc là** nó nói thế.
- **Chắc chắn** nó nói thế. (Tin tuyệt đối - khẳng định)
- Hùng **nh-** cũng đoán ra điều ấy, mồm c-ời hỏi tôi : [...]
- **Chính** anh Long hỏi tôi việc ấy. (Chứ không phải ai khác)

Những biểu thức này th-ờng đặt ở tr-ước kết cấu chủ ngữ - vị ngữ, có khi chúng đ-ọc đặt sau chủ ngữ. Một vài biểu thức có khả năng dùng ở cuối câu trong những tr-ờng hợp hạn chế.

a4. Tình thái ý kiến

Tình thái ý kiến diễn đạt thái độ, ý kiến của ng-ời nói đối với cái đ-ọc nói đến trong câu.

Ví dụ :

- **Nói trộm bóng**, từ ngày nó lên bốn, nó [...] hóm đáo để.

(Nguyễn Công Hoan)

- **Nói của đáng tội**, mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi [...].

(Nam Cao)

- **Theo chỗ tôi biết** (thì) anh ấy đang bận một việc khác.

- **Cứ nh- ý ông ấy** (thì) làm nh- vậy là đ- ợc rồi.

- Làm nh- vậy, **theo ý tôi**, là đ- ợc rồi.

- **Kể** ng- ời ta giàu cũng s- ồng. (Nguyễn Công Hoan)

- **Nghĩ** ng- ời ta cũng buồn c- ời ! (Nam Cao)

- **Những t- ổng** bây giờ chú đã là kĩ s- rồi.

- **Không**, cháu không nên đi.

- **Đúng**, nên làm nh- thế.

- **Phải**, nghĩ nh- vậy là phải.

- **Chết thật**, tôi không nhận ra. (Nguyễn Đình Thi)

- **Tiếc thay** n- ớc đã đánh phèn [...] (Nguyễn Du)

- **Đã nghe** gió ngày mai thổi lại.

- **Đã nghe** hồn thời đại bay cao... (Tố Hữu)

- Em bé này **nom** khát quá.

- Nó **chỉ** lấy một cái bánh. (Cho là ít, dưới “ngưỡng”)

- Nó lấy **những** năm cái bánh. (Cho là nhiều, vượt “ngưỡng”)

- Ngày mai anh ấy **mới** đi. (Cho là muộn)

- Ngày mai anh ấy **đã** đi rồi. (Cho là sớm)

Không tính vào số này những (phụ) từ tình thái *hãy, đừng, chớ* chuyên dụng để tạo tình thái cho hành động ngôn ngữ cầu khiến nh- trong câu :

- Con **hãy** nín đi. (Ngô Tất Tố)

- Anh **đừng** trách nó nữa.

- **Hãy** đoàn kết nhau, thống nhất hành động. (Hồ Chí Minh)

Nh- đã nói, nghĩa tình thái rất phức tạp, phong phú, đa dạng và tinh tế, những kiểu loại khái quát trên đây ch- a phải là tất cả, nh- ng cũng đủ giúp nhận biết về tình thái.

*

* *

h- ớng dẫn học tập *Phần bốn*

1. Trong câu có những thành tố nghĩa nào ? Thành tố nghĩa nào phản ánh nội dung sự việc trong câu ? Nêu ví dụ về câu không chứa thành tố nghĩa này.
2. Trong nghĩa miêu tả của câu có những hiện tượng lớn nào cần xem xét ?
3. Thế nào là một “sự thể” ? Sự thể được diễn đạt trong câu bằng thành tố nghĩa nào của câu ? Thử nêu một vài câu làm ví dụ và chỉ ra những từ ngữ diễn đạt sự thể trong các câu đó.
4. Nêu một vài câu làm ví dụ và phân tích nghĩa của nó theo cách : chỉ ra vị tố và chỉ ra các tham thể.
5. Vai nghĩa là tham thể và vai nghĩa là cảnh hướng khác nhau như thế nào ? Cho ví dụ phân biệt tham thể với cảnh hướng.
6. Cho ví dụ về các tham thể sau đây ở vị trí cú pháp chủ ngữ :
 - Thể hành động
 - Thể (trong) thể
 - Thể (chịu) quá trình
 - Thể (trong) trạng thái.
7. Nêu một vài ví dụ về thể đối tượng và thể tiếp nhận. Trong câu, xét về mặt cú pháp thì thể đối tượng và thể tiếp nhận thường giữ những chức vụ cú pháp (thành phần câu) gì ?
8. Cho một vài ví dụ về vai nghĩa cảnh hướng ở vị trí cú pháp bổ ngữ cảnh hướng trong câu.
9. Các loại hình sự thể được phân loại theo các đặc trưng nghĩa cơ bản nào ? Đặc trưng cụ thể của từng loại trong số bốn loại hình sự thể hành động, thể, quá trình, trạng thái là những đặc trưng nào ? Nêu ví dụ (không cần phân tích).
10. Sự thể hành động khác sự thể thể ở đặc trưng nghĩa nào ?
11. Sự thể quá trình khác sự thể thể ở đặc trưng nghĩa nào ?
12. Sự thể hành động khác sự thể trạng thái ở đặc trưng nghĩa nào ?
13. Sự thể thể khác sự thể trạng thái ở đặc trưng nghĩa nào ?
14. Thế nào là tình thái của hành động nói và thế nào là tình thái của câu ?
15. Có thể nói gì về mối quan hệ của tình thái hành động nói với câu phân loại theo mục đích nói ?
16. Những tình thái của dạng (kiểu) câu nào thường gặp trong giao tiếp ngôn ngữ thường ngày ?

PHẦN NĂM: CÂU TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

Nội dung xem xét của phần năm này gồm những hiện tượng sau đây :

- Câu và phát ngôn
- Kiểu câu phân loại theo mục đích nói và cách thực hiện hành động nói. Câu phủ định và hành động phủ định.
- Cấu trúc tin trong câu.

A. SƠ LƯỢC VỀ CÂU VÀ PHÁT NGÔN

Câu (hiểu trong nghĩa chặt chẽ) là đơn vị cấu trúc lớn nhất trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ. Như vậy, việc xem xét câu theo cách hiểu này là chỉ dừng lại ở những đặc trưng về cấu trúc của nó. (Việc coi câu là đơn vị lớn nhất về cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ kéo theo sự thay đổi cách nhìn đối với cái gọi là *ngữ pháp văn bản*, cụ thể là không thừa nhận có ngữ pháp ở các cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu, cũng tức là không nói đến ngữ pháp văn bản nữa).

Phát ngôn (trong cách hiểu được dùng rộng rãi) là một đoạn lời nói do một cá thể ngôn ngữ nói tạo ra và được đánh dấu bằng quãng im lặng ở phía trước và quãng im lặng ở phía sau trong phần lời của ngôn ngữ nói. Nói cách khác, phát ngôn là một mảnh rời có một độ dài nào đó của hành vi ngôn ngữ, phát ngôn không được phân tích về mặt cấu trúc ngữ pháp, mà thường chỉ được dùng làm dữ liệu cho sự phân tích ngữ pháp mà thôi.

Về phương diện lý thuyết, do khó xác định vị trí của quãng im lặng và khó phân biệt nó với chỗ ngừng giữa phát ngôn, nên ranh giới của phát ngôn trở thành một vấn đề với những cách giải thuyết khác nhau. Thậm chí có người cho rằng một phát ngôn có thể kéo dài như trong một quyển sách vài ba trăm trang, còn phát ngôn ngắn nhất thường được gắn với ranh giới của một câu.

Trong công việc nghiên cứu ngôn ngữ học, sự phân biệt nêu trên là cần thiết và hữu ích. Tuy nhiên, trong việc dạy - học ngữ pháp trong nhà trường hiện nay, nói chung người ta không xem xét câu và phát ngôn theo cách tách bạch quá rạch ròi như vậy. Mặt khác, trên thực tế nghiên cứu ngôn ngữ, thông thường người ta cũng phải chọn những cấu tạo ngôn ngữ nhỏ nhất để tiện làm việc. Và về phương diện này thì độ dài của câu thích hợp đối với việc xem xét những cấu tạo ngôn ngữ nhỏ nhất được sử dụng bình thường trong đời sống hàng ngày, hay nói cách khác là thích hợp với việc phân tích phát ngôn nhỏ nhất. (Tất nhiên còn có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu trong những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu, như hiện tượng liên kết câu

với câu, mục đích cần đạt đến của một văn bản, giải thuyết cách hiểu một văn bản, cấu tạo chung của một văn bản...).

Nghiên cứu câu trong hoạt động giao tiếp là nghiên cứu hoạt động hiện thực của ngôn ngữ trong phạm vi một câu (cấu trúc), nói cách khác là đối tượng nghiên cứu là phát ngôn có độ dài bằng câu, hay câu trong môi trường giao tiếp hiện thực của nó (tức là với tính cách một phát ngôn). Như vậy lẽ ra phải gọi là *câu - phát ngôn* hoặc *phát ngôn - câu*, nhưng để giản tiện vẫn có thể gọi bằng tên gọi *câu* quen thuộc và định rõ là "trong hoạt động giao tiếp" (việc xem xét

câu về ph-ong diện cấu trúc cú pháp đ-ọc thực hiện ở *Phần thứ hai : Cấu tạo ngữ pháp của câu*).

B. KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI VÀ CÁCH THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NÓI. CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

I - KHÁI NIỆM “HÀNH ĐỘNG NÓI”

Hành động nói là thứ hành động đ-ọc thực hiện bằng lời nói trong khi nói ra một cái gì⁽¹⁾.

"Nói là hành động". Khi gặp người quen biết ta nói "Chào chị !" hay "Chào bác !" là ta thực hiện hành động *chào* ngay trong lời nói đó. Cũng vậy, ta nói ra lời cảm ơn, lời xin lỗi, là ta thực hiện hành động cảm ơn, xin lỗi. Và cũng vậy, ta dùng lời nói để hỏi ai về một việc gì, để nhờ ai làm một việc gì, để hứa làm một việc gì, là ta thực hiện hành động hỏi, hành động sai khiến, hành động hứa. Ta dùng lời nói để bày tỏ một điều gì, để nhận xét về một cái gì, để phủ định một điều gì, là ta thực hiện hành động trình bày, nhận xét, phủ định. Hành động đ-ọc thực hiện bằng lời nói, trong lời nói nh- vậy đ-ọc gọi là *hành động nói*. Hành động nói mà con ng-ời thực hiện trong giao tiếp hằng ngày rất phong phú (về số l-ợng) và đa dạng (về hình thức biểu hiện).

Cái gì giúp chúng ta nhận biết một hành động nói ?

Cái chủ yếu giúp chúng ta nhận biết một hành động nói là *ý định của ng-ời nói*, hay *mục đích nói* (hiểu là cái mục đích trong khi thực hiện hành động nói mà ng-ời nói đặt ra cho bản thân mình, chứ không phải là cái mục đích cần đạt đến đ-ọc ở ng-ời nghe !). Trong các cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ bình th-ờng, ng-ời nói th-ờng để lộ đủ rõ ý định trong hành động nói của mình để ng-ời nghe nắm bắt đ-ọc. Việc này đ-ọc thực hiện chủ yếu theo hai cách :

- Dùng cách diễn đạt không che giấu ý định của mình. Có thể gọi cách diễn đạt nh- thế là *cách trực tiếp* hay *cách dùng hình thức trực tiếp*. Trong đời sống hằng ngày, cách nói nh- vậy thường được gọi là "nói thẳng", "nói toạc" cái ý định của mình ra.

Chẳng hạn khi cần nhờ ng-ời khác chuyển cho mình cái mũ thì có thể nói : *Anh đ-a giùm tôi cái mũ*. Cần chú ý rằng trong văn hoá giao tiếp, không phải bao giờ cách nói bằng hình thức trực tiếp cũng là cách tốt. Vì hình thức này nếu dùng không đúng chỗ, đúng lúc thì có thể làm xúc phạm ng-ời nghe, hạ thấp t- cách cá nhân của ng-ời nghe, tức là làm giảm thể diện của ng-ời nghe : đồng thời làm bộc lộ sự thô thiển của bản thân ng-ời nói, tức là làm giảm cả thể diện của bản thân ng-ời nói. Kết quả là làm cho giao tiếp thiếu tính lịch sự, và hiệu quả giao tiếp thấp.

Dùng cách diễn đạt che giấu ý định của mình. Có thể gọi cách diễn đạt nh- thế này là *cách gián tiếp* hay *cách dùng hình thức gián tiếp*. Cách diễn đạt che giấu ý định để nhận ra là khi cần thăm dò ý tứ của ai về việc gì, khi nói mỉa, nói cạnh, nói khoe. Tuy nhiên, cách diễn đạt gián tiếp không phải chỉ đ-ọc dùng vào những tr-ờng hợp vừa kể, mà trong văn hóa giao tiếp, cách này ngày càng đ-ọc sử dụng nhiều hơn. Vì cách diễn đạt gián tiếp, với mục đích tốt và có mức độ (tránh giả dối) sẽ góp phần làm tăng thể diện của ng-ời nghe lẫn ng-ời nói, tức là làm cho giao tiếp có tính lịch sự và đạt hiệu quả giao tiếp cao hơn.

⁽¹⁾ Trong sách này dùng không phân biệt *hành động nói* (speech acts) với *hành động tại lời* – còn gọi là *hành động ngôn trung* (illocutionary acts).

Hành động nói còn đ-ọc gọi là *hành vi ngôn ngữ*, *hành động ngôn ngữ*, *hành động phát ngôn*.

Tuy rằng trong giao tiếp hàng ngày, ng-ời nói có trách nhiệm làm cho ng-ời nghe nhận biết ý định trong hành động nói của mình, nh-ng vì nhiều lí do, có khi điều đó không thực hiện đ-ợc. Chẳng hạn, có khi ta nghe một ng-ời nào đó nói mà ta không hiểu đ-ợc ý định của người đó, và trong những trường hợp như vậy ta thường nói : “Anh ta nói như thế là ý làm sao nhỉ ?”, hoặc “Anh ta nói như vậy để làm gì nhỉ ?”. Đó chính là vì ta chưa biết đ-ợc anh ta dùng câu nói đó để thực hiện mục đích gì, cũng tức là ch-a biết ý định trong hành động nói của ng-ời nói.

Sau đây là một vài điểm chung cho thấy hành động nói không phải là xa lạ :

- Hành động là cái mà con ng-ời dùng ngôn ngữ đã thực hiện từ lâu, cổ x-a nh- sự ra đời của ngôn ngữ, chỉ có điều việc nhận biết về nó có phần muộn màng (chỉ từ những năm 30 của thế kỉ XX).

- Số l-ợng hành động nói rất phong phú, hình thức diễn đạt chúng đa dạng (và có phần khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau, trong đó có yếu tố văn hoá dân tộc chi phối).

- Nhờ kinh nghiệm giao tiếp bằng ngôn ngữ đã tích lũy đ-ợc từ thuở ấu thơ, nhìn chung con ng-ời th-ờng hiểu đ-ợc ý định trong giao tiếp của nhau, nhờ đó mà giao tiếp bình th-ờng nhìn chung là đạt đ-ợc hiệu quả.

- Ng-ời nói cần biết tùy tình huống và hoàn cảnh giao tiếp mà lựa chọn cách diễn đạt sao cho ng-ời nghe đoán nhận ra đ-ợc ý định trong hành động nói của mình. Ở đây có cả việc ng-ời nói phải chịu trách nhiệm khi làm cho ng-ời nghe hiểu lầm. (Còn ng-ời nghe thì cố gắng hiểu đúng ng-ời nói và tránh áp đặt ý mình trong việc hiểu ý định của ng-ời nói).

- Ng-ời nói nên cẩn trọng để tránh đ-ợc càng nhiều càng tốt sự lỡ lời hoặc buột miệng, tức là cố gắng tránh việc thực hiện hành động nói ngoài ý định, và ng-ời nói cũng phải chịu trách nhiệm đối với lời nói của mình ngay cả trong những tr-ờng hợp này.

- Hiểu biết về hành động nói và vận dụng những hiểu biết này vào thực tiễn giao tiếp là cách tốt nhất để trau dồi văn hoá giao tiếp, thực hiện tốt ph-ơng châm "nói lời hay".

Các kiểu hành động ngôn ngữ cụ thể sẽ đ-ợc tìm hiểu dần trong phần tiếp theo d-ới đây.

II - CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

Câu phân loại theo mục đích nói đã đ-ợc ngôn ngữ học truyền thống đề cập đến từ lâu với sự quan tâm đến kiểu câu trong hoạt động giao tiếp hiện thực. Vấn đề là ở chỗ tr-ớc đây việc xem xét hoạt động của câu còn hạn chế trong khả năng cho phép của kiểu cấu tạo câu, tức là xem xét câu cô lập với cách cấu tạo vốn có trong bản thân nó, ch-a tính đến hoạt động thực tiễn đa dạng của các kiểu câu này. Hiện nay mặt cấu tạo ngữ pháp của những kiểu câu này vẫn cần phải đ-ợc quan tâm với t- cách là một trong những cái "th-ớc đo" trong việc xem xét cách sử dụng câu để thực hiện các hành động nói⁽¹⁾.

Câu phân loại theo mục đích nói là hiện t-ợng nằm trên đ-ờng biên giới của câu xét theo cấu tạo ngữ pháp (thuộc cấu trúc, kết học) và câu xét ở ph-ơng diện sử dụng (thuộc dụng học). Vì vậy, sự phân loại này phải cùng một lúc sử dụng hai loại tiêu chuẩn :

- Tiêu chuẩn về mục đích sử dụng câu.
- Tiêu chuẩn về hình thức, tức là các ph-ơng tiện ngữ pháp dùng để cấu tạo câu.

⁽¹⁾ Trong việc nghiên cứu cách diễn đạt các hành động nói, một số nhà nghiên cứu muốn tìm một “thước đo chuẩn” khác để làm căn cứ miêu tả mặt hình thức của hành động nói, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả đ-ợc thừa nhận rộng rãi.

Vận dụng hai mặt này vào việc xem xét cách sử dụng các kiểu câu phân loại theo mục đích nói cần phân biệt hai tr-ờng hợp lớn sau đây :

- *Câu đích thực* : Là tr-ờng hợp câu có hình thức cấu tạo của một kiểu câu phân loại theo mục đích nói nào đó và đ-ợc dùng phù hợp với mục đích nói vốn có ở nó.
- *Câu không đích thực* : Là tr-ờng hợp câu có hình thức của kiểu câu này nh-ng lại đ-ợc dùng với mục đích nói khác với mục đích nói vốn có của nó.

Việc sử dụng câu phân loại theo mục đích nói theo lối dùng câu đích thực đ-ợc coi là cách *sử dụng trực tiếp*, việc sử dụng câu phân loại theo mục đích nói theo lối dùng câu không đích thực đ-ợc gọi là cách *sử dụng gián tiếp*. (Hai hiện t-ợng này sẽ đ-ợc bàn kĩ hơn ở điểm tiếp theo).

Lấy hình thức làm cơ sở phân loại và lấy mục đích nói làm tên gọi, câu xét theo mục đích nói đ-ợc chia thành bốn kiểu sau đây⁽¹⁾:

- Câu trình bày (hay còn gọi là câu trần thuật, câu tuyên bố) (declarative)
- Câu nghi vấn (interrogative)
- Câu cầu khiến hay câu mệnh lệnh (imperative)
- Câu cảm thán (exclamative).

Trong cách sử dụng trực tiếp (câu đích thực), câu trình bày ứng với chức năng trình bày (sự việc) ; câu nghi vấn ứng với chức năng hỏi ; câu cầu khiến ứng với chức năng điều khiển ; câu cảm thán ứng với chức năng biểu lộ cảm xúc, tâm trạng. Và tại thời điểm này, câu phân loại theo mục đích nói chỉ dừng lại ở cách cấu tạo chung trong cách dùng trực tiếp, ch-a bàn đến cách sử dụng chúng trong thực tiễn giao tiếp.

Câu phân loại theo mục đích nói có thể đ-ợc diễn đạt d-ới các hình thức câu đơn, câu phức, câu ghép (về những kiểu câu này, xem ở Phần hai : *Cấu tạo ngữ pháp của câu*).

1. Câu trình bày

Câu trình bày là câu có chức năng trình bày, tức là đ-ợc dùng để kể, xác nhận, mô tả một vật, hiện t-ợng, sự việc với các đặc tr-ng (hành động, quá trình, t- thể, trạng thái, tính chất) và quan hệ của chúng. Câu trình bày là hình thức biểu hiện th-ờng gặp của một phán đoán logic⁽¹⁾. Trong câu trình bày (ở tiếng Việt) ngoài các thực từ và các h- từ nh- phụ từ, giới từ, còn có các tiểu từ tình thái riêng đ-ợc dùng để bày tỏ thái độ đối với nội dung câu nói, hoặc đối với ng-ời nghe, hoặc có khi chỉ nhằm hoàn chỉnh câu, giúp cho một tổ hợp từ trở thành câu.

Chẳng hạn, trong tiếng Việt, hai từ sau đây đứng ngoài ngữ cảnh vẫn ch-a làm thành một câu đ-ợc :

- *con đi*

⁽¹⁾ Gần đây, theo ý kiến của L. Bloomfield, có ng-ời không tách câu cảm thán ra thành một kiểu riêng nằm trên cùng một bình diện với ba kiểu câu kia. Quan điểm này cho rằng ba kiểu câu kia đều có thể trở thành câu cảm thán nếu thêm vào cho chúng một ngữ điệu cảm thán. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, ngoài ngữ điệu (một hiện t-ợng không dễ dàng miêu tả trong tiếng Việt do ảnh h-ởng quá lớn của thanh điệu), câu cảm thán còn có những tiểu từ tình thái, những phụ từ chuyên dụng, hoặc có thêm cách cấu tạo đặc thù phân biệt đ-ợc câu cảm thán với những kiểu câu kia.

⁽²⁾ Trong số những kiểu câu này, logic học cổ điển coi kiểu câu trình bày là hình thức duy nhất có khả năng biểu thị một phán đoán logic với tính chân thực hay không chân thực. Ba kiểu câu còn lại không có khả năng này.

Muốn cho tổ hợp từ này trở thành câu một cách tự nhiên (không cần nhờ vào ngữ cảnh), thì giản đơn nhất là thêm vào sau chúng một từ tình thái nào đó thích hợp. Những từ này không chỉ có tác dụng làm cho tổ hợp từ đang bàn trở thành câu mà trong nhiều trường hợp còn mang lại cho câu sắc thái kính trọng hoặc thân mật – suông sẻ đối với người nghe.

Ví dụ :

- Con đi **ạ**. (Kính trọng)
- Con đi **nhá** (hay : **đấy**). (Thân mật)

Có một số phụ từ trong một số trường hợp cũng được dùng với tác dụng làm cho một tổ hợp từ trở thành câu.

Ví dụ :

- Em cừ **lắm**.
- Em **rất** cừ.

Những từ **lắm**, **rất** trong cách dùng này không hẳn chỉ mức độ cao của tính chất, mà đúng hơn là giúp cho câu đứng được với tư cách là một câu.

Người ta thường phân chia câu trình bày thành câu trình bày khẳng định và câu trình bày phủ định. *Câu trình bày khẳng định* được hiểu là câu trình bày không chứa các từ ngữ đem lại ý nghĩa phủ định cho câu, còn câu trình bày phủ định là câu có chứa những từ ngữ có năng lực tạo ra ý nghĩa đó. (Câu phủ định sẽ được bàn đến ở điểm sau).

Việc miêu tả cấu tạo của câu trình bày trong tiếng Việt rất khó thực hiện vì động từ trong tiếng Việt không biến hình theo *thức* như trong các ngôn ngữ biến hình từ (chẳng hạn trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,... có thể lấy thức trần thuật làm cơ sở để miêu tả câu trình bày). Để dễ hình dung, có thể nói rằng về phương diện cấu tạo chung, câu trình bày trong tiếng Việt là kiểu câu không chứa những dấu hiệu hình thức của những kiểu câu khác (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) được miêu tả sau đây.

2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là câu có chức năng *hỏi*, tức là được dùng để nêu lên điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời từ phía người tiếp nhận câu đó.

Về mặt cấu tạo, câu nghi vấn thường sử dụng các phương tiện sau đây :

- Các đại từ nghi vấn (các đại từ phiếm định dùng vào chức năng hỏi) ;
- Quan hệ từ *hay* (chỉ sự lựa chọn) ;
- Các phụ từ (dùng vào chức năng hỏi) ;
- Các tiểu từ chuyên dụng (cho chức năng hỏi) ;
- Ngữ điệu (hỏi).

2.1. Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn được dùng để hỏi vào những điểm xác định trong câu, điểm hỏi là điểm chứa đại từ nghi vấn. Những đại từ nghi vấn thường gặp là :

- *ai* : hỏi về người ;
- *gì* : hỏi về con vật, cây cối, vật nói chung, và về tính chất (nội dung) của chúng ;
- *nào* : hỏi về tính chất (có thể có hàm ý lựa chọn) ;

- (*nh-*) *thế nào* : hỏi tính chất (miêu tả) nói chung và về cách thức của đặc tr- ng (hành động), quá trình, t- thế, trạng thái, (tính chất) và của quan hệ, cũng có khi đ- ọc dùng để hỏi về nguyên nhân ;
- *sao* : hỏi về nguyên nhân (t- ơng đ- ơng với *vì sao, tại sao...*), hỏi về cách thức (t- ơng đ- ơng với *thế nào*), hỏi về nội dung (khi đi với động từ cảm nghĩ, nói năng) ;
- *bao nhiêu* : hỏi về số l- ợng (đi với cả danh từ đếm đ- ợc lẫn danh từ không đếm đ- ợc, số l- ợng vật đ- ợc hỏi không hạn chế), và hỏi về khối l- ợng công việc, trong tr- ờng hợp này thì câu trả lời chứa “động từ + *nhiều* hay *ít*”;
- *mấy* : hỏi về số l- ợng (th- ờng chỉ đi đ- ợc với danh từ đếm đ- ợc và th- ờng hỏi về một số l- ợng vật không quá lớn, trên d- ới 10) ;
- *bao giờ* : hỏi về thời điểm ;
- *bao lâu* : hỏi về thời hạn ;
- *đâu* : hỏi về vị trí và ph- ơng h- ớng.

Trong câu nghi vấn tiếng Việt, vị trí của đại từ nghi vấn là vị trí của từ mà nó thay thế ở dạng câu trình bày (không bắt buộc phải đ- a lên đầu câu nh- trong những ngôn ngữ biến hình từ, chẳng hạn tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga,...). Nếu có tr- ờng hợp đại từ nghi vấn đ- ợc đ- a lên đầu câu thì trong câu trình bày t- ơng ứng, từ mà đại từ nghi vấn thay thế cũng có thể đ- a lên đầu câu để nhấn mạnh.

Ví dụ :

- ***Ai** anh ch- a biết ?* (- ***Ng-** ời đứng cạnh chậu cây kia tôi ch- a biết*).

Ngay cả với từ nghi vấn *bao giờ* cũng vậy. Việc từ này đứng tr- ớc động từ trong câu thì chỉ thời t- ơng lai và đứng sau động từ chỉ thời quá khứ cũng có sự t- ơng ứng ở câu trình bày trong những tr- ờng hợp nhất định.

Chẳng hạn :

- ***Bao giờ** anh đi ?* (- ***Mai** tôi đi*. Không trả lời : *Tôi đi mai*).
- *Anh đi đến đấy **bao giờ** ?* (- *Tôi đến **hôm qua***. Không trả lời : ***Hôm qua** tôi đến*.)

Riêng đối với câu hỏi về nguyên nhân thì phần chứa ý cần hỏi th- ờng đứng đầu câu đơn, nh- ng cũng không bắt buộc. Ý hỏi về nguyên nhân có thể đ- ợc diễn đạt bằng từ *sao* hoặc bằng từ *thế nào*, mà cũng có thể dùng chúng kết hợp với quan hệ từ chỉ nguyên nhân (*vì, do, tại, bởi*) đứng tr- ớc chúng.

Ví dụ :

- ***Sao** (mà) họ vẫn ch- a đến ?*
- ***Vì sao** (mà) họ vẫn ch- a đến ?*
- ***Thế nào** (mà) họ vẫn ch- a đến ?*
- ***Vì thế nào** (mà) họ vẫn ch- a đến ?*

Từ *mà* trong các ví dụ trên có tác dụng không tách mỗi ví dụ trên ra thành hai câu nghi vấn, hoặc giúp khỏi hiểu mỗi ví dụ đó là một câu ghép gồm hai vế câu có dạng câu nghi vấn. Tình hình vừa nêu bộc lộ rõ nhất là ở câu dùng từ nghi vấn *thế nào*, vì vậy từ *mà* gần nh- là bắt buộc ở câu chứa *thế nào*.

So sánh với :

- ***Thế nào**, họ vẫn ch- a đến ?*

- **Thế nào ?** Họ vẫn ch- a đến ?

Khi chuyển phần hỏi ra sau thì th- ờng thấy xuất hiện trợ từ là :

- Họ vẫn ch- a đến **là** vì sao ? (Là tại làm sao ?)
- Họ vẫn ch- a đến **là** sao ? (Có sắc thái sốt ruột, gay gắt)
- Họ vẫn ch- a đến **là** thế nào ? (Sắc thái nh- trên)

Từ là dùng trong tr- ờng hợp này nhiều khi có tác dụng rất tinh tế. Cụ thể là khi không có nó, câu nghi vấn có thể đ- ọc hiểu là câu nghi vấn lựa chọn chứa từ hay nh- ng từ này bị tỉnh l- ọc, không còn là câu nghi vấn hỏi về nguyên nhân nữa.

So sánh với :

- Họ ch- a đến (**hay**) sao ? (Một trong những cách hiểu của câu này là : "Hay là họ đến rồi mà bạn một việc khác ?", không còn hỏi về nguyên nhân nữa).

- **Chú thích về các đại từ nghi vấn :**

a) Các đại từ kể trên, tuy có nội dung nghi vấn khá rõ rệt, nh- ng th- ờng kèm theo những sắc thái khá tế nhị, nhất là khi chúng thay đổi vị trí và khi chúng kết hợp với các từ khác (các từ mà, là dẫn trên là những ví dụ. Điều này không dễ phân tích gọn trong vài ba trang sách, vì vậy ở đây chỉ nhắc gợi mà không thể đi sâu hơn đ- ọc.

b) Trong sử dụng, câu nghi vấn chỉ chứa đại từ nghi vấn th- ờng có nh- ọc điểm là không “mềm mòng”, chứ không hẳn là có tính chất trung hoà. Để “mềm hoá” kiểu câu nghi vấn này, ng- ời ta th- ờng sử dụng kèm theo những tiểu từ tình thái thích hợp hoặc thêm vào những từ ngữ thích hợp khác. (Bản thân những tiểu từ tình thái này cũng có thể có tác dụng tạo câu nghi vấn, nh- ng không phải tất cả chúng và không phải bao giờ chúng cũng có tác dụng đó).

Chẳng hạn với hai câu có sắc thái gay gắt nêu trên, có thể làm dịu tính chất gay gắt bằng cách thêm nh- sau (không kể ngữ điệu là cái khó miêu tả chính xác) :

- Họ vẫn ch- a đến là sao **nhỉ** (**các bạn nhỉ**) ? (Thân mật)
- Họ vẫn ch- a đến là sao **ạ** ? (Kính trọng)

2.2. Câu nghi vấn dùng quan hệ từ hay

Câu nghi vấn dùng quan hệ từ hay đ- ọc dùng để hỏi có hạn chế trong việc lựa chọn một trong những khả năng đ- ọc ng- ời hỏi đ- a ra. Vì vậy, kiểu câu nghi vấn này có tên gọi là *câu nghi vấn lựa chọn* (tuyển trạch). Nếu những khả năng dẫn ra trong câu nghi vấn đều không đ- ọc lựa chọn thì ng- ời nghe phải trả lời bằng cách bác bỏ chúng.

Ví dụ :

- Anh lấy quyển sách này **hay** lấy quyển (sách) kia ?

Khả năng trả lời :

- Tôi lấy quyển này.
- Tôi lấy quyển kia.
- Tôi lấy cả hai quyển.
- Tôi không (hoặc **chẳng**) lấy quyển nào cả. (Bác bỏ)

Nội dung điều đ-ợc đ-a ra lựa chọn trong câu nghi vấn là không hạn chế, miễn là đủ rõ nghĩa. Những điều đ-ợc đ-a ra lựa chọn tất cả phải khác nhau nh- ng có quan hệ với nhau, và mức độ khác nhau cao nhất là hiện t-ợng trái nghĩa. Về hình thức diễn đạt, câu nghi vấn lựa chọn có thể là câu đơn, câu phức, hay câu ghép.

Ví dụ :

- *Mình đọc **hay** tôi đọc ?* (Câu ghép) (Nam Cao)
- *Mình đọc **hay** tôi ?* (Câu ghép, tính l-ợc vị ngữ ở vế sau)
- *Anh hỏi tôi **hay** (hỏi) ng-ời khác ?* (Câu đơn)
- *Con mèo ốm còn sống **hay** đã chết ?* (Câu đơn)

2.3. Câu nghi vấn dùng phụ từ

Câu nghi vấn dùng phụ từ đ-ợc dùng để hỏi những khả năng trái ng-ợc nhau đ-ợc đ-a ra bởi các phụ từ trong từng câu. Về thực chất, đây cũng là kiểu câu nghi vấn lựa chọn dùng quan hệ từ *hay*, nh- ng quan hệ từ *hay* không bắt buộc phải có mặt, do nội dung của các phụ từ cùng đi với nhau trái nghĩa nhau đủ rõ cho sự lựa chọn. Và ng-ời trả lời th-ờng phải chọn một trong hai khả năng trái ng-ợc nhau mà ng-ời hỏi đã nêu ra.

Các phụ từ th-ờng đi với nhau là :

- *có... không* (hỏi về sự tồn tại)
- *có phải... không* (hỏi về tính chân thực)
- *đã... ch- a* (hỏi về sự bắt đầu hay sự thực hiện - không nói rõ về sự hoàn thành hay không hoàn thành)
- *(đã) (hành động) xong (hoặc xong rồi) (hay) ch- a* (hỏi về sự hoàn thành ; từ đứng tr-ớc *xong* th-ờng là động từ chỉ hành động với đặc tr- ng *động* và *chủ động*).

a) Các phụ từ *có... không* đ-ợc dùng trong hai tr-ờng hợp chínhsau đây :

- Tr-ờng hợp thứ nhất :

Nếu tại khoảng trống giữa hai phụ từ này (chỗ dấu ba chấm) là động từ hay tính từ, thì câu đ-ợc dùng để hỏi về sự tồn tại hay không tồn tại sự việc nêu ở chỗ trống đó. Trong tr-ờng hợp này các từ *có, không* là các *phụ từ*, và đây là kiểu câu nghi vấn dùng cặp phụ từ hiển lộ.

Ví dụ :

*Anh **có** tìm đ-ợc cái bút **không** ?* (Sự việc “tìm được bút” có tồn tại hay không tồn tại ?)

- Tr-ờng hợp thứ hai :

Nếu tại khoảng trống giữa hai từ này là danh từ thì câu đ-ợc dùng để hỏi về sự tồn tại của vật hoặc về sự sở hữu vật. Từ *có* trong tr-ờng hợp dùng này hoặc là động từ *có* với ý nghĩa tồn tại, hoặc là động từ *có* với ý nghĩa sở hữu. Phụ từ *có* có thể xuất hiện mà cũng có thể bị tỉnh l-ợc (đặt trong ngoặc đơn trong các ví dụ sau đây).

Ví dụ :

- *(**Có**) có quyển sách trong ngăn kéo **không** ?* (*có* là động từ tồn tại)
- *Quyển sách (**có**) trong ngăn kéo **không** ?* (*có* là động từ tồn tại)
- *Bạn ấy (**có**) có quyển sách này **không** ?* (*có* là động từ sở hữu)

Trong cách dùng này, từ *có* trong ngoặc đơn và từ *không* là các phụ từ. Và nh- vậy, khi từ *có* trong ngoặc đơn vắng mặt, thì chỉ còn lại một phụ từ *không*, có nghĩa là không đ- ọc coi từ *có* (đ- ọc gạch d- ới) là phụ từ ! Những câu nh- thế này vẫn thuộc kiểu câu nghi vấn dùng các phụ từ, nh- ng bị tỉnh l- ọc một phụ từ.

b) Các phụ từ *có phải... không* đ- ọc dùng để hỏi về tính chân thực của vật (khi dùng danh từ) hay của sự việc (khi dùng động từ, tính từ hay kết cấu chủ - vị) nêu tại khoảng trống ở giữa các phụ từ. Thực ra kiểu câu này cũng thuộc kiểu câu dùng các phụ từ *có... không* nêu trên đây, nh- ng sự có mặt của phụ từ *phải* đem lại một ý nghĩa đặc thù để có thể coi đây là một kiểu riêng. Trong kiểu câu nghi vấn này, phụ từ *có* có thể vắng mặt.

Ví dụ :

- (Có) **phải** anh này **không** ?
- (Có) **phải** ng- ời ta sẽ xây tr- ờng học ở đây **không** ?
- Chú thích về tầm tác động của phụ từ nghi vấn :

Ở đây có sự phân biệt khá tinh tế giữa tr- ờng hợp lời hỏi tác động đến một từ và tr- ờng hợp lời hỏi tác động đến cả kết cấu chủ - vị đứng ở chỗ trống. Chẳng hạn nh- trong ví dụ sau đây có thể phân tích theo những phạm vi tác động khác nhau của lời hỏi.

- (Có) **phải** em định vẽ tranh phong cảnh **không** ?

Có thể nhận biết phạm vi tác động của lời hỏi, tức là ứng với điểm nhấn (phần gạch d- ới) trong lời hỏi qua các câu trả lời sau đây (dùng câu trả lời phủ định để dễ nhận diện) :

- Không ạ, em định vẽ tranh **tĩnh vật** cơ. (Tác động vào *phong cảnh*)
- Không ạ, **bạn Giáp** đấy ạ. (Tác động vào *em*)
- Không ạ, **bạn Giáp chuẩn bị vẽ tranh tĩnh vật** đấy ạ. (Tác động vào cả kết cấu chủ - vị *em định vẽ tranh phong cảnh*).

c) Các phụ từ *đã... ch- a* đ- ọc dùng để hỏi về sự bắt đầu (tức là hoàn thành việc chuyển vào giai đoạn mới) của trạng thái hay sự việc hoặc sự thực hiện sự việc, không nói rõ về sự hoàn thành hay không hoàn thành của sự việc. Trạng thái hay sự việc đ- ọc nói đến có thể thuộc thời gian hiện tại, hay quá khứ, hay t- ơng lai, hay mọi thời (tức không rõ thời gian nào, dùng vào thời gian nào cũng đ- ọc) do các thực từ chỉ thời gian trong câu quyết định (thời gian này là thời gian hiện thực, không phải thời gian ngữ pháp). Khi nói về trạng thái hay sự việc trong tương lai thì có thêm sắc thái nghĩa “khả năng”.

Ví dụ :

- Con mèo ốm **đã** khỏi **ch- a** ? (Bắt đầu chuyển vào trạng thái "khỏi bệnh" ? - Trong hiện tại hoặc mọi thời, tức là gian nào cũng đ- ọc)
- Bạn **đã** có quyển sách này **ch- a** ? (Bắt đầu chuyển vào trạng thái “có” ? - Trong hiện tại hoặc mọi thời)
- Hồi ấy bạn **đã** có quyển sách này **ch- a** ? (Trong quá khứ)
- Tuần tới (liệu) bạn **đã** có quyển sách này **ch- a** ? (Trong t- ơng lai)
- Tuần tới anh **đã** làm nhà **ch- a** ? (Bắt đầu việc “làm nhà”? - Trong t- ơng lai)
- Cậu **đã** làm bài tập toán **ch- a** ? (Thực hiện việc “làm bài tập toán” ? - Trong hiện tại hoặc mọi thời)
- Tuần tr- ớc cậu **đã** gặp Giáp **ch- a** ? (Thực hiện việc "gặp Giáp" ? - Trong quá khứ)

- *Tuần sau (liệu) cậu đã gặp (đ-ợc) Giáp ch- a ?* (Thực hiện việc "gặp Giáp" ? - Trong t-ơng lai)

d) Các phụ từ *xong ch- a* có những dạng thể hiện cụ thể trong câu nghi vấn nh- sau :

- (hành động) *xong (rồi) ch- a*
- (hành động) *xong (rồi) hay ch- a*
- *đã* (hành động) *xong (rồi) ch- a*
- *đã* (hành động) *xong (rồi) hay ch- a*

Với các dạng thể hiện này, câu nghi vấn hỏi về sự hoàn thành của sự việc “hành động”, tức là sự việc có đặc tr-ợng *động* (hay *năng động*, và *chủ động*). Về quan hệ với thời gian hiện thực, cách dùng cũng giống nh- tr-ờng hợp nêu ở điểm c trên đây.

Ví dụ :

- *Cậu (đã) làm bài xong (rồi) (hay) ch- a ?*
- *Hôm qua cậu (đã) làm bài xong (rồi) (hay) ch- a ?*
- *Mai (liệu) cậu (đã) làm bài xong (rồi) (hay) ch- a ?*

(Chú ý rằng ở miền Trung Việt Nam nhiều nơi dùng hai từ *rồi*, trong đó có một từ *rồi* t-ơng đ-ơng với từ *xong*. Do đó, có cách nói *rồi rồi* có nghĩa t-ơng đ-ơng với *xong rồi*).

- Chú thích chung về câu nghi vấn dùng cặp phụ từ :

Nhìn chung, các kiểu câu nghi vấn dùng cặp phụ từ nói trên có thể có những biến dạng dồn (các phụ từ đứng liền nhau trong những tr-ờng hợp cho phép) và rút (rút gọn hay tỉnh l-ợc), hoặc vừa dồn vừa rút.

Ví dụ :

- *Anh có tìm đ-ợc cái bút không ?*
> *Anh tìm đ-ợc cái bút không ?* (Rút gọn)
- *Bạn ấy (có) có quyển sách này không ?*
> *Quyển sách này bạn ấy (có) có không ?* (Dồn rút, nếu không dùng từ trong ngoặc đơn)
- *Con mèo ốm đã khỏi ch- a ?*
> *Con mèo ốm khỏi ch- a ?* (Rút gọn)
- *Có phải anh này không ?*
> *Anh này (có) phải không ?*
- *(Có) phải ng-ời ta xây tr-ờng học ở đây không ?*
> *Ng-ời ta xây tr-ờng học ở đây (có) phải không ?* (Dồn rút)
- *Cậu đã làm bài tập toán ch- a ?*
> *Cậu làm bài tập toán ch- a ?* (Rút gọn)
- *Cậu (đã) làm xong bài tập toán ch- a ?*
> *Cậu (đã) làm bài tập toán xong ch- a ?* (Dồn rút)

Về ph-ơng diện sử dụng, các dạng đầy đủ và các dạng dồn rút là bình đẳng đối với nhau. Việc chọn dùng dạng nào chủ yếu là do hoàn cảnh và tình huống sử dụng quy định, chẳng hạn nh- các dạng dồn rút th-ờng đ-ợc dùng nhiều hơn trong hội thoại đời th-ờng và tr-ớc hết là giữa những ng-ời ngang hàng nhau hoặc coi nh- ngang hàng nhau.

2.4. Câu nghi vấn dùng các tiểu từ chuyên dụng

Câu nghi vấn dùng các tiểu từ chuyên dụng, nếu không đi- ọc dùng kết hợp với các ph- ơng tiện nghi vấn khác thì điểm hỏi (còn gọi là tiêu điểm, điểm nhấn) trong câu sẽ rất mơ hồ, khi câu đứng riêng.

Ví dụ :

Hôm qua anh về quê (đấy) à ?

Bên ngoài ngữ cảnh có thể tồn tại những câu trả lời nh- ư sau (dùng câu trả lời phủ định để phát hiện điểm hỏi) :

- *Không, tôi về hôm chủ nhật tuần tr- ớc kia. (Điểm hỏi : Hôm qua)*
- *Không, cô em tôi về. (Điểm hỏi : anh)*
- *Không, tôi lại chỗ cậu bạn. (Điểm hỏi : về quê)*

Những tiểu từ chuyên dụng cho câu nghi vấn thường gặp là *à, - , a, ă, nhỉ, hả, hử, hỡ, chứ, chớ* và một số dạng song tồn khác của chúng nữa. Những từ này ngoài khả năng tạo câu nghi vấn còn có thể kèm theo việc diễn đạt những sắc thái tình cảm khá tế nhị nữa. Những sắc thái tình cảm này đi- ọc xét trong quan hệ với ng- ời nghe (ng- ời nhận lời hỏi), chứ không phải đối với ng- ời, vật, việc nói trong câu, trừ khi ng- ời đi- ọc nói đến đồng thời cũng là ng- ời nghe. Về ph- ơng diện này có thể nói thêm về các từ này nh- ư sau :

- Trong số các tiểu từ này, có lẽ chỉ có từ *à* là trung tính nhất (trong ý nghĩa là có thể dùng trong giao tiếp với mọi đối t- ượng) và có kèm sắc thái không chờ đợi, bất ngờ.

Ví dụ :

- *Th- ầy à thầy, thầy về à ?* (Thầy ở lại dự vui với chúng em)
- *Bạn ch- ị về à ?*
- *Chúng mày về à ?*
- *Bạn trẻ con ch- ị về à ?* (Ng- ời nghe là ng- ời không đi- ọc nói đến trong câu)
- Từ *-* thường đi- ọc dùng trong quan hệ thân mật và có kèm sắc thái bất ngờ, không chờ đợi.

Ví dụ :

Bố ch- ị về - ? (Anh hỏi em)

- Từ *ă* mang sắc thái kính trọng, do đó thường đi- ọc dùng trong giao tiếp với ng- ời bề trên. (Từ *ă* cũng đi- ọc dùng với sắc thái kính trọng trong câu không phải là câu nghi vấn).

Ví dụ :

Th- ầy ă thầy, thầy ch- ị về ă ?

- Từ *ă* thường đi- ọc dùng trong quan hệ thân mật và vừa có sắc thái bất ngờ, không chờ đợi, vừa có sắc thái hoài nghi, "khiếu nại" đối với điều đi- ọc đ- ị ra trong lời hỏi.

Ví dụ :

- *Con phải đi đ- ị n- ớc ă ?*
- *Cậu mà không giúp đi- ọc tớ ă ?*

Từ *nhỉ* th-ờng đ-ọc dùng trong quan hệ thân mật. Câu nghi vấn với từ *nhỉ* th-ờng đ-ọc dùng trong lời hỏi có tính chất thăm dò hoặc tranh thủ sự đồng tình. Khi sự việc nêu trong câu ch-a hay không thể thực hiện thì lời hỏi mang sắc thái mong - ớc. Và trong nhiều tr-ờng hợp, dùng chính những sắc thái ý nghĩa vừa nêu mới là ý định nói (mục đích nói) của ng-ời nói, chứ không phải hỏi là ý định chính. Các dạng song tồn với *nhỉ* là *nhé*, *nhớ*, *hứ*, *hở*, *hả*. Riêng ba từ cuối cùng trong những tr-ờng hợp dùng nhất định còn có thêm sắc thái sốt ruột hoặc không bằng lòng (gắn gũi với từ *à*, -).

Ví dụ :

- Ông giám đốc ch-a về **nhé** ? (Thăm dò)
- Ông giám đốc ch-a về **hả** ? (Thăm dò)
- Đi thuyền trên sông thú vị **nhỉ** ? (Tranh thủ sự đồng tình)
- (Đ-ọc) đi thuyền trên sông thì thú vị **nhỉ** ? (Mong - ớc)
- Bây giờ họ mới đến **hả** ? (Sốt ruột)
- Con đi đến mai mới về **hứ** ? (Không vui)

Từ *chứ*, *chớ* th-ờng đ-ọc dùng trong quan hệ thân mật. Câu nghi vấn dùng các từ *chứ*, *chớ* th-ờng đ-ọc dùng trong lời hỏi có sắc thái tin t-ờng vào nội dung đ-ọc đ-a ra hỏi.

Ví dụ :

- Ông giám đốc ch-a về **chứ** ?
- Mai cậu mới đi Hải Phòng **chớ** ?
- Con đi đến mai mới về **chứ** ?

2.5. Câu nghi vấn dùng ngữ điệu nghi vấn

Nói đến ngữ điệu cần phân biệt ngữ điệu với t- cách một ph-ơng thức ngữ pháp, mà ở đây đ-ọc dùng vào việc phân biệt kiểu câu theo mục đích nói, và ngữ điệu cảm xúc do tình cảm của ng-ời nói chi phối trong khi nói, như ngữ điệu “bình thản”, “hối hộp”, “lo âu”, “tức giận”...

Tiếng Việt là ngôn ngữ đa thanh, vì vậy, việc sử dụng ngữ điệu để phân biệt câu theo mục đích nói khá là hạn chế. Với những câu nghi vấn sẵn chứa các ph-ơng tiện nghi vấn đã nêu trên đây, việc phân biệt ngữ điệu nghi vấn với ngữ điệu t-ờng thuật thật không dễ dàng, vả lại, ngay đối với từng ph-ơng tiện nghi vấn cũng có thể có sự khác nhau về ngữ điệu. Riêng khi không có các ph-ơng tiện khác thì ngữ điệu đặc thù cho câu nghi vấn là một ngữ điệu *cao* và *sắc* (gọn và rõ, không kéo dài) dành cho tiêu điểm hỏi trong câu và tùy thuộc vào vị trí của tiêu điểm hỏi đó, đồng thời ở cuối câu không có hiện t-ợng hạ thấp giọng một cách rõ rệt. Việc miêu tả đủ rõ ngữ điệu nghi vấn (và ở những kiểu câu khác nữa) đòi hỏi phải có thực nghiệm ngữ âm học công phu. Trên đây chỉ là nhận xét khái quát thuộc cảm tính.

Cách sử dụng câu nghi vấn chỉ thuần túy dựa vào ngữ điệu đ-ọc chấp nhận rộng rãi là trong câu hỏi có ý t-ợng phản mở đầu bằng quan hệ từ *còn*. Đặc tr-ng ngữ điệu của kiểu câu này là sự nâng cao giọng ở phần cuối câu.

Ví dụ trong một đoạn hội thoại :

- Anh trình bày rõ thêm về từng nguy cơ.
- Nguy cơ thứ nhất là...

- Anh nói tiếp nguy cơ thứ hai.
- Đó là lực lượng...
- Còn nguy cơ thứ ba ?
- Nhiều đoàn thể quốc gia... (Hữu Mai)

Đáng ghi nhận cho đến nay là có lẽ do hiện tượng đa thanh của tiếng Việt, việc sử dụng câu nghi vấn chỉ dùng ngữ điệu trong tiếng Việt không thấy phát triển, hình như chỉ dừng lại ở những trường hợp có dụng ý riêng, và phần lớn là trong văn viết.

3. Câu cầu khiến

Câu cầu khiến (còn được gọi là câu mệnh lệnh) có chức năng điều khiển, tức là người nói muốn bắt buộc hoặc nhờ người nghe thực hiện điều được nêu lên trong câu. Phạm vi bao quát của sự điều khiển khá rộng, kể từ việc ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, cho đến khuyên răn, khuyên nhủ, cho đến cầu xin, van nài... Trong tiếng Việt, câu cầu khiến đích thực thường dùng các phụ trợ diễn đạt sau đây kèm với nội dung lệnh :

- Các phụ từ (có tác dụng tạo ý cầu khiến)
- Ngữ điệu (cầu khiến).

3.1. Câu cầu khiến dùng các phụ từ

Các phụ từ có tác dụng tạo ý cầu khiến cho câu thuộc về hai nhóm nhỏ xét theo vị trí trước hoặc sau của chúng đối với động từ làm thành tố chính mà chúng phụ thuộc vào.

a) Những phụ từ đứng trước động từ có tác dụng tạo ý cầu khiến thường gặp là :

- *Hãy* : có ý nghĩa "khích lệ" và có sắc thái trung hòa.

Ví dụ :

- **Hãy** tính độ dài của đoạn thẳng AB.
- Anh **hãy** để cho cháu nó tự làm lấy.
- *Dừng* (*dừng có, đừng có mà*) ; *chớ* (*chớ có, chớ có mà*) : Có ý nghĩa "cản ngăn". Từ *dừng* có sắc thái trung hòa, từ *chớ* có sắc thái dè dặt hơn. Cũng gặp cách dùng *không, không được, cấm* với sắc thái thân mật - suồng sã, và mức độ "cản ngăn" tăng dần theo thứ tự sắp xếp ở trên.

Ví dụ :

- **Đừng** nói thế !
- **Chớ** nói thế !
- **Không** nói thế !
- **Không được** nói thế !
- **Cấm** nói thế !

b) Những phụ từ đứng sau động từ có tác dụng tạo ý cầu khiến thường gặp là : *đi, thôi, nào, đi thôi, đi nào* với sắc thái ý nghĩa thân mật - suồng sã. Những phụ từ này thường chiếm vị trí cuối câu.

Ví dụ :

- *Đi đi !*
- *Đi thôi !*
- *Đi nào !*

- *Đi đi thôi !*
- *Đi đi nào !*
- *Chúng ta đi đi thôi !*

3.2. Câu cầu khiến dùng ngữ điệu

Nh- đã biết, ngữ điệu trong tiếng Việt là một hiện t- ợng không dễ dàng xác định. Đối với câu cầu khiến tình hình cũng không sáng sủa hơn. Một ngữ điệu chung cho câu cầu khiến là sự nhấn giọng (độ mạnh lớn hơn) ở phần nội dung lệnh với mục đích làm rõ nội dung lệnh. Còn cuối câu hạ giọng hay lên giọng là hiện tượng ngữ điệu cảm xúc phản ánh sắc thái “mềm mỏng”, “dịu dàng”, “van vỉ” hay “dứt khoát”, “gắt gỏng”, “sốt ruột” trong tâm trạng người ra lệnh. Ngữ điệu cảm xúc không có tác dụng tạo câu cầu khiến, nh- ng th- ờng có mặt rõ nét ở câu cầu khiến.

Ví dụ về câu cầu khiến dùng ngữ điệu :

- *Đi đều... b- ớc !*
- *Im (mồm) !*
- *Cám ngay !*

Ngoài nội dung ý nghĩa từ vựng trong phần nêu nội dung của lệnh, có thể làm tăng sắc thái dịu dàng, mềm mỏng hay gắt gỏng, quyết liệt cho câu cầu khiến bằng cách thêm chủ ngữ ngữ pháp thích hợp hay lời gọi thích hợp vào tr- ớc phần nêu nội dung lệnh, hoặc thêm tiểu từ tình thái thích hợp hay lời gọi thích hợp vào sau phần nêu nội dung lệnh.

Ví dụ :

- *Con đi đi !* (Dịu dàng)
- *Mày đi đi !* (Gắt gỏng)
- *Đi đi, đồ khỉ !* (Không hài lòng)
- *Đi đi nhá !* (Thân mật)
- *Anh cứ trả lời thế đi !* (Thân mật) (Nam Cao)
- *Hỡi anh em nhà nông tiến lên ! Tiến lên !* (Hồ Chí Minh)

4. Câu cảm thán

Câu cảm thán có chức năng diễn đạt một mức độ nhất định của cảm xúc, tâm trạng khác th- ờng, thái độ, cách đánh giá đối với sự vật, sự việc nào đó của ng- ời nói. Vật, việc gây ra cảm xúc có thể đ- ọc nói đến trong câu mà cũng có thể chỉ đ- ọc nghĩ đến chứ không đ- ọc đ- a ra.

Với t- cách một kiểu câu, câu cảm thán tiếng Việt mang những dấu hiệu hình thức nhất định. Các ph- ơng tiện hình thức th- ờng đ- ọc dùng là :

- Thán từ ;
- Tiểu từ *thay* đứng sau động từ, tính từ và tiểu từ *nhỉ* đứng cuối câu ;
- Phụ từ *lạ, thật, quá, ghê, thế, d- ờng nào, biết mấy,...* th- ờng đứng sau động từ, tính từ, và các phụ từ *xiết bao, biết bao, nh- ờng nào* có thể đứng sau hay tr- ớc động từ, tính từ, tùy từng tr- ờng hợp ;
- Một vài tổ hợp từ có tính chất tình thái nh- *sao mà* đứng tr- ớc và *chết đi đ- ọc* đứng sau động từ, tính từ ;
- Ngữ điệu.

4.1. Câu cảm thán dùng thán từ

Thán từ có thể tự mình làm thành câu cảm thán. Trong trường hợp này, về mặt cấu tạo ngữ pháp, câu có cấu tạo của kiểu câu đơn đặc biệt.

Ví dụ :

Ô hay ! Bà cứ t-ởng con đùa. (Nam Cao)

Thán từ có thể đứng trong câu làm phần phụ cảm thán (biệt lập với nòng cốt câu đứng sau). Trong trường hợp này, nội dung nêu trong nòng cốt câu thường là sự việc hay hiện tượng gây ra cảm xúc.

Ví dụ :

- **Ôi, buổi tr-ưa nay, tuyết trắng nắng đẹp.** (Tố Hữu)

- **(Đời !...) Ôi chao đời !** (Nam Cao)

Lối kết hợp thực từ với thán từ có thể làm thành khuôn hình :

“*X ới là X*”.

Ví dụ :

- **Buồn (vui) ới là buồn (vui) !**

- **Con ới là con !** (Tiếng than khóc)

4.2. Câu cảm thán dùng tiểu từ thay, nhĩ

Tiểu từ *thay* đứng sau động từ hay tính từ chỉ nội dung của sự việc gây cảm xúc. Cấu tạo của câu cảm thán dùng từ *thay* thường có động từ hay tính từ chỉ nội dung đánh giá đứng trước và tiếp theo là danh từ (cụm danh từ) chỉ đối tượng mà cảm xúc hướng đến, và từ *cho* dễ dàng xuất hiện trước danh từ đó khi không cần sắc thái trang trọng. Sau từ *thay* cũng có khi xuất hiện động từ hoặc kết cấu chủ vị. Khuôn hình chung của câu cảm thán dùng từ *thay* là (không nên coi danh từ trong khuôn hình này là chủ ngữ đảo) :

Động từ / Tính từ + <i>thay</i> (cho) + Danh từ

Ví dụ :

- **Vinh quang *thay* các vị anh hùng dân tộc !**

- **Th-ơng *thay* cũng một kiếp ng-ời !**

- **Hại *thay* mang lấy sắc tài làm chi !** (Nguyễn Du)

- **Khốn khổ *thay* cho thằng bé !**

- **Rủi *thay* những ng-ời cứu hộ đã đến quá muộn !**

Tiểu từ *nhĩ* thường đứng cuối câu (và có thể dùng ở những kiểu câu phân loại theo mục đích nói khác).

Ví dụ :

- **Bố mày khôn *nhỉ* !** (Nguyễn Công Hoan)

4.3. Câu cảm thán dùng các phụ từ lạ, thật, quá, ghê, thế,...

Các phụ từ *lạ, thật, ghê, thế, d-ường nào, biết mấy,...* ⁽¹⁾ thường đứng sau động từ, tính từ ; các phụ từ *quá, xiết bao, biết bao,...* có thể đứng sau hay đứng trước động từ, tính từ tùy trường hợp dùng cụ thể.

Ví dụ :

- **Thế thì tốt *quá* !** (Nam Cao)

⁽¹⁾ Có thể kể vào đây những tổ hợp từ *nh- hết sảy, cực kì, hết ý, hết cỡ,...* của khẩu ngữ hiện đại. Ví dụ : **Đẹp hết sảy ! Hay hết chỗ nói ! Vụng hết chỗ chê !**

- Con này gớm **thật** ! (Nguyễn Hồng)
- Cậu là ng-ời tỉnh mà chẳng hiểu học lỏm ở đâu đ-ọc nhiều câu hát nhà quê **thế** ? (Nam Cao)
- Mà lòng trọng nghĩa khinh tài **xiết bao** ! (Nguyễn Du)

4.4. Câu cảm thán dùng tổ hợp từ tình thái tính

Các tổ hợp từ có tính chất tình thái nh- sao mà đứng đầu câu, chết đi đ-ọc đứng cuối câu cũng dùng đ-ọc vào câu cảm thán (có thể thêm ph-ơng tiện cảm thán khác).

Ví dụ :

- **Sao mà** cái đời nó tù túng, nó chật hẹp, nó bất tiện **thế**. (Nam Cao)
- Mừng **chết đi đ-ọc** !

4.5. Câu cảm thán dùng ngữ điệu

Ngữ điệu nh- đã biết rất khó xác định trong tiếng Việt. Tuy nhiên, cũng có ng-ời dùng ngữ điệu nh- một ph-ơng tiện biểu lộ cảm xúc.

Ví dụ :

- Gặp ai, ng-ời ta ch- a kịp trông thấy cậu, cậu đã chào ng-ời ta tr- ớc bô bô. Cậu hỏi ng-ời ta “Có phát tài không ?”, “Lúa có khá không” “Cháu có chịu chơi không ?”.
Con ng-ời nhũn nhặn ! (Nam Cao)

III - CÁCH THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG NÓI

Tại mục I - Về khái niệm “hành động nói” có nhắc đến hai cách thực hiện hành động nói là cách dùng hình thức trực tiếp và cách dùng hình thức gián tiếp. Đó là xét từ ph-ơng diện hình thức diễn đạt. Còn xét về ph-ơng diện chức năng, một câu có thể diễn đạt hơn một hành động nói trong cùng một lúc. Trong những tr-ờng hợp này, việc chọn hành động nói chủ đạo là cần thiết để hiểu ý ng-ời nói. Còn ng-ời nói thì lại có thể lợi dụng khả năng diễn đạt đồng thời vài hành động nói trong một câu để giảm bớt trách nhiệm trong lời nói của mình. Đây là một trong những cái mà ng-ời x- a coi là “ng-ời khôn ăn nói nửa chừng” ! Điều đó chứng tỏ những điều nói ở đây không phải hoàn toàn mới mẻ.

Khả năng diễn đạt đồng thời hơn một hành động nói trong một câu đ-ọc thực hiện chủ yếu trong các hình thức gián tiếp và do đó hình thức này đ-ọc chú ý nhiều hơn.

1. Cách dùng hình thức trực tiếp

Cách thực hiện hành động nói d-ới hình thức trực tiếp đ-ọc dùng nhiều trong quan hệ thân mật - suông sã và trong quan hệ của ng-ời hàng trên đối với ng-ời hàng d-ới. Trong giao tiếp quy thức và trong quan hệ kính trọng, cách dùng này có hạn chế hơn và th-ờng có kèm theo những tiểu từ tình thái và cách x-ng hô làm cho hình thức diễn đạt mềm dịu hơn và thêm sắc thái kính trọng.

Ví dụ :

- **Cháu** mời bác ngồi ạ.
- **Th- a** bác, đ-ờng ra ga đi lối nào ạ ?
- **Bác làm ơn** đ- a giúp cháu cái mũ trắng kia ạ.

Cách dùng hình thức trực tiếp gồm hai tr-ờng hợp lớn sau đây :

- Dùng câu có động từ chỉ hành động nói cụ thể (kiểu câu này đ-ợc gọi là *câu ngôn hành* hay *câu ngữ vị*).
- Dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp.

1.1. Dùng câu có động từ chỉ hành động nói cụ thể

Câu có chứa động từ chỉ hành động nói cụ thể (động từ ngôn ngữ, hay động từ ngữ vị) là câu đ-ợc bản thân ng-ời nói dùng để thực hiện hành động nói do động từ đó diễn đạt trong khi nói ra câu đó (loại câu này đ-ợc gọi là câu ngôn hành, hay câu ngữ vị). Vì vậy, điều kiện chung để thực hiện hành động nói bằng kiểu câu này là :

- Chủ ngữ của động từ phải chính là ng-ời nói (kể cả tr-ờng hợp chủ ngữ này vắng mặt).
- Tr-ớc động từ không dùng các phụ từ chỉ quan hệ thời -thể (nh- *đã, đang, sẽ, vừa, mới, từng*).

Những động từ chỉ hành động nói cụ thể (*động từ ngôn hành* hay *động từ ngữ vị*) th-ờng gặp trong tiếng Việt là : *xin lỗi, cảm ơn, mời, xin, đề nghị, yêu cầu, ra lệnh, hẹn, hứa, cam đoan, thể, mong, muốn, chúc, mừng, đố, thách, c-ợc, ban bố, ban hành, quyết định, quyết nghị*,...

Ví dụ :

- (Tôi) **xin lỗi** anh.
- **Xin cảm ơn** anh.
- (Tôi) **mời** anh ngồi.
- (Tôi) **xin** anh bớt giận.
- (Tôi) **đề nghị** anh xem xét giúp chuyện này.
- (Tôi) **yêu cầu** các em làm bài tập đúng hạn.
- (Tôi) **hẹn** anh 3 giờ tôi quay lại.
- (Tôi) **hứa** sẽ đến đúng giờ mà.
- (Tôi) **cam đoan** những điều tôi vừa nói là đúng sự thực.
- (Tôi) **nguyện** làm tròn nghĩa vụ ng-ời công dân.
- (Tôi) **mong** các em cố gắng hơn nữa trong học tập.
- (Tôi) **chúc mừng** anh nhân ngày sinh nhật.
- (Tôi) **đố** anh : “Môm bò nh-ng không phải môm bò mà lại là môm bò” là con gì ?
- Tôi **thách** anh nhảy qua đ-ợc dây lần này.
- Tôi **c-ợc** với anh rằng con gà ô sẽ thắng.
- Ví dụ về từ *quyết định* trong văn bản quy thức :

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992 ;

Căn cứ vào Pháp lệnh Cán bộ, công chức ban hành ngày 26 tháng 2 năm 1998 ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Công chức nói tại Nghị định này bao gồm những người đã được quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức. Cụ thể là :

1. Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên, được phân loại theo trình độ đào tạo, ngành chuyên môn, được xếp vào một ngạch hành chính, sự nghiệp, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, làm việc trong các cơ quan sau đây :

[...]

(Nghị định số 95 - 1998/NQ - CP ngày 17 - 11 - 1998 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Trong : *Pháp lệnh cán bộ công chức và văn bản có liên quan*. NXB Chính trị quốc gia, HN., 1998, tr.27- 28)

Trong các văn bản công vụ, cách dùng những động từ chỉ hành động nói cụ thể thường có từ này để quy chiếu hành động nói về thời điểm ban hành được ghi trong văn bản.

- *Chú thích về câu dùng động từ chỉ hành động nói cụ thể :*

Khi những động từ này dùng với chủ ngữ là ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ hai thì hành động nói sẽ là những hành động khác với ý nghĩa của các động từ này.

Ví dụ :

- Anh đề nghị tôi xem xét việc này. (Hành động xác nhận, hoặc hành động hỏi nếu thay vào đó dấu chấm hỏi)
- Họ đề nghị anh xem xét việc này. (Hành động trình bày)
- Ông Giám đốc mời anh vào. (Hành động trình bày)
- Các bạn ấy hẹn ba giờ sẽ đến. (Hành động trình bày)
- Anh hứa đến đúng giờ kia mà ? (Hành động trách móc, trong lớp hành động biểu lộ cảm xúc)
- Ai cũng mong các em cố gắng hơn nữa trong học tập. (Hành động trình bày)

1.2. Dùng câu phân loại theo mục đích nói theo lối trực tiếp

Như đã biết, câu phân loại theo mục đích nói có thể được dùng theo lối trực tiếp tức là được dùng đúng với chức năng vốn có của nó. Cụ thể là câu trình bày được dùng với chức năng trình bày, câu nghi vấn được dùng với chức năng hỏi, câu cầu khiến được dùng với chức năng điều khiển, câu cảm thán được dùng với chức năng biểu lộ cảm xúc.

Ví dụ :

- *Câu trình bày* được dùng với mục đích **trình bày** :

Đêm nay gió mát, trăng tròn và sáng hơn đêm qua.

- **Câu nghi vấn** đ- ọc dùng với mục đích **hỏi** :

Đ- ồng ra ga lối nào hở anh ?

- **Câu cầu khiến** đ- ọc dùng với mục đích **điều khiển** :

Anh đ- a giùm tôi cái mũ trắng kia.

- **Câu cảm thán** đ- ọc dùng với mục đích **biểu lộ cảm xúc** :

Ô hay ! (Bà cứ t- ờng con đùa.) (Nam Cao)

2. Cách dùng hình thức gián tiếp

Cách thực hiện hành động nói đ- ối hình thức gián tiếp đ- ọc dùng rộng rãi cả trong quan hệ kính trọng lẫn trong quan hệ thân mật - suồng sã, cả trong giao tiếp quy thức lẫn trong giao tiếp không quy thức. Cách dùng này có hai tác dụng trái ng- ợc nhau :

- Dùng để tạo tính lịch sự trong giao tiếp : văn hóa ngôn ngữ ngày càng đ- ọc nâng cao và tính lịch sự trong giao tiếp ngày nay càng đ- ọc coi trọng một cách phổ biến. Diễn đạt hành động nói đ- ối hình thức gián tiếp là một trong những ph- ơng tiện giúp làm tăng tính lịch sự trong giao tiếp. Tuy nhiên, cũng không nên lạm dụng hình thức này đến mức làm cho sự giao tiếp thiếu tính thân mật và tính chân thành trong những tr- ờng hợp cần thiết, nhất là trong nền văn hóa Việt Nam.

- Dùng để tạo những sắc thái tiêu cực nh- nói cạnh nói khoé, nói móc, châm chọc, xỏ xiên,... (Tất nhiên trong những tr- ờng hợp cần thiết thì không coi sắc thái đ- ọc dùng là tiêu cực !) Th- ộc đo dễ nhận biết để nói đến cách diễn đạt hành động nói bằng hình thức gián tiếp là kiểu câu phân loại theo mục đích nói. Đó là cách dùng kiểu câu phân loại theo mục đích nói không đúng với chức năng vốn có của chúng. Về ph- ơng diện lí thuyết, ng- ời ta đã bàn đến những mức độ gián tiếp khác nhau khá phức tạp. Trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ có thể nhận ra hiện t- ợng này qua một số ví dụ cụ thể. Những ví dụ loại này th- ờng đòi hỏi những tình huống giao tiếp cụ thể, và sau đây chỉ nêu ra một kiểu dùng gián tiếp có thể có, không cố gắng nêu tất cả những cách dùng có thể có đối với từng ví dụ.

2.1. Dùng kiểu câu trình bày để diễn đạt hành động nói khác

Trong quan hệ bạn bè, khi bạn A cần nhờ bạn B chỉ cho cách giải một bài toán khó, có thể dùng kiểu câu trình bày để thực hiện hành động cầu khiến thay vì một câu thuộc kiểu cầu khiến.

Ví dụ :

Bài toán này khó quá cậu ơi.

Xét hình thức bên ngoài, câu này diễn đạt hành động nhận định (trong lớp hành động trình bày), nhưng thực ra ý định của người nói là thực hiện hành động cầu khiến “Hãy giảng cho tớ bài này với !”.

2.2. Dùng kiểu câu nghi vấn để diễn đạt hành động nói khác

Kiểu câu nghi vấn đ- ọc dùng để diễn đạt khá nhiều hành động nói khác với hành động hỏi.

Ví dụ :

- *Cậu ngồi chờ mình một chút có đ- ợc không ? (Yêu cầu)*
- *Bác chịu khó chờ cháu một chút đ- ợc không ạ ? (Đề nghị, xin phép)*

- *Cậu có đi xem triển lãm với mình đ-ợc không ?* (Hành động rủ rê, mời mọc, trong lớp hành động cầu khiến)
- *Sao mà ôn thế ?* (Hành động ra lệnh, trong lớp hành động cầu khiến : Yêu cầu một đám đông trật tự)
- *Thế này có chết tôi không ?* (Hành động biểu lộ cảm xúc)
- *Anh có làm sao không ạ ?* (Hành động xin lỗi, trong lớp hành động biểu lộ : Khi va chạm mạnh vào ng-ời khác)
- *Bài toán này khó cậu nhĩ ?* (Nhận định, trong lớp hành động trình bày)

2.3. Dùng kiểu câu cảm thán để diễn đạt hành động nói khác

Kiểu câu cảm thán chỉ dùng từ cảm thán th-ờng không kèm theo những hành động nói khác ngoài hành động biểu lộ cảm xúc. Những câu cảm thán có chứa phần từ ngữ nêu vật, sự việc gây cảm xúc th-ờng kèm theo hành động nhận định (thuộc lớp hành động trình bày).

Ví dụ :

- *Ô hay !* (*Bà cứ t-ờng con đùa.*) (Hành động biểu lộ cảm xúc)
- *Buồn ơi là buồn !* (Hành động biểu lộ cảm xúc)
- *Ôi sức trẻ !* (Tố Hữu) (Hành động nhận định)
- *Ôi chao đời !* (Nam Cao) (Hành động nhận định)
- *Ôi, buổi tr-a nay, tuyệt trần nắng đẹp.* (Tố Hữu) (Hành động nhận định)
- *Th-ơng thay cũng một kiếp ng-ời !* (Nguyễn Du) (Hành động nhận định)
- *Bố mày khôn nhĩ !* (Nguyễn Công Hoan) (Hành động nhận định)
- *Con này gớm thật !* (Nguyễn Hồng) (Hành động nhận định)
- *Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao !* (Nguyễn Du)

IV - CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ HÀNH ĐỘNG PHỦ ĐỊNH

1. Về câu phủ định trong tiếng Việt

Ngữ pháp học truyền thống phân biệt câu phủ định với câu khẳng định trên cơ sở nghĩa và hình thức diễn đạt. Về ph-ơng diện nghĩa, câu phủ định ghi nhận sự vắng mặt (nêu lên tính âm) của vật hay sự vắng mặt đặc tr-ơng của vật trong hiện thực hoặc trong t-ởng t-ợng. Về ph-ơng diện hình thức, câu phủ định chứa những yếu tố ngôn ngữ đánh dấu sự phủ định. Cần phân biệt câu phủ định theo quan điểm của ngữ pháp nh- vừa nói với hành động phủ định là một thứ hành động nói (về hành động phủ định sẽ bàn đến ở mục 2. *Hành động phủ định*).

Trong ngôn ngữ học, câu phủ định đ-ợc đặt trong mối quan hệ với phán đoán phủ định. Và câu phủ định cũng đ-ợc nêu ra trong quan hệ với câu khẳng định (còn câu khẳng định cũng đ-ợc hiểu trên cái nền của phán đoán khẳng định). Vậy là vấn đề câu khẳng định và câu phủ định chỉ đ-ợc xem xét trong kiểu câu trình bày (trong cách phân loại câu theo mục đích nói)⁽¹⁾. Hành vi của các yếu tố phủ định trong những kiểu câu không phải câu trình bày có thể suy ra từ kiểu câu trình bày đ-ợc xem xét đ-ối đây.

⁽¹⁾ Chẳng hạn "Câu nghi vấn, câu cầu khiến là loại câu không khẳng định mà cũng không phủ định. Câu phức có quan hệ giả thiết và kết quả cũng nh- thế" (Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập II, Hà Nội, 1964, tr.251). "Các cấu trúc cú pháp phủ định là các dạng ngôn ngữ biểu hiện các phán đoán phủ định" (Nguyễn Đức

Cho đến nay trong tiếng Việt có hai cách phân loại câu phủ định :

- Phân biệt câu phủ định toàn bộ với câu phủ định bộ phận ;
- Phân biệt câu phủ định chung với câu phủ định riêng.

Câu phủ định toàn bộ là câu chứa phụ từ chỉ ý phủ định đứng tr-ớc vị ngữ hoặc tr-ớc nòng cốt câu ; còn trong câu phủ định bộ phận thì vị ngữ không bị đánh dấu phủ định, mà một bộ phận nào đó khác trong câu mang phụ từ phủ định. Cách nhìn này đ-ợc gọi là phủ định ngôn ngữ.⁽¹⁾

Câu phủ định chung và câu phủ định riêng đ-ợc xác định nh- sau : "Câu phủ định miêu tả sự kiện mọi phần tử của một tập hợp không có một thuộc tính nào đó đ-ợc gọi là câu phủ định chung", và "Câu phủ định miêu tả một hoặc một số phần tử của một tập hợp không có một thuộc tính nào đó đ-ợc gọi là câu phủ định riêng"⁽²⁾. Cách nhìn này đ-ợc gọi là phủ định logic⁽³⁾.

Hai cách phân loại dựa trên hai cơ sở khác nhau, một bên căn cứ vào vị trí của từ phủ định, một bên căn cứ vào số l-ợng phần tử trong tập hợp tham gia vào phán đoán phủ định, tất yếu không cho ta một sự trùng hợp giản đơn.

Bảng đối chiếu sau đây⁽⁴⁾ cho thấy rõ điều vừa nói :

	Phủ định chung	Phủ định riêng
Phủ định toàn bộ	Mọi ng-ời (/ ai cũng) không biết việc đó.	Một số (/ có) ng-ời không biết việc đó.
Phủ định bộ phận	Mọi ng-ời (/ ai cũng) nói không rõ.	Một số ng-ời nói không rõ.

Mặt khác, cần l-u ý thêm rằng nếu sự phân biệt câu phủ định chung và câu phủ định riêng này trong logic có quan hệ chặt chẽ với sự phân biệt câu khẳng định chung và câu khẳng định riêng, thì trong ngữ pháp không nên quan niệm rằng câu phủ định có cơ sở xuất phát từ câu khẳng định. Cách miêu tả câu phủ định căn cứ vào cấu tạo sẵn có của câu khẳng định chỉ là một ph-ơng pháp làm việc tiết kiệm và thuận tiện. Bởi vì không thiếu tr-ờng hợp trong ngôn ngữ tồn tại câu phủ định mà không thể có câu khẳng định t-ơng ứng⁽¹⁾.

Ví dụ :

- *Đó là một huyện Yên Phong ngập ngựa trong n-ớc. **Đông không thấy bờ, không thấy lúa, chỉ nh- một biển n-ớc mênh mông.*** (Đào Vũ)

Dân,

Logic, ngữ nghĩa, cú pháp, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1987 tr. 239.

⁽¹⁾ Nguyễn Đức Dân, *Logic và tiếng Việt*, 1996, tr. 375.

⁽²⁾ Nguyễn Đức Dân (1987), *Sdd*, tr. 242.

⁽³⁾ Nguyễn Đức Dân (1996), *Sdd*, tr. 376.

⁽⁴⁾ Nguyễn Đức Dân (1996), *Sdd*, tr. 376. (Có hiệu chỉnh so với cùng tác giả năm 1987, tr. 243).

⁽¹⁾ Về vấn đề này, xem thêm : Diệp Quang Ban : a) *Cấu tạo của câu đơn tiếng Việt*, 1984, tr. 66 – 70 ; và b) *Câu đơn tiếng Việt*, 1987, tr. 62 – 66.

Sự phân biệt câu phủ định chung với câu phủ định riêng một bên và câu phủ định toàn bộ với câu phủ định bộ phận một bên đều có căn cứ trong ý nghĩa của câu. Để nhận rõ mặt cấu tạo hình thức gắn liền với đặc thù của tiếng Việt (và do đó, đối chiếu đ-ợc với những ngôn ngữ khác) thì có thể xem xét hiện t-ợng phủ định căn cứ vào vị trí và tác dụng của yếu tố phủ định trong câu. Có thể thấy là góc nhìn này có liên quan rõ hơn với sự phân biệt câu phủ định toàn bộ và câu phủ định bộ phận. Còn sự phân biệt câu phủ định riêng và câu phủ định chung đòi hỏi đi sâu hơn vào mặt nghĩa logic của câu, nh- có thể thấy trong bảng đối chiếu trên đây.

Về mặt ngữ pháp và mặt nghĩa thông th-ờng (không quá chặt chẽ nh- trong logic) trong câu phủ định, cần quan tâm đúng mức đến tầm tác động của yếu tố phủ định trong câu.

2. Hiện t-ợng phủ định ngôn ngữ trong tiếng Việt

Nếu chỉ xét từ giác độ ngôn ngữ, trong tiếng Việt có những ph-ợng tiện chuyên dụng dành cho việc cấu tạo câu phủ định là các phụ từ nh- *không, chẳng, ch- a*. Muốn tạo sắc thái nhấn mạnh có thể thêm từ *hề* để có *không hề, chẳng hề, ch- a hề*. Các tổ hợp chứa từ *phải* nh- *không phải, chẳng phải, ch- a phải*, hoặc cùng các tổ hợp từ thành khuôn không trực tiếp chứa từ mang ý nghĩa phủ định nh- *(không) có... đâu, nào có... đâu, làm gì có (...), có phải... đâu, đâu (có) phải... có* nhiều khả năng tạo ý phủ định bác bỏ. (Về sự phủ định bác bỏ và sự phủ định miêu tả, xem mục 3 - *Hành động phủ định* d-ới đây). Sự phủ định logic một cách chặt chẽ vừa có tính chất chuyên môn sâu, vừa khá phức tạp, vì vậy, tạm không bàn ở đây⁽¹⁾.

2.1. Yếu tố phủ định làm câu đặc biệt

Yếu tố phủ định có thể đứng một mình trong tình huống dùng cụ thể tạo thành câu đặc biệt. Cách dùng này th-ờng gặp ở câu phủ định bác bỏ, để bác bỏ một ý kiến.

Ví dụ :

Nó lắc đầu :

- *Em không sợ. Em làm ra tiền mà ăn. Không đi ăn mày.*

Đức bảo nó :

- *Thì tội gì mà khổ thân. Cứ ở nhà này.*

- ***Không.***

- *Thế thì tôi đi với mẹ.*

Nó sợ hãi :

- ***Không.***

(Nam Cao)

2.2. Câu có yếu tố tình thái phủ định toàn bộ nòng cốt câu

Trong kiểu câu này, các yếu tố phủ định th-ờng đứng tr-ớc nòng cốt câu và đóng vai trò phân phụ tình thái trong câu với tác dụng phủ định toàn bộ nòng cốt câu. Các yếu tố phủ định th-ờng gặp là các phụ từ mang ý nghĩa phủ định, hoặc những khuôn gián đoạn chứa chúng.

⁽¹⁾ Về những ph-ợng diện này, xem Nguyễn Kim Thản, *Vài nhận xét về cách bày tỏ ý phủ định trong tiếng Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, Hà Nội, số 2, 1972, tr. 12 – 20 ; Nguyễn Đức Dân (1987) và (1997) ; Hoàng Phê, *Logic ngôn ngữ học*, 1989.

Để xác định sự phủ định toàn bộ nòng cốt câu thì vai trò của tình huống cực kì quan trọng, nếu không có căn cứ tình huống thì khó phân biệt tầm tác động (phạm vi tác động) của yếu tố phủ định. Tình huống trong các ví dụ sau đây được xác định qua phần câu tiếp theo đặt trong ngoặc đơn. Tổ hợp từ phủ định thường chứa từ *phải*, và với từ *phải*, tổ hợp từ này có nhiều khả năng mang ý nghĩa phủ định bác bỏ.

Ví dụ :

- **Không phải** mẹ bảo con đến đây (mà là con đi học về ghé qua thôi).
- **Chẳng phải** họ đến muộn (mà ta bắt đầu hơi sớm).

Yếu tố tình thái phủ định cũng có thể đứng sau nòng cốt câu. Trong trường hợp này, phần câu đứng trước yếu tố tình thái được nêu lên như một điều nghi vấn (như là xác định lại điều ai đó đã khẳng định), do đó câu có tính chất bác bỏ rõ rệt.

Ví dụ :

- Họ đến muộn à, **đâu phải**. (Chẳng qua là vì chúng ta bắt đầu hơi sớm đó thôi.)

Ví dụ về yếu tố tình thái là khuôn gián đoạn :

Chẳng có ai việc gì **đâu**. (Trả lời câu hỏi : Có ai việc gì không ?)

2.3. Câu có yếu tố tình thái phủ định vị ngữ của câu

Các yếu tố tình thái phủ định vị ngữ của câu bao gồm trong hai trường hợp lớn :

- a) Yếu tố phủ định và vị trí trước hay sau nòng cốt câu của yếu tố đó giống hệt như trường hợp nêu ở mục 2.2 trên đây, như ngữ tác dụng của yếu tố phủ định ở đây rơi vào vị ngữ của câu. Trong trường hợp này, yếu tố phủ định giữ vai trò phân phụ tình thái trong câu.

Ví dụ :

- **Chẳng phải** quyển sách này của tôi (mà của bạn kia).
- Quyển sách này của tôi à, **đâu phải**. (Nó là của bạn kia).
- b) Yếu tố phủ định là phụ từ phủ định đứng đầu bộ phận làm vị ngữ của câu.

Ví dụ :

- Tôi **không** biết việc đó.
- Quyển sách này **không phải** của tôi.

Ví dụ thứ hai ở đây là câu phủ định bác bỏ (trừ những trường hợp có những khống chế nhất định), còn ví dụ thứ nhất có phải là câu phủ định bác bỏ hay không thì tùy vào tình huống sử dụng.

Chẳng hạn, để trả lời câu hỏi sau đây thì câu ở ví dụ thứ nhất sẽ là câu phủ định miêu tả :

- Anh có biết việc đó không ?
- **(Không.)** Tôi **không** biết việc đó.

(Về hiện tượng này, xem thêm ở mục tiếp theo : 3 - Hành động phủ định)

Một số ví dụ khác :

- Anh **không** tin ? (Nam Cao)
- Em **chả** dám. (Nam Cao)
- Tôi **có** biết chuyện đó đâu ?
- Anh ấy **làm** gì có ở nhà giờ này.

- Tôi **không** nghi ngờ anh (mà là ch- a tiện nói với anh).

2.4. Câu có yếu tố tình thái phủ định chủ ngữ của câu

Thông thường ở đây có hai kiểu cấu tạo bộ phận chủ ngữ :

- a) “Không phải + danh từ (cụm danh từ) không phiếm định”

Ví dụ :

- **Không phải** ông giám đốc cho mời anh (mà tôi mời anh có chút việc).
- **Chẳng phải** ng- ời đứng đằng kia tìm bác (mà ng- ời lúc nãy kia).

Sự xuất hiện của từ *phải*, hoặc *có phải*... *đâu*, *đâu (có) phải*... ở tr- ớc danh từ là bắt buộc khi danh từ không phiếm định nh- ở các ví dụ vừa nêu. Và sự có mặt của *phải* rất dễ tạo sự phủ định bác bỏ.

- b) “Không + danh từ (cụm danh từ) chứa yếu tố phiếm định”

Ví dụ :

- *Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết.* (Nam Cao)
- **Chẳng (có)** ng- ời nào làm nh- thế cả.
- **Không có** gì quý hơn độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)

2.5. Câu có yếu tố tình thái phủ định thành phần phụ trạng ngữ của câu

Thành phần phụ trạng ngữ của câu thường đ- ọc phủ định bằng các yếu tố tình thái đặt tr- ớc chúng.

Ví dụ :

- **Sẽ không** bao giờ chị đ- ọc trở về miền Bắc, trở lại quê h- ơng.
(Hữu Mai)
- **Chẳng ở** đâu ng- ời ta làm nh- thế cả.

2.6. Câu có yếu tố tình thái phủ định bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp

Bổ ngữ gồm có bổ ngữ trực tiếp (còn gọi là tân ngữ trực tiếp), bổ ngữ gián tiếp (còn gọi là tân ngữ gián tiếp) và bổ ngữ cảnh huống. Tiếng Việt không - a dùng cách phủ định danh từ làm bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp của động từ. Thay vì cách phủ định hai loại bổ ngữ này, ng- ời Việt thường dùng một cách rộng rãi cách phủ định động từ đứng tr- ớc chúng, tức là phủ định cả bộ phận vị ngữ của câu nh- đã nói ở mục 2.3 trên đây (đặc điểm này góp phần vào việc nên coi vị ngữ là thành phần câu bao gồm động từ và các kiểu bổ ngữ của động từ).

Chẳng hạn không nói :

- * Tôi đọc **không** quyển sách này.
- * Tôi đ- a quyển sách **không** cho nó.
- * Tôi đ- a **không (cho)** nó quyển sách.

mà nói :

- Tôi **không** đọc quyển sách này.
- Tôi **không** đ- a quyển sách cho nó.
- Tôi **không** đ- a cho nó quyển sách.

Do đó, vấn đề tầm tác động của yếu tố phủ định trong những tr- ờng hợp này phải đ- ọc chú ý đúng mức. Đôi khi cũng có thể gặp cách diễn đạt phủ định danh từ làm bổ ngữ trực tiếp

và gián tiếp, trong trường hợp này có từ *phải* xuất hiện sau từ phủ định và trường hợp có bộ phận từ ngữ phản về nghĩa tiếp theo.

Ví dụ :

- Tôi đem theo **không phải** tất cả những quần áo sẵn có mà chỉ vịn vịn vài ba bộ.
- Tôi đi- a quyển sách **không phải** cho nó.

Dẫu sao cách dùng nh- ở ví dụ vừa nêu cũng không phải là phổ biến bằng những cách diễn đạt với yếu tố phủ định có tầm tác động vào bộ ngữ trực tiếp và gián tiếp sau đây :

- Tôi **không** đem theo tất cả quần áo sẵn có mà chỉ đem theo vịn vịn vài ba bộ.
- Tôi **không** đi- a quyển sách cho nó mà đi- a cho người khác.

Hoặc :

- **Không phải** tôi đem theo tất cả quần áo sẵn có mà chỉ đem theo vịn vịn vài ba bộ. (Phủ định bác bỏ)
- Tôi **không phải** đem theo tất cả quần áo sẵn có mà... (Phủ định bác bỏ hoặc miêu tả)
- **Không phải** tôi đi- a quyển sách cho nó mà là đi- a cho người khác. (Phủ định bác bỏ).

2.7. Câu có yếu tố tình thái phủ định bổ ngữ cảnh hướng

Khác với trường hợp của bộ ngữ trực tiếp và bộ ngữ gián tiếp, hiện tượng dùng yếu tố phủ định trước các kiểu bộ ngữ cảnh hướng trong câu tiếng Việt nhìn chung không có gì khác thường, ngoại trừ những trường hợp nêu dưới đây. Đối với bộ ngữ cảnh hướng, trong không ít trường hợp, nếu đi- a yếu tố phủ định lên trước động từ thì có thể làm thay đổi ý nghĩa của câu.

Ví dụ đối chiếu :

- Anh ta nói **không** rõ. (Nói khó nghe) (Phủ định bổ ngữ cảnh hướng)
- Anh ta **không** nói rõ. (Nói mập mờ chẳng hạn) (Phủ định vị ngữ)
- Con ngựa này chạy **không** nhanh. (Bản chất) (Phủ định bổ ngữ cảnh hướng)
- Con ngựa này (lúc đó) **không** chạy nhanh. (Chỉ trong tình huống cụ thể) (phủ định vị ngữ).

Với ví dụ cuối cùng, khi yếu tố phủ định đứng trước động từ, muốn diễn đạt bản chất "không nhanh" của con ngựa thì phải thêm phụ từ **đ- ợc** (chỉ khả năng) vào sau động từ :

- Con ngựa này **không** chạy nhanh **đ- ợc**.

Một số ví dụ khác về phủ định bổ ngữ cảnh hướng :

- Tàu dừng lại **không** đến 10 phút.
- Họ gặp nhau **chẳng** vui vẻ gì.
- Anh ấy làm việc **không** hào hứng.

Một số bộ ngữ cảnh hướng chỉ chấp nhận yếu tố phủ định vào trước mình trong những điều kiện nh- đối với bộ ngữ trực tiếp và bộ ngữ gián tiếp nêu trên kia.

Ví dụ :

Không nói :

- * Tôi đến **không** nhà bạn Giáp.

Có thể nói tuy ít gặp :

- Tôi đến **không phải** nhà bạn Giáp mà là nhà bạn Bình kia.
(Phủ định bác bỏ hoặc miêu tả)

Cách nói phổ biến hơn vẫn là :

- **Không phải** tôi đến nhà bạn Giáp mà là nhà bạn Bình kia.
(Phủ định bác bỏ)

2.8. Hiện tượng phủ định ở câu đơn đặc biệt

Câu đơn đặc biệt được chia ra thành hai loại lớn là câu đặc biệt danh từ và câu đặc biệt động từ và tính từ, không kể những kiểu ít ỏi về số lượng như câu đặc biệt thán từ và câu đặc biệt là từ khẳng định, từ phủ định.

Với câu đặc biệt danh từ, sự phủ định danh từ thành tố chính giống như cách phủ định danh từ - chủ ngữ nói ở mục 2.4 trên đây.

Ví dụ :

- Trên trời **không** một vì sao.
- **Không phải** rắn.
- **Không** ai cả.
- **Không** một tiếng động.

Với câu đặc biệt động từ, tính từ, sự phủ định các từ này ở vị trí thành tố chính của cụm động từ giống như sự phủ định vị ngữ nói ở mục 2.3 trên đây.

Ví dụ :

- **Không** có gì-ờng, chỉ có một cái chông tre. (Nam Cao)
- **Làm** gì có mật mà ngọt. (Nam Cao)
- Trong nhà **chẳng** có ng-ời nào **dầu**.

3. Hành động phủ định

Hành động nói phủ định (hay là sự phủ định) được phân biệt thành hai kiểu :

- Phủ định miêu tả
- Phủ định bác bỏ (hay gọi gọn là bác bỏ).

Sự phủ định miêu tả được thực hiện trong quá trình miêu tả, nhìn nhận tính âm của vật, đặc trưng của vật, sự việc. Chẳng hạn, khi thấy con mèo không có đuôi ta nói : "Con mèo này không có đuôi.", khi có vụ va chạm xe và không có ai bị hại ta nói : "Không có ai việc gì.". Khi ai đưa ra câu hỏi có/ không (tức câu hỏi mà khi trả lời thì có thể chỉ trả lời bằng từ *có* hoặc từ *không* cũng đủ) và ta trả lời phủ định thì câu trả lời đó cũng là câu phủ định miêu tả.

Ví dụ thêm về phủ định miêu tả :

- *Mấy hôm nay trời không m-à mà cũng không* gió. (Ôi bức quá !)
- *Mình không có quyển sách này.* (Cho mình mượn đọc vài hôm nhé)
- A - *Mai bạn có về quê chơi không ?*

B : - (**Không**). *Mai mình không về. Mình còn phải học ôn thi.*

Sự bác bỏ chỉ diễn ra sau một sự khẳng định nào đó bằng lời hoặc bằng cử chỉ mà người ta nhận thức được, cũng có khi người ta dùng lời để bác bỏ một ý nghĩ khẳng định hình thành trong đầu ta trước đó. Khi ai đưa ra câu hỏi hàm ý khẳng định một điều gì và ta cần trả lời phủ định điều đó thì câu trả lời này là câu bác bỏ.

Các kiểu cấu tạo câu phủ định trình bày trên đây tùy trường hợp mà có thể sử dụng vào phủ định miêu tả hay bác bỏ, tuy nhiên, có một số kiểu câu phủ định thường được dùng hơn trong hành động bác bỏ. Đó là những trường hợp dùng các yếu tố phủ định sau đây :

Các kiểu phủ định dùng có kèm phụ từ (tình thái từ) *phải* nh- : *không phải*⁽¹⁾, *chẳng phải*, *chả phải*, *có phải đâu*, *có phải... đâu*, *đâu phải*.

- Các kiểu phủ định dùng một số tổ hợp từ khác nh- : *(không) có đâu (không) có... đâu*, *đâu có*, *thế nào đ- ọc*, và một số cách khác không dùng yếu tố tình thái phủ định, nh- *mà*, *có* mà chẳng hạn.

Ví dụ về bác bỏ :

A : - **Anh biết việc này** (sao không nói cho tôi hay) ? (Lời hỏi hàm ý khẳng định)

B : - **Nào tôi có biết đâu** (mà nói).

- **Tôi (có) biết đâu** (mà nói).

- **Ai biết đâu** (mà nói).

- **Tôi đâu có biết** (mà nói).

- **Tôi làm sao (mà) biết đ- ọc** (mà nói với anh).

- **Tôi biết làm sao đ- ọc** (mà nói với anh).

- **Th- a anh, tôi không biết ă**. (Ng- ời hàng đ- ối nói với ng- ời hàng trên)

A : - **Giáp sắp thi đại học đấy à ?** (Lời hỏi hàm ý khẳng định)

B : - **Đâu có !** Cậu ấy có học hành gì đâu mà thi với cử.

- **Có mà thi**. Cậu ấy có học hành gì đâu.

Để bác bỏ ý kiến cho rằng "Anh Ba cao"⁽²⁾ có thể dùng một số cách sau -

- **Anh Ba không cao**.

- **Anh Ba đâu có cao**.

- **Anh Ba mà cao**.

- **Bảo anh Ba cao sao đ- ọc**.

Tóm lại, câu phủ định với t- cách một hiện t- ợng ngữ pháp và hành động phủ định với t- cách một chức năng của ngôn ngữ là hai hiện t- ợng có liên quan nh- ng khác nhau.

Chỗ khác nhau tr- ớc hết là ở góc nhìn hiện t- ợng : góc nhìn ngữ pháp và góc nhìn chức năng. Góc nhìn ngữ pháp đòi hỏi việc xem xét ph- ơng diện cấu tạo hình thức (các yếu tố ngôn ngữ làm ph- ơng tiện cấu tạo và ph- ơng thức cấu tạo) trong mối liên hệ với ý nghĩa ngữ pháp khái quát. Từ giác độ ngữ pháp, có thể tìm ra những kiểu câu phủ định cụ thể với các từ ngữ cụ thể dùng vào câu phủ định, vị trí và tầm tác động của các yếu tố đó trong câu. Chính vì vậy, ở đây có thể tìm thấy những nét dị đồng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác. Góc nhìn chức năng chỉ ra cách thức sử dụng câu phủ định ngữ pháp vào những tình huống cụ thể, và ở đây cần có sự phân biệt phủ định miêu tả và bác bỏ. Sự phân biệt phủ định miêu tả và bác bỏ là hiện t- ợng chung cho mọi ngôn ngữ. Chỗ quan trọng ở đây là những ph- ơng tiện nào đ- ọc dùng và đ- ọc dùng nh- thế nào, mà điều này không chỉ do ngôn ngữ cụ thể quy định mà còn có sự can thiệp của văn hoá dân tộc nữa.

⁽¹⁾ Trong khẩu ngữ cũng gặp một số từ thông tục nh- *đếch*, *cóc...* dùng thay cho từ *không*.

⁽²⁾ Ví dụ và đáp án của Nguyễn Đức Dân, *Lôgic và tiếng Việt*, 1996, tr. 380 – 381.

Cuối cùng, để hình dung mối quan hệ giữa mặt ngữ pháp và mặt chức năng cũng như tính chất phức tạp của mặt chức năng trong quan hệ với tình huống sử dụng, có thể lấy câu sau đây làm đối tượng xem xét :

Không có gì quý hơn độc lập, tự do. (Hồ Chí Minh)

Xét về mặt hình thức cấu tạo ngữ pháp thì đây là một câu phủ định. Xét ở phương diện chức năng trong sử dụng thì tình huống sẽ quy định chức năng đó. Nếu xét câu này ở tầng nghĩa bề mặt với tính cách một khẩu hiệu chính trị thì đây là một sự phủ định miêu tả. Nếu xét ở tầng nghĩa sâu xa hơn, thì đó lại là một điều khẳng định làm cơ sở cho niềm tin (Cái quý hơn tất cả là độc lập, tự do). Còn nếu đặt trong tình huống một cuộc tranh luận thì nó có thể dễ dàng là sự bác bỏ.

V - CẤU TRÚC TIN TRONG CÂU

Mục này dành cho việc xem xét những hiện tượng sau đây :

- Phần đề của câu
- Tin “cũ” và tin “mới”
- Tiêu điểm
- Nghĩa hàm ẩn.

1. Phần đề

1.1. Về khái niệm phần đề

Đứng trước một sự việc, người nói phải lựa chọn và quyết định cần bắt đầu từ cái gì. Chẳng hạn, trước sự việc con chó cắn con mèo, người nói phải lựa chọn xem cần bắt đầu từ đâu : từ con chó, từ con mèo (và có thể từ việc con chó cắn con mèo). Giả sử trong tiếng Việt có thể có những cách nói sau đây :

- a) *Con chó nhà hàng xóm cắn con mèo nhà ta.*
- b) *Con mèo nhà ta bị con chó nhà hàng xóm cắn.*

Việc người nói chọn “con chó nhà hàng xóm” hay chọn “con mèo nhà ta” làm xuất phát điểm của câu nói được gọi là *lập đề* (hay *đề hóa*) cho câu nói. Phần đó được gọi là *phần đề* của câu, phần câu còn lại đứng sau phần đề khi cần thiết thì có thể gọi là *phần thuyết* của câu. Phần thuyết được dùng để giải thích cho vật, việc nêu ở phần đề. Mỗi thực thể trong câu, trước hết là các danh từ đều có khả năng được chọn làm phần đề cho câu tùy ngữ pháp của ngôn ngữ cụ thể cho phép. Việc chọn từ nào để làm phần đề cho câu góp phần phản ánh thái độ, cách nhìn nhận sự việc của người nói⁽¹⁾ (bên cạnh việc chọn phần đề còn có những yếu tố khác nữa tham gia vào việc phản ánh đó). Các phần đề của các câu trong một văn bản tập hợp lại sẽ tạo thành một hệ thống đề của văn bản.

Ví dụ (phần đề được in đậm) :

Em đi học

Hôm qua em tới trường

Mẹ dắt tay từng bước,

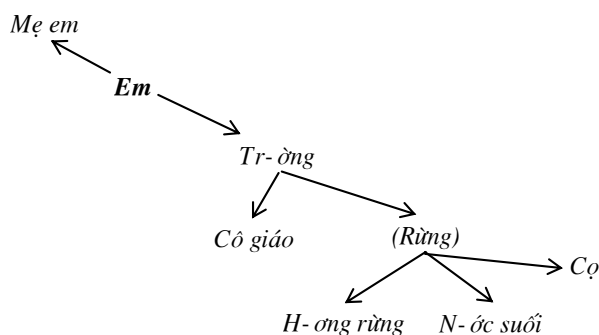
⁽¹⁾ Không phải vô cớ mà M. A. K. Halliday gọi đây là thành tố nghĩa *quan niệm* (so với nghĩa biểu hiện, nghĩa miêu tả, nghĩa mệnh đề ở các nhà nghiên cứu khác).

Hôm nay **mẹ** lên n- ơng
 Một mình **em** tới lớp.
Tr- ờng của em be bé
 Nằm lặng giữa rừng cây,
Cô giáo em tre trẻ
 Dạy em hát rất hay.
H- ọc rừng thơm đôi văng
N- ọc suối trong thắm thì...
Cọ xoè ô che nắng
 Râm mát đ- ờng em đi.

(Minh Chính)

Hệ thống đề trong bài thơ trên đây đ- ọc thành lập theo những tuyến liên t- ổng hợp lí, và theo các tiêu chuẩn cần thiết và vừa đủ.

Có thể hình dung các tuyến liên t- ổng của phần đề trong bài thơ trên nh- sau :



Phân tích sơ đồ trên, chúng ta có thể hình dung là nhân vật trung tâm *em* tr- ớc khi đi học chỉ có đ- ọc tầm nhìn hẹp trong gia đình, họ hàng, khi đ- ọc đến tr- ờng học, quan hệ của *em* dần rộng mở, đ- a em vào những tầm nhìn xa hơn : tiếp xúc với những con ng- ời của xã hội (trong đúng nghĩa của từ *xã hội*) và tiếp xúc với những cảnh vật khác th- ờng so với tr- ớc đây. Đó là một trong nhiều tác dụng của việc lựa chọn phần đề và đ- a chúng vào thành một hệ thống cần và đủ, và bố trí hợp lí so với ý định diễn đạt.

Phần đề hiểu theo cách trên cũng ứng dụng đ- ọc vào việc xem xét quan hệ liên kết giữa câu đứng tr- ớc với câu đứng sau theo kiểu "móc xích" hay theo kiểu "song hành". Đây là kiểu liên kết theo cấu trúc tin của câu, không phải là một ph- ơng diện liên kết.

1.2. Các loại đề

Cách hiểu phần đề là phần đ- ọc chọn làm điểm xuất phát cho câu nói nh- trên dẫn đến sự phân biệt những loại đề khác nhau (do các yếu tố đ- ọc chọn có bản chất khác nhau).

Trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, ng- ời nói có thể xuất phát từ những nội dung cụ thể khác nhau, trên cơ sở đó, có thể nói đến những loại đề nh- sau :

- *Đề - đề tài* hay là *đề sự việc*, nằm trong mối quan hệ nghĩa trực tiếp với phần giải thích sự việc nêu ở phần thuyết tiếp theo. Đề - đề tài có thể ứng với chủ ngữ ngữ pháp hoặc đề ngữ của câu (đ- ọc diễn đạt bằng từ ngữ làm chủ ngữ hoặc đề ngữ của câu).

- *Đề tình thái*, nêu thái độ, cách đánh giá vật, việc nêu trong toàn bộ nghĩa miêu tả của câu. Đề tình thái không tham gia vào cấu trúc sự việc và cấu trúc cú pháp của câu.
- *Đề văn bản*, nêu mối quan hệ của nội dung nghĩa miêu tả của câu chứa nó với nội dung của những câu khác mà nó có liên quan. Đề văn bản cũng không tham gia vào cấu trúc sự việc và cấu trúc cú pháp của câu.

Ví dụ (phần đề đ- ọc in đậm) :

- **Cai lệ** tát vào mặt chị (= chị Dậu) một cái đánh bốp, rồi **hắn** cứ nhảy vào cạnh anh Dậu.

Chị Dậu nguyền hai hàm răng :

- **Mày** trối ngay chồng bà đi, bà cho mày xem ! (Đề - đề tài (Ngô Tất Tố))
- Lão đặt xe điếu, hút. Tôi vừa thở khói, vừa gà gà đôi mắt của ng- ời say nhìn lão, nhìn để làm ra vẻ chú ý đến câu nói của lão đó thôi. **Thật ra** thì trong lòng tôi rất dửng d- ng. Tôi nghe câu ấy đã nhàm rồi. Tôi lại biết rằng : Lão nói là nói để đó đấy thôi ; chẳng bao giờ lão bán đâu. **Vả lại**, có bán thật nữa thì đã sao ? Làm quái gì một con chó mà lão có vẻ băn khoăn quá thế ! (Thật ra : đề tình thái ; vả lại : đề văn bản) (Nam Cao)
- Nghe câu chuyện chú quuyến Ván - Cách nói, ta cũng đã hiểu tại sao chú phải phạt rồi. **Vì** lỗi chú đi lâu quá đến nỗi thấy quần đôn một mình không giữ nổi cái con mẹ khôn ngoan mạnh khỏe kia, để nó sống mất. **Nh- ng t- ổng** thấy quần đôn cũng lực l- ững nhanh trí lắm đấy chứ ? Tại sao lại để con đàn bà đánh tháo đ- ọc cả ng- ời lẫn tang vật ? (Vì, nh- ng : đề văn bản ; t- ổng : đề tình thái) (Nguyễn Công Hoan)

Qua những điều nói trên cần ghi nhận những ý sau đây :

- Xác định phần đề cho câu nằm trong chiến l- ọc giao tiếp của ng- ời nói/ ng- ời viết.
- Phần đề cũng thuộc cấu trúc, nh- ng thuộc về *cấu trúc tin* của câu, không thuộc cấu trúc cú pháp của câu. Đó là cách sắp xếp theo trật tự tr- ớc - sau các bộ phận có nghĩa trong câu mà ng- ời nói chọn.

2. Tin "cũ" và "mới"

Tin "cũ" là phần tin đã biết trong câu, tin "mới" là phần tin chưa biết trong câu. Thường phần tin cũ đ- ọc chứa trong phần đề của câu, nh- ng không phải bao giờ cũng vậy. Sự phân biệt tin cũ, tin mới và phần đề, phần thuyết là thuộc hai lĩnh vực khác nhau. Hiện t- ợng tin cũ và phần đề cùng đ- ọc diễn đạt d- ới cùng một (một số) yếu tố ngôn ngữ trong một câu là hiện t- ợng có thể gặp, tuy nhiên, mỗi cái vẫn thuộc lĩnh vực riêng của mình, với những tác dụng riêng của mình.⁽¹⁾

Ví dụ (phần mang tin mới đ- ọc in đậm) :

- *Nghe chuyện Phù Đổng Thiên V- ơng, tôi t- ổng t- ợng đến một trang nam nhi, sức vóc khác ng- ời, nh- ng tâm hồn còn thô sơ giản dị, nh- tâm hồn tất cả mọi ng- ời thời x- a. **Tráng sĩ ấy** gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nh- ng bị th- ơng nặng. **Tuy thế, ng- ời trai làng Phù Đổng** vẫn còn ăn một bữa cơm...*
- Ai vẽ bức tranh này ? (Chú ý : Trong câu hỏi này không chứa tin mới).

⁽¹⁾ Việc tách hai lĩnh vực này ra khỏi nhau là một b- ớc phát triển đáng kể trong công cuộc nghiên cứu mặt sử dụng ngôn ngữ.

Câu hỏi này có thể đ-ọc trả lời bằng các câu sau đây chẳng hạn, trong đó có phần tin mới (đ-ọc in đậm) :

- Ông Giáp vẽ bức tranh ấy đấy.
- Ng-ời vẽ bức tranh ấy là ông Giáp.
- Bức tranh ấy do ông Giáp vẽ.
- Ông Giáp là ng-ời vẽ bức tranh ấy đấy.

Nh- có thể thấy trong các câu trả lời, tin mới có thể nằm ở phần thuyết mà cũng có thể nằm ở phần đề.

3. Tiêu điểm trong câu

Tiêu điểm trong câu (còn đ-ọc gọi là **điểm nhấn**) là nơi tập trung chú ý của ng-ời tạo lời (ng-ời nói, ng-ời viết). Tiêu điểm có khi đ-ọc đánh dấu bằng cách nào đó, cũng có khi chỉ đ-ọc nhận ra trong tình huống giao tiếp cụ thể.

Chẳng hạn trong câu hỏi : "Ai vẽ bức tranh này ?" trên đây không chứa tin mới, nhưng tiêu điểm rất rõ - đó là từ nghi vấn *ai*.

Theo đó, các câu trả lời có tiêu điểm chung là *ông Giáp*, và trong các câu trả lời đều có chứa tin mới - đó là *ông Giáp*, cũng tức là tin mới và tiêu điểm trong tr-ờng hợp này cùng đ-ọc diễn đạt d-ới một yếu tố ngôn ngữ.

Trong một câu hỏi nh- câu sau đây thì tiêu điểm chỉ đ-ọc nhận ra trong tình huống giao tiếp (hoặc bằng ngữ điệu ?), và ng-ời nói, ng-ời nghe thông th-ờng đều có thể nhận ra đúng tiêu điểm (do vốn tiền giả định chung cụ thể mà hai ng-ời có trong tình huống giao tiếp đó) :

- Hôm qua bác về quê à ?

Để dễ nhận ra tiêu điểm, có thể sử dụng những câu trả lời bác bỏ sau đây :

- Không, hôm qua tôi không về quê, mà chỉ đến chơi chỗ ng-ời bạn cũ. (Tiêu điểm : về quê)
- Không, hôm qua tôi không về, mà bà nhà tôi về. (Tiêu điểm : bác)
- Không, hôm qua tôi không về quê, mà về hôm chủ nhật tuần tr-ớc kia. (Tiêu điểm : hôm qua)

Các câu trả lời cho thấy những tiêu điểm khác nhau có thể có ở lời hỏi nêu tr-ớc đó, và trong câu trả lời chúng cũng là những tiêu điểm.

Tuy có thể trả lời bằng những câu khác nhau nh- vậy, nh-ng trong giao tiếp hiện thực ng-ời ta th-ờng chỉ cần chọn trả lời bằng một câu là đúng, ít khi ng-ời nói phải giải thích lại câu hỏi của mình do ng-ời trả lời không trả lời đúng tiêu điểm hỏi. Đó là nhờ những hiểu biết chung có tr-ớc đó giữa hai ng-ời (do vốn tiền giả định chung giữa hai ng-ời ; về hiện t-ợng này, xem điểm tiếp theo).

4. Hàm ngôn trong câu

Trong một câu nói, phần nghĩa của câu đ-ọc diễn đạt rõ ra bằng câu chữ đ-ọc gọi là *nghĩa (của) hiển ngôn, nghĩa câu chữ* của câu. Tuy nhiên, trong câu không phải bao giờ các ý nghĩa cũng đều bộc lộ rõ ra nh- vậy, mà còn có những phần nghĩa không đ-ọc diễn đạt rõ ra bằng

câu chữ. Phần nghĩa không đ-ọc diễn đạt ra bằng câu chữ đ-ọc gọi là *hàm ngôn*⁽¹⁾ của câu. (Ở đây chỉ bàn về hàm ngôn của câu, không bàn về hàm ngôn của từ, do đó khi không dùng các từ “của câu” thì mặc nhiên hiểu là hàm ngôn của câu. Hàm ngôn của câu bao gồm *tiền giả định* và *hàm ý*).

4.1. Tiền giả định

Tiền giả định là phần nghĩa mà cả ng-ời nói (ng-ời viết) lẫn ng-ời nghe (ng-ời đọc) đều đã biết tr-ớc, hoặc đ-ọc coi nh- là đã biết tr-ớc (giả định rằng đã biết tr-ớc = tiền giả định). Câu nói nào cũng chứa tiền giả định. Tiền giả định đúng thì câu nói mới có nghĩa chuẩn xác, tiền giả định sai thì câu nói không chuẩn xác, không có nghĩa (chứ không phải không đúng). Do đó ng-ời ta nói rằng tiền giả định là cơ sở chuẩn xác của mọi câu nói.

Thực vậy, khi nói ra một câu, không ai cần nói ra tất cả những hiểu biết liên quan đến câu nói đó. Chẳng hạn trong một cuộc họp vui của một lớp học nọ có ng-ời nói :

- *Giáp đâu không thấy nhĩ ?*

Để câu ấy có nghĩa chuẩn xác thì điều cần đ-ọc biết tr-ớc là trong lớp học đó có một bạn tên là Giáp, và điều này cả ng-ời nói và những ng-ời nghe ở đây đều đã biết.

Do đó ng-ời nói không cần phải nói phần in đậm trong những câu sau đây :

- ***Lớp chúng ta có một bạn tên là Giáp***, mà Giáp đâu không thấy nhĩ ?

- *Giáp đâu không thấy nhĩ*, ***lớp chúng ta có một bạn tên là Giáp***kia mà.

Nội dung phần in đậm trong hai câu trên chính là phần (nghĩa) tiền giả định. Còn nếu nh- trong lớp đó không có bạn nào tên là Giáp cả thì ng-ời nói đã tiền giả định sai. Trong tr-ờng hợp nh- vậy rất dễ dàng xuất hiện câu hỏi sau đây từ một bạn khác trong lớp :

- *Cậu nói Giáp nào vậy ?*

Hoặc :

- *Ở lớp mình làm gì có ai tên là Giáp ?*

Mỗi ng-ời có một vốn hiểu biết riêng và đó cũng là vốn tiền giả định để dùng trong giao tiếp. Khi nói ra một câu, khi thực hiện một cuộc hội thoại,... thì vốn tiền giả định của cả bên nói lẫn bên nghe phải ngang nhau, đó là *vốn tiền giả định chung*. Vốn tiền giả định chung là một trong những tiền đề để cho giao tiếp có hiệu quả.

Một ví dụ khác về tiền giả định :

Khi bạn đi học về, bạn thấy có mẫu giấy cài ở cửa, trong đó ghi :

Mình mới về. Có ng-ời gửi quà cho cậu đấy. Nếu tiện thì đến mình nhé.

Với một mẫu giấy nh- vậy ng-ời ngoài cuộc khó lòng hiểu nổi, nh-ng bạn hiểu đ-ọc tất cả và có thể lấy xe đi đến đúng địa chỉ để thăm bạn đi xa về và để nhận quà nữa chứ ! (Ở đây không tính đến tr-ờng hợp trong mẫu giấy ấy có mật mã - những quy - ớc riêng). Sở dĩ bạn hiểu đ-ọc tất cả vì giữa bạn với bạn của bạn có một vốn tiền giả định chung mà ng-ời nào không có nó thì không hiểu đ-ọc (nếu nh- bố mẹ hay anh em của bạn chẳng hạn cũng có vốn tiền giả định chung đó, thì họ cũng có thể hiểu đ-ọc). Nh-ng tiền giả định ở đây có thể là :

— Bạn có một ng-ời bạn tên là A đi đến X, ở đó bạn chỉ có một ng-ời bạn khác là B.

⁽¹⁾ *Hàm ngôn* còn đ-ọc gọi là *nghĩa hàm ẩn*. *Hàm ngôn* bao gồm *tiền giả định* và *hàm ý*. Khi dùng *nghĩa hàm ẩn* thay *hàm ngôn* thì không coi tiền giả định là bộ phận trong hàm ngôn nữa.

- Nét chữ của bạn A.
- Bạn đã biết nhà của A.

Với những tiền giả định này bạn có thể biết chắc quà là của ai gửi. Còn nếu ở X bạn có vài ba ng-ời bạn thân nh- nhau thì bạn khó đoán tr-ớc đ-ọc chính xác là quà từ ai đến với bạn.

Trong giao tiếp hằng ngày, chúng ta th-ờng không chú ý đến tiền giả định. Tuy nhiên, khi cần giải thuyết một hiện t-ợng giao tiếp nào đó thì có những tr-ờng hợp không thể bỏ qua tiền giả định, vì trong những tr-ờng hợp đó chính nó là nhân tố gây trở ngại hay tạo thuận lợi trong giao tiếp. Về thuận lợi do tiền giả định đem lại có thể thấy qua những ví dụ vừa nêu. Còn về trở ngại do không có vốn tiền giả định có thể nhận ra trong tr-ờng hợp sau đây. Chẳng hạn khi ta đọc một tài liệu chuyên môn ta không hiểu một số chỗ hoặc ta không hiểu gì cả, đó *một phần* là vì trong tài liệu này có những tiền giả định mà chỉ những ng-ời hiểu biết ngành chuyên môn đó nắm đ-ọc, nh- nội dung của một số thuật ngữ chẳng hạn, hay một số cách diễn đạt có tính chất chuyên môn vốn quen thuộc đối với họ nh-ng lại xa lạ đối với những ng-ời không chuyên. Theo đó, tích lũy kiến thức cũng có nghĩa là cố gắng làm cho vốn tiền giả định của mình phong phú thêm, giúp cho khi nghe và đọc có thể hiểu đ-ọc rộng và sâu, giao l-u đ-ọc trong nhiều lĩnh vực tri thức.

Từ đó có thể rút ra đ-ọc một kinh nghiệm thực tiễn là khi nói khi viết một cái gì đều phải "đo l-ờng" vốn tiền giả định ở phía ng-ời nghe/ng-ời đọc. Chẳng hạn, cùng nói về một việc, nh-ng nói với trẻ em còn ít tuổi và trình độ hiểu biết hạn hẹp hơn thì phải nói khác khi nói với bạn cùng tuổi, phải nói rõ ra những điều các em ch-a biết so với ng-ời cùng trình độ hiểu biết với ta. Hoặc khi viết th- gửi điện báo (tức là khi giao tiếp mà không có tín hiệu phản hồi trực tiếp) cũng cần tính toán đến những tiền giả định có thể có ở ng-ời nhận th-, nhận điện báo.

Trong truyện c-ời Việt Nam có câu chuyện về việc hiểu sai tiền giả định sau đây :

MẤT RỒI

Một ng-ời sắp đi chơi xa dặn con :

- *Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố đi chơi vắng nhé !*

Sợ con mãi chơi quên mất, lại cẩn thận lấy bút viết vào giấy rồi bảo :

- *Có ai hỏi thì con cứ đ-a cái giấy này.*

Con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, sẵn có ngọn đèn, nó lấy giấy ra xem, chẳng may vô ý để giấy cháy mất.

Hôm sau có ng-ời đến chơi, hỏi :

- *Thầy cháu có nhà không ?*

Nó ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói :

- ***Mất rồi !***

Khách giật mình hỏi :

- *Mất bao giờ ?*
- *Tối hôm qua.*
- *Sao mà mất ?*
- *Cháy.*

(Tr- ong Chính – Phong Châu, *Tiếng c-ời dân gian Việt Nam*, 1979)

Sự gây c-ời của câu chuyện này chính là ở chỗ ông khách hiểu sai tiên giả định ở câu nói của cậu bé. Khi nói ra câu "Mất rồi!", cậu bé tiên giả định tờ giấy bố đ-a cho, trong lúc đó thì người khách đang hỏi về bố cậu bé nên định ninh rằng thực thể "mất" là bố cậu bé. Người đặt chuyện đã cố tình tạo ra sự nhầm lẫn về tiên giả định để gây c-ời, tạo ra cái th-ờng đ-ọc gọi là "ông nói gà bà nói vịt".

4.2. Hàm ý

Hàm ý đ-ọc phân biệt thành những kiểu khác nhau, ở đây chỉ bàn về cái gọi là *hàm ý hội thoại*, và sẽ đ-ọc gọi giản đơn là *hàm ý*. Hàm ý đ-ọc dùng trong tr-ờng hợp khi nói một điều này, thật ra chúng ta muốn nói tới một điều khác do tình huống giao tiếp không cho phép. Sử dụng hàm ý là nói mà coi nh- không nói, "*nói một cái gì đó mà không vì thế nhận trách nhiệm là đã có nói, có nghĩa là vừa có đ-ọc hiệu lực của nói năng, vừa có đ-ọc sự vô can của im lặng*"⁽¹⁾. Nói cách khác, hàm ý là những gì ng-ời nói muốn nói mà không trực tiếp nói ra. Hàm ý phải đ-ọc suy ra từ những cái đã biết trong lời nói, tức là phải suy ra từ nghĩa của hiển ngôn, của tiên giả định.

Hàm ý th-ờng đ-ọc dùng trong đời sống hằng ngày với nhiều mục đích khác nhau, có khi để tránh trách nhiệm về điều đ-ọc nói ra bằng lời, có khi là đề nghị kín đáo, có khi lại là lời thiếu thiện chí... Hàm ý có khi dễ dàng suy ra, cũng có khi kín đáo phải suy qua vài ba ý khác.

Những hàm ý có thể suy ra một cách giản đơn có thể thấy trong các ví dụ th-ờng gặp nh- là hỏi giờ trong khi đang nói chuyện, ngụ ý rằng nên chấm dứt cuộc trò chuyện; khen thời tiết đẹp để ngỏ lời đề nghị, mời, rủ bạn đi chơi; kêu khát n-ớc để đề nghị ngồi nghỉ uống n-ớc...

Có những lời nói phải suy ra thì mới hiểu hết "cơ chế" bên trong của cách dùng hàm ý, mặc dù theo thói quen chúng ta vẫn hiểu đ-ọc ngay.

Chẳng hạn:

Tôi mà có biết chuyện đó thì tôi đi đầu xuống đất.

Có lẽ cách "đi đầu xuống đất" được ám chỉ ở đây là cách đi của loài chó.

Mà nào có ai lại muốn tự coi mình là chó! Câu trên là một phép suy luận phức tạp, bao gồm:

Tôi biết chuyện đó thì tôi là "con chó".

Tôi không phải (và tôi cũng không muốn) là con chó. (Ai cũng biết điều này)

(Vậy là) tôi không biết chuyện đó.

(Khi nhận ra bên trong lời nói có kiểu so sánh nh- ở câu vừa dẫn thì cố gắng tránh dùng).

Câu trên th-ờng đ-ọc dùng nh- lời bác bỏ một ý kiến của ng-ời khác khẳng định rằng ng-ời nói câu này đã biết đ-ọc chuyện đang đ-ọc nói đến ở đây.

Một ví dụ khác về việc dùng hàm ý trong truyện c-ời Việt Nam.

CHIẾM HẾT CHỖ

Một ng-ời ăn mày hom hem, rách r-ời, đến cửa nhà giàu xin ăn. Ng-ời nhà giàu không cho, lại còn mắng:

B-óc ngay! Rõ trông nh- ng-ời ở d-ới địa ngục mới lên ấy!

Ng-ời ăn mày nghe nói, vội trả lời:

Phải, tôi ở d-ới địa ngục lên đấy!

⁽¹⁾ O. Ducrot, theo Hoàng Phê (1989), Sdd, tr. 100.

Ng-ời nhà giàu nói :

Đã xuống địa ngục, sao không ở hẳn d-ới ấy, còn lên đây làm gì cho bẩn mắt ?

Ng-ời ăn mày đáp :

- *Thế không ở đ-ọc nên mới phải lên. Ở d-ới ấy các nhà giàu chiếm hết cả chỗ rồi !*

(Tr-ong Chính - Phong Châu, *Tiếng c-ời dân gian Việt nam*, 1979)

Với câu trả lời (in đậm) của mình, ng-ời ăn mày đã dùng một hàm ý suy đ-ọc ra qua các b-ớc sau đây :

Địa ngục là chỗ của các nhà giàu (các nhà giàu chiếm hết chỗ ở d-ới ấy rồi).

Ông là ng-ời nhà giàu.

Ông mới có thể xuống địa ngục đ-ọc.

Bằng hàm ý này, ng-ời ăn mày đã rửa lại (hay nói lịch sự hơn : trả lại lời ng-ời nhà giàu rửa ông ta) cho ng-ời nhà giàu.

Những điều nói về tiền giả định và hàm ý trên đây có thể tổng kết lại trong bảng sau đây (dấu + là "có", dấu - là "không có") :

<i>Nội dung đối chiếu</i>	<i>Tiền giả định</i>	<i>Hàm ý</i>
Ng-ời nghe đã biết hoặc đ-ọc coi nh- đã biết	+	-
Có chứa trong câu	+	- / +

h- ớng dẫn học tập *Phần năm*

1. Câu và phát ngôn khác nhau nh- thế nào ? Cần hiểu câu trong hoạt động giao tiếp là câu - cấu trúc hay câu - phát ngôn ? Vì sao ?
2. Câu phân loại theo mục đích nói gồm có bao nhiêu kiểu ?
3. Câu trình bày (còn gọi là câu trần thuật) của tiếng Việt đ-ọc miêu tả bằng cách nào ?
4. Câu nghi vấn tiếng Việt sử dụng những ph-ơng tiện nào để biểu hiện ý hỏi ?
5. Câu cầu khiến tiếng Việt có những dấu hiệu hình thức nào ?
6. Câu cảm thán của tiếng Việt có cấu tạo nh- thế nào ?
7. Có thể diễn đạt hành động nói d-ới hai hình thức, đó là những hình thức nào ? Kể ra và cho vài ví dụ minh hoạ.
8. Diễn đạt hành động nói d-ới hình thức trực tiếp có thể đ-ọc thực hiện bằng những ph-ơng tiện nào ? Kể ra và cho ví dụ cụ thể.
9. Hành động nói gián tiếp đ-ọc diễn đạt nh- thế nào ? Cho các ví dụ cụ thể.
10. Câu phủ định và hành động phủ định khác nhau nh- thế nào ?

11. Căn cứ vào vị trí của yếu tố phủ định trong câu và tầm tác động của yếu tố phủ định, có thể nêu ra những kiểu câu phủ định cụ thể nào trong tiếng Việt xét ở ph-ơng diện ngữ pháp ?
12. Hành động phủ định đ-ợc phân biệt thành phủ định miêu tả và (phủ định) bác bỏ. Thế nào là phủ định miêu tả và thế nào là bác bỏ ? Cho các ví dụ cụ thể.
13. Sự phân biệt phần đề và phần thuyết đ-ợc dùng ở lĩnh vực cú pháp hay ở lĩnh vực chiến l-ợc giao tiếp của câu ? Vì sao? Cho ví dụ và phân tích.
14. Vai trò quan trọng của phần đề là ở chỗ nào ?
15. Trong câu có thể có những loại đề nào ? Cho ví dụ.
16. Tin “cũ” và “mới” trong câu là gì ? Có phải câu nào cũng chứa tin mới hay không ? Cho ví dụ.
17. Tiêu điểm trong câu là gì ? Làm sao để nhận ra tiêu điểm trong câu ?
18. Hàm ngôn trong câu bao gồm những bộ phận nào ?
19. Tiền giả định là gì ? Có phải câu nào cũng chứa tiền giả định không ?
20. Hàm ý là gì ? Có phải câu nào cũng chứa hàm ý không ?

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. NGUYỄN VĂN HÒA

Biên tập:

TỔ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHÒNG KHẢO THÍ - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC